

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Đề án phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực
tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ các quyết định của Thủ tướng Chính phủ số: 1203/QĐ-TTg ngày 18/9/2018 về ban hành kế hoạch hành động thực hiện Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; 357/QĐ-TTg ngày 10/03/2020 về ban hành Kế hoạch triển khai Kết luận số 54-KL/TW ngày 07/8/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 Khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 37/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về ban hành Danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực quốc gia;

Căn cứ các Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh số: 16-NQ/TU ngày 20/4/2015 về tái cơ cấu ngành nông nghiệp đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, khả năng cạnh tranh và phát triển bền vững; 13-NQ/TU ngày 11/01/2019 về tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 622-QĐ/TU ngày 23/7/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIX về ban hành Chương trình phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Kết luận số 559-KL/TU ngày 26/7/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Danh mục các sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa và Đề án phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1961/QĐ-UBND ngày 05/8/2021 của UBND tỉnh về ban hành Danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 172/TTr-SNN&PTNT ngày 14/8/2021 về việc phê duyệt Đề án phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030, với các nội dung chủ yếu sau:

I. QUAN ĐIỂM

1. Phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa dựa trên tiềm năng, lợi thế cạnh tranh của từng địa phương; phù hợp với quy hoạch tỉnh Thanh Hóa, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh và từng địa phương.

2. Phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa đảm bảo theo hướng sản xuất nông nghiệp tập trung, quy mô lớn, năng suất, chất lượng cao; sản xuất vùng nguyên liệu gắn với chế biến tinh, chế biến sâu, đa dạng hóa sản phẩm gắn với thị trường tiêu thụ; nâng cao giá trị gia tăng, sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và thế giới để phát triển bền vững.

3. Chủ thể thực hiện phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực là doanh nghiệp, hợp tác xã, nông hộ; trong đó, Nhà nước đóng vai trò về xây dựng thể chế, quản lý, định hướng phát triển, ban hành chính sách hỗ trợ.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, khả năng cạnh tranh và phát triển bền vững; ứng dụng công nghệ cao, thông minh để hình thành các vùng chuyên canh sản xuất hàng hoá quy mô lớn, chất lượng cao; phát triển các chuỗi giá trị từ sản xuất, chế biến đến tiêu thụ; nâng cao hiệu quả sản xuất, thúc đẩy tăng trưởng nông lâm thủy sản từ đó nâng cao thu nhập cho người sản xuất và góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương và của tỉnh.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Giai đoạn 2021 - 2025

- Tốc độ tăng giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản bình quân 3,2%; cơ cấu giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản đến hết năm 2025: nông nghiệp 65,2%, lâm nghiệp 10,3%, thủy sản 24,5%; sản lượng lương thực ổn định 1,5 triệu tấn.

- Quy mô sản xuất: lúa 216,7 nghìn ha gieo trồng, sản lượng lúa 1,3 triệu tấn, sản lượng gạo 880 nghìn tấn; rau, quả 55 nghìn ha gieo trồng, sản lượng 720 nghìn tấn; cây ăn quả 30,5 nghìn ha, sản lượng 490 nghìn tấn; mía 18 nghìn ha, sản lượng 1,26 triệu tấn; ngô 40 nghìn ha gieo trồng, sản lượng 200 nghìn tấn; đàn

gia cầm 26 triệu con, thịt hơi 62 nghìn tấn, trứng 190 triệu quả; đàn lợn 2,2 triệu con, thịt hơi 330 nghìn tấn; trâu thịt 140 nghìn con, sản lượng 17,5 nghìn tấn; bò thịt 200 nghìn con, sản lượng thịt 25 nghìn tấn; bò sữa 50 nghìn con, sản lượng sữa 96 nghìn tấn; gỗ rừng trồng 125 nghìn ha, sản lượng 1.100 nghìn m³; tre, luồng, vầu 128 nghìn ha, sản lượng khai thác 63,6 triệu cây; tôm nuôi 4,1 nghìn ha, sản lượng 10,7 nghìn tấn; tàu cá khai thác xa bờ 1.350 cái, sản lượng khai thác 88 nghìn tấn; ngao nuôi 1 nghìn ha, sản lượng 13 nghìn tấn; các sản phẩm nuôi biển (diện tích nuôi lồng, giàn trên biển 70 nghìn m³, diện tích nuôi trong ao nước mặn, lợi 3.500 ha; sản lượng nuôi 3.200 tấn).

b) Định hướng đến năm 2030

- Tốc độ tăng giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản bình quân 2,7%; cơ cấu giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản đến năm 2030: nông nghiệp 63%, lâm nghiệp 11,5%, thủy sản 25,5%; sản lượng lương thực ổn định 1,5 triệu tấn.

- Quy mô sản xuất: lúa 200 nghìn ha gieo trồng, sản lượng lúa 1,3 triệu tấn, sản lượng gạo 900 nghìn tấn; rau, quả 60 nghìn ha gieo trồng, sản lượng 798 nghìn tấn; cây ăn quả 30,5 nghìn ha, sản lượng 610 nghìn tấn; mía 16,5 nghìn ha, sản lượng 1,287 triệu tấn; ngô 40 nghìn ha gieo trồng, sản lượng 200 nghìn tấn; đàn gia cầm 28 triệu con, thịt hơi 67 nghìn tấn, trứng 201 triệu quả; đàn lợn 2,2 triệu con, thịt hơi 330 nghìn tấn; trâu thịt 140 nghìn con, sản lượng 19 nghìn tấn; bò thịt 220 nghìn con, sản lượng thịt 29,2 nghìn tấn; bò sữa 75 nghìn con, sản lượng sữa 120 nghìn tấn; gỗ rừng trồng 125 nghìn ha, sản lượng 1.300 nghìn m³; tre, luồng, vầu 128 nghìn ha, sản lượng khai thác 64,6 triệu cây; tôm nuôi 4,1 nghìn ha, sản lượng 16 nghìn tấn; tàu cá khai thác xa bờ 1.500 cái, sản lượng khai thác 97 nghìn tấn; ngao nuôi 1 nghìn ha, sản lượng 13 nghìn tấn; các sản phẩm nuôi biển (diện tích nuôi lồng, giàn trên biển 70 nghìn m³, diện tích nuôi trong ao nước mặn, lợi 3.300 ha; sản lượng nuôi 4.150 tấn).

III. NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN

1. Lĩnh vực trồng trọt

1.1. Gạo

- Đến năm 2025: diện tích gieo trồng lúa 216,7 nghìn ha, sản lượng lúa 1,3 triệu tấn, sản lượng gạo 880 nghìn tấn; trong đó, có 150 nghìn ha sản xuất lúa thâm canh năng suất, chất lượng, hiệu quả cao (70% diện tích lúa thâm canh năng suất, chất lượng cao sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn, VietGAP; trong đó có 5% sản xuất theo hữu cơ (TCVN 11041-6-2017). Có 70% diện tích sản xuất lúa gạo được doanh nghiệp, hợp tác xã liên kết với các hộ dân sản xuất, chế biến và tiêu thụ; 80% sản lượng gạo và các sản phẩm chế biến từ gạo tiêu thụ trong và ngoài tỉnh, 20% xuất khẩu; 04 sản phẩm được chứng nhận sản phẩm OCOP, 01 sản phẩm được công nhận về chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể.

- Đến năm 2030: diện tích gieo trồng lúa 200 nghìn ha, sản lượng 1,3 triệu tấn, sản lượng gạo 900 nghìn tấn; trong đó, có 150 nghìn ha sản xuất lúa thâm canh năng suất, chất lượng, hiệu quả cao (100% diện tích lúa thâm canh năng

suất, chất lượng cao sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn, VietGAP; trong đó có 10% sản xuất theo hữu cơ (TCVN 11041-6-2017). Có 90% diện tích sản xuất lúa gạo được doanh nghiệp, hợp tác xã liên kết với các hộ dân sản xuất, chế biến và tiêu thụ; 70% sản lượng gạo và các sản phẩm chế biến từ gạo tiêu thụ trong và ngoài tỉnh, 30% xuất khẩu; 06 sản phẩm được chứng nhận sản phẩm OCOP, 02 sản phẩm được công nhận về chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể.

1.2. Rau, quả

*** Rau, quả:**

- Đến năm 2025: diện tích gieo trồng 55 nghìn ha/năm, sản lượng 720 nghìn tấn; trong đó, vùng sản xuất rau an toàn tập trung chuyên canh 14,3 nghìn ha (có 50% áp dụng công nghệ cao, theo tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ (TCVN 11041-2-2017); có 70% diện tích sản xuất rau an toàn được doanh nghiệp, hợp tác xã, cửa hàng và các nhà máy chế biến liên kết với các hộ dân sản xuất và tiêu thụ; 90% sản lượng rau, quả tươi cung cấp cho thị trường trong và ngoài tỉnh, 10% xuất khẩu; có 03 sản phẩm được chứng nhận sản phẩm OCOP.

- Đến năm 2030: diện tích gieo trồng rau, quả 60 nghìn ha, sản lượng 798 nghìn tấn; trong đó, vùng sản xuất rau an toàn tập trung chuyên canh 20 nghìn ha (có 70% áp dụng công nghệ cao, theo tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ (TCVN 11041-2-2017); 100% diện tích rau, quả an toàn được liên kết sản xuất tiêu thụ sản phẩm; 85% sản phẩm rau, quả tươi tiêu thụ trong nước, 15% xuất khẩu; có 06 sản phẩm được chứng nhận sản phẩm OCOP.

*** Cây ăn quả:**

- Đến năm 2025: diện tích 30,5 nghìn ha, sản lượng 490 nghìn tấn; trong đó, vùng cây ăn quả tập trung chuyên canh 18 nghìn ha (có 30% được chứng nhận VietGAP, 25% sản xuất ứng dụng công nghệ cao). Có 65% diện tích cây ăn quả tập trung được doanh nghiệp, hợp tác xã liên kết với các hộ dân sản xuất, tiêu thụ; 95% sản lượng quả tươi cung cấp cho thị trường trong và ngoài tỉnh, 5% xuất khẩu; có 10 sản phẩm được chứng nhận sản phẩm OCOP, 06 sản phẩm được công nhận sản phẩm chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể.

- Đến năm 2030: ổn định diện tích 30,5 nghìn ha, sản lượng 610 nghìn tấn; trong đó, vùng cây ăn quả tập trung chuyên canh 20 nghìn ha (có 75% được chứng nhận VietGAP, 70% sản xuất ứng dụng công nghệ cao). Có 90% diện tích cây ăn quả tập trung được doanh nghiệp, hợp tác xã liên kết với các hộ dân sản xuất, tiêu thụ; 90% sản lượng quả tươi cung cấp cho thị trường trong và ngoài tỉnh, 10% xuất khẩu; có 15 sản phẩm được chứng nhận sản phẩm OCOP, 08 sản phẩm được công nhận sản phẩm chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể.

1.3. Mía đường

- Đến năm 2025: diện tích 18 nghìn ha, sản lượng 1,26 triệu tấn; trong đó, vùng mía nguyên liệu phục vụ các nhà máy chế biến đường 16,5 nghìn ha. Có 70% diện tích mía nguyên liệu sử dụng giống mới có năng suất, chất lượng cao,

sạch bệnh được sản xuất từ phương pháp nuôi cấy mô và được tưới bằng hệ thống tưới. Cơ giới hóa 95% khâu làm đất; 70% khâu trồng và chăm sóc mía; 50% khâu thu hoạch - bóc xếp mía. Có 100% diện tích mía nguyên liệu được các công ty mía đường liên kết với người dân sản xuất, chế biến và tiêu thụ; có 01 sản phẩm được chứng nhận sản phẩm OCOP.

- Đến năm 2030: diện tích 16,5 nghìn ha, sản lượng 1,287 triệu tấn; trong đó, vùng mía nguyên liệu phục vụ các nhà máy chế biến đường 16,5 nghìn ha. Có 100% diện tích mía nguyên liệu sử dụng giống mới có năng suất, chất lượng cao, sạch bệnh được sản xuất từ phương pháp nuôi cấy mô; 90% diện tích mía được tưới bằng hệ thống tưới. Cơ giới hóa 100% khâu làm đất; 90% khâu trồng và chăm sóc mía; 80% khâu thu hoạch - bóc xếp mía. Có 100% diện tích mía nguyên liệu được các công ty mía đường liên kết với người dân sản xuất, chế biến và tiêu thụ; có 02 sản phẩm được chứng nhận là sản phẩm OCOP, 01 sản phẩm được công nhận sản phẩm chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể.

1.4. Cây ngô

- Đến năm 2025: diện tích 40 nghìn ha, sản lượng 200 nghìn tấn; trong đó, vùng ngô thâm canh năng suất, chất lượng, hiệu quả cao 20 nghìn ha (có 40% sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn, VietGAP; trong đó có 5% sản xuất theo hữu cơ (TCVN 11041-6-2017). Có 50% diện tích sản xuất ngô được doanh nghiệp, hợp tác xã liên kết với các hộ dân sản xuất, chế biến và tiêu thụ; 90% sản lượng ngô và các sản phẩm chế biến từ ngô tiêu thụ trong và ngoài tỉnh, 10% xuất khẩu; có 01 sản phẩm được chứng nhận là sản phẩm OCOP.

- Đến năm 2030: ổn định diện tích 40 nghìn ha, sản lượng 200 nghìn tấn; trong đó, vùng ngô thâm canh năng suất, chất lượng, hiệu quả cao 20 nghìn ha (có 70% sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn, VietGAP; trong đó có 10% sản xuất theo hữu cơ (TCVN 11041-6-2017). Có 70% diện tích sản xuất ngô được doanh nghiệp, hợp tác xã liên kết với các hộ dân sản xuất, chế biến và tiêu thụ; 80% sản lượng ngô và các sản phẩm chế biến từ ngô tiêu thụ trong và ngoài tỉnh, 20% xuất khẩu; có 02 sản phẩm được chứng nhận là sản phẩm OCOP.

2. Lĩnh vực chăn nuôi

2.1. Thịt và trứng gia cầm

- Đến năm 2025: tổng đàn gia cầm 26 triệu con, sản lượng thịt hơi 62 nghìn tấn, sản lượng trứng 190 triệu quả; trong đó, gà lông màu 10 triệu con. Có 75% trang trại chăn nuôi gia cầm áp dụng quy trình thực hành chăn nuôi VietGAP, an toàn sinh học, kiểm soát dịch bệnh; 75% trang trại ứng dụng công nghệ xử lý chất thải trong chăn nuôi; 50% tổng đàn gia cầm được các công ty liên kết với các chủ trang trại sản xuất, thu mua, chế biến và tiêu thụ; 95% thịt và trứng gia cầm tiêu thụ trong tỉnh và các tỉnh khu vực phía Bắc, 5% xuất khẩu (sản phẩm thịt gà chất lượng cao được chế biến từ nhà máy giết mổ, chế biến gia cầm xuất khẩu VietAvis tại xã Hoàng Quỳ, huyện Hoàng Hóa); có 02 sản phẩm được chứng nhận sản phẩm OCOP, 01 sản phẩm được công nhận sản phẩm chỉ

dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể.

- Đến năm 2030: tổng đàn gia cầm 28 triệu con, sản lượng thịt hơi 67 nghìn tấn, sản lượng trứng 201 triệu quả; trong đó, gà lông màu 12 triệu con. Có 95% trang trại chăn nuôi gia cầm áp dụng quy trình thực hành chăn nuôi VietGAP, an toàn sinh học, kiểm soát dịch bệnh; 90% trang trại ứng dụng công nghệ xử lý chất thải trong chăn nuôi; 60% tổng đàn gia cầm được các công ty liên kết với các chủ trang trại sản xuất, thu mua, chế biến và tiêu thụ; 90% thịt và trứng gia cầm tiêu thụ trong tỉnh và các tỉnh khu vực phía Bắc, 10% xuất khẩu; có 04 sản phẩm được chứng nhận sản phẩm OCOP, 02 sản phẩm được công nhận sản phẩm chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể.

2.2. Thịt lợn

- Đến năm 2025: tổng đàn 2,2 triệu con, trong đó lợn hướng nạc 1,2 triệu con. Có 70% lợn thịt chăn nuôi tập trung, quy mô lớn ứng dụng công nghệ cao; 75% trang trại chăn nuôi lợn áp dụng quy trình thực hành chăn nuôi VietGAP, an toàn sinh học, kiểm soát dịch bệnh; 100% trang trại ứng dụng công nghệ xử lý chất thải trong chăn nuôi; 70% tổng đàn lợn thịt được các công ty liên kết với các chủ trang trại sản xuất, thu mua, chế biến và tiêu thụ; 65% sản lượng thịt lợn sản xuất ra cung cấp cho thị trường trong tỉnh (đáp ứng cơ bản nhu cầu tiêu thụ trong tỉnh), 35% sản lượng thịt lợn cung cấp ra tỉnh ngoài; có 02 sản phẩm được chứng nhận sản phẩm OCOP.

- Đến năm 2030: ổn định tổng đàn 2,2 triệu con, trong đó lợn hướng nạc 1,2 triệu con. Có 85% lợn thịt chăn nuôi tập trung, quy mô lớn ứng dụng công nghệ cao; 95% trang trại chăn nuôi lợn áp dụng quy trình thực hành chăn nuôi VietGAP, an toàn sinh học, kiểm soát dịch bệnh; 85% tổng đàn lợn thịt được các công ty liên kết với các chủ trang trại sản xuất, thu mua, chế biến và tiêu thụ; 60% sản lượng thịt lợn sản xuất ra cung cấp cho thị trường trong tỉnh, 40% sản lượng thịt lợn cung cấp ra tỉnh ngoài; có 03 sản phẩm được chứng nhận sản phẩm OCOP.

2.3. Trâu thịt, bò thịt, bò sữa và các sản phẩm từ sữa bò

*** Trâu thịt:**

- Đến năm 2025: tổng đàn trâu 200 nghìn con (trong đó, đàn trâu thịt 140 nghìn con), sản lượng thịt 17,5 nghìn tấn; trong đó, có 20% đàn trâu được nuôi tại các trang trại, hợp tác xã, 80% nuôi tại các nông hộ; tỷ lệ lai hóa đàn trâu đạt 35%; có 70% sản lượng thịt trâu cung cấp cho thị trường trong tỉnh (đáp ứng cơ bản nhu cầu tiêu thụ trong tỉnh), 30% sản lượng cung cấp ra ngoài tỉnh.

- Đến năm 2030: ổn định đàn trâu 200 nghìn con (trong đó, đàn trâu thịt 140 nghìn con), sản lượng thịt 19 nghìn tấn; trong đó, có 30% đàn trâu được nuôi tại các trang trại, hợp tác xã, 70% nuôi tại các nông hộ; tỷ lệ lai hóa đàn trâu đạt 40%; có 55% sản lượng thịt trâu cung cấp cho thị trường trong tỉnh, 45% sản lượng cung cấp ra ngoài tỉnh.

** Bò thịt:*

- Đến năm 2025: tổng đàn bò thịt 200 nghìn con, sản lượng thịt 25 nghìn tấn; trong đó, đàn bò thịt lai chiếm 90% (bò thịt chất lượng cao 75 nghìn con), bò thịt nội (bò vàng) chiếm 10%. Có 60% bò thịt chất lượng cao được các công ty, trang trại chăn nuôi liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ theo chuỗi; 55% sản phẩm thịt bò cung ứng cho thị trường trong tỉnh (đáp ứng được 90% nhu cầu), 45% cung ứng cho thị trường ngoài tỉnh.

- Đến năm 2030: tổng đàn bò thịt 220 nghìn con, sản lượng thịt 29,2 nghìn tấn; trong đó, đàn bò thịt lai chiếm 91% (bò thịt chất lượng cao 75 nghìn con), bò thịt nội (bò vàng) chiếm 9%. Có 80% bò thịt chất lượng cao được các công ty, trang trại chăn nuôi liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ theo chuỗi; 45% sản phẩm thịt bò cung ứng cho thị trường trong tỉnh (đáp ứng được 95% nhu cầu), 55% cung ứng cho thị trường ngoài tỉnh.

** Bò sữa:*

- Đến năm 2025: tổng đàn bò sữa 50 nghìn con, sản lượng sữa 96 nghìn tấn; trong đó: Công ty TNHH một thành viên bò sữa Thống Nhất Thanh Hóa đầu tư Dự án trung tâm các trang trại chăn nuôi bò sữa chất lượng cao với quy mô 16 nghìn con; dự án trang trại bò sữa Vinamilk Organic Thanh Hóa 2 nghìn con; trang trại bò sữa số 01 (Trại Sao Vàng- Thọ Xuân) 1,5 nghìn con; Trại bò sữa số 2 tại huyện Như Thanh 2 nghìn con; Công ty CP ứng dụng công nghệ cao nông nghiệp và thực phẩm sữa TH xây dựng các cụm trang trại tại huyện Nông Cống và Như Thanh với quy mô 20 nghìn con,... có 100% đàn bò sữa được các công ty liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ.

- Đến năm 2030: tổng đàn bò sữa 75 nghìn con, sản lượng sữa 120 nghìn tấn; có 100% trang trại chăn nuôi bò sữa được chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh, áp dụng tiêu chuẩn quốc tế (GlobGAP) trong chăn nuôi; 100% đàn bò sữa được các công ty liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ.

3. Lĩnh vực lâm nghiệp

3.1. Gỗ và các sản phẩm từ gỗ

- Đến năm 2025: diện tích vùng nguyên liệu gỗ rừng trồng 125 nghìn ha, sản lượng khai thác 1,1 triệu m³; trong đó, rừng gỗ lớn 56 nghìn ha, sản lượng khai thác 500 nghìn m³. Có 16% diện tích gỗ rừng trồng liên kết được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững FSC; 85% gỗ và các sản phẩm từ gỗ được tiêu thụ trong nước, 15% xuất khẩu; có 01 sản phẩm được chứng nhận sản phẩm OCOP.

- Đến năm 2030: ổn định diện tích vùng nguyên liệu gỗ rừng trồng 125 nghìn ha, sản lượng khai thác 1,3 triệu m³; trong đó, rừng gỗ lớn 56 nghìn ha, sản lượng khai thác 700 nghìn m³; có 20% diện tích gỗ rừng trồng liên kết cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững FSC; 75% gỗ và các sản phẩm từ gỗ được tiêu thụ trong nước, 25% xuất khẩu; có 02 sản phẩm được chứng nhận sản phẩm OCOP.

3.2. Tre, luồng, vầu và các sản phẩm từ tre, luồng, vầu

- Đến năm 2025: diện tích vùng nguyên liệu 128 nghìn ha, sản lượng khai thác 63,6 triệu cây và 84 nghìn tấn nguyên liệu giấy ngoài gỗ; trong đó, vùng sản xuất tre, luồng, vầu tập trung 112 nghìn ha. Có 8% diện tích tre, luồng, vầu được liên kết cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững FSC; 85% sản phẩm từ tre, luồng, vầu tiêu thụ trong nước, 15% xuất khẩu; có 01 sản phẩm được chứng nhận sản phẩm OCOP.

- Đến năm 2030: ổn định diện tích vùng nguyên liệu 128 nghìn ha, sản lượng khai thác 64,6 triệu cây và 85 nghìn tấn nguyên liệu giấy ngoài gỗ; trong đó, vùng sản xuất tre, luồng, vầu tập trung 112 nghìn ha. Có 12% diện tích tre, luồng, vầu được liên kết cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững FSC; 75% sản phẩm từ tre, luồng, vầu tiêu thụ trong nước, 15% xuất khẩu; có 02 sản phẩm được chứng nhận sản phẩm OCOP.

4. Lĩnh vực thủy sản

4.1. Tôm

- Đến năm 2025: diện tích nuôi 4.100 ha (tôm chân trắng 700 ha, tôm sú 3.400 ha); sản lượng 10,7 nghìn tấn. Có 50% diện tích nuôi tôm được chứng nhận sản xuất theo tiêu chuẩn VietGap; 30% diện tích nuôi thâm canh công nghệ cao trong nhà bạt, nhà kính; 25% diện tích nuôi tôm được các công ty, hợp tác xã liên kết với các hộ dân sản xuất, chế biến, tiêu thụ; 70% sản phẩm tôm tiêu thụ trong nước, 30% xuất khẩu; có 01 sản phẩm được chứng nhận sản phẩm OCOP.

- Đến năm 2030: diện tích nuôi 4.100 ha (tôm chân trắng 1.000 ha, tôm sú 3.100 ha); sản lượng 16 nghìn tấn. Có 70% diện tích nuôi tôm được chứng nhận sản xuất theo tiêu chuẩn VietGap; 50% diện tích nuôi thâm canh công nghệ cao trong nhà bạt, nhà kính; 60% diện tích nuôi tôm được các công ty, hợp tác xã liên kết với các hộ dân sản xuất, chế biến, tiêu thụ; 50% sản phẩm tôm tiêu thụ trong nước, 50% xuất khẩu; có 02 sản phẩm được chứng nhận sản phẩm OCOP.

4.2. Sản phẩm hải sản khai thác xa bờ

- Đến năm 2025: tổng số tàu cá khai thác xa bờ 1.350 tàu, sản lượng khai thác 88 nghìn tấn; có 60% sản lượng khai thác xa bờ được liên kết thu mua, chế biến và tiêu thụ; 50% tàu khai thác xa bờ có hầm bảo quản bằng công nghệ bảo quản mới; 70% sản phẩm khai thác xa bờ cung ứng cho thị trường trong tỉnh và tỉnh ngoài, 30% xuất khẩu; có 02 sản phẩm được chứng nhận sản phẩm OCOP.

- Đến năm 2030: tổng số tàu cá khai thác xa bờ 1.500 tàu, sản lượng khai thác 97 nghìn tấn; có 80% sản lượng khai thác xa bờ được liên kết thu mua, chế biến và tiêu thụ; 80% tàu khai thác xa bờ có hầm bảo quản bằng công nghệ bảo quản mới; 60% sản phẩm khai thác xa bờ cung ứng cho thị trường trong tỉnh và tỉnh ngoài, 40% xuất khẩu; có 03 sản phẩm được chứng nhận sản phẩm OCOP.

4.3. Ngao và các sản phẩm nuôi biển

*Ngao:

- Đến năm 2025: diện tích nuôi 1.000 ha, sản lượng 13 nghìn tấn (tập trung ở các vùng bãi triều thuộc các huyện: Hậu Lộc, Nga Sơn, thị xã Nghi Sơn, Quảng Xương, Hoang Hóa); 100% diện tích ngao nuôi tập trung được sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP; 70% sản phẩm ngao nuôi tiêu thụ trong nước, 30% xuất khẩu; có 01 sản phẩm được chứng nhận sản phẩm OCOP.

- Đến năm 2030: diện tích nuôi ổn định 1.000 ha, sản lượng 13 nghìn tấn; 100% diện tích ngao nuôi tập trung được sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP; 65% sản phẩm ngao nuôi tiêu thụ trong nước, 35% xuất khẩu.

** Các sản phẩm nuôi biển:*

- Đến năm 2025: diện tích nuôi lồng, giàn tại khu vực biển đảo Hòn Mê 70 nghìn m³ (cá song, cá giò, cá hồng mỹ, cá vược,...), diện tích nuôi trong ao nước mặn, lợ tại các khu vực ven biển 3.500 ha (cá hồng mỹ, cá vược, cá đối mực, cua xanh, hào,...), sản lượng nuôi biển 3.200 tấn; có 80% diện tích nuôi biển được sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP; 70% sản phẩm nuôi biển tiêu thụ trong nước, 30% xuất khẩu; có 01 sản phẩm được chứng nhận sản phẩm OCOP.

- Đến năm 2030: diện tích nuôi lồng, giàn trên biển ổn định 70 nghìn m³, diện tích nuôi trong ao nước mặn, lợ 3.300 ha, sản lượng nuôi biển 4.150 tấn; có 100% diện tích nuôi biển được sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP; 65% sản phẩm nuôi biển tiêu thụ trong nước, 35% xuất khẩu; có 02 sản phẩm được chứng nhận sản phẩm OCOP.

(Có các Phụ lục và Đề án kèm theo)

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Giải pháp về giống

- Tăng cường công tác chọn tạo và phát triển các giống cây trồng mới năng suất, chất lượng cao, chống chịu sâu bệnh và điều kiện bất thuận; cải tiến tính trạng các cây trồng (lúa, ngô, rau, quả, mía, cây thức ăn chăn nuôi, cây gai xanh) theo hướng có năng suất, chất lượng cao phục vụ xuất khẩu và thích ứng với biến đổi khí hậu. Chọn tạo giống vật nuôi (gia cầm, bò, lợn) có năng suất, chất lượng cao, kháng bệnh, giống thích ứng với biến đổi khí hậu. Chọn tạo giống cây lâm nghiệp nhập nội và bản địa làm gỗ lớn; cây lâm sản ngoài gỗ (tre, luồng) có năng suất, chất lượng, lợi thế cạnh tranh cao. Nghiên cứu làm chủ và phát triển công nghệ chọn tạo giống bố mẹ và kỹ thuật sản xuất giống đối với một số giống thủy sản chủ lực (tôm, ngao) sạch bệnh.

- Đẩy mạnh công tác nhập nội, mua bản quyền giống mới; bình tuyển cây đầu dòng, chọn lọc cây trội; xây dựng và chăm sóc vườn cây đầu dòng, rừng giống, vườn giống; sản xuất giống các cấp; bảo quản, chế biến hạt giống theo hướng công nghiệp; nhập công nghệ sản xuất giống, hoàn thiện công nghệ sản xuất giống; đào tạo, tập huấn; kiểm soát chất lượng giống,...

- Đầu tư nâng cấp, hiện đại hóa các cơ sở nghiên cứu, sản xuất giống cây

trồng, vật nuôi (Viện/Trường/Trung tâm) của tỉnh. Hỗ trợ đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng (giao thông, thủy lợi, xử lý chất thải...) các vùng sản xuất giống tập trung, tạo điều kiện thuận lợi để công nghiệp hóa sản xuất giống. Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư sản xuất, chế biến giống theo hướng công nghiệp hiện đại.

2. Giải pháp về bố trí đất đai

- Rà soát kế hoạch sử dụng đất để xây dựng các vùng sản xuất chuyên canh, các vùng trọng điểm sản xuất các sản phẩm nông nghiệp chủ lực nhằm thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất.

- Tập trung triển khai thực hiện tốt Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 10/01/2019 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về tích tụ tập trung đất đai để phát triển sản xuất nông nghiệp quy mô lớn ứng dụng công nghệ cao đến năm 2025, định hướng đến 2030.

- Hạn chế việc thu hồi đất nông nghiệp cho các mục đích khác; tiếp tục chuyển đổi diện tích đất trồng lúa, mía, sắn,... kém hiệu quả sang các loại cây trồng khác có hiệu quả kinh tế cao hơn.

- Khuyến khích doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ gia đình, cá nhân thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, hình thành các vùng sản xuất quy mô lớn. Bố trí hợp lý khu vực chăn thả phục vụ phát triển chăn nuôi gia súc; hình thành những khu chăn nuôi tập trung xa khu dân cư, dễ cách ly và xử lý môi trường theo quy định của Luật Chăn nuôi.

3. Giải pháp về cơ sở hạ tầng

Rà soát, lồng ghép các chương trình, dự án, đặc biệt là Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới để làm mới và hoàn thiện các công trình về thủy lợi, điện, giao thông nội đồng,... phục vụ cho các vùng sản xuất tập trung. Quan tâm đầu tư cho các vùng sản xuất hàng hóa trọng điểm và vùng khó khăn; thực hiện tốt chủ trương xã hội hóa đầu tư, nhằm huy động nguồn lực từ các doanh nghiệp, tổ chức và người dân đầu tư vào nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới. Trong đó tập trung vào 01 số lĩnh vực sau:

- Tăng cường đầu tư để hoàn thiện hệ thống giao thông nội đồng các vùng sản xuất hàng hóa tập trung và hệ thống giao thông đến các vùng sản xuất để thuận tiện cho việc vận chuyển vật tư và tiêu thụ sản phẩm.

- Tập trung đầu tư hoàn thiện hệ thống thủy lợi nội đồng, củng cố hệ thống thủy nông cơ sở đáp ứng yêu cầu sản xuất lúa và cây rau màu, yêu cầu chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa; ưu tiên đầu tư các vùng đất chuyên canh.

- Tăng đầu tư cơ sở hạ tầng cho nuôi trồng thủy sản tập trung (tôm he chân trắng quy mô công nghiệp, ngao), hệ thống cảnh báo và giám sát môi trường, hệ thống quản lý dịch bệnh và thú y thủy sản; tiếp tục đầu tư sắp xếp quy hoạch các dự án cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão.

- Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống đài trạm thông tin ven biển phục vụ tàu

thuyền đánh bắt hải sản, chủ động ứng phó với các cơn bão, sóng thần và các tai nạn, rủi ro trên biển, tăng cường bảo vệ, hỗ trợ đảm bảo an toàn cho ngư dân hoạt động trên biển, nhất là ở các khu vực xa bờ.

4. Giải pháp về khoa học công nghệ

- Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ trở thành khâu đột phá để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp chủ lực; trong đó, Viện Nông nghiệp Thanh Hóa là đơn vị đầu mối về nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học công nghệ trong nông nghiệp.

- Tập trung tạo bước chuyển biến mạnh mẽ trong nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ vào sản xuất; ưu tiên tập trung trên một số lĩnh vực: giống, bảo vệ thực vật, thú y, kiểm tra chất lượng giống, phân bón, công nghệ sinh học, quy trình sản xuất thực hành nông nghiệp tốt; bảo quản, chế biến sản phẩm nông sản, sản xuất nông nghiệp công nghệ cao.

- Nhân rộng các mô hình ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học, sản xuất nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp xanh trong trồng trọt, chăn nuôi có hiệu quả đã được khẳng định; đẩy mạnh sản xuất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi thủy sản theo hướng an toàn đạt tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ trong nước và nước ngoài (JAS, IFOAM),... nhằm nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm.

- Xây dựng các mô hình ứng dụng công nghệ trong chế biến, bảo quản nông sản, xử lý môi trường và phát triển bền vững. Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, sản xuất nông nghiệp; xây dựng các mô hình ứng dụng công nghệ trong sản xuất, chế biến, bảo quản nông sản, xử lý môi trường nhằm phát triển nông nghiệp xanh, bền vững.

- Đẩy mạnh xã hội hóa một số loại hình dịch vụ sự nghiệp công lập theo hướng tự chủ, tự chịu trách nhiệm; huy động sự tham gia của tất cả các thành phần kinh tế, đặc biệt các doanh nghiệp ngoài nhà nước vào các hoạt động khoa học công nghệ, đào tạo và các dịch vụ nông nghiệp khác; phân cấp mạnh mẽ hoạt động khuyến nông cho các tổ chức nông dân và doanh nghiệp.

- Ưu tiên thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào các vùng, khu nông nghiệp công nghệ cao để phát triển các sản phẩm chủ lực; trong đó, quan tâm đến nghiên cứu, hoàn thiện và phát triển các quy trình công nghệ trong sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả kinh tế cao; bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp theo hướng tinh, sâu; đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại,...

- Đào tạo, bồi dưỡng để hình thành đội ngũ cán bộ quản lý, kỹ thuật và công nghệ đủ về số lượng, có trình độ kỹ thuật cao trong lĩnh vực nông nghiệp và sinh học, phục vụ các chương trình, đề án nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong theo dõi sự biến đổi khí hậu, nhiệt độ, môi trường, độ ẩm, các tác động ảnh hưởng đến quá trình sản xuất

nông nghiệp, như: xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu phục vụ quản lý, phát triển nông nghiệp và nông thôn; triển khai hệ thống giám sát môi trường nông nghiệp đối với khu trang trại tập trung, quy mô lớn; thí điểm triển khai hệ thống cảnh báo cho cây trồng trong các vùng, khu nông nghiệp công nghệ cao và một số trang trại, hộ gia đình.

5. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

- Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, trong đó có lựa chọn trọng tâm, trọng điểm như: đào tạo lao động nông thôn có trình độ sơ cấp nghề; kỹ thuật viên cần có chứng chỉ hành nghề; tập huấn kỹ thuật cho lao động trực tiếp sản xuất nông nghiệp; đào tạo lao động nông thôn có chứng chỉ nghề để đủ điều kiện hợp đồng lao động với các doanh nghiệp nông nghiệp.

- Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý hợp tác xã, tổ hợp tác: tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuẩn cho các cán bộ quản lý hợp tác xã, tổ hợp tác; phát hiện, tổng kết các mô hình thực tiễn về kinh tế hợp tác, hợp tác xã, tổ chức, liên kết sản xuất để phổ biến, nhân rộng thông qua các chương trình bồi dưỡng, tập huấn phù hợp. Đào tạo, tập huấn cho cán bộ và thành viên hợp tác xã, đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với phát triển các sản phẩm OCOP.

- Xây dựng đội ngũ chuyên gia và nhà khoa học giỏi trong từng lĩnh vực, từng sản phẩm nông nghiệp tỉnh có lợi thế. Xây dựng đội ngũ trí thức phục vụ nông nghiệp nông thôn; xây dựng quỹ cho trí thức trẻ vay lập nghiệp ở nông thôn (xây dựng doanh nghiệp, xây dựng trang trại, mở dịch vụ khoa học công nghệ, dịch vụ nông nghiệp...), thu hút trí thức trẻ về làm việc ở nông thôn.

- Khuyến khích các trường đại học tham gia nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ thông qua việc đẩy mạnh phương thức đặt hàng giao trực tiếp trong lĩnh vực khoa học công nghệ, ưu tiên tạo ra sản phẩm, quy trình công nghệ cao phục vụ phát triển sản phẩm chủ lực của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Tổ chức rà soát hệ thống khuyến nông từ tỉnh đến huyện, xã; đào tạo tập huấn để nâng cao trình độ cán bộ khuyến nông; xây dựng mạng lưới khuyến nông tham gia trực tiếp vào chuyển giao khoa học công nghệ, tiến bộ kỹ thuật gắn với đào tạo nghề cho nông dân trên sản phẩm có lợi thế của vùng.

6. Giải pháp phát triển các hình thức tổ chức sản xuất

- Tập trung đổi mới tổ chức sản xuất theo hướng phát triển hợp tác, liên kết giữa doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác và người dân trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, trong đó doanh nghiệp giữ vai trò nòng cốt định hướng sản xuất, ứng dụng khoa học công nghệ, xây dựng và quản lý thương hiệu, tiêu thụ sản phẩm.

- Xây dựng và nhân rộng các mô hình, chuỗi liên kết sản xuất trồng trọt có hiệu quả cao đã và đang thực hiện thành công trên địa bàn tỉnh; phát triển chăn nuôi theo hình thức trang trại tập trung quy mô lớn, hiện đại. Liên kết với

các cơ sở chế biến để hình thành vùng nguyên liệu tập trung quy mô lớn gắn với cấp chứng chỉ FSC. Thành lập các tổ cộng đồng, hợp tác xã tại các vùng nuôi nhằm hỗ trợ nhau trong dịch vụ đầu vào, kỹ thuật nuôi cũng như tiêu thụ sản phẩm; phát triển mạnh các tổ đoàn kết trên biển.

- Phát triển hợp tác xã sản xuất nông nghiệp kiểu mới để đẩy mạnh liên kết phát triển vùng nguyên liệu cung cấp cho doanh nghiệp chế biến, tạo thành các chuỗi giá trị sản xuất, chế biến và tiêu thụ, nâng cao giá trị sản phẩm nông nghiệp; hỗ trợ và tạo điều kiện cho các hợp tác xã, cơ sở, làng nghề xây dựng thương hiệu sản phẩm, xây dựng chỉ dẫn địa lý của đặc sản xứ Thanh, đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, tăng cường năng lực cạnh tranh cho các sản phẩm chủ lực, sản phẩm OCOP.

- Phát huy vai trò đầu tàu của doanh nghiệp trong chuỗi liên kết để hình thành vùng nguyên liệu sản xuất, hỗ trợ đầu vào và thu mua sản phẩm cho nông dân, từng bước tiến tới xây dựng thương hiệu sản phẩm nông sản; đẩy mạnh liên kết, ký kết hợp đồng sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản.

7. Giải pháp về thu gom, bảo quản sản phẩm sau thu hoạch, chế biến sản phẩm

- Tập trung sản xuất các sản phẩm nông nghiệp chủ lực theo vùng, gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm để thu hút các doanh nghiệp có khả năng chế biến vào đầu tư chế biến tinh, sâu; đẩy mạnh cơ giới hóa vào các khâu từ sản xuất - bảo quản - chế biến - vận chuyển và tiêu thụ sản phẩm, áp dụng quản lý chất lượng tiên tiến (GHP, DNP, HACCP, ISO...), kết hợp tổ chức sản xuất theo chuỗi, nâng cao giá trị gia tăng.

- Tạo điều kiện thuận lợi để các thành phần kinh tế tiếp cận được các nguồn vốn để đầu tư công nghệ thu hoạch, bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp. Trong trồng trọt: đầu tư nâng cấp, đầu tư mới các nhà máy có dây chuyền thiết bị công nghệ hiện đại chế biến đường, lúa gạo, ngô xuất khẩu; lắp đặt hệ thống nhà mát, nhà lạnh trong bảo quản rau, quả. Chăn nuôi, thủy sản: xây mới các cơ sở giết mổ tập trung; các nhà máy chế biến hành phẩm, chủ động tiêu thụ thịt tại chỗ, nâng cao giá trị gia tăng. Lâm nghiệp: đổi mới công nghệ, thiết bị của các cơ sở hiện có, sản xuất các sản phẩm theo hướng chế biến tinh, sâu; loại bỏ sản xuất dăm gỗ, ván bóc; thu hút đầu tư xây dựng các nhà máy chế biến các sản phẩm: ván HDF, ván thanh, ván sàn, ván ốp tường, đồ gỗ xuất khẩu ngay tại các vùng nguyên liệu tập trung.

- Khuyến khích, tạo cơ chế hỗ trợ hình thành các mô hình liên kết, hợp tác về sản xuất và tiêu thụ nông sản (tổ hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp,...) theo hướng chuyên môn hóa và ưu tiên hỗ trợ mua sắm máy móc, thiết bị, công nghệ sau thu hoạch với các chính sách ưu đãi về tín dụng; hướng các chính sách hỗ trợ của nhà nước về đào tạo nhân lực và nâng cao trình độ quản lý. Xây dựng mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị khép kín: thu hoạch - phơi sấy - sơ chế, giết mổ - bảo quản - chế biến - tiêu thụ.

8. Giải pháp về xây dựng thương hiệu, xúc tiến thương mại và phát triển thị trường

- Đẩy mạnh việc triển khai xây dựng, duy trì, phát triển thương hiệu cho nhóm nông sản chủ lực: đề xuất các nhiệm vụ duy trì, phát triển quảng bá sản phẩm đã có thương hiệu trên địa bàn tỉnh trên cơ sở điều tra, khảo sát về tình hình sản xuất, thị trường tiêu thụ của các sản phẩm, đánh giá những thuận lợi và khó khăn của từng sản phẩm trong nhóm nông sản chủ lực đã có thương hiệu; xây dựng các dự án khoa học công nghệ phù hợp cho từng sản phẩm, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ mới, công nghệ cao để nâng cao năng suất, chất lượng các sản phẩm đã có thương hiệu; tổ chức tuyên truyền nâng cao nhận thức về vai trò các sản phẩm nổi tiếng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Thông qua các hình thức tuyên truyền và quảng bá nhằm thúc đẩy sản xuất và mở rộng thị trường tiêu thụ cho các sản phẩm có thương hiệu của tỉnh.

- Tăng cường quản lý chất lượng sản phẩm đã có thương hiệu:

+ Xây dựng kế hoạch quản lý, kiểm soát chất lượng sản phẩm nông sản sử dụng nhãn hiệu giai đoạn 2021 - 2025. Quản lý, kiểm soát chất lượng sản phẩm trong chuỗi giá trị sản phẩm nông sản từ khâu sản xuất (giống cây trồng, vật tư nông nghiệp, quy trình sản xuất, chăm sóc,...) đến sơ chế, phân loại, bảo quản sau thu hoạch (các trung tâm sau thu hoạch, doanh nghiệp, cơ sở) chế biến và tiêu thụ sản phẩm hàng hóa.

+ Hướng dẫn các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, cơ sở, đầu mối thu mua nông sản, nông hộ sử dụng nhãn hiệu, xây dựng kế hoạch và các điều kiện để chuẩn hóa sản phẩm đạt tiêu chuẩn đủ điều kiện đăng ký sử dụng nhãn hiệu; chịu trách nhiệm tổ chức kiểm tra, kiểm soát và công bố chất lượng và phân loại nông sản được gắn nhãn hiệu trước khi tiêu thụ.

+ Các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tiến hành giám sát quá trình thực hiện của các đơn vị được sử dụng nhãn hiệu chứng nhận; định kỳ và đột xuất lấy mẫu kiểm tra chất lượng sản phẩm, thực hiện các chế tài đối với các sản phẩm không đạt chất lượng và các hành vi vi phạm pháp luật về an toàn vệ sinh thực phẩm, sử dụng nhãn hiệu không hợp pháp.

+ Tuyên truyền cho các đối tượng: Hộ nông dân, hợp tác xã, tổ hợp tác, các doanh nghiệp trực tiếp sản xuất hoặc tham gia vào chuỗi sản xuất, cung cấp dịch vụ, giúp nâng cao ý thức, thực hiện tốt công tác quản lý chất lượng sản phẩm, nâng cao giá trị thương hiệu trong quá trình triển khai thực hiện.

- Quảng bá thương hiệu các sản phẩm nông sản đã có thương hiệu:

+ Tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân tiếp cận với thị trường, giới thiệu sản phẩm đã có thương hiệu ra ngoài tỉnh thông qua các hội trợ, triển lãm,...

+ Xây dựng, đăng tải các phim tư liệu sản phẩm nông sản đã có thương hiệu trên Đài Phát thanh - Truyền hình Trung ương và địa phương, Internet, mạng xã hội và quảng bá ở nước ngoài. Xây dựng trang thông tin về thương

hiệu các sản phẩm nông sản của tỉnh phục vụ quảng bá trên các báo, tạp chí,...

+ Xây dựng chuyên trang Website thương hiệu sản phẩm nông sản Thanh Hóa phục vụ người tiêu dùng trong việc truy cập, tìm kiếm các sản phẩm chất lượng mang thương hiệu.

+ Hợp tác với các trung tâm phân phối nông sản lớn, với đơn vị dịch vụ du lịch (cơ sở lưu trú, lễ hành, phương tiện vận chuyển công cộng...) để quảng bá nông sản của tỉnh. Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ cho các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm nông sản đã có thương hiệu hoạt động xúc tiến thương mại theo các Chương trình xúc tiến thương mại Quốc gia, Chương trình xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch của tỉnh. Xây dựng trung tâm trưng bày, giới thiệu và bán các sản phẩm mang thương hiệu của tỉnh ở các địa bàn cửa ngõ và các trung tâm thương mại, du lịch của tỉnh.

- Tăng cường xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường tiêu thụ:

+ Đẩy mạnh hỗ trợ triển khai thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại để thúc đẩy tiếp cận thị trường cả trong nước và quốc tế, tạo đầu ra cho nông sản hàng hóa.

+ Dự báo thị trường cho các doanh nghiệp sản xuất, chế biến nông sản, đặc biệt là người dân để họ có định hướng, phương án sản xuất phù hợp.

+ Tăng cường nghiên cứu phân khúc thị trường tiêu thụ, kết nối với nhiều kênh phân phối, trong đó có hợp tác liên kết giữa các doanh nghiệp hoạt động thương mại tại các thị trường tiêu thụ sản phẩm.

+ Tiếp tục đầu tư nâng cấp, cải tạo, xây dựng mới chợ nông thôn, chợ đầu mối tiêu thụ nông sản hàng hóa, các khu giết mổ gia súc gia cầm tập trung và trung tâm thương mại, siêu thị.

+ Quy hoạch sắp xếp lại các điểm tiêu thụ nông sản, thủy sản theo hệ thống nhằm gia tăng sức mua cho người dân tại chỗ và khách vãng lai, khách du lịch đối với nông sản, thủy sản hàng hóa là thế mạnh của tỉnh; nhất là đặc sản truyền thống nổi tiếng của tỉnh.

9. Giải pháp về bảo vệ môi trường

- Tuyên truyền, vận động người dân bảo vệ môi trường, bảo vệ sức khỏe cho người sản xuất và góp phần bảo đảm sự phát triển bền vững của ngành nông nghiệp thông qua hành động thu gom, phân loại, xử lý các loại rác thải. Khuyến khích người dân sử dụng phế phẩm nông nghiệp để làm phân bón, thức ăn chăn nuôi; tận dụng phụ phẩm nông nghiệp từ thân cây, lá cây để ủ làm phân xanh hữu cơ bón cho cây trồng thay thế các loại phân hóa học, vừa giảm chi phí sản xuất, vừa bảo vệ môi trường.

- Ứng dụng khoa học, công nghệ, kỹ thuật cao, thân thiện với môi trường trong sản xuất nông nghiệp,... khuyến khích các cơ sở sản xuất, chế biến nông sản đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ thiết bị, hiện đại hóa các công nghệ truyền thống theo phương châm kết hợp giữa công nghệ tiên tiến với công nghệ

truyền thông. Khuyến khích sử dụng năng lượng tái tạo, năng lượng sạch.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát về ô nhiễm môi trường tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề và các cơ sở sản xuất, kinh doanh; kiểm tra, giám sát chặt chẽ hoạt động sản xuất, kinh doanh, sử dụng thuốc BVTV, thú y, hóa chất, chất cấm trong trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo quy định.

- Tăng cường các hoạt động giám sát chất lượng, quan trắc và cảnh báo ô nhiễm môi trường; đầu tư trang thiết bị giám sát, quan trắc môi trường; nâng cao năng lực giám sát chất lượng và cảnh báo ô nhiễm môi trường; rà soát và xây dựng hoàn chỉnh mạng lưới quan trắc.

10. Giải pháp về nguồn vốn và cơ chế chính sách khuyến khích phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực

- Ưu tiên lồng ghép, bố trí kinh phí từ nguồn ngân sách tỉnh, ngân sách cấp huyện và huy động từ các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện phát triển các sản phẩm nông nghiệp tỉnh; khuyến khích, vận động các thành phần kinh tế tư nhân đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh. Đẩy mạnh thực hiện cải cách hành chính, tạo môi trường đầu tư kinh doanh thực sự thông thoáng và tăng cường công tác xúc tiến đầu tư để thu hút các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh tham gia đầu tư phát triển sản xuất.

- Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách hỗ trợ của Trung ương và của tỉnh; đồng thời, rà soát sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các cơ chế, chính sách phát triển nông nghiệp theo hướng giảm số lượng các cơ chế chính sách, giảm số lượng các nội dung hỗ trợ để tăng định mức và tập trung hỗ trợ những nội dung quan trọng có tính chất “đòn bẩy”, tạo động lực thúc đẩy phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực, như: hỗ trợ tổ chức sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm; hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật cho các vùng sản xuất chuyên canh, tập trung, quy mô lớn,...

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện Đề án, chủ động lồng ghép với các chương trình, đề án của tỉnh và địa phương có liên quan, đảm bảo hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ đã đề ra.

- Đẩy mạnh phát triển các chuỗi liên kết giữa doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác và hộ dân trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm; tổ chức các hoạt động xúc tiến, thu hút các doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh.

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung và ban hành mới các cơ chế, chính sách phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh, trong đó ưu tiên hỗ trợ phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá, định kỳ hằng năm báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả triển khai thực hiện Đề án.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu cân đối, bố trí vốn hỗ trợ đầu tư các công trình thuộc đối tượng đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước, đảm bảo phù hợp với quy định của Luật Đầu tư công, các quy định hiện hành và khả năng cân đối nguồn vốn kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và các năm tiếp theo; chủ động tham mưu, hướng dẫn lồng ghép các nguồn vốn đầu tư trên địa bàn để triển khai thực hiện các nội dung của Đề án.

3. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị liên quan tham mưu cân đối, bố trí kinh phí thực hiện các cơ chế, chính sách để hỗ trợ phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh.

4. Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị liên quan đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu, khảo nghiệm, thử nghiệm, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong lĩnh vực nông, lâm, thủy sản đối với sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm nông nghiệp chủ lực; ưu tiên tham mưu cân đối, bố trí nguồn vốn do Trung ương hỗ trợ và nguồn vốn sự nghiệp khoa học của tỉnh phục vụ chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, công nghệ cao để phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh; nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước, tăng cường tập huấn, kiểm tra, hướng dẫn, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân thực hiện sở hữu trí tuệ, quản lý, sử dụng thương hiệu sản phẩm nông nghiệp chủ lực.

5. Sở Công thương chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị liên quan, nghiên cứu tham mưu các chính sách thương mại của tỉnh và tổ chức thực hiện tốt các chính sách của Trung ương để hỗ trợ khuyến khích phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực; hướng dẫn các hàng rào kỹ thuật và điều hành hoạt động xuất, nhập khẩu; xúc tiến thương mại, liên kết, tìm kiếm các nhà phân phối hỗ trợ tiêu thụ nông sản.

6. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị liên quan xác định diện tích đất nông nghiệp (trong đó, có các vùng nông nghiệp tập trung) được phân bổ chỉ tiêu trong quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện, cấp xã để tổng hợp vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, cấp huyện làm căn cứ giao đất, cho thuê đất thực hiện các dự án trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

7. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị liên quan ưu tiên lồng ghép, tổ chức thực hiện tốt chương trình đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực liên quan đến các nội dung của Đề án.

8. Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo, hướng dẫn Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Thanh Hóa và các cơ quan thông tin truyền thông trên địa

bàn tính tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, tạo chuyển biến sâu sắc về nhận thức của cán bộ, đảng viên và Nhân dân trong tỉnh về phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực. Lập chuyên trang, chuyên mục để kịp thời thông tin về các mô hình tốt, các điển hình tiên tiến, để các địa phương, doanh nghiệp, người dân học tập và làm theo.

9. Văn phòng điều phối chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị liên quan đẩy mạnh công tác tuyên truyền, tập huấn Chương trình “mỗi xã một sản phẩm” (Chương trình OCOP); đồng thời, phối hợp giám sát tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm; hỗ trợ các khâu: hướng dẫn kỹ thuật, ứng dụng khoa học công nghệ, tín dụng,... hỗ trợ phát triển các mô hình tổ chức sản xuất; hoàn thiện nâng cấp các sản phẩm đăng ký tham gia Chương trình OCOP; đẩy mạnh các hoạt động xây dựng thương hiệu, xúc tiến thương mại, quảng bá đối với các sản phẩm OCOP đạt tiêu chuẩn.

10. Liên minh Hợp tác xã chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các cơ quan liên quan tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn, hỗ trợ thành lập mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp; thực hiện hiệu quả chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã; hỗ trợ phát triển mô hình hợp tác, liên kết doanh nghiệp, hợp tác xã, nông hộ trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp chủ lực.

11. Hội Nông dân tỉnh tăng cường công tác thông tin tuyên truyền, phát động các phong trào thi đua đến cán bộ, hội viên, nông dân,... tích cực tham gia đầu tư phát triển sản xuất các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh, đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm; chỉ đạo xây dựng nhiều mô hình phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực trong nông dân; vận động hội viên, nông dân sản xuất giỏi, ứng dụng công nghệ cao, thông minh trong sản xuất, chế biến sản phẩm nông nghiệp chủ lực; tổ chức cho hội viên, nông dân tham gia giám sát vệ sinh an toàn thực phẩm; hỗ trợ hội viên Hội Nông dân được tiếp cận các cơ chế, chính sách, nguồn vốn ưu đãi để phát triển kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp chủ lực.

12. Các sở, ban, ngành liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao tích cực, chủ động phối hợp chặt chẽ với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo, triển khai thực hiện các nội dung của Đề án, đảm bảo hoàn thành mục tiêu đề ra ở mức cao nhất trong thời gian sớm nhất.

13. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Thanh Hóa và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh tích cực tuyên truyền, vận động Nhân dân, đoàn viên, hội viên thực hiện tốt nội dung Đề án; lựa chọn, xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp chủ lực có hiệu quả để vận động đoàn viên, hội viên tích cực hưởng ứng tham gia thực hiện; tăng cường vai trò của Mặt trận Tổ quốc tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội trong quá trình thực hiện công tác giám sát, phản biện xã hội trong việc thực hiện các cơ chế, chính sách phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh.

14. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

- Xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện Đề án cụ thể đến từng sản phẩm nông nghiệp chủ lực; trong đó, xác định rõ vị trí, quy mô, sản lượng, giá trị, thương hiệu, định hướng thị trường tiêu thụ sản phẩm; đồng thời, phát triển các sản phẩm có lợi thế của địa phương theo Chương trình mỗi xã một sản phẩm.

- Triển khai rà soát, điều chỉnh cơ cấu sản xuất theo hướng tập trung phát triển cây trồng, vật nuôi là chủ lực của địa phương, có khả năng cạnh tranh phù hợp với quy hoạch phát triển của ngành và nhu cầu thị trường; nghiên cứu, xây dựng mô hình sản xuất và các cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển phù hợp, hiệu quả.

- Vận dụng linh hoạt cơ chế, chính sách của tỉnh để khuyến khích đầu tư phù hợp với tiềm năng, lợi thế và nhu cầu của địa phương để thu hút vốn đầu tư xã hội cho phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các sở, ngành triển khai thực hiện các nội dung của Đề án trên địa bàn quản lý.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, Trưởng các ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/c);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Báo Thanh Hóa, Đài PTTH tỉnh;
- Liên minh Hợp tác xã tỉnh;
- Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh, VCCI Thanh Hóa;
- Lưu: VT, NN. (554.2021)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đức Giang

Phụ lục 01:**Kế hoạch sản xuất lúa gạo trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa
giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Số TT	Đơn vị	Giai đoạn 2021 - 2025			Đến năm 2030		
		Diện tích (ha)	Sản lượng lúa (tấn)	Sản lượng gạo (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng lúa (tấn)	Sản lượng gạo (tấn)
	Toàn tỉnh	216.700	1.300.000	880.000	200.000	130.000	900.000
I	Vùng đồng bằng	115.550	727.330	491.525	105.500	715.950	502.500
1	TP Thanh Hóa	6.600	40.920	28.609	5.000	32.500	23.100
2	TX Bim Sơn	650	3.900	2.221	500	3.250	2.300
3	Thọ Xuân	14.000	91.000	60.032	13.500	94.500	66.200
4	Đông Sơn	5.000	31.500	20.770	2.500	17.000	12.200
5	Nông Cống	19.000	117.800	84.095	18.500	123.950	89.200
6	Triệu Sơn	18.800	116.560	78.095	17.500	117.250	83.500
7	Hà Trung	10.000	60.000	39.440	9.000	58.500	41.000
8	Yên Định	17.500	113.750	74.523	16.000	112.000	75.900
9	Thiệu Hoá	15.500	99.200	68.818	15.000	105.000	73.500
10	Vĩnh Lộc	8.500	52.700	34.922	8.000	52.000	35.600
II	Vùng ven biển	48.950	294.625	209.791	44.600	292.650	202.300
1	TP Sầm Sơn	950	5.225	2.546	800	4.800	3.100
2	Quảng Xương	12.000	72.600	55.741	11.500	74.750	52.300
3	Nga Sơn	8.000	49.600	31.149	7.000	46.900	30.500
4	Hoảng Hoá	12.000	76.800	53.467	10.500	71.400	50.000
5	Hậu Lộc	9.000	54.000	37.609	7.500	51.000	35.700
6	TX. Nghi Sơn	7.000	36.400	29.279	7.300	43.800	30.700
III	Vùng trung du miền núi	52.200	278.128	178.233	49.900	291.500	195.200
1	Thạch Thành	8.500	46.750	27.499	7.500	45.000	27.500
2	Cẩm Thủy	7.200	39.600	27.803	7.000	43.400	30.800
3	Ngọc Lặc	6.400	35.840	25.450	6.000	37.200	26.000
4	Lang Chánh	2.400	12.480	7.414	2.500	14.500	9.400
5	Như Xuân	4.400	23.320	16.345	4.500	27.000	19.500
6	Như Thanh	5.650	33.053	21.292	5.500	34.100	22.700
7	Thường Xuân	5.350	29.425	17.554	5.000	29.000	19.400
8	Bá Thước	4.850	26.675	16.440	4.500	25.650	16.900
9	Quan Hoá	2.050	9.635	5.941	2.100	11.550	7.600
10	Quan Sơn	2.450	11.025	7.048	2.300	11.500	7.500
11	Mường Lát	2.950	10.325	5.448	3.000	12.600	7.900

Phụ lục 02:**Kế hoạch sản xuất rau, quả trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa
giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Số TT	Đơn vị	Giai đoạn 2021 - 2025			Đến năm 2030		
		Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng rau (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng rau (tấn)
	Toàn tỉnh	55.000	130	720.000	60.000	133	798.000
I	Vùng đồng bằng	26.800	138	370.400	30.100	140	420.000
1	TP Thanh Hóa	3.000	140	42.000	3.500	130	45.500
2	TX Bim Sơn	400	130	5.200	500	135	6.750
3	Thọ Xuân	4.000	150	60.000	4.000	150	60.000
4	Đông Sơn	600	140	900	600	145	8.700
5	Nông Cống	3.800	150	57.000	4.500	150	67.500
6	Triệu Sơn	3.000	125	37.500	3.500	128	44.800
7	Hà Trung	1.700	110	18.700	2.000	110	22.000
8	Yên Định	4.700	149	69.800	5.000	150	75.000
9	Thiệu Hoá	3.000	145	43.500	3.500	145	50.750
10	Vĩnh Lộc	2.600	137	35.800	3.000	130	39.000
II	Vùng ven biển	14.900	136	202.700	16.800	138	231.400
1	TP Sầm Sơn	800	100	8.000	800	105	8.400
2	Quảng Xương	2.600	145	37.700	3.000	145	43.500
3	Nga Sơn	2.500	140	35.000	3.000	140	42.000
4	Hoằng Hoá	4.000	150	60.000	4.500	150	67.500
5	Hậu Lộc	3.000	140	42.000	3.500	140	49.000
6	TX. Nghi Sơn	2.000	100	20.000	2.000	105	21.000
III	Vùng trung du miền núi	13.300	111	146.900	13.100	112	146.600
1	Thạch Thành	2.000	120	24.000	2.200	120	26.400
2	Cẩm Thủy	2.100	110	23.100	2.200	110	24.200
3	Ngọc Lặc	1.800	100	18.000	1.200	110	13.200
4	Lang Chánh	800	90	7.200	800	90	7.200
5	Như Xuân	1.350	150	20.200	1.400	150	21.000
6	Như Thanh	1.300	120	15.600	1.300	120	15.600
7	Thường Xuân	1.000	147	14.700	1.000	147	14.700
8	Bá Thước	1.600	110	17.600	1.600	110	17.600
9	Quan Hoá	400	50	2.000	400	50	2.000
10	Quan Sơn	800	50	4.000	800	50	4.000
11	Mường Lát	150	35	500	200	35	700

Phụ lục 03:**Kế hoạch sản xuất cây ăn quả trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa
giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Số TT	Đơn vị	Giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030								
		Tổng diện tích (ha)	Cam	Bưởi	Chuối	Xoài	Dứa	Nhãn Vải	Na	Cây khác
	Toàn Tỉnh	30.500	2.530	2.800	3.000	2.000	3.000	2.400	2.200	12.570
I	Vùng đồng bằng	14.930	1.075	1.280	1.560	710	1.400	1.020	890	6.995
1	TP Thanh Hóa	900	100	100	130	70		90	90	320
2	TX Bim Sơn	1.180	70	80		50		100	60	820
3	Thọ Xuân	1.750	300	200	220	90		120	120	700
4	Đông Sơn	650	65	80	120	50		80	60	195
5	Nông Cống	1.350	120	120	150	90		120	100	650
6	Triệu Sơn	1.700	100	150	220	90		120	100	920
7	Hà Trung	2.400	70	130	200	60	900	90	70	880
8	Yên Định	2.200	120	200	150	90	500	120	120	900
9	Thiệu Hoá	700	50	90	120	50		80	70	240
10	Vĩnh Lộc	2.100	80	130	250	70		100	100	1.370
II	Vùng ven biển	3.060	170	320	580	200		210	270	1.310
1	TP Sầm Sơn	350		30		30			30	260
2	Quảng Xương	720	40	70	120	50		60	60	320
3	Nga Sơn	460	40	80	200	30		30	40	40
4	Hoằng Hoá	550	40	50	120	30		40	60	210
5	Hậu Lộc	700	30	50	80	30		40	40	430
6	TX. Nghi Sơn	280	20	40	60	30		40	40	50
III	Vùng trung du miền núi	12.510	1.285	1.200	860	1.090	1.600	1.170	1.040	4.265
1	Thạch Thành	2.600	300	200	250	110	500	150	120	970
2	Cẩm Thủy	1.900	150	130	150	110	200	150	120	890
3	Ngọc Lặc	1.900	120	130	120	120	500	150	120	640
4	Lang Chánh	650	80	120	60	100		120	120	50
5	Như Xuân	1.450	300	120	60	90	200	100	80	500
6	Như Thanh	1.300	80	120	80	90	200	100	80	550
7	Thường Xuân	870	90	120	70	90		120	120	260
8	Bá Thước	810	90	120	70	90		120	100	220
9	Quan Hoá	180	40	50		80				10
10	Quan Sơn	450	20	50		100		80	90	110
11	Mường Lát	400	15	40		110		80	90	65

Phụ lục 04:**Kế hoạch sản xuất mía đường trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa
giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Số TT	Đơn vị	Giai đoạn 2021 - 2025			Đến năm 2030		
		Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng mía (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng mía (tấn)
	Toàn tỉnh	18.000	700	1.260.000	16.500	780	1.287.000
I	Vùng đồng bằng	3.850	742	285.600	3.700	815	301.700
1	TP Thanh Hóa						
2	TX Bim Sơn	500	750	37.500	500	815	40.750
3	Thọ Xuân	1.500	750	112.500	1.500	820	123.000
4	Đông Sơn						
5	Nông Cống	600	720	43.200	500	800	40.000
6	Triệu Sơn	400	750	30.000	400	820	32.800
7	Hà Trung	150	720	10.800	150	810	12.150
8	Yên Định	350	750	26.250	300	820	24.600
9	Thiệu Hoá	50	750	3.750	50	820	4.100
10	Vĩnh Lộc	300	720	21.600	300	810	24.300
II	Vùng ven biển						
1	TP Sầm Sơn						
2	Quảng Xương						
3	Nga Sơn						
4	Hoằng Hoá						
5	Hậu Lộc						
6	TX. Nghi Sơn						
III	Vùng trung du miền núi	14.150	689	974.400	12.800	770	985.300
1	Thạch Thành	4.500	704	317.400	4.200	748	314.300
2	Cầm Thủy	1.800	720	129.600	1.700	800	136.000
3	Ngọc Lặc	2.000	700	140.000	1.500	800	120.000
4	Lang Chánh	200	650	13.000	200	780	15.600
5	Như Xuân	1.500	650	97.500	1.450	780	113.100
6	Như Thanh	1.500	600	90.000	1.300	760	98.800
7	Thường Xuân	700	720	50.400	650	780	50.700
8	Bá Thước	1.950	700	136.500	1.800	760	136.800
9	Quan Hoá						
10	Quan Sơn						
11	Mường Lát						

Phụ lục 05:**Kế hoạch sản xuất ngô trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa
giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Số TT	Đơn vị	Giai đoạn 2021 - 2025			Đến năm 2030		
		Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
	Toàn tỉnh	40.000	50	200.000	40.000	50	200.000
I	Vùng đồng bằng	13.500	54	73.020	13.500	54	73.020
1	TP Thanh Hóa	500	48	2.400	500	48	2.400
2	TX Bim Sơn	50	48	240	50	48	240
3	Thọ Xuân	3.500	58	20.160	3.500	58	20.160
4	Đông Sơn	100	50	500	100	50	500
5	Nông Cống	700	52	3.640	700	52	3.640
6	Triệu Sơn	1.000	50	5.000	1.000	50	5.000
7	Hà Trung	850	48	4.080	850	48	4.080
8	Yên Định	3.000	57	17.100	3.000	57	17.100
9	Thiệu Hoá	1.800	55	9.900	1.800	55	9.900
10	Vĩnh Lộc	2.000	50	10.000	2.000	50	10.000
II	Vùng ven biển	6.000	55	33.040	6.000	55	33.040
1	TP Sầm Sơn	200	50	1.000	200	50	1.000
2	Quảng Xương	500	48	2.400	500	48	2.400
3	Nga Sơn	500	50	2.500	500	50	2.500
4	Hoằng Hoá	2.800	56	18.140	2.800	56	18.140
5	Hậu Lộc	1.000	50	5.000	1.000	50	5.000
6	TX. Nghi Sơn	1.000	40	4.000	1.000	40	4.000
III	Vùng trung du miền núi	20.500	46	93.940	20.500	46	93.940
1	Thạch Thành	2.300	45	10.350	2.300	45	10.350
2	Cẩm Thủy	3.800	50	19.000	3.800	50	19.000
3	Ngọc Lặc	3.700	50	18.500	3.700	50	18.500
4	Lang Chánh	1.000	45	4.500	1.000	45	4.500
5	Như Xuân	700	43	3.010	700	43	3.010
6	Như Thanh	600	48	2.880	600	48	2.880
7	Thường Xuân	1.200	45	5.400	1.200	45	5.400
8	Bá Thước	2.000	44	8.800	2.000	44	8.800
9	Quan Hoá	2.200	50	11.000	2.200	50	11.000
10	Quan Sơn	2.000	35	7.000	2.000	35	7.000
11	Mường Lát	1.000	35	3.500	1.000	35	3.500

Phụ lục 06:**Kế hoạch sản xuất gia cầm trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa
giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Số TT	Đơn vị	Giai đoạn 2021 - 2025			Đến năm 2030		
		Tổng đàn gia cầm (1.000 con)	Thịt gia cầm (tấn)	Trứng gia cầm (1.000 quả)	Tổng đàn gia cầm (1.000 con)	Thịt gia cầm (tấn)	Trứng gia cầm (1.000 quả)
	Toàn tỉnh	26.000	62.000	190.000	28.000	67.000	201.000
I	Vùng đồng bằng	11.300	27.650	90.300	11.500	29.850	84.330
1	TP Thanh Hóa	500	1.300	3.900	500	1.360	4.060
2	TX Bim Sơn	200	450	1.300	200	460	1.380
3	Thọ Xuân	1.400	3.500	20.500	1.300	5.370	11.480
4	Đông Sơn	700	1.950	5.700	700	2.000	5.980
5	Nông Cống	2.000	4.850	14.000	2.000	4.910	14.630
6	Triệu Sơn	1.300	3.250	9.300	1.300	3.290	9.810
7	Hà Trung	1.000	2.650	7.600	1.000	2.700	8.050
8	Yên Định	2.000	5.000	14.500	2.300	4.990	14.840
9	Thiệu Hoá	1.200	2.800	8.000	1.200	2.820	8.380
10	Vĩnh Lộc	1.000	1.900	5.500	1.000	1.930	5.720
II	Vùng ven biển	6.300	14.600	45.200	6.500	15.370	46.850
1	TP Sầm Sơn	250	600	1.700	250	600	1.800
2	Quảng Xương	1.450	3.300	11.500	1.450	3.990	11.900
3	Nga Sơn	450	950	3.500	450	890	3.760
4	Hoằng Hoá	1.800	4.250	12.500	2.000	4.260	12.660
5	Hậu Lộc	1.350	2.900	8.500	1.350	2.950	8.760
6	TX. Nghi Sơn	1.000	2.600	7.500	1.000	2.680	7.980
III	Vùng trung du miền núi	8.400	19.750	54.500	10.000	21.420	69.820
1	Thạch Thành	1.000	2.300	6.500	1.000	2.320	6.900
2	Cầm Thủy	900	2.200	6.300	1.000	2.210	6.580
3	Ngọc Lặc	2.000	4.650	11.000	3.000	2.200	24.150
4	Lạng Chánh	350	870	2.500	350	890	2.650
5	Như Xuân	380	860	3.000	400	880	2.600
6	Như Thanh	1.700	3.900	10.800	2.000	8.000	12.300
7	Thường Xuân	550	1.400	4.000	600	1.360	4.050
8	Bá Thước	850	2.000	6.000	950	2.020	6.010
9	Quan Hoá	280	640	1.850	300	640	1.900
10	Quan Sơn	230	530	1.500	240	530	1.590
11	Mường Lát	160	400	1.050	160	360	1.080

Phụ lục 07:**Kế hoạch sản xuất lợn thịt trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa
giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Số TT	Đơn vị	Giai đoạn 2021 - 2025		Đến năm 2030	
		Tổng đàn (con)	Sản lượng thịt lợn (tấn)	Tổng đàn (con)	Sản lượng thịt lợn (tấn)
	Toàn tỉnh	2.200.000	330.000	2.200.000	330.000
I	Vùng đồng bằng	419.000	69.300	419.000	69.300
1	TP Thanh Hóa	8.000	1.800	8.000	1.800
2	TX Bim Sơn	8.000	1.400	8.000	1.400
3	Thọ Xuân	70.000	13.000	70.000	13.000
4	Đông Sơn	13.000	2.000	13.000	2.000
5	Nông Cống	50.000	7.400	50.000	7.400
6	Triệu Sơn	70.000	10.500	70.000	10.500
7	Hà Trung	25.000	6.000	25.000	6.000
8	Yên Định	80.000	13.500	80.000	13.500
9	Thiệu Hoá	45.000	6.200	45.000	6.200
10	Vĩnh Lộc	50.000	7.500	50.000	7.500
II	Vùng ven biển	345.000	53.700	345.000	53.700
1	TP Sầm Sơn	5.000	1.200	5.000	1.200
2	Quảng Xương	70.000	13.000	70.000	13.000
3	Nga Sơn	70.000	10.500	70.000	10.500
4	Hoằng Hoá	70.000	9.500	70.000	9.500
5	Hậu Lộc	60.000	9.000	60.000	9.000
6	TX. Nghi Sơn	70.000	10.500	70.000	10.500
III	Vùng trung du miền núi	1.436.000	207.000	1.436.000	207.000
1	Thạch Thành	350.000	50.500	350.000	50.500
2	Cẩm Thủy	185.000	27.000	185.000	27.000
3	Ngọc Lặc	320.000	46.500	320.000	46.500
4	Lạng Chánh	150.000	22.000	150.000	22.000
5	Như Xuân	135.000	19.500	135.000	19.500
6	Như Thanh	45.000	7.000	45.000	7.000
7	Thường Xuân	40.000	4.500	40.000	4.500
8	Bá Thước	150.000	21.500	150.000	21.500
9	Quan Hoá	26.000	3.900	26.000	3.900
10	Quan Sơn	20.000	2.500	20.000	2.500
11	Mường Lát	15.000	2.100	15.000	2.100

Phụ lục 08:**Kế hoạch sản xuất trâu thịt trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa
giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Số TT	Đơn vị	Giai đoạn 2021 - 2025		Đến năm 2030	
		Trâu thịt (con)	Sản lượng thịt lợn (tấn)	Trâu thịt (con)	Sản lượng thịt lợn (tấn)
	Toàn tỉnh	140.000	17.500	140.000	19.000
I	Vùng đồng bằng	27.062	3.383	27.062	3.673
1	TP Thanh Hóa	203	25	203	28
2	TX Bim Sơn	189	24	189	26
3	Thọ Xuân	7.700	962	7.700	1.045
4	Đông Sơn	105	13	105	14
5	Nông Cống	3.220	402	3.220	437
6	Triệu Sơn	1.995	249	1.995	271
7	Hà Trung	1.715	214	1.715	233
8	Yên Định	5.845	731	5.845	793
9	Thiệu Hoá	840	105	840	114
10	Vĩnh Lộc	5.250	656	5.250	712
II	Vùng ven biển	3.458	432	3.458	469
1	TP Sầm Sơn	56	7	56	8
2	Quảng Xương	455	57	455	62
3	Nga Sơn	245	31	245	33
4	Hoằng Hoá	238	30	238	32
5	Hậu Lộc	294	37	294	40
6	TX. Nghi Sơn	2.170	271	2.170	294
III	Vùng trung du miền núi	109.480	13.685	109.480	14.858
1	Thạch Thành	13.650	1.706	13.650	1.852
2	Cẩm Thủy	12.250	1.531	12.250	1.662
3	Ngọc Lặc	14.700	1.837	14.700	1.995
4	Lang Chánh	8.400	1.050	8.400	1.140
5	Như Xuân	7.700	962	7.700	1.045
6	Như Thanh	7.700	962	7.700	1.045
7	Thường Xuân	13.230	1.654	13.230	1.795
8	Bá Thước	15.400	1.925	15.400	2.090
9	Quan Hoá	6.650	831	6.650	902
10	Quan Sơn	4.550	569	4.550	617
11	Mường Lát	5.250	656	5.250	712

Phụ lục 09:**Kế hoạch sản xuất bò thịt, bò sữa trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa
giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)*

Số TT	Đơn vị	Giai đoạn 2021 - 2025				Đến năm 2030			
		Bò thịt (con)	Sản lượng thịt (tấn)	Bò sữa (con)	Sản lượng sữa (tấn)	Bò thịt (con)	Sản lượng thịt (tấn)	Bò sữa (con)	Sản lượng sữa (tấn)
	Toàn tỉnh	200.000	24.820	50.000	96.000	220.000	29.200	75.000	120.000
I	Vùng đồng bằng	66.706	8.278	44.000	84.480	73.376	9.739	59.000	94.400
1	TP Thanh Hóa	2.329	289			2.562	340		
2	TX Bim Sơn	981	122			1.079	143		
3	Thọ Xuân	7.500	931	4.000	7.680	8.251	1.095	7.000	11.200
4	Đông Sơn	2.723	338			2.996	398		
5	Nông Cống	8.712	1.081	20.000	38.400	9.583	1.272	25.000	40.000
6	Triệu Sơn	10.428	1.294	2.000	3.840	11.471	1.523	5.000	8.000
7	Hà Trung	4.411	547			4.852	644		
8	Yên Định	11.180	1.387	18.000	34.560	12.299	1.632	22.000	35.200
9	Thiệu Hoá	10.447	1.297			11.492	1.525		
10	Vĩnh Lộc	7.993	992			8.792	1.167		
II	Vùng ven biển	47.180	5.855			51.898	6.888		
1	TP Sầm Sơn	1.203	149			1.323	176		
2	Quảng Xương	6.704	832			7.374	979		
3	Nga Sơn	5.365	666			5.902	783		
4	Hoằng Hoá	12.214	1.516			13.436	1.783		
5	Hậu Lộc	7.622	946			8.384	1.113		
6	TX. Nghi Sơn	14.072	1.746			15.479	2.054		
III	Vùng trung du miền núi	86.115	10.687	6.000	11.520	94.726	12.573	16.000	25.600
1	Thạch Thành	9.407	1.167			10.347	1.373	1.000	1.600
2	Cầm Thủy	2.790	346	1.500	2.880	3.069	407	4.000	6.400
3	Ngọc Lặc	5.418	672	1.500	2.880	5.960	791	3.000	4.800
4	Lạng Chánh	3.402	422			3.742	497		
5	Như Xuân	5.615	697	500	960	6.177	820	2.500	4.000
6	Như Thanh	5.097	633	2.500	4.800	5.607	744	5.500	8.800
7	Thường Xuân	5.129	637			5.642	749		
8	Bá Thước	12.767	1.584			14.044	1.864		
9	Quan Hoá	15.078	1.871			16.586	2.201		
10	Quan Sơn	8.734	1.084			9.608	1.275		
11	Mường Lát	12.677	1.573			13.945	1.851		

Phụ lục 10:**Kế hoạch sản xuất gỗ rừng trồng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa
giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Số TT	Đơn vị	Giai đoạn 2021 - 2025		Đến năm 2030	
		Diện tích rừng trồng gỗ (ha)	Các sản phẩm từ gỗ (m ³)	Diện tích rừng trồng gỗ (ha)	Các sản phẩm từ gỗ (m ³)
	Toàn tỉnh	125.000	1.100.000	125.000	1.300.000
I	Vùng đồng bằng	13.000	59.873	13.000	168.159
1	TP Thanh Hóa				
2	TX Bìn Sơn	500	973	500	5.184
3	Thọ Xuân	1.000	864	1.000	9.158
4	Đông Sơn				68
5	Nông Cống	1.200	10.641	1.200	18.193
6	Triệu Sơn	2.600	17.282	2.600	38.293
7	Hà Trung	3.400	14.432	3.400	40.901
8	Yên Định	400	236	400	1.359
9	Thiệu Hoá	100	63	100	537
10	Vĩnh Lộc	3.800	15.383	3.800	54.466
II	Vùng ven biển	9.300	44.415	9.300	59.616
1	TP Sầm Sơn				97
2	Quảng Xương	200	79	200	1.412
3	Nga Sơn	100	79	100	233
4	Hoằng Hoá	800	79	800	1.127
5	Hậu Lộc	500	110	500	3.639
6	TX. Nghi Sơn	7.700	44.069	7.700	53.108
III	Vùng trung du miền núi	102.700	995.712	102.700	1.072.225
1	Thạch Thành	10.700	90.782	10.700	99.046
2	Cầm Thủy	10.800	76.049	10.800	119.474
3	Ngọc Lặc	9.000	124.179	9.000	109.395
4	Lạng Chánh	6.400	111.561	6.400	90.732
5	Như Xuân	13.600	217.599	13.600	200.743
6	Như Thanh	14.400	196.632	14.400	214.073
7	Thường Xuân	15.300	116.575	15.300	195.411
8	Bá Thước	5.300	35.821	5.300	35.057
9	Quan Hoá	3.300	25.703	3.300	4.972
10	Quan Sơn	1.900	575	1.900	3.077
11	Mường Lát	12.000	236	12.000	245

Phụ lục 11:**Kế hoạch sản xuất tre, luồng, vầu trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa
giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Số TT	Cấp huyện	Giai đoạn 2021 - 2025			Đến năm 2030		
		Diện tích tre, luồng, vầu (ha)	Tre, luồng, vầu (1.000 cây)	Nguyên liệu giấy ngoài gỗ (tấn)	Diện tích tre, luồng, vầu (ha)	Tre, luồng, vầu (1.000 cây)	Nguyên liệu giấy ngoài gỗ (tấn)
	Toàn tỉnh	128.000	63.600	84.000	128.000	64.600	85.000
I	Vùng đồng bằng	1.343	864	312	1.343	988	737
1	TP Thanh Hóa						
2	TX Bim Sơn						
3	Thọ Xuân	1.090	864		1.090	927	
4	Đông Sơn						
5	Nông Cống						272
6	Triệu Sơn	253		312	253	61	447
7	Hà Trung						0,0
8	Yên Định						
9	Thiệu Hoá						
10	Vĩnh Lộc						
II	Vùng ven biển						
1	TP Sầm Sơn						
2	Quảng Xương						
3	Nga Sơn						
4	Hoằng Hoá						
5	Hậu Lộc						
6	TX. Nghi Sơn						
III	Vùng trung du miền núi	126.657	62.737	83.688	126.657	63.612	84.263
1	Thạch Thành	257	162		257	154	59
2	Cầm Thủy	2.193	1.749	163	2.193	1.666	233
3	Ngọc Lặc	6.336	5.540		6.336	5.339	5
4	Lạng Chánh	13.676	11.095	1.018	13.676	11.513	853
5	Như Xuân	1.132	89	1.688	1.132	77	1.268
6	Như Thanh	2.210	722	1.979	2.210	680	2.456
7	Thường Xuân	3.794	2.035	2.546	3.794	1.938	1.945
8	Bá Thước	11.337	8.650	365	11.337	8.473	433
9	Quan Hoá	31.626	22.323	6.774	31.626	22.632	5.704
10	Quan Sơn	38.699	10.073	44.006	38.699	10.741	64.534
11	Mường Lát	15.397	299	25.149	15.397	400	6.773

Phụ lục 12:

**Kế hoạch sản xuất tôm trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa
giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)*

Số TT	Đơn vị	Giai đoạn 2021 - 2025		Đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)
	Tổng số	4.100	10.700	4.100	16.000
1	Thành phố Sầm Sơn	28	70	28	90
2	Huyện Quảng Xương	678	1.260	700	2.730
3	Huyện Nga Sơn	544	950	554	1.530
4	Huyện Hoằng Hoá	1.546	2.600	1.563	4.000
5	Huyện Hậu Lộc	514	2.800	588	4.155
6	Thị xã Nghi Sơn	550	2.670	400	3.125
7	Thành phố Thanh Hóa	30	10	30	10
8	Huyện Nông Cống	210	340	237	360

Phụ lục 13:

**Kế hoạch khai thác hải sản xa bờ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa
giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)*

Số TT	Đơn vị	Giai đoạn 2021 - 2025		Đến năm 2030	
		Số lượng tàu cá xa bờ (tàu)	Sản lượng khai thác (tấn)	Số lượng tàu cá xa bờ (tàu)	Sản lượng khai thác (tấn)
	Tổng số	1.350	88.000	1.500	97.000
1	Thành phố Sầm Sơn	272	22.200	297	24.250
2	Huyện Quảng Xương	169	8.000	186	9.000
3	Huyện Nga Sơn	5	150	7	200
4	Huyện Hoằng Hoá	146	12.600	164	14.000
5	Huyện Hậu Lộc	327	21.000	368	22.500
6	Thị xã Nghi Sơn	428	24.000	479	27.000
7	Thành phố Thanh Hóa	3	50	3	50

Phụ lục 14:

**Kế hoạch sản xuất ngao trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa
giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)*

Số TT	Đơn vị	Giai đoạn 2021 - 2025		Đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)
	Tổng số	1.000	13.000	1.000	13.000
1	Huyện Quảng Xương	65	800	65	800
2	Huyện Nga Sơn	340	3.800	340	3.800
3	Huyện Hoằng Hoá	10	120	10	120
4	Huyện Hậu Lộc	540	7.780	540	7.780
5	Thị xã Nghi Sơn	45	500	45	500

Phụ lục 15:**Kế hoạch phát triển các sản phẩm nuôi biển trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa
giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Số TT	Đơn vị	Giai đoạn 2021 - 2025				Đến năm 2030			
		Sản phẩm nuôi lồng, giàn trên biển		Sản phẩm nuôi trong ao nước mặn, lợ		Sản phẩm nuôi lồng, giàn trên biển		Sản phẩm nuôi trong ao nước mặn, lợ	
		Thể tích (m ³)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Thể tích (m ³)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)
	Tổng số	70.000	1.500	3.500	1.700	70.000	1.500	3.300	2.650
1	Huyện Nga Sơn			449	225			418	410
2	Huyện Hậu Lộc			389	240			352	365
3	Huyện Hoằng Hoá			1.380	226			1.298	615
4	Thành phố Sầm Sơn			31	85			33	105
5	Thành phố Thanh Hóa			81	65			84	95
6	Huyện Quảng Xương	7.000	150	584	215	7.000	150	571	375
7	Thị xã Nghi Sơn	63.000	1.350	374	230	63.000	1.350	351	395
8	Huyện Nông Cống			212	180			193	290

Phụ lục 16:

Danh mục các dự án ưu tiên kêu gọi đầu tư
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quy mô đầu tư	Giai đoạn đầu tư	Vốn đầu tư (tỷ đồng)
	TỔNG SỐ				32.645
I	Lĩnh vực công nghệ cao				3.115
1	Dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật khu nông nghiệp công nghệ cao Lam Sơn - Sao Vàng	Huyện Thọ Xuân	800 - 1.000 ha	2021 - 2025	1.000
2	Dự án đầu tư xây dựng vùng nông nghiệp công nghệ cao các huyện dọc đường Hồ Chí Minh	huyện trung du, miền núi	Mía thâm canh 7.000 ha; rau an toàn 1.000 ha; 02 trang trại bò thịt chất lượng cao, qui mô 3.000 con/trang trại; khu liên hợp sản xuất thức ăn chăn nuôi kết hợp nuôi lợn hướng nạc, quy mô 70 nghìn con,...	2021 - 2025	2.115
II	Lĩnh vực trồng trọt				4.850
1	Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến gạo xuất khẩu gắn với phát triển vùng lúa thâm canh năng suất chất lượng cao	Tại các huyện: Thọ Xuân, Yên Định, Nông Cống, Hoằng Hóa, Quảng Xương.	Công suất 30.000 – 50.000 tấn/năm/nhà máy	2021-2030	1.000
2	Đầu tư, xây dựng nhà máy chế biến ngô gắn với phát triển vùng nguyên liệu.	Tại các huyện trọng điểm ngô của tỉnh	Công suất 30.000 – 50.000 tấn/năm; diện tích vùng nguyên liệu 10.000 ha	2021-2030	350
3	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến và xuất khẩu rau, quả (10 dự án)	Các huyện: Hoằng Hóa, Thọ Xuân, Yên Định, Thiệu Hóa, Nông Cống, Hậu Lộc, Hoằng Hóa, Nga Sơn,...	2.000 ha/dự án; công suất 50.000 tấn rau, quả/năm/nhà máy	2021-2030	2.500
4	Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến trái cây tươi xuất khẩu gắn với xây dựng vùng sản xuất cây ăn quả tập trung của tỉnh.	Các huyện: Thạch Thành, Ngọc Lặc	3.000 ha	2021-2025	1.000
III	Lĩnh vực chăn nuôi				22.900
1	Dự án khu liên hợp sản xuất, chăn nuôi, chế biến thực phẩm công nghệ cao Xuân Thiện Thanh Hoá tại huyện Ngọc Lặc, Lang Chánh và huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hoá	Các huyện: Ngọc Lặc, Cẩm Thủy, Lang Chánh	Quy mô 45.000 lợn nái, 315.000 lợn thịt/năm	2021-2030	22.000

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quy mô đầu tư	Giai đoạn đầu tư	Vốn đầu tư (tỷ đồng)
2	Các dự án đầu tư chăn nuôi gà thịt công nghệ cao, để cung cấp nguyên liệu cho nhà máy giết mổ, chế biến xuất khẩu thịt gà VietAvis (10 khu)	Các huyện trung du, miền núi thấp, đồng bằng	10 chuồng/khu dự án, quy mô 26.000 gà thịt/chuồng	2021-2030	550
3	Nhà máy giết mổ, chế biến, bảo quản, tiêu thụ thịt gia súc gắn với chuỗi cửa hàng cung cấp thực phẩm an toàn (5 cơ sở)	Các huyện: Yên Định, Thạch Thành, Ngọc Lặc, Như Xuân, thị xã Nghi Sơn	12-15 tấn thịt gia súc, gia cầm/ngày	2021-2030	350
IV	Lĩnh vực lâm nghiệp				1.900
1	Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến sản phẩm từ cây luồng gắn với phát triển vùng nguyên liệu	Huyện Quan Hóa	Công suất nhà máy 10.000 m ³ /năm; vùng nguyên liệu 20.000 ha	2021 - 2030	700
2	Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến sản phẩm từ cây nứa, vầu gắn với phát triển vùng nguyên liệu	Huyện Quan Sơn	Các sản phẩm mỹ nghệ xuất khẩu 2 -2,5 triệu sản phẩm/năm; sản phẩm nan thanh 20.000 tấn; sản phẩm nứa, vầu ghép tấm 2.000 m ³ ; vùng nguyên liệu 20.000 - 25.000 ha	2021 - 2030	450
3	Đầu tư nhà máy chế biến gỗ công nghiệp gắn với phát triển vùng nguyên liệu gỗ lớn	Các huyện miền núi	5.000 – 10.000 ha	2021-2025	750
V	Lĩnh vực thủy sản				1.780
1	Đầu tư phát triển hạ tầng thiết yếu như hệ thống cấp, thoát nước chính, hệ thống điện, đường giao thông phục vụ nuôi tôm nước lợ cho 7 vùng nuôi	Các huyện: Nga Sơn, Hoằng Hóa, Hậu Lộc Quảng Xương	1.346 ha	2021-2026	135
2	Dự án nuôi trồng thủy sản bằng lồng, bè trên vùng biển đảo Hòn Mê.	Thị xã Nghi Sơn	Quy mô 88 ha (nuôi tôm hùm 15 ha, nuôi cá biển 73 ha)	2021 - 2025	240
3	Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến Thủy sản	TP Sầm Sơn, thị xã Nghi Sơn, huyện Hậu Lộc	Công suất 20.000 tấn/năm/nhà máy	2021-2030	900
4	Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng khai thác hải sản	Cảng cá Lạch Hói, TP Sầm Sơn; cảng cá Hoằng Trường, huyện Hoằng Hóa; cảng cá kết hợp với khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá, huyện Hậu Lộc.	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng 03 cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền nghề cá, góp phần nâng cao hiệu quả khai thác hải sản, giảm tổn thất sau thu hoạch	2021-2026	505

MỞ ĐẦU

I. SỰ CẦN THIẾT LẬP ĐỀ ÁN

Thanh Hoá là vùng đất nằm ở cực Bắc Trung bộ, nơi căn bản của đất nước, có biển bạc, rừng vàng, trầm tích các lớp văn hóa, với truyền thống lịch sử hào hùng (vùng đất: "Tam Vương Nhị Chúa", "Địa linh nhân kiệt"). Là một trong số ít tỉnh trong cả nước có 3 vùng sinh thái trung du miền núi, đồng bằng và ven biển; tổng diện tích tự nhiên 11.114,6 km², dân số hơn 3,6 triệu người (khu vực nông thôn 3,098 triệu người), đứng thứ 5 cả nước về diện tích và thứ 3 về dân số; có 27 huyện, thị xã, thành phố và 559 đơn vị hành chính cấp xã với 7 dân tộc anh em cùng sinh sống. Thanh Hóa có thể ví như một "Việt Nam thu nhỏ" với nhiều đặc điểm riêng biệt, nổi trội, tạo nên lợi thế so sánh của tỉnh, như: vùng lãnh hải rộng lớn với bờ biển dài 102 km, thuận lợi cho đánh bắt và nuôi trồng thủy sản; thời tiết khí hậu với những tiểu vùng khác nhau, phù hợp với đặc điểm sinh trưởng của nhiều loại cây trồng, vật nuôi; tiềm năng đất đai rộng lớn và đa dạng, diện tích đất nông nghiệp 909.766 ha, chiếm 81,85% tổng diện tích tự nhiên; toàn tỉnh có 610 hồ chứa và 24 sông lớn nhỏ, với tổng chiều dài 1.008 km đê, được chuẩn bị các điều kiện chủ động sẵn sàng ứng phó với thiên tai, mưa, bão, lũ. Những đặc điểm nêu trên cùng với những thuận lợi về vị trí, điều kiện giao thông, nhiều danh lam thắng cảnh đẹp, có cửa khẩu thông thương, cảng nước sâu có khả năng tiếp nhận tàu có trọng tải lớn, sân bay,... tạo cho Thanh Hóa những thuận lợi cơ bản, có khả năng và điều kiện vươn lên phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa lớn, hiện đại, bền vững.

Trong những năm qua, ngoài các chủ trương, chính sách của Trung ương; Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh luôn quan tâm đến phát triển nông nghiệp: Tỉnh ủy đã ban hành Nghị quyết về Tái cơ cấu ngành nông nghiệp; Đại hội Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa khóa XVIII, nhiệm kỳ 2016 - 2020 đã xác định Chương trình phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới là một trong năm Chương trình trọng tâm tập trung thực hiện, HĐND tỉnh đã ban hành các Nghị quyết về cơ chế, chính sách cho phát triển nông nghiệp;... đây là những quyết sách quan trọng, quan tâm cụ thể để đảm bảo cho hoạt động của khu vực nông nghiệp tỉnh nhà không chỉ hiện tại mà cho thời gian tới trong xu hướng hội nhập.

Thực hiện nhiệm vụ phát triển nông nghiệp, ngành Nông nghiệp và PTNT tỉnh Thanh Hóa đã sát vai cùng trên 398 nghìn hộ nông dân trong tỉnh, phát huy tinh thần đoàn kết, cần cù, sáng tạo, khắc phục mọi khó khăn, thi đua lao động sản xuất và giành nhiều kết quả quan trọng, nổi bật là: Giai đoạn 2016 – 2020, giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản tăng bình quân đạt 3,0%/năm; cơ cấu kinh tế trong nội bộ ngành chuyển dịch đúng hướng, tỷ trọng chăn nuôi, lâm nghiệp và thủy sản trong cơ cấu giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản ngày càng tăng; tổng sản lượng lương thực bình quân năm 2020 giữ mức 1,5 triệu tấn, an ninh lương thực được giữ vững, giá trị sản xuất trồng trọt trên 1 đơn vị diện tích ngày càng tăng; nhiều dự án chăn nuôi lớn được thu hút đầu tư (*Công ty Sữa Việt Nam đầu tư xây dựng các trại bò sữa; Công ty cổ phần nông sản Phú Gia và Tập đoàn Mastergood - Hungary đầu tư dự án xây dựng nhà máy giết mổ, chế biến gia*

cầm xuất khẩu VietAvis, quy mô 2.500 con gia cầm/giờ, lớn nhất Đông Nam Á; Công ty TNHH New Hope Singapore đầu tư dự án trang trại chăn nuôi, quy mô 9.000 lợn nái và 500.000 lợn thịt/năm;...); hàng năm trồng mới trên 10.000 ha rừng tập trung, các giải pháp chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang kinh doanh gỗ lớn được chú trọng nên năng suất rừng trồng đã tăng lên đáng kể; tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2020 đạt 53,46%; mặc dù Biển Đông có nhiều diễn biến phức tạp, tuy nhiên khai thác thủy sản xa bờ gắn với bảo vệ chủ quyền biển đảo được đẩy mạnh, sản lượng thủy sản hàng năm tăng; từng bước hình thành nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn, công nghệ cao và các chuỗi giá trị trong nông nghiệp (có 26.681 ha được tích tụ, tập trung để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao); quan hệ sản xuất trong nông nghiệp được đổi mới (toàn tỉnh có 890 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, 717 trang trại, 1.136 tổ hợp tác, 661 hợp tác xã).

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, phát triển nông nghiệp trên địa bàn tỉnh vẫn còn những hạn chế, đó là: Chưa có nhiều sản phẩm nông nghiệp đặc trưng, có thể mạnh, có thương hiệu để giới thiệu, quảng bá và cạnh tranh trên thị trường; một số cây trồng có hiệu quả kinh tế thấp, kéo dài thời gian nhưng chưa có biện pháp, giải pháp hữu hiệu để giải quyết; các vùng chuyên canh, sản xuất tập trung quy mô lớn còn ít; ít có sản phẩm chế biến sâu, hiệu quả và sức cạnh tranh thấp; kêu gọi thu hút đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp và PTNT chưa tương xứng với tiềm năng của tỉnh...

Chính vì vậy, để phát huy tiềm năng, thế mạnh của tỉnh trong phát triển nông nghiệp, đẩy mạnh tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao và theo hướng công nghệ cao, hình thành các vùng chuyên canh hàng hóa chất lượng cao, quy mô lớn đảm bảo an toàn thực phẩm, gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ sản phẩm, phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển nông nghiệp, nhất là hệ thống thủy lợi, xây dựng nền nông nghiệp theo hướng hiện đại, nâng cao thu nhập cho dân cư nông thôn; việc xây dựng đề án “**Phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030**” là hết sức cần thiết.

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ LẬP ĐỀ ÁN

1. Văn bản của Trung ương

- Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05/8/2008 của BCH Trung ương (khóa X) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn; Nghị Quyết số 05/NQ-TW ngày 01/01/2016 của BCH Trung ương khóa XII về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất, lao động và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

- Nghị quyết số 58-NQ/TW ngày 05/8/2020 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Kết luận số 97-KL/TW ngày 15/5/2014 của Bộ Chính trị tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW của Bộ Chính trị về một số chủ trương, giải pháp tiếp tục thực hiện Nghị Quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn; Kết

luận số 54-KL/TW ngày 07/8/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

- Các Nghị định của Chính phủ, số: 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn; 57/2018/NĐ-CP ngày 17/04/2018 về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; 83/NĐ-CP ngày 24/5/2018 về khuyến nông; 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; 109/2018/NĐ-CP ngày 29/8/2018 về nông nghiệp hữu cơ; 53/NQ-CP ngày 17/7/2019 về giải pháp khuyến khích, thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp hiệu quả, an toàn và bền vững.

- Các quyết định của Thủ tướng Chính phủ, số: 458/QĐ-TTg ngày 09/4/2015 về ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận số 97-KL/TW ngày 15/5/2014 của Bộ Chính trị; 1203/QĐ-TTg ngày 18/9/2018 về ban hành kế hoạch hành động thực hiện Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/04/2018 của Chính phủ; 357/QĐ-TTg ngày 10/03/2020 về ban hành Kế hoạch triển khai Kết luận số 54-KL/TW ngày 07/8/2019 của Bộ Chính trị; số 255/QĐ-TTg ngày 25/02/2021 về ban hành Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 – 2025.

- Các quyết định của Bộ Nông nghiệp và PTNT, số: 1384/QĐ-BNN-KH ngày 18/6/2013 về Chương trình hành động thực hiện Đề án “Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững”; 1003/QĐ-BNN-CB ngày 13/5/2014 về việc phê duyệt Đề án nâng cao giá trị gia tăng hàng nông, lâm, thủy sản trong chế biến và giảm tổn thất sau thu hoạch.

- Chỉ thị số 2039/CT-BNN-KH ngày 20/6/2013 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về triển khai Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

- Thông tư số 37/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về ban hành Danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực quốc gia.

2. Văn bản của tỉnh

- Căn cứ Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa lần thứ XIX.

- Các Nghị quyết của BCH Đảng bộ tỉnh, số: 16-NQ/TU ngày 20/4/2015 về tái cơ cấu ngành nông nghiệp đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, khả năng cạnh tranh và phát triển bền vững; 04-NQ/TU ngày 18/8/2016 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh đến năm 2020; 13-NQ/TU ngày 11/01/2019 về tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 622-QĐ/TU ngày 23/7/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIX về ban hành Chương trình phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025; Kết luận số 559-KL/TU ngày 26/7/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Danh mục các sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa và Đề án phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030.

- Các quyết định của UBND tỉnh, số: 2320/QĐ-UBND ngày 24/6/2015 về Chương trình hành động của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 20/4/2015 của BCH Đảng bộ tỉnh; 819/QĐ-UBND ngày 7/3/2019 về ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 11/01/2019 của BCH Đảng bộ tỉnh; 02/QĐ-UBND ngày 01/01/2020 về Chương trình công tác năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa; 2961/QĐ-UBND ngày 5/8/2021 về ban hành Danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa.

- Quyết định số 2242/QĐ-UBND ngày 16/6/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt đề cương, nhiệm vụ lập Đề án phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021 – 2025, định hướng đến năm 2030; Công văn số 1515/UBND-THKH ngày 12/02/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc giao nhiệm vụ chuẩn bị các đề án trong Chương trình Công tác của UBND tỉnh năm 2020; Công văn số 11121/UBND-NN ngày 29/7/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc giao tham mưu triển khai thực hiện Kết luận số 559-KL/TU ngày 26/7/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

3. Các tài liệu cơ sở khác

- Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2019; Niên giám Thống kê tỉnh Thanh Hóa năm 2019.

- Tư liệu Kinh tế - Xã hội 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Nhã xuất bản Thống kê).

- Kết quả điều tra, khảo sát, thu thập số liệu xây dựng Đề án phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030.

Phần thứ nhất

ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP CHỦ LỰC TỈNH THANH HÓA, GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

I. ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ XÃ HỘI TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TỈNH THANH HÓA

1. Điều kiện tự nhiên

1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý kinh tế

Thanh Hóa nằm cách thủ đô Hà Nội khoảng 150 km về phía Nam theo QL 1A, nằm cách Hải Phòng và Quảng Ninh (hai thành phố du lịch, công nghiệp và hạt nhân phát triển của vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc) tương ứng là 135 km (theo QL 10 và QL 1A) và 160 km (theo QL 18 và QL 1A). Vị trí địa lý thuận lợi đã giúp cho tỉnh Thanh Hóa có điều kiện thuận lợi giao lưu kinh tế và văn hóa khu vực Đồng bằng Bắc Bộ, Duyên hải Miền Trung, Miền núi Tây Bắc, Đông Bắc Lào và Vịnh Bắc Bộ. Đồng thời, là cửa ngõ thông thương ra biển gần nhất của khu vực phía Tây Tây Bắc Tổ quốc và Đông Bắc Lào đã tạo cho Thanh Hóa một vị thế quan trọng trong chiến lược phát triển vành đai kinh tế Vịnh Bắc Bộ và một phần khu vực Tây Bắc của Tổ quốc. Bên cạnh đó, cùng với các tuyến đường QL huyết mạch như: tuyến giao thông Bắc - Nam (theo QL 1A, QL 10, Đường Hồ Chí Minh, tuyến Đường sắt Bắc - Nam) và tuyến giao thông Đông - Tây (theo QL 47, QL 45, QL 217, QL 15A,...), đã giúp cho tỉnh Thanh Hóa có một lợi thế rất lớn và có nhiều cơ hội để phát triển nhanh chóng kinh tế - xã hội của tỉnh nói chung và nông nghiệp nói riêng.

1.1.2. Đặc điểm địa hình

Thanh Hoá có địa hình khá phức tạp, bị chia cắt nhiều và nghiêng theo hướng Tây Bắc - Đông Nam: phía Tây Bắc có những đồi núi cao trên 1.000 m đến 1.500 m, thoải dần, kéo dài và mở rộng về phía Đông Nam; đồi núi chiếm trên 3/4 diện tích tự nhiên của cả tỉnh. Địa hình Thanh Hoá có thể chia thành 3 vùng rõ rệt: Vùng đồng bằng, vùng ven biển và vùng trung du miền núi.

- Vùng đồng bằng: vùng đồng bằng có diện tích tự nhiên 195.550 ha, chiếm 17,6% diện tích toàn tỉnh; vùng có độ dốc không lớn, bằng phẳng, độ cao trung bình dao động từ 5 - 15 m so với mực nước biển; tuy nhiên, một số nơi trũng như Hà Trung có độ cao chỉ khoảng 0 - 1 m. Đây là vùng có tiềm năng, thế mạnh phát triển nông nghiệp của tỉnh.

- Vùng ven biển: diện tích tự nhiên toàn vùng là 118.078 ha, chiếm 10,6% diện tích tự nhiên toàn tỉnh; là vùng có địa hình tương đối bằng phẳng, chạy dọc theo 102 km bờ biển là các cửa sông; vùng đất cát ven biển có địa hình lượn sóng chạy dọc bờ biển, độ cao trung bình 3 - 6 m. Vùng có nhiều tiềm năng để phát triển nông nghiệp, đặc biệt là nuôi trồng và khai thác thủy sản.

- Vùng trung du, miền núi: gắn liền với hệ núi cao phía Tây Bắc và hệ núi

Trường Sơn phía Nam, diện tích tự nhiên toàn vùng 799.319 ha, chiếm 71,8% diện tích toàn tỉnh; độ cao trung bình vùng núi từ 600 - 700m, độ dốc trên 25°. Ở đây có những đỉnh núi cao như Tà Leo (1.560m) ở phía hữu ngạn sông Chu, Bù Dinh (1.291m) ở phía tả ngạn sông Chu. Vùng trung du có độ cao trung bình từ 150 - 200m, độ dốc từ 15° - 20° chủ yếu là các đồi thấp, đỉnh bằng, sườn thoải. Đây là vùng có tiềm năng, thế mạnh phát triển lâm nghiệp, cây ăn quả, cây công nghiệp dài ngày, mía đường của tỉnh.

Với đặc điểm địa hình như trên, việc canh tác, giao thông gặp nhiều khó khăn, nhưng tạo ra sự phong phú về loại đất và điều kiện khí hậu, thuận lợi cho phát triển đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi, như: Cây lâm nghiệp, cây công nghiệp, cây ăn quả, cây lương thực, chăn nuôi gia súc, gia cầm.

1.1.3. Đặc điểm khí hậu

- Thanh Hoá nằm ở vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa với 2 mùa rõ rệt: mùa hè nóng, ẩm, mưa nhiều (từ tháng 5 đến tháng 10) với nhiệt độ trung bình là 27 - 28°C, lượng mưa trung bình 1.600 - 1.650 mm; mùa đông lạnh, ít mưa (từ tháng 11 đến tháng 4), có nhiệt độ trung bình vào khoảng 19°C-20°C, lượng mưa trung bình 250 - 300 mm. Bão xuất hiện thường xuyên từ tháng 8 đến tháng 11 hàng năm, mạnh nhất có thể lên tới cấp 12.

- Trong những năm gần đây Thanh Hóa chịu nhiều tác động rõ rệt của biến đổi khí hậu; lũ lụt và hạn hán ngày càng diễn biến phức tạp hơn, trong khi nhiệt độ trung bình từ tháng 6 đến tháng 8 có xu hướng tăng lên. Vào mùa khô, lưu lượng dòng chảy các sông xuống thấp và có triệu chứng gây ra tình trạng xâm nhập mặn; lượng mưa và cường độ bão cũng gia tăng khiến lũ lụt xảy ra thường xuyên hơn, trong đó có lũ quét và xói lở bờ biển, tác động tiêu cực đến sản xuất, đời sống và môi trường sinh thái. Một số tác động khác của hiện tượng biến đổi khí hậu có thể thấy ở xu hướng nắng nóng xuất hiện sớm và kết thúc muộn, số đợt nắng nóng xảy ra nhiều hơn với số ngày nắng gắt tăng cao; không khí lạnh cũng xuất hiện sớm bất thường (đôi khi vào cuối tháng 8), trong khi các đợt không khí lạnh vào cuối tháng 3 thường gây mưa rào và dông lốc nguy hiểm.

Nhìn chung, thời tiết khí hậu với những tiểu vùng khác nhau, phù hợp đặc điểm sinh trưởng của nhiều loại cây trồng, vật nuôi. Tuy nhiên, ảnh hưởng của gió Lào gây khô hạn rất nghiêm trọng (tháng 4 đến tháng 7), mưa tập trung ở một số tháng gây úng lụt ở các vùng hạ lưu. Thanh Hoá cứ 4 - 5 năm lại có một đến hai trận bão đổ vào từ cấp 8 - 12 gây thiệt hại lớn cho nông nghiệp, vùng núi cao có sương mù, sương muối gây tác động xấu đến sản xuất nông nghiệp.

1.2. Đặc điểm chung tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất đai

a) Đặc điểm thổ nhưỡng:

Theo kết quả các cuộc điều tra, khảo sát, thống kê, tài nguyên đất của tỉnh gồm 10 nhóm chính sau:

- Nhóm đất cát: diện tích 15.861 ha, chiếm 1,77% diện tích đất nông nghiệp, phân bố chủ yếu tập trung ở các huyện ven biển. Loại đất này khá nghèo

dinh dưỡng nên năng suất cây trồng thấp, tuy nhiên do có thành phần cơ giới nhẹ nên dễ canh tác, thích hợp với các loại cây trồng như hoa màu, cây công nghiệp, cây ăn quả, trồng rừng ven biển và cả nuôi trồng thủy sản.

- Nhóm đất mặn: diện tích 4.839 ha, chiếm 0,54% diện tích đất nông nghiệp, phân bố chủ yếu ở ven biển với độ phì nhiêu khá cao. Nhóm đất này thích hợp cho trồng cói, nuôi trồng thủy sản và phát triển rừng ngập mặn.

- Nhóm đất phù sa: diện tích 163.283 ha, chiếm 18,17% diện tích đất nông nghiệp, phân bố chủ yếu ở các vùng đồng bằng, ven biển. Loại đất này có chất lượng tốt, giàu dinh dưỡng, phù hợp với nhiều loại cây trồng, đặc biệt là các cây ngắn ngày như lương thực, hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày khác.

- Nhóm đất đỏ: diện tích 40.726 ha, chiếm 4,54% diện tích đất nông nghiệp, phân bố chủ yếu ở độ cao trên 700 m tương ứng với các huyện Quan Hóa, Lang Chánh, Thường Xuân, Như Thanh và Nông Cống. Nhóm đất này có thành phần cơ giới nhẹ đến trung bình, thích hợp với nhiều loại cây trồng và khoanh nuôi tái sinh rừng. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của điều kiện địa hình, đất bị chia cắt mạnh và dễ bị rửa trôi.

- Nhóm đất xám: diện tích 631.131 ha, chiếm 70,23% diện tích đất nông nghiệp của Thanh Hóa. Nhóm đất này phân bố chủ yếu ở khu vực miền núi, gồm các huyện: Quan Hóa, Bá Thước, Như Xuân, Thường Xuân, Cẩm Thủy, Ngọc Lặc, Thạch Thành, Lang Chánh. Đây là loại đất thích hợp cho việc phát triển các cây công nghiệp dài ngày hoặc cây ăn quả,...

- Nhóm đất xói mòn mạnh trơ sỏi đá: diện tích 30.053 ha, chiếm 3,68% diện tích đất nông nghiệp, phân bố chủ yếu ở vùng trung du và các dãy núi độc lập ở đồng bằng ven biển như Nông Cống, Thiệu Hóa, Yên Định, Hoằng Hóa, Hà Trung, Hậu Lộc, TX. Nghi Sơn, Đông Sơn. Đây là nhóm đất có tầng mỏng và cần có biện pháp được đầu tư, cải tạo để có thể đưa vào khai thác.

- Các loại đất khác: đất gầy, đất loang lổ, đất đen đá vôi, đất đen secpentin có diện tích nhỏ, không quá thích hợp để phục vụ cho mục đích trồng trọt.

Trong các loại đất, đất nâu vàng đến đỏ vàng phân bố ở trên các đồi núi thấp, thích hợp với việc trồng nhiều loại cây lâm nghiệp, cây công nghiệp, cây ăn quả. Vùng miền núi có thổ nhưỡng phù hợp trồng nhiều loại cây nhưng do địa hình đất dốc, khả năng giữ nước kém nên việc thâm canh nông nghiệp không phù hợp. Vùng đồng bằng có thổ nhưỡng được đánh giá tốt, với phù sa của hệ thống sông Mã, sông Yên, sông Hoạt bồi đắp, có thể trồng được nhiều loại cây trồng nhiệt đới, cây lương thực, và cây ăn quả.

b) Biến động sử dụng đất đai:

Tổng diện tích đất tự nhiên đến năm 2020 là 1.111.465 ha, trong đó:

- Nhóm đất nông nghiệp: năm 2020 giảm 4.394 ha so với năm 2015. Trong đó: đất sản xuất nông nghiệp giảm 4.010 ha; đất lâm nghiệp giảm 788 ha; đất nuôi trồng thủy sản giảm 150 ha; đất làm muối giảm 46 ha so với năm 2015.

- Nhóm đất phi nông nghiệp: năm 2020 tăng 7.263 ha so với năm 2015 do mở rộng các khu công nghiệp, đô thị, đất dịch vụ, thương mại, phát triển hạ tầng,...

- Nhóm đất chưa sử dụng: năm 2020 giảm 2.869 ha so với năm 2015, do chuyển sang đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác và đặc biệt đất đồi núi chưa sử dụng đã chuyển sang đất rừng.

Biểu 01: Biến động đất đai giai đoạn 2015 - 2020

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng đất	Năm 2015	Năm 2019	Năm 2020	So sánh (tăng, giảm (2020/2015))
	Tổng diện tích tự nhiên	1.111.465	1.111.465	1.111.465	
1	Đất nông nghiệp	914.604	911.249	910.210	-4.394
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	250.178	247.465	246.168	-4.010
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	206.643	204.036	202.816	-3.827
-	Đất trồng lúa	146.025	144.077	142.983	-3.042
-	Đất cây hàng năm khác	60.618	59.959	59.834	-784
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	43.535	43.429	43.352	-183
1.2	Đất lâm nghiệp	647.678	646.890	646.890	-788
1.2.1	Đất rừng sản xuất	380.188	401.230	401.230	21.042
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	185.216	163.537	163.537	-21.679
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	82.274	82.123	82.123	-151
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	13.736	13.559	13.586	-150
1.4	Đất làm muối	308	297	262	-46
1.5	Đất nông nghiệp khác	2.704	3.038	3.304	600
2	Đất phi nông nghiệp	161.872	167.195	169.135	7.263
3	Đất chưa sử dụng	34.989	33.021	32.120	-2.869

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thanh Hóa)

1.2.2. Tài nguyên nước

- Nước mặt: tài nguyên nước mặt tỉnh Thanh Hoá tương đối phong phú và đa dạng. Ngoài các hệ thống sông chính cung cấp nước là sông Hoạt, sông Mã, sông Chu, sông Yên, sông Lạch Bạng còn có 610 hồ chứa lớn nhỏ khác nhau, tạo ra một mạng lưới thủy văn dày đặc và phân bố khá đều trên địa bàn tỉnh. Tổng lượng dòng chảy trung bình hàng năm đạt 20 - 21 tỷ m³, năm cao nhất xấp xỉ 26 tỷ m³, năm nhỏ nhất khoảng 12 tỷ m³. Trong tổng lượng dòng chảy hàng năm chỉ có khoảng 10 tỷ m³ nước được sinh ra trong nội tỉnh, còn lại là nước ngoại lai.

- Nước ngầm: căn cứ kết quả thăm dò cho thấy các tiểu vùng trên địa bàn tỉnh có trữ lượng khác nhau: vùng Bẩm Sơn có 31.000m³/ngày; vùng Hữu nghị sông Mã và sông Chu khả năng khai thác của mỗi lỗ khoan từ 1000 - 2000m³/ngày, thậm chí đạt 4000m³/ngày; vùng Tả ngạn sông Mã lượng nước khai thác mỗi giếng khoan đạt 1000 - 2000m³/ngày; vùng cát ven biển khai thác 480m³/ngày; vùng Như Thanh có thể khai thác 1000 - 2000m³/ngày. Nước ngầm hiện nay chủ yếu được khai thác phục vụ chủ yếu cho ăn uống và sinh hoạt.

- Nước khoáng, nước nóng: cho đến nay vùng đồng bằng Thanh Hóa đã có 02 địa điểm phát hiện được nước khoáng, nước nóng như: Chà Khốt (Sơn Điện - Quan Sơn) và Yên Vực (Quảng Yên - Quảng Xương).

1.2.3. Tài nguyên rừng

Tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp toàn tỉnh 693.306,06 ha (trong đó, rừng đặc dụng 82.123,44 ha, chiếm 11,85%; rừng phòng hộ 163.537,28 ha, chiếm 23,59%; rừng sản xuất 447.645,34 ha, chiếm 64,57%). Diện tích đất có rừng 641.893,66 ha, tỷ lệ che phủ rừng 53,4%.

- Rừng của Thanh Hoá chủ yếu là rừng lá rộng với hệ động thực vật khá phong phú, đa dạng về giống loài. Về thực vật có các loại gỗ quý như lát, pomu, trầm hương, lim, sến, vàng tâm...; các loại thuộc họ tre có luồng, nứa, vầu, giang, bương, tre...; ngoài ra còn có mây, song, dược liệu, cây thảo cánh kiến. Tuy nhiên, trong những năm cuối thập kỷ trước do bị khai thác quá mức nên chất lượng rừng giảm sút nghiêm trọng, các loại thực vật quý hiếm như lim, lát chỉ còn rải rác ở một số địa bàn vùng cao, vùng sâu, vùng xa, địa hình hiểm trở và tại các khu bảo tồn, vườn Quốc gia.

- Về động vật, có thể nói hệ động vật rừng ở Thanh Hóa trước đây rất phong phú, nhưng do trong nhiều năm bị săn bắt bừa bãi nên đã bị giảm sút nhiều. Tuy nhiên, hiện nay vẫn thuộc loại phong phú so với nhiều tỉnh khác ở Bắc Bộ. Trong một số khu rừng còn xuất hiện bò rừng, nai, hoẵng, vượn, khỉ, lợn rừng và nhiều loại chim, thú, bò sát khác. Đặc biệt một số nơi còn có các loài động vật quý như hổ, báo, gấu, gà lôi, công trĩ. Riêng ở Vườn Quốc gia Bến En hiện còn hệ động vật rất phong phú gồm 162 loài chim, 53 loài thú, 39 loài bò sát..., trong đó có nhiều loài quý hiếm không chỉ đối với Việt Nam mà còn đối với cả thế giới, do vậy cần được bảo vệ nghiêm ngặt.

1.2.4. Tài nguyên biển

- Thanh Hoá có đường bờ biển dài 102 km (từ cửa Càn, Nga Sơn đến Hà Nẫm, TX. Nghi Sơn); vùng lãnh hải rộng hơn 1,7 vạn km²; vùng biển Thanh Hóa chịu ảnh hưởng của cả dòng hải lưu nóng và lạnh, tạo nên những bãi cá, tôm có trữ lượng lớn so với các tỉnh phía Bắc. Ở đây đã xác định được hơn 120 loài cá, thuộc 82 giống, 58 họ, trong đó có 53 loài cá nổi, 69 loài cá đáy và các loại thủy hải sản khác. Tổng trữ lượng hải sản ước khoảng 140.000 tấn đến 165.000 tấn với khả năng khai thác từ 60.000 tấn đến 70.000 tấn mỗi năm. Các ngư trường khai thác chính gồm bãi cá nổi vùng Lạch Hới (Đông Nam Hòn Mê) với trữ lượng 15.000 tấn đến 20.000 tấn và khả năng khai thác khoảng 7.000 tấn tới 10.000 tấn mỗi năm; bãi cá nổi ven bờ từ Nghệ An trở ra có trữ lượng khoảng 12.000 tấn đến 15.000 tấn và khả năng khai thác là 6.000 tấn đến 7.000 tấn mỗi năm. Ngoài ra còn một số bãi cá đáy phía Nam đảo Hòn Mê đến Lạch Ghép và Lạch Hới - Đông Nam Hòn Mê.

- Thanh Hoá có 12 loài tôm biển với trữ lượng 3.000 tấn, trong đó tôm he chiếm khoảng 5 - 8%. Có hai bãi tôm chính có trữ lượng cao là bãi tôm Hòn Nẹ, Lạch Ghép và bãi tôm Lạch Bạng, Lạch Quèn, với khả năng khai thác hàng năm khoảng 1.000 - 1.300 tấn tôm và hơn 7.000 tấn moi biển. Mực cũng có trữ lượng cao, khoảng 10.000 tấn mực ống và 3.000 - 4.000 tấn mực nang với khả năng khai thác hàng năm 3.000 - 4.000 tấn mực ống và 1.500 - 2.000 tấn mực nang.

Ngoài nguồn thủy hải sản phong phú để đánh bắt và nuôi trồng, các đảo Nẹ, đảo Mê, cụm đảo Nghi Sơn và hàng loạt đảo nhỏ như hòn Đót, hòn Miệng, hòn Vạt, hòn Góc còn có ý nghĩa về mặt tài nguyên và môi trường. Trên các đảo này có thể xây dựng các khu bảo tồn biển nhằm bảo vệ đa dạng sinh học biển, đồng thời là cơ sở phát triển hoạt động du lịch. Bên cạnh đó, các đảo này có vai trò tiên tiêu trong việc bảo vệ đất liền.

- Ngoài ra, bờ biển của Thanh Hóa tương đối phẳng với các cửa sông đều là những khu vực tự nhiên có năng suất sinh học cao; các bãi triều rộng ở Nga Sơn, Hậu Lộc, Hoàng Hoá, Quảng Xương là khu vực nuôi trồng thủy sản. Thanh Hóa có trên 8.000 ha bãi triều, đặc biệt bãi triều ở hai huyện Nga Sơn và Hậu Lộc mỗi năm được bồi ra thêm 8 - 10m; đây là môi trường thuận lợi để phát triển nuôi trồng thủy sản, đặc biệt là các loại tôm sú, cua, rau câu,...

1.2.5. Tài nguyên du lịch

- Thanh Hoá có nhiều bãi biển đẹp, như: Sầm Sơn, Hải Hoà, Hải Tiến,... rất thích hợp để phát triển nhiều loại hình sản phẩm du lịch biển, có thể thu hút mọi phân nhóm du khách trong nước và quốc tế. Trước nhu cầu về du lịch đảo đang gia tăng, có thể định hướng phát triển các khu vực Nghi Sơn, Hòn Mê và Hòn Nẹ để xây dựng các dịch vụ du lịch biển đảo kết hợp. Ngoài du lịch biển, tỉnh còn có nhiều điểm tham quan tự nhiên và danh lam thắng cảnh như: Suối cá thần Cẩm Lương, động Từ Thức, núi Hàm Rồng, cùng nhiều hồ lớn, vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên. Thanh Hoá là một trong số ít các tỉnh thuộc khu vực Bắc Trung Bộ hội tụ tất cả các điều kiện này.

- Thanh Hóa là một trong những địa phương có nhiều di tích lịch sử và danh lam thắng, đặc biệt phải kể đến một số di tích lịch sử văn hoá được công nhận, như: Di sản Thế giới Thành Nhà Hồ, di tích quốc gia đặc biệt (Khu di tích lịch sử Lam Kinh, Khu di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật Đền Bà Triệu; khu di tích kiến trúc nghệ thuật Đền thờ Lê Hoàn, Hang Con Moong, khu di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh Sầm Sơn),... Thanh Hóa có 363 lễ hội truyền thống, với nhiều lễ hội được tổ chức trên quy mô lớn, như các lễ hội Lam Kinh, Lê Hoàn, Mai An Tiêm, Bà Triệu, Đồng Cổ... Bên cạnh đó, Thanh Hóa còn là nơi phát tích nền văn hóa Đông Sơn và di chỉ núi Đọ nổi tiếng. Hiện hệ thống bảo tàng trong tỉnh đang bảo quản và trưng bày khoảng 44.522 hiện vật qua các thời kỳ lịch sử, đặc biệt có hơn 100 trống đồng quý hiếm và hàng ngàn cổ vật có giá trị lịch sử, văn hóa cao. Bên cạnh đó còn có 145 di tích cấp quốc gia khác và nhiều làng nghề truyền thống như đúc đồng, chế tác đá và dệt cói.

- Điều kiện tự nhiên kết hợp với các giá trị văn hoá truyền thống và các di tích văn hoá, lịch sử được công nhận gần đây là một trong những tài nguyên quý giá nhất của tỉnh Thanh Hoá, giúp tỉnh phát triển và đa dạng hóa có hiệu quả các sản phẩm và dịch vụ du lịch, đặc biệt là du lịch lịch sử, du lịch di sản, du lịch văn hoá và du lịch tâm linh thu hút cả du khách trong nước và quốc tế.

Những đặc trưng, đó là nguồn lực và lợi thế cho phát triển ngành nông nghiệp tại chỗ để tạo ra những sản phẩm nông sản phục vụ cho phát triển dịch vụ du lịch và các dịch vụ văn hoá khác.

2. Điều kiện kinh tế - xã hội

2.1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân giai đoạn 2016 - 2020 dự kiến đạt 12,1%, vượt mục tiêu Đại hội (12%), gấp 1,5 lần so với tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011 - 2015. Quy mô GRDP của tỉnh năm 2020 dự kiến đạt 131.199 tỷ đồng, gấp 1,77 lần năm 2015, đứng thứ 8 cả nước, cao nhất các tỉnh Bắc Trung bộ; GRDP bình quân đầu người dự kiến đạt 2.616 USD, gấp 1,8 lần năm 2015.

Cơ cấu các ngành kinh tế trong GRDP chuyển dịch đúng hướng: năm 2020, tỷ trọng ngành nông, lâm, thủy sản dự kiến còn 10,4%, giảm 7,4%; công nghiệp - xây dựng chiếm 48,2%, tăng 8,9%; dịch vụ chiếm 32,2%, giảm 6,3%; thuế sản phẩm chiếm 9,2%, tăng 4,8% so với năm 2015.

- Ngành nông, lâm, thủy sản: cơ cấu nội bộ ngành chuyển dịch theo hướng nông nghiệp giảm từ 76,3% năm 2015 xuống khoảng 69,1% năm 2020; lâm nghiệp tăng từ 5,7% năm 2015 lên khoảng 7,9% năm 2020; thủy sản tăng từ 17,9% năm 2015 lên khoảng 23% năm 2020; cơ cấu cây trồng, vật nuôi chuyển dịch theo hướng gắn sản xuất với chế biến và nhu cầu thị trường; khai thác thủy sản xa bờ chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong sản xuất thủy sản; lâm nghiệp phát triển toàn diện cả về bảo vệ, khoanh nuôi và trồng mới rừng.

- Ngành công nghiệp có sự chuyển dịch theo định hướng phát triển của tỉnh; trong đó, ngành công nghiệp chế biến chế tạo luôn chiếm tỷ lệ cao, năm 2020 chiếm tỷ trọng 98%, tăng 2,3% so với năm 2015; lĩnh vực sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí chiếm tỷ trọng 1,24%, giảm 1,03%; lĩnh vực cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải chiếm tỷ trọng 0,35%, giảm 0,28%; lĩnh vực khai khoáng chiếm tỷ trọng 0,6%, giảm 0,83%.

- Ngành dịch vụ chuyển dịch theo hướng tập trung phát triển các lĩnh vực, sản phẩm có lợi thế, có hàm lượng công nghệ cao, giá trị gia tăng lớn như: du lịch, y tế, viễn thông, vận tải, ngân hàng.

- Cơ cấu vốn đầu tư chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng vốn đầu tư nhà nước, tăng nhanh tỷ trọng vốn đầu tư ngoài nhà nước (từ 48,6% trong giai đoạn 2011 - 2015 lên 61,3% trong giai đoạn 2016 - 2020).

Biểu 02. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của các ngành kinh tế giai đoạn 2015 – 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng; %

STT	Chỉ tiêu	Giai đoạn 2015 - 2020					
		2015	2016	2017	2018	2019	2020
I	Tổng GRDP (Giá SS 2010)	74.119	80.825	88.163	101.528	118.944	131.119
II	Cơ cấu kinh tế các ngành	100	100	100	100	100	100
1	Nông, lâm, thủy sản	17,8	16,4	14,2	12,4	11,0	10,4
2	Công nghiệp - Xây dựng	39,3	40,6	42,5	45,4	47,1	48,2
3	Dịch vụ	38,5	38,8	40,0	35,9	33,2	32,2
4	Thuế sản phẩm	4,4	4,2	3,4	6,3	8,8	9,2

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thanh Hóa)

2.2. Khái quát tình hình xã hội

2.2.1. Hoạt động khoa học công nghệ

Khoa học công nghệ được đẩy mạnh theo hướng đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao các tiến bộ khoa học - kỹ thuật phục vụ sản xuất và đời sống. Các tổ chức khoa học công nghệ công lập được tổ chức, sắp xếp lại, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, bồi dưỡng, đào tạo nhân lực, chất lượng hoạt động được nâng lên. Từ năm 2016 đến nay, đã triển khai 332 nhiệm vụ khoa học công nghệ, nghiệm thu 146 nhiệm vụ, trong đó có nhiều nhiệm vụ được áp dụng, phát huy hiệu quả. Thị trường khoa học công nghệ được hình thành và phát triển, có thêm 18 doanh nghiệp được chứng nhận doanh nghiệp khoa học công nghệ, nâng tổng số doanh nghiệp khoa học công nghệ lên 27 doanh nghiệp, đứng thứ 3 cả nước. Quản lý nhà nước về công nghệ, sở hữu trí tuệ được tăng cường.

2.2.2. Về văn hoá, thông tin, thể dục thể thao

Có chuyển biến tích cực; đã tập trung xây dựng hình ảnh tốt đẹp về Thanh Hóa, xây dựng đời sống văn hóa cơ sở gắn với xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh, xây dựng tập thể, cá nhân kiểu mẫu; năm 2020 dự kiến tỷ lệ xã, phường, thị trấn, cơ quan kiểu mẫu đạt 10%. Sau nhiều quyết tâm chỉ đạo, đã ban hành được ngân hàng tên đường phố; xác định được năm 1029 là năm xuất hiện Danh xưng Thanh Hóa với tư cách là đơn vị hành chính trực thuộc Trung ương. Công tác bảo tồn, phát huy giá trị các di tích lịch sử, di sản văn hóa vật thể và phi vật thể được quan tâm; có thêm 03 di tích được công nhận là di tích quốc gia đặc biệt. Hoạt động thông tin truyền thông có sự đổi mới về nội dung và hình thức, đạt kết quả tích cực. Phong trào luyện tập thể dục thể thao quần chúng phát triển mạnh; thể thao thành tích cao luôn đứng trong nhóm các tỉnh, thành phố dẫn đầu cả nước.

2.2.3. Giáo dục và Đào tạo

Phát triển theo hướng chuẩn hóa và xã hội hóa. Quy mô giáo dục, mạng lưới trường, lớp học được rà soát, sắp xếp hợp lý; đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên các cấp học được điều động, bố trí cơ bản bảo đảm về số lượng, chuẩn hóa về trình độ. Giáo dục toàn diện được quan tâm; giáo dục mũi nhọn đạt kết quả cao, từ năm 2016 đến nay, đạt 16 huy chương tại các kỳ thi Olympic quốc tế và khu vực (08 HCV, 05 HCB, 03 HCD); tại các kỳ thi học sinh giỏi THPT toàn quốc Thanh Hóa luôn đứng trong nhóm 6 tỉnh, thành phố dẫn đầu cả nước. Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia năm 2020 đạt 72,2%. Giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp được rà soát, sắp xếp lại, gắn đào tạo với nhu cầu xã hội; tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2020 đạt 70%.

2.2.4. Y tế

Công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân có chuyển biến tích cực. Đội ngũ cán bộ y tế phát triển cả về số lượng và chất lượng; các bệnh viện tuyến tỉnh, tuyến huyện được đầu tư nâng cấp và xây dựng mới. Nhiều kỹ thuật mới về lâm sàng, cận lâm sàng được áp dụng, giảm số bệnh nhân phải chuyển lên tuyến

Trung ương. Xã hội hoá y tế được đẩy mạnh, việc liên kết giữa bệnh viện với doanh nghiệp đã huy động được hàng trăm tỷ đồng đầu tư thiết bị, phục vụ khám chữa bệnh. Đến năm 2019, có 91,95 % số xã phường đạt chuẩn quốc gia về y tế theo tiêu chí mới, số giường bệnh/vạn dân đạt 38,76 giường, số bác sỹ/vạn dân đạt 10,93 người, tỷ lệ trạm y tế xã/phường có bác sỹ đạt 89,8%.

2.2.5. Lao động, việc làm và an sinh xã hội

Công tác giải quyết việc làm đạt kết quả tích cực; giai đoạn 2016 – 2020, toàn tỉnh giải quyết việc làm cho 336 nghìn lao động; trong đó có 50 nghìn lao động đi làm việc ở nước ngoài; tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị giảm từ 3,6% năm 2015 xuống 3,1%, tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn giảm từ 6,5% năm 2015 xuống còn 6,1% năm 2020; tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh từ 13,51% năm 2016 xuống còn 1,01% năm 2020.

Đã khắc phục tình trạng nợ đóng bảo hiểm xã hội trong các doanh nghiệp; các chế độ, chính sách an sinh xã hội được thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng đối tượng; hỗ trợ 19.993 hộ gia đình có công với cách mạng xây dựng nhà ở.

2.2.6. Công tác quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu

Công tác quản lý nhà nước về tài nguyên, khoáng sản được tăng cường. Đất đai được quản lý chặt chẽ theo quy định của pháp luật; từ năm 2016 đến nay, đã thu hồi 13.584 ha đất để triển khai các công trình, dự án; thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng 5.775,2 ha để triển khai 1.167 dự án phát triển kinh tế- xã hội; chấm dứt hiệu lực quyết định chủ trương đầu tư đối với 23 dự án sử dụng đất vi phạm quy định. Đã tập trung chấn chỉnh, hạn chế các hoạt động khai thác khoáng sản trái phép.

Công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, khắc phục kịp thời các sự cố môi trường. Dự kiến năm 2020, tỷ lệ dân số đô thị được dùng nước sạch đạt 95%; tỷ lệ hộ gia đình nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh đạt 95,5%; tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn chiếm 80%; tỷ lệ chất thải y tế được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn là 100%.

Đã kịp thời khắc phục hậu quả do các đợt lũ lụt lớn xảy ra trong năm 2017, năm 2018, năm 2019, sớm ổn định đời sống và sản xuất của Nhân dân. Công tác ứng phó với biến đổi khí hậu được chú trọng; trồng mới 193,4 ha rừng ngập mặn phòng hộ ven biển, chống xói lở bờ biển tại các huyện: Nga Sơn, Hậu Lộc, Hoằng Hóa; lắp đặt và đưa vào vận hành hệ thống cảnh báo nguy cơ lũ ống, lũ quét tại các huyện: Quan Sơn, Quan Hóa, Mường Lát.

2.2.7. Công tác quốc phòng - an ninh

Trong những năm qua, các cấp các ngành của tỉnh đặc biệt quan tâm đến vấn đề quốc phòng, an ninh. An toàn xã hội và ổn định về chính trị đã thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Với phương châm kết hợp kinh tế với an ninh, quốc phòng, các dự án phát triển kinh tế kết hợp với quốc phòng, an ninh được triển khai mạnh mẽ, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo đã góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế trong tỉnh, đặc biệt là những vùng khó khăn.

2.3. Dân số, nguồn nhân lực

- Dân số: đến năm 2020 dân số bình toàn tỉnh đạt khoảng 3,664 triệu người, tăng 150 nghìn người so với năm 2015, đứng thứ 3 toàn quốc (sau thủ đô Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh); tốc độ tăng dân số bình quân thời kỳ 2016 - 2020 là 0,84%/năm. Mật độ dân số bình quân toàn tỉnh 330 người/km², gấp 1,14 lần mật độ dân số trung bình của cả nước (290 người/km²). Dân số phân bố không đồng đều giữa các vùng, các khu vực trong tỉnh; phần lớn dân cư sinh sống ở địa bàn nông thôn, năm 2020 dân số nông thôn chiếm khoảng 80% dân số toàn tỉnh; dân số thành thị chỉ chiếm 20%, thấp hơn nhiều so với trung bình của cả nước (trung bình cả nước là 34,4%). Điều đó cho thấy mức độ đô thị hóa, phát triển công nghiệp và dịch vụ ở Thanh Hóa trong những năm qua còn rất thấp.

- Về nguồn nhân lực: lao động Thanh Hoá hiện có trên 2,3 triệu người lao động và đang trong thời kỳ dân số vàng. Đây là nguồn nhân lực chủ yếu sẽ được huy động vào công cuộc phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong thời gian tới. Cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế chuyển dịch phù hợp với chuyển dịch cơ cấu ngành và các thành phần kinh tế; tỷ lệ lao động làm việc trong ngành nông, lâm, thủy sản giảm từ 47,9% năm 2015 xuống 37,9% năm 2020; tỷ lệ lao động làm việc trong ngành công nghiệp, xây dựng tăng từ 27,5% lên 35,1%; trong ngành dịch vụ tăng từ 24,6% lên 27%.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP CHỦ LỰC TỈNH THANH HÓA, GIAI ĐOẠN 2016 – 2020

1. Danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực

Để đầu tư vào sản xuất nông nghiệp có trọng tâm, trọng điểm; thực hiện Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; Thông tư số 37/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực quốc gia; Kết luận số 559 - KL/TU ngày 26/7/2021 của Ban Thường vụ tỉnh ủy về Danh mục các sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa và Đề án phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 và tình hình thực tế tại các địa phương trên địa bàn tỉnh; sau khi rà soát, lựa chọn các sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh theo các tiêu chí quy định, Sở Nông nghiệp và PTNT tham mưu cho UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2961/QĐ-UBND ngày 05/8/2021 về Danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa với 12 sản phẩm, cụ thể:

- Sản phẩm nằm trong Danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực quốc gia:
(1) Gạo; (2) Thịt và trứng gia cầm; (3) Thịt lợn; (4) Rau, quả; (5) Gỗ và các sản phẩm từ gỗ; (6) Tôm.

- Sản phẩm không nằm trong Danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực quốc gia: (1) Sản phẩm hải sản khai thác xa bờ; (2) Ngao và các sản phẩm nuôi biển; (3) Mía đường; (4) Trâu thịt, bò thịt, bò sữa và các sản phẩm từ sữa bò; (5) Tre, luồng, vầu và các sản phẩm từ tre, luồng, vầu; (6) Cây ngô.

2. Thực trạng phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực

2.1. Lĩnh vực trồng trọt

2.1.1. Đánh giá tổng quát lĩnh vực trồng trọt

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân giai đoạn 2016 - 2020 đạt 0,01%/năm.

- Tỷ trọng trồng trọt chiếm 64,3% trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp.

- Tổng diện tích gieo trồng năm 2020 đạt 408,1 nghìn ha, giảm 33,58 nghìn ha so với năm 2015; tổng sản lượng lương thực giữ mức 1,5 triệu tấn; năng suất hầu hết các loại cây trồng chính đều tăng (năm 2020, năng suất lúa 59,4 tạ/ha, tăng 2 tạ/ha so với năm 2015; ngô 46,9 tạ/ha tăng 3,7 tạ/ha so với năm 2015; ...); chuyển đổi được 45.101 ha đất trồng lúa, mía, lạc, sản năng suất thấp, kém hiệu quả sang trồng các loại cây trồng có hiệu quả kinh tế cao hơn.

- Hình thành và phát triển phát triển các vùng thâm canh: năm 2020, lúa thâm canh năng suất, chất lượng cao 158,158 nghìn ha, tăng 34,338 nghìn ha; ngô thâm canh 20,0 nghìn ha, tăng 12,0 nghìn ha; mía thâm canh 15,0 nghìn ha tăng 8,784 nghìn ha; hoa thâm canh 310 ha, tăng 270 ha,... so với năm 2015.

- Giá trị sản phẩm trồng trọt thu được trên 1,0 ha đất canh tác năm 2020 đạt 85,6 triệu đồng/ha, tăng 10,5 triệu/ha so năm 2015.

2.1.2. Đánh giá sản phẩm chủ lực

a) Gạo

- Quy mô sản xuất, phân bố: tổng diện tích sản xuất lúa gạo trên địa bàn tỉnh năm 2020 đạt 231,2 nghìn ha, giảm 25,818 nghìn ha; năng suất bình quân đạt 59,4 tạ/ha, tăng 2 tạ/ha; sản lượng 1,373 triệu tấn, giảm 101,53 nghìn tấn; sản lượng gạo đạt trên 900 nghìn tấn, giảm 65 nghìn tấn so với năm 2015. Các địa phương có diện tích gieo trồng lúa lớn, như: Nông Công diện tích gieo trồng năm 2020 đạt 20,066 nghìn ha, Triệu Sơn 19,3 nghìn ha, Yên Định 18 nghìn ha, Thiệu Hóa 15,8 nghìn ha, Thọ Xuân 15,634 nghìn ha, Quảng Xương 13 nghìn ha, Hoằng Hóa 13 nghìn ha,... Giá trị sản xuất (giá so sánh năm 2010) lúa gạo năm 2020 đạt 7.100 tỷ đồng, chiếm 52% giá trị sản xuất ngành trồng trọt; hiệu quả sản xuất lúa đạt tỷ lệ lợi nhuận từ 30 - 35% so với vốn đầu tư, trong đó cao nhất 24,1 triệu đồng/ha, thấp nhất 9,42 triệu đồng/ha.

- Vùng tập trung thâm canh: hình thành vùng lúa thâm canh năng suất, chất lượng, hiệu quả cao với diện tích gieo trồng năm 2020 đạt 158,158 nghìn ha, tăng 13,158 ha; năng suất bình quân 65 tạ/ha/vụ, tăng 1,5 tạ/ha; sản lượng 1,028 triệu tấn, tăng 241,2 nghìn tấn so với năm 2015; tập trung trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố: Nông Công, Yên Định, Triệu Sơn, Thọ Xuân, Thiệu, Quảng Xương, Hoằng Hóa, Hậu Lộc,...

- Cơ cấu giống, cơ cấu mùa vụ: tiếp tục đẩy mạnh việc đưa các giống cây trồng mới có năng suất và chất lượng cao, thích ứng với biến đổi khí hậu vào sản xuất, đến nay tỷ lệ sử dụng các giống lúa tiến bộ kỹ thuật đạt 90%; trong đó diện

tích tích sử dụng lúa lai đạt 102,5 nghìn ha, chiếm 44% diện tích lúa toàn tỉnh (chủ yếu là các giống: Thái Xuyên 111, VT404, Nghi hương 2308, TEJ Vàng, Hương ưu 98, Nhị ưu 838, ZZD001, Nhị ưu 986, N.ưu 69, Thục Hưng 6, GS9, GS55, Nhị ưu 86B, Đại Dương 8, Thanh ưu 4, TH3-5, Khải Phong 1,...); lúa chất lượng cao 67 nghìn ha, chiếm 28,7% diện tích lúa toàn tỉnh (Bắc Thịnh, TBR225, HN6, DQ11, Thiên ưu 8, TBR45, Q5, DT45, M1-NĐ, Khang dân đột biến, nếp N97, nếp cái hạt cau...); còn lại là các giống lúa thuần, như: Q5, BC 15, Khang dân, THR225, Xi, QT, KC,... Cơ cấu sản xuất lúa lai, lúa năng suất chất lượng cao duy trì trên 60% diện tích vụ xuân và 40% diện tích vụ mùa; cơ cấu mùa vụ duy trì trên 85% diện tích lúa trà xuân muộn và 90% mùa sớm.

Biểu 03. Tình hình sản xuất lúa gạo trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2015 – 2020

TT	Huyện	Năm 2015			Năm 2019			Năm 2020		
		Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
	Toàn Tỉnh	257.018,0	57,4	1.475.331,0	237.965,0	58,9	1.402.133,0	231.200,0	59,4	1.373.800,0
I	Vùng đồng bằng	137.099,0	61,5	843.763,0	126.981,0	62,2	789.332,0	124.100,0	62,6	776.300,0
1	TP. Thanh Hoá	9.398,0	60,4	56.772,0	7.634,0	61,1	46.671,0	7.400,0	62,0	45.880,0
2	TX Bìn Sơn	1.216,0	50,6	6.151,0	931,0	55,3	5.149,0	900,0	56,0	5.040,0
3	Tho Xuân	16.439,0	64,9	106.707,0	15.843,0	63,1	100.007,0	15.634,3	63,5	99.277,8
4	Đồng Sơn	9.515,0	63,4	60.350,0	8.023,0	64,0	51.343,0	7.700,0	64,5	49.665,0
5	Nông Công	21.434,0	60,5	129.747,0	20.467,0	62,3	127.552,0	20.065,7	62,5	125.410,6
6	Thiệu Sơn	20.895,0	60,2	125.890,0	19.546,0	60,9	118.940,0	19.300,0	61,3	118.309,0
7	Hà Trung	12.491,0	54,6	68.174,0	10.662,0	57,3	61.093,0	10.300,0	58,0	59.740,0
8	Yên Định	19.407,0	65,8	127.789,0	18.336,0	65,4	119.954,0	18.000,0	65,4	117.723,6
9	Thiệu Hoá	16.681,0	65,3	108.874,0	16.159,0	63,3	102.245,0	15.800,0	63,8	100.804,0
10	Vĩnh Lộc	9.623,0	55,4	53.309,0	9.380,0	60,1	56.378,0	9.000,0	60,5	54.450,0
II	Vùng ven biển	61.754,0	57,7	356.056,0	56.459,0	57,6	325.347,0	53.600,0	58,2	311.955,0
1	TP. Sầm Sơn	349,0	37,8	1.318,0	1.694,0	53,7	9.089,0	1.500,0	54,5	8.175,0
2	Quảng Xương	15.926,0	61,9	98.535,0	13.275,0	57,1	75.751,0	13.000,0	57,8	75.140,0
3	Nga Sơn	9.543,0	58,8	56.126,0	8.697,0	60,6	52.737,0	8.500,0	60,0	51.000,0
4	Hoằng Hoá	14.351,0	61,5	88.190,0	13.109,0	62,9	82.482,0	13.000,0	63,0	81.900,0
5	Hải Lặc	10.799,0	59,2	63.910,0	9.650,0	58,9	56.874,0	9.500,0	59,0	56.050,0
6	TX Nghi Sơn	10.786,0	44,5	47.977,0	10.034,0	48,2	48.414,0	8.100,0	49,0	39.690,0
II	Vùng trung du miền núi	58.165,0	47,4	275.512,0	54.525,0	52,7	287.454,0	53.500,0	53,4	285.545,0
1	Thạch Thành	9.754,0	46,2	45.075,0	8.758,0	54,5	47.706,0	8.600,0	55,0	47.300,0
2	Cẩm Thủy	7.914,0	51,4	40.678,0	7.506,0	54,8	41.125,0	7.400,0	55,5	41.070,0
3	Ngọc Lặc	7.216,0	50,4	36.391,0	7.134,0	55,0	39.269,0	7.000,0	56,0	39.200,0
4	Lạng Chánh	2.637,0	44,2	11.645,0	2.461,0	49,9	12.269,0	2.400,0	50,5	12.120,0
5	Như Xuân	4.875,0	48,0	23.394,0	4.655,0	52,5	24.459,0	4.500,0	53,5	24.075,0
6	Như Thành	6.605,0	53,1	35.042,0	5.993,0	58,0	34.739,0	5.800,0	59,0	34.220,0
7	Thường Xuân	5.491,0	48,8	26.783,0	5.412,0	53,1	28.714,0	5.400,0	54,0	29.160,0
8	Bà Thước	5.456,0	50,8	27.700,0	5.091,0	55,3	28.161,0	5.000,0	54,9	27.450,0
9	Quan Hoá	2.304,0	42,4	9.770,0	2.174,0	46,8	10.173,0	2.100,0	47,0	9.870,0
10	Quan Sơn	2.429,0	40,5	9.832,0	2.323,0	46,2	10.726,0	2.300,0	46,0	10.580,0
11	Mường Lát	3.484,0	26,4	9.202,0	3.018,0	33,5	10.113,0	3.000,0	35,0	10.500,0

- Phương thức sản xuất: sản xuất lúa trên địa bàn chủ yếu ở quy mô nông hộ, nhỏ lẻ (bình quân diện tích đất trồng lúa trong tỉnh 0,2 ha/hộ; số thửa ruộng bình quân 2,2 thửa/hộ); một phần diện tích được các nhà máy chế biến, như: Công ty cổ phần thương mại Sao Khuê, Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn, Công ty An Thành Phong, Công ty TNHH giống cây trồng Bắc trung bộ, Công ty TNHH lương thực Thuận Dũng liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.

- Tình hình liên kết theo chuỗi giá trị: diện tích lúa, gạo được sản xuất theo chuỗi giá trị đạt khoảng 10,0 nghìn ha (chiếm 4,25% diện tích sản xuất toàn tỉnh), số chuỗi cung ứng lúa gạo 193 chuỗi. Điển hình là: Chuỗi sản xuất lúa hữu cơ, diện tích khoảng 280 ha (tại xã Thiệu Đô và thị trấn Vạn Hà, huyện Thiệu Hóa; xã Hà Lan, thị xã Bỉm Sơn) hàng năm cung ứng ra thị trường 2.156 tấn gạo hữu cơ; sản xuất lúa chất lượng cao, với diện tích 40 ha (tại các xã: Thiệu Minh, Thiệu Tâm, Thiệu Thịnh), huyện Thiệu Hóa; mô hình sản xuất lúa theo tiêu chuẩn VietGAP, với diện tích 200 ha (tại các xã: Trường Sơn, Tượng Văn, Minh Nghĩa, Tế Lợi), huyện Nông Cống; sản xuất lúa nếp cái hoa vàng, với diện tích khoảng 70 ha (tại các xã Hà Lĩnh, Hà Long, huyện Hà Trung; xã Lập Thạch, huyện Ngọc Lặc và các xã trên địa bàn các huyện: Thạch Thành, Quan Hóa).

- Ứng dụng khoa học công nghệ, bảo vệ môi trường: đã nghiên cứu, chọn tạo thành công 08 giống lúa mới bổ sung vào cơ cấu giống lúa chủ lực, chủ động được nguồn giống và góp phần nâng cao chất lượng bộ giống lúa của tỉnh,... Đây mạnh việc đưa các giống lúa mới có năng suất và chất lượng cao, thích ứng với biến đổi khí hậu vào sản xuất, đến nay tỷ lệ sử dụng các giống lúa tiến bộ kỹ thuật đạt 90%; tỷ lệ ứng cơ giới hóa trong sản xuất lúa: Làm đất 96,8%, gieo trồng 20,6%, thu hoạch 79,6%, vận chuyển 90%.

- Hệ thống cơ sở chế biến, tiêu thụ sản phẩm: trên địa bàn tỉnh có 05 doanh nghiệp chế biến gạo (gồm: Công ty cổ phần thương mại Sao Khuê, Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn, Công ty An Thành Phong, Công ty TNHH giống cây trồng Bắc trung bộ, Công ty TNHH lương thực Thuận Dũng), tổng công suất 180 nghìn tấn/năm; 01 nhà máy chế biến sữa gạo lứt giàu protein có công suất chế biến 120 triệu hộp 250 ml/năm của Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn; ngoài ra còn có 6.829 cơ sở xay xát, 1.481 hộ và 18 cơ sở chế biến bún, miến, bánh, mì khô,... phân bố khắp các huyện trong tỉnh. Lúa gạo trên địa bàn tỉnh được chế biến thông qua xay xát theo quy trình khép kín (sấy, xay xát, đóng gói, bảo quản), sản phẩm chủ yếu: Gạo chất lượng cao, gạo thơm, gạo hữu cơ, gạo đặc sản,... Thị trường tiêu thụ nội địa chiếm 90% sản lượng lúa gạo toàn tỉnh (thông qua các Công ty, như: Công ty Thanh Bình, Công ty cổ phần thương mại Sao Khuê, Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn,...) chủ yếu cung cấp sản phẩm gạo chất lượng cao, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm với sản lượng ổn định cho các khu công nghiệp, trường học, nhà hàng, siêu thị trong tỉnh; 10% sản lượng gạo thơm, gạo chất lượng cao được xuất khẩu qua đường tiểu ngạch sang thị trường Trung Quốc, Philippines, Indonesia, Malaysia,...).

- Xây dựng thương hiệu: đến hết năm 2020, toàn tỉnh có 02 sản phẩm “Gạo nếp cái Hoa Vàng Gia Miêu Ngoại Trang” của HTX dịch vụ nông nghiệp Hà Long, huyện Hà Trung và “gạo sạch Hương Quê” của HTX dịch vụ nông nghiệp Trường Sơn, huyện Nông Cống được xếp hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh 3 sao; có 02 sản phẩm “gạo Hương Thanh 2” của Công ty cổ phần Thương mại Sao Khuê, xã Đông Hoàng, huyện Đông Sơn và “gạo nếp cau Lộc Thịnh” của HTX Nông nghiệp và dịch vụ xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc” được xếp hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh 4 sao; 03 sản phẩm “Gạo Nếp cái hoa vàng Quý Hương, gạo Hương Thanh, gạo Ngọc Phố” của Công ty Cổ phần thương mại

Sao Khuê được công nhận danh hiệu “Thương hiệu vàng Nông nghiệp Việt Nam”. Bên cạnh đó, các sản phẩm được chế biến từ lúa, gạo được xác lập quyền sở hữu trí tuệ đối với sản phẩm, như: Miến gạo Thăng Long (xã Thăng Long, huyện Nông Cống); bánh lá răng bừa (xã Xuân Lập, huyện Thọ Xuân),...

b) Rau, quả

*** Rau, quả:**

- Quy mô sản xuất, phân bố: Đến năm 2020, diện tích gieo trồng đạt 50,6 nghìn ha, tăng 12,168 nghìn ha; sản lượng 580,7 nghìn tấn, tăng 138,524 nghìn tấn so với năm 2015. Diện tích rau tập trung chủ yếu là các huyện, gồm: Thọ Xuân 4.100 ha, Yên Định 4.370 ha, Hoằng Hóa 3.930 ha, Nông Cống 3.585 ha, Nga Sơn 2.250 ha, Quảng Xương 2.355 ha, Triệu Sơn 2.470 ha, thành phố Thanh Hóa 2.485 ha,... Giá trị sản xuất (giá so sánh năm 2010) rau, quả năm 2020 đạt 2.100 tỷ đồng, chiếm 15% giá trị sản xuất ngành trồng trọt; lợi nhuận bình quân khoảng 45 - 50 triệu đồng/ha/vụ.

- Vùng tập trung thâm canh: trên địa bàn tỉnh hiện có 97 vùng sản xuất chuyên canh rau an toàn tập trung với diện tích đến năm 2020 đạt 12,56 nghìn ha gieo trồng, tăng 11,196 nghìn ha so với năm 2015 (trong đó, diện tích gieo trồng áp dụng quy trình VietGAP là 4.000 ha); sản lượng 170,754 nghìn tấn. Tập trung trên địa bàn các huyện: Yên Định, Thọ Xuân, Hoằng Hóa, Hậu Lộc, Thiệu Hóa, Nga Sơn, Vĩnh Lộc, Quảng Xương, Nông Cống, Triệu Sơn, thị xã Nghi Sơn, thành phố Thanh Hóa,...

- Cơ cấu giống, cơ cấu mùa vụ: cơ cấu, chủng loại rau của tỉnh khá phong phú và đa dạng; trong đó: Diện tích rau ăn lá 29,6 ha, chiếm 58,5% (gồm: Rau cải các loại, rau muống, mùng tơi, rau ngót, rau rền, bắp cải, xúp lơ, rau diếp, xà lách, các loại rau gia vị,...); diện tích rau quả các loại 14,4 nghìn ha, chiếm 28,5% (bao gồm: Dưa chuột, cà chua, bí đỏ, bí xanh, bầu, mướp ngọt, mướp đắng, su su, ớt ngọt, bí đỏ, cà các loại, đậu đũa, đậu cove, đậu rồng, đậu hà lan, đậu ván,...); diện tích rau lấy củ, rễ, thân và nấm 6,6 nghìn ha, chiếm 13% (bao gồm: Su hào, cà rốt, củ cải, hành tây, tỏi, hành lá, rau cần,... và các loại nấm).

- Phương thức sản xuất: sản xuất rau, quả chủ yếu sản xuất theo phương thức truyền thống ở quy mô nông hộ, nhỏ lẻ; một phần diện tích được các doanh nghiệp, Hợp tác xã, tổ hợp tác liên kết sản xuất, hình thành vùng sản xuất tập trung, chuyên canh, tuy nhiên những diện tích này còn ít. Trong những năm qua, tỉnh đã ban hành chính sách hỗ trợ sản xuất rau an toàn nhằm bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm nói chung và phát triển sản xuất rau, quả an toàn nói riêng.

- Tình hình sản xuất theo chuỗi giá trị: trên địa bàn tỉnh có khoảng 20 doanh nghiệp tham gia liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm với 219 chuỗi cung ứng an toàn; diện tích rau được sản xuất theo chuỗi giá trị trên địa bàn tỉnh đạt 8.560 ha, chiếm 17% diện tích sản xuất toàn tỉnh; trong đó, rau được cung cấp thông qua các chuỗi liên kết sản xuất, cung ứng thực phẩm an toàn có xác nhận đạt 53,1% (tương đương với 82.118 tấn sản phẩm được xác nhận/tổng sản lượng tiêu dùng 154.656 tấn). Điển hình là: Chuỗi liên kết sản xuất ớt 2.200 ha;

khoai tây 800 ha; rau cải chân vịt 300 ha; đậu tương rau 200 ha; hành tỏi 150 ha; bí xanh, bí ngô 78 ha; ngô ngọt, ngô đường 200 ha.... chuỗi liên kết sản xuất rau được các Công ty đầu tư sản xuất, chuyển giao kỹ thuật đồng thời kiểm soát chất lượng sản phẩm khi thu mua đảm bảo an toàn.

Biểu 04. Tình hình sản xuất rau trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2015 – 2020

TT	Huyện	Năm 2015			Năm 2019			Năm 2020		
		Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
	Toàn Tỉnh	38.432,0	115,1	442.176,3	45.188,0	119,0	537.912,4	50.600,0	114,8	580.700,0
I	Vùng đồng bằng	16.650,1	128,3	213.655,8	21.754,0	126,8	275.936,2	24.454,0	122,6	299.913,1
1	TP. Thanh Hoà	1.734,5	130,5	22.638,6	2.200,0	133,0	29.260,0	2.485	128,0	31.808
2	TX. Bim Sơn	177,2	136,4	2.417,0	180,0	132,5	2.384,1	200	130,0	2.600
3	Tho Xuân	3.232,8	153,4	49.590,8	4.100,0	149,5	61.295,0	4.100	145,0	59.450
4	Đông Sơn	619,5	131,1	8.123,0	900,0	136,0	12.240,0	1.015	132,0	13.398
5	Nông Cống	2.235,6	149,6	33.444,6	3.200,0	142,2	45.500,2	3.585	140,0	50.190
6	Thiệu Sơn	2.034,6	100,8	20.508,8	2.200,0	92,0	20.235,7	2.470	90,0	22.230
7	Hà Trung	1.069,3	98,7	10.554,0	1.300,0	94,9	12.332,9	1.460	92,0	13.432
8	Yên Định	2.963,6	121,1	35.889,3	3.900,0	126,0	49.136,8	4.370	119,9	52.409
9	Thiệu Hoà	1.169,0	129,1	15.091,8	1.700,0	110,0	18.701,6	2.469	113,2	27.947
10	Vĩnh Lộc	1.414,0	108,9	15.398,0	2.074,0	119,8	24.849,9	2.300	115,0	26.450
II	Vùng ven biển	11.688,5	116,2	135.873,0	11.754,0	122,7	144.279,9	13.145,0	116,2	152.792,5
1	TP. Sầm Sơn	235,0	49,7	1.168,0	400,0	57,0	2.280,0	450	55,0	2.475
2	Quảng Xương	2.140,0	146,9	31.436,6	2.135,0	137,6	29.377,0	2.355	135,0	31.793
3	Nga Sơn	1.756,0	68,9	12.098,8	1.994,0	119,4	23.800,2	2.250	115,0	25.875
4	Hoảng Hoá	3.326,4	156,7	52.124,7	3.500,0	150,0	52.500,0	3.930	142,0	55.806
5	Hải Lỗ	2.410,2	100,5	24.222,3	2.100,0	102,5	21.518,7	2.360	89,0	21.004
6	TX. Nghi Sơn	1.821,0	81,4	14.822,6	1.625,0	91,1	14.804,0	1.800	88,0	15.840
III	Vùng trung du miền núi	10.093,4	91,8	92.647,5	11.680,0	100,8	117.696,3	13.001,0	98,4	127.994,4
1	Thạch Thành	1.250,0	119,0	14.875,0	1.800,0	120,1	21.619,0	2.020	115,0	23.230
2	Cẩm Thủy	1.377,5	75,8	10.441,5	1.900,0	79,5	15.098,8	2.025	75,0	15.188
3	Ngọc Lặc	1.520,0	95,7	14.546,4	1.800,0	99,9	17.976,6	2.100	98,5	20.685
4	Lạng Chánh	741,5	65,4	4.849,4	760,0	79,5	6.040,5	850	78,6	6.681
5	Như Xuân	1.032,0	106,7	11.011,4	1.100,0	149,1	16.398,6	1.230	145,0	17.835
6	Như Thành	1.103,5	119,8	13.219,9	1.100,0	111,0	12.204,6	1.230	110,0	13.530
7	Thương Xuân	420,8	116,2	4.889,8	500,0	145,0	7.250,0	560	143,0	8.008
8	Bà Thước	1.235,0	98,6	12.177,1	1.400,0	107,3	15.024,0	1.570	105,0	16.485
9	Quan Hoà	317,1	74,2	2.354,0	400,0	45,6	1.825,4	391	44,0	1.720
10	Quan Sơn	981,0	40,4	3.963,2	800,0	48,7	3.894,7	890	47,5	4.228
11	Mường Lát	115,0	27,8	319,7	120,0	30,3	364,1	135	30,0	405

- Ứng dụng khoa học công nghệ, bảo vệ môi trường: du nhập tuyển chọn được giống rau, quả mới vào sản xuất; ứng dụng thành công công nghệ nhà kính, nhà màng để sản xuất rau, quả an toàn theo quy trình VietGap với diện tích 870.000 m², Đẩy mạnh việc đưa các giống cây trồng mới có năng suất và chất lượng cao, thích ứng với biến đổi khí hậu vào sản xuất, đến nay tỷ lệ sử dụng các giống tiến bộ kỹ thuật đối với rau màu đạt 80% đối với rau màu.

- Hệ thống cơ sở chế biến, tiêu thụ sản phẩm: hiện nay, trên địa bàn tỉnh có khoảng 17 doanh nghiệp chế biến rau, với công suất 109.200 tấn/năm; 49 cửa hàng tiêu thụ rau an toàn. Rau chủ yếu được chế biến thông qua việc sơ chế, đóng gói bảo quản cung cấp cho thị trường; sản phẩm rau chế biến chủ yếu là: Dưa chuột muối, ớt muối, ớt đông lạnh,... Thị trường tiêu thụ chủ yếu là thị trường trong tỉnh (trong đó, thị trường tiêu thụ trong tỉnh chủ yếu cung cấp cho các địa bàn: Khu Công nghiệp Nghi Sơn, thành phố Thanh Hóa, thị xã Bim Sơn, thành phố Sầm Sơn,...); có khoảng 30% rau an toàn cung cấp cho các thành phố lớn phía Bắc và một phần xuất khẩu sang thị trường nước ngoài (Trung Quốc,

Hàn Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Nga, Pháp, Belarus thông qua Công ty CP XNK rau quả Thanh Hóa, Công ty TNHH Tư Thành,...).

- Xây dựng thương hiệu: đến hết năm 2020, toàn tỉnh hiện có 01 sản phẩm “Dưa chuột Baby” của Công ty CPXD&TM Phong Cách Mới tại xã Quảng Tân, huyện Quảng Xương được xếp hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh 4 sao và 01 sản phẩm “Dưa chuột Baby Thiên Trường 36” của Công ty TNHH MTV công nghệ cao Thiên Trường 36, xã Đông Tiến, huyện Đông Sơn được xếp hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh 3 sao.

*** Cây ăn quả:**

- Quy mô sản xuất, phân bố: đến năm 2020, diện tích trồng cây ăn quả đạt 21,68 nghìn ha, tăng 7,208 nghìn ha so với năm 2016; sản lượng 30,48 nghìn tấn, tăng 9,25 nghìn tấn so với năm 2015; tập trung chủ yếu tại các huyện, như: Thạch Thành 2.240 ha, Yên Định 2.150 ha, Ngọc Lặc 1.717,1 ha, Hà Trung 1.680 ha, thị xã Bỉm Sơn 1.250 ha, Cẩm Thủy 1.180 ha, Triệu Sơn 1.070 ha,... Như Thanh 900 ha, Như Xuân 858 ha,... Giá trị sản xuất đạt 2.152 tỷ đồng; giá trị thu nhập bình quân/01 ha đạt 120 triệu đồng/ha.

- Vùng tập trung thâm canh: đến năm 2020 diện tích trồng cây ăn quả tập trung đạt 7.000 ha, sản lượng 216,013 nghìn tấn; trong đó, diện tích cây ăn quả do các hộ gia đình, trang trại, hợp tác xã, doanh nghiệp đầu tư có quy mô từ 1 - 3 ha là 1.234 vườn, diện tích từ 3 - 5 ha là 245 vườn, diện tích trên 5 ha là 64 vườn, Tập trung tại các huyện: Thọ Xuân, Như Xuân, Yên Định, Thạch Thành, Cẩm Thủy, Vĩnh Lộc, Triệu Sơn,...

- Cơ cấu giống cây ăn quả: nhóm cây có múi 2.553 ha (cam 1.023,5 ha, bưởi 1.529,5 ha), dứa 3.330 ha, chuối 1.117 ha, các loại cây ăn quả khác còn lại trồng phân tán toàn tỉnh đạt 14.685,5 ha.

- Phương thức sản xuất: trước đây, sản xuất cây ăn quả của tỉnh ngoài trừ cây dứa là có vùng sản xuất tập trung (Thạch Thành, Yên Định, Ngọc Lặc, thị xã Bỉm Sơn) còn lại chủ yếu được trồng trong các hộ gia đình với quy mô nhỏ lẻ; trong những năm gần đây, sản xuất cây ăn quả đã được các doanh nghiệp, HTX, các hộ gia đình đã tập trung cải tạo vườn, trồng chuyên canh đồng thời tham gia tích tụ đất đai sản xuất quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao.

- Tình hình sản xuất theo chuỗi giá trị: đã từng bước hình thành và phát triển các chuỗi giá trị cây ăn quả tập trung mạng lại hiệu quả kinh tế cao, điển hình tại các huyện Thạch Thành, Thọ Xuân, Triệu Sơn, Như Xuân, Yên Định, với chủng loại Cam, Bưởi, Ổi, Na, Thanh Long, Chuối,...

- Ứng dụng khoa học công nghệ, bảo vệ môi trường: du nhập và trồng thử nghiệm một số giống cây ăn quả mới từ các địa phương khác như: Cam V2, bưởi da xanh, vú sữa Lò rền (tại Xuân Thành, Thọ Xuân), nhãn chín muộn Hà Tây,... bước đầu đánh giá sinh trưởng phát triển tốt, phù hợp với điều kiện khí hậu, đất đai và đạt hiệu quả kinh tế cao; đã áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong canh tác, như: Làm đất, bón phân hữu cơ, ứng dụng hệ thống tưới nước tự động, phòng trừ sâu bệnh tổng hợp; áp dụng các biện pháp sản xuất theo tiêu chuẩn

VietGAP, an toàn thực phẩm trong nhà lưới, nhà kính,...; trên địa bàn tỉnh đã có 105,5 ha/7.000 ha cây ăn quả tập trung được sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP.

Biểu 05. Tình hình sản xuất cây ăn quả trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2015 – 2020

TT	Đơn vị	Năm 2016			Năm 2019			Năm 2020		
		Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
	Toàn Tỉnh	14.471,7	147,3	213.196,6	19.354,0	138,0	267.095,5	21.685,5	140,6	304.828,4
I	Vùng đồng bằng	6.926,9	147,9	102.481,1	9.119,4	137,7	125.587,2	10.576,8	141,3	149.498,0
1	TP. Thanh Hóa	179,7	147,3	2.645,9	468,0	104,3	4.879,0	531,0	112,1	5.950,0
2	TX Bìn Sơn	635,5	162,8	10.346,2	1.249,4	166,3	20.772,3	1.250,0	163,2	20.400,0
3	Thọ Xuân	1.041,7	150,0	15.626,4	1.125,2	136,8	15.388,4	1.370,0	142,7	19.550,0
4	Đông Sơn	115,4	126,2	1.456,9	382,8	111,5	4.267,0	431,8	118,1	5.100,0
5	Nông Cống	115,7	118,7	1.373,6	347,2	112,1	3.893,0	630,0	116,0	7.310,0
6	Triệu Sơn	709,4	161,7	11.469,7	760,7	158,4	12.047,9	1.070,0	150,9	16.150,0
7	Hà Trung	1.319,5	135,7	17.901,0	1.650,0	152,5	25.160,0	1.680,0	149,8	25.160,0
8	Yên Định	1.747,5	142,1	24.833,4	2.022,5	109,7	22.188,4	2.150,0	130,5	28.050,0
9	Thiệu Hóa	326,4	155,0	5.058,9	236,4	118,9	2.809,9	470,0	126,6	5.950,0
10	Vĩnh Lộc	736,2	159,9	11.769,1	877,3	161,6	14.181,2	994,0	159,7	15.878,0
II	Vùng ven biển	1.783,0	147,0	26.209,1	2.269,6	151,0	34.281,7	2.771,0	147,8	40.946,2
1	TP. Sầm Sơn	57,4	145,6	834,9	138,7	170,0	2.357,4	285,0	149,1	4.250,0
2	Quảng Xương	449,8	165,5	7.442,6	473,1	168,6	7.974,7	640,0	159,4	10.200,0
3	Nga Sơn	168,0	72,9	1.224,0	499,0	138,3	6.902,0	526,0	131,2	6.902,0
4	Hoảng Hóa	206,8	154,4	3.192,6	104,7	145,6	1.524,9	180,0	141,7	2.550,0
5	Hải Lặc	802,0	148,2	11.883,0	878,1	154,9	13.601,7	935,0	155,0	14.494,2
6	TX Nghi Sơn	99,0	164,8	1.632,0	176,0	109,1	1.921,0	205,0	124,4	2.550,0
III	Vùng trung du miền núi	5.761,8	146,7	84.506,4	7.965,0	134,6	107.226,7	8.337,8	137,2	114.384,2
1	Thanh Thành	1.498,0	170,0	25.466,0	2.210,0	136,9	30.260,0	2.240,0	148,0	33.150,0
2	Cẩm Thủy	934,7	155,9	14.574,1	1.034,7	149,4	15.458,1	1.180,0	151,3	17.850,0
3	Ngọc Lặc	1.347,3	138,2	18.613,4	1.717,1	116,8	20.061,7	1.717,1	116,8	20.061,7
4	Lạng Chánh	215,7	153,4	3.308,2	333,2	152,8	5.089,8	333,2	152,8	5.089,8
5	Như Xuân	383,6	74,7	2.866,2	738,4	115,2	8.506,3	858,0	122,8	10.540,0
6	Như Thành	716,1	164,0	11.743,4	822,2	155,8	12.811,2	900,0	140,6	12.653,1
7	Thường Xuân	188,0	57,9	1.088,0	340,0	111,5	3.791,0	340,0	111,5	3.791,0
8	Bà Thước	155,2	127,7	1.982,2	391,1	128,3	5.018,4	391,1	128,3	5.018,4
9	Quan Hóa	4,0	170,0	68,0	22,0	170,0	374,0	22,0	170,0	374,0
10	Quan Sơn	273,2	152,6	4.167,9	225,4	165,5	3.731,2	225,4	165,5	3.731,2
11	Mường Lát	46,0	136,7	629,0	130,9	162,3	2.125,0	130,9	162,3	2.125,0

- Hệ thống cơ sở chế biến, tiêu thụ sản phẩm: trên địa bàn tỉnh có 09 doanh nghiệp, cơ sở chế biến sản phẩm trái cây, nhưng nhìn chung các cơ sở chế biến đều có quy mô nhỏ, sản lượng và công suất chế biến thấp; sản phẩm chế biến chủ yếu là đồ hộp đông lạnh, như của Công ty CPXNK Đồng Xanh chế biến Dứa đóng hộp với công suất 500 tấn/tháng, Công ty CP XNK Hà Trung chế biến Dứa với công suất 200 tấn/tháng. Ngoài dứa, các sản phẩm hoa quả khác hầu như chưa có cơ sở bảo quản và chế biến nhất là những sản phẩm có thể chế biến sâu, như: cam, bưởi, nhãn vải Thị trường tiêu thụ chủ yếu là nội tiêu và một phần tiêu thụ ngoài tỉnh; một số loại trái cây được các doanh nghiệp đầu tư, thu mua chế biến như dứa, chuối, tuy nhiên sản lượng này chỉ chiếm 10%, còn lại phần lớn sản phẩm cây ăn quả đều được mua bán tự do thông qua thương lái (khoảng 90%).

- Xây dựng thương hiệu: đến hết năm 2020, toàn tỉnh hiện có 03 sản phẩm OCOP cấp tỉnh 3 sao, gồm: Cam đường canh Như Xuân và Cam xã Đoàn Như Xuân của HTX dịch vụ nông nghiệp Thành Công, xã Xuân Hòa, huyện Như Xuân và Dứa kim hoàng hậu Thiên Trường 36 của Công ty TNHH MTV công nghệ cao Thiên Trường 36, xã Đông Tiến, huyện Đông Sơn; 03 sản phẩm OCOP cấp tỉnh 4 sao, gồm: Dứa lưới Taki của Công ty CPXD&TM Phong Cách Mới tại xã Quảng Tân, huyện Quảng Xương; Dứa vàng Vạn Hoa và Dứa lưới Vạn Hoa của Công ty cổ phần nông nghiệp Vạn Hoa.

c) Mía đường

- Quy mô sản xuất, phân bố: diện tích mía toàn tỉnh năm 2020 đạt 18,9 nghìn ha, giảm 13.251 ha; sản lượng 1,213 triệu tấn, giảm 650,4 nghìn tấn so với năm 2015. Diện tích mía đường tập trung chủ yếu tại các huyện trung du, miền núi: Thạch Thành 4.550 ha, Bá Thước 2.000 ha, Ngọc Lặc 2.000 ha, Cẩm Thủy 1.800 ha, Thọ Xuân 1.700 ha, Như Xuân 1.500 ha, Như Thanh 1.400 ha,... Giá trị sản xuất (giá so sánh năm 2010) mía đường năm 2020 đạt 795 tỷ đồng, chiếm 6,0% giá trị sản xuất ngành trồng trọt; hiệu quả kinh tế trên 1 ha canh tác từ 15 - 35 triệu đồng/năm, tùy thuộc vào điều kiện kỹ thuật thâm canh.

- Vùng tập trung thâm canh: diện tích mía nguyên liệu năm 2020 đạt 17,2 nghìn ha (trong đó, mía thâm canh 15,0 nghìn ha), giảm 8,889 nghìn ha; sản lượng 1,066 triệu tấn, giảm 376 nghìn tấn so với năm 2015. Tập trung tại các huyện: Thạch Thành, Bá Thước, Ngọc Lặc, Thọ Xuân, Cẩm Thủy, Như Xuân, Như Thanh, Nông Cống, Triệu Sơn, Thường Xuân,...

- Cơ cấu giống, mùa vụ: thực hiện đổi mới mạnh mẽ cơ cấu, chủng loại, chất lượng giống mía; đến nay đã xác định cơ bản được bộ giống chủ lực, với 13 giống, giảm 12 giống so với năm với năm 2015, đáp ứng nhu cầu rải vụ, đảm bảo nguyên liệu cho các nhà máy hoạt động, gồm nhóm chín sớm: Quế đường 93-159, VD 00236, ROC 16; nhóm chín trung bình: ROC10, ROC22, LK92-11, ROC22, VD55, Viên Lâm 6, LS1, LS2; nhóm chín muộn: MY, Viên Lâm.

- Phương thức sản xuất: sản xuất mía đường vẫn chủ yếu là sản ở quy mô nông hộ (bình quân đất trồng mía 0,6 ha/hộ); tổ hợp tác và một phần diện tích được các Công ty mía đường, HTX dịch vụ nông nghiệp thuê đất để sản xuất.

- Tình hình sản xuất theo chuỗi giá trị: toàn bộ diện tích mía nguyên liệu được 03 Công ty: mía đường Lam Sơn, mía đường Nông Cống và mía đường Việt Nam – Đài Loan liên kết với các hộ dân sản xuất, thu mua và chế biến.

- Ứng dụng khoa học công nghệ, bảo vệ môi trường: đẩy mạnh việc đưa các giống mía mới có năng suất, chữ đường cao vào sản xuất; đã du nhập, khảo nghiệm 07 giống mía mới có năng suất, chữ đường cao vào sản xuất; ứng dụng thành công công nghệ nuôi cấy mô để nhân giống mía, hàng năm sản xuất trên 3 triệu cây phục vụ trồng mới khoảng 4.000 - 4.500 ha mía nguyên liệu; đẩy mạnh cơ giới hóa vào sản xuất mía tập trung, tỷ lệ ứng cơ giới hóa trong sản xuất mía: Làm đất 83,8%, gieo trồng 1,8%, thu hoạch 7,7%, vận chuyển 70,7%.

- Hệ thống cơ sở chế biến, tiêu thụ sản phẩm: trên địa bàn tỉnh có 03 nhà máy Đường với tổng công suất chế biến 18.500 tấn mía cây/ngày: Lam Sơn công suất 10.500 tấn mía cây/ngày, Việt Đài công suất 6.000 tấn mía cây/ngày và Nông Cống công suất 2.000 tấn mía cây/ngày và 01 nhà máy chế chế biến nước dinh dưỡng tế bào mía với công suất thiết kế 120 triệu hộp 250 ml/năm của Công ty cổ phần Mía đường Lam Sơn. Sản phẩm chế biến từ mía, gồm: đường các loại; nước dinh dưỡng tế bào mía; điện sinh khối từ bã mía; nhiên liệu sinh học: ethanol, cồn từ mật rỉ và mía; phân bón hữu cơ, vi sinh từ bã bùn. Thị trường tiêu thụ đường hiện nay hầu hết đường được tiêu thụ trong nước.

Biểu 06. Tình hình sản xuất mía đường trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2015 – 2020

TT	Huyện	Năm 2015			Năm 2019			Năm 2020		
		Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
	Toàn Tỉnh	32.151,0	579,7	1.863.793,0	24.407,0	612,0	1.493.708,0	18.900,0	642,0	1.213.367,0
I	Vùng đồng bằng	7.587,0	596,7	452.728,0	5.846,0	614,6	359.271,0	4.480,0	600,3	268.932,5
1	TP. Thanh Hoà	9,0	485,6	437,0	9,0	578,9	521,0	9,0	605,0	544,5
2	TX Bùn Sơn	807,0	650,0	52.455,0	770,0	651,0	50.124,0	591,0	380,0	22.458,0
3	Tho Xuân	2.809,0	611,1	171.645,0	2.284,0	618,7	141.305,0	1.700,0	645,0	109.650,0
4	Đồng Sơn	4,0	807,5	323,0	13,0	548,5	713,0	10,0	575,0	575,0
5	Nông Cống	750,0	510,2	38.267,0	711,0	589,4	41.903,0	600,0	620,0	37.200,0
6	Trệu Sơn	1.035,0	571,0	59.099,0	585,0	564,6	33.029,0	500,0	593,0	29.650,0
7	Hà Trung	668,0	551,6	36.849,0	273,0	714,9	19.517,0	200,0	745,0	14.900,0
8	Yên Định	930,0	649,9	60.444,0	661,0	664,6	43.928,0	450,0	695,0	31.275,0
9	Thiệu Hoá	99,0	768,2	7.605,0	120,0	710,8	8.530,0	70,0	740,0	5.180,0
10	Vĩnh Lộc	476,0	537,9	25.604,0	420,0	469,1	19.701,0	350,0	500,0	17.500,0
II	Vùng ven biển	158,0	463,4	7.322,0	178,0	434,0	7.726,0	100,0	475,5	4.754,5
1	TP. Sầm Sơn	4,0	460,0	184,0						
2	Quảng Xương	36,0	378,9	1.364,0	31,0	371,0	1.150,0	15,0	398,0	597,0
3	Nga Sơn	14,0	505,0	707,0	12,0	515,0	618,0	10,0	545,0	545,0
4	Hoàng Hóa	6,0	580,0	348,0	20,0	340,0	680,0	10,0	375,0	375,0
5	Hải Lặc	25,0	492,0	1.230,0	23,0	645,2	1.484,0	15,0	675,0	1.012,5
6	TX Nghi Sơn	73,0	477,9	3.489,0	92,0	412,4	3.794,0	50,0	445,0	2.225,0
II	Vùng trung du miền núi	24.406,0	575,2	1.403.743,0	18.383,0	612,9	1.126.711,0	14.320,0	656,2	939.680,0
1	Thạch Thành	5.821,0	550,0	320.168,0	5.020,0	667,4	335.022,0	4.550,0	683,0	310.765,0
2	Cẩm Thủy	2.370,0	614,9	145.724,0	2.190,0	674,4	147.685,0	1.800,0	720,0	129.600,0
3	Ngọc Lặc	3.441,0	595,0	204.740,0	2.496,0	620,0	154.746,0	2.000,0	675,0	135.000,0
4	Lạng Chánh	698,0	550,0	38.390,0	381,0	606,3	23.100,0	300,0	655,0	19.650,0
5	Như Xuân	3.727,0	509,9	190.057,0	1.712,0	543,9	93.115,0	1.500,0	595,0	89.250,0
6	Như Thanh	3.362,0	520,0	174.824,0	2.087,0	319,0	66.565,0	1.400,0	372,0	52.080,0
7	Thường Xuân	1.890,0	623,1	117.766,0	1.193,0	650,8	77.645,0	700,0	695,0	48.650,0
8	Bá Thước	3.018,0	689,9	208.212,0	3.186,0	696,8	222.000,0	2.000,0	750,0	150.000,0
9	Quan Hoá	41,0	490,0	2.009,0	39,0	650,0	2.535,0	30,0	695,0	2.085,0
10	Quan Sơn	32,0	500,0	1.600,0	59,0	511,5	3.018,0	30,0	645,0	1.935,0
11	Mường Lát	6,0	421,7	253,0	20,0	640,0	1.280,0	10,0	665,0	665,0

d) Cây ngô

- Quy mô sản xuất, phân bố: tổng diện tích sản xuất ngô năm 2020 đạt 42,7 nghìn ha, giảm 14,104 nghìn ha; năng suất bình quân 46,9 tạ/ha, tăng 3,7 tạ/ha; sản lượng 200,2 nghìn tấn, giảm 45,145 nghìn tấn. Các địa phương có diện tích gieo trồng ngô lớn, như: Cẩm Thủy 3.955 ha, Thọ Xuân 3.850 ha, Ngọc Lặc 3.750 ha, Hoàng Hóa 3.050 ha, Yên Định 3.000 ha, Vĩnh Lộc 2.450 ha, Thạch Thành 2.350 ha, Bá Thước 2.200 ha, Quan Hóa 2.200 ha, Quan Sơn 1.900 ha,.... Giá trị sản xuất (giá so sánh năm 2010) năm 2020 đạt 920 tỷ đồng.

- Vùng tập trung thâm canh: hình thành và phát triển vùng trồng ngô thâm canh năng suất, chất lượng cao, với diện tích năm 2020 đạt 20 nghìn ha, năng suất 68,4 tạ/ha, sản lượng 136,88 nghìn tấn.

- Cơ cấu giống, cơ cấu mùa vụ: tiếp tục đẩy mạnh việc đưa các giống ngô mới có năng suất và chất lượng cao, thích ứng với biến đổi khí hậu vào sản xuất, đến nay tỷ lệ sử dụng các giống tiến bộ kỹ thuật đạt 95%; cơ cấu sản xuất ngô năng suất chất lượng cao chiếm 44% diện tích; cơ cấu mùa vụ: vụ Đông chiếm 33,5% diện tích, vụ Xuân chiếm 33,9% diện tích và vụ mùa 30,6% diện tích.

- Phương thức sản xuất: phần lớn diện tích ngô trên địa bàn tỉnh sản xuất ở quy mô nông hộ, nhỏ lẻ.

Biểu 07. Tình hình sản xuất ngô trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2015 – 2020

TT	Huyện	Năm 2015			Năm 2019			Năm 2020		
		Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
	Toàn Tỉnh	56.804,0	43,2	245.345,0	46.049,0	45,7	210.658,0	42.700,0	46,9	200.200,0
I	Vùng đồng bằng	19.290,0	50,0	96.455,0	16.207,0	50,1	81.119,0	14.595,0	51,3	74.850,9
1	TP. Thanh Hoá	815,0	47,9	3.902,0	547,0	48,8	2.670,0	520,0	49,2	2.558,4
2	TX Bìn Sơn	102,0	41,9	427,0	109,0	43,6	475,0	50,0	43,9	219,5
3	Thọ Xuân	4.646,0	54,0	25.079,0	4.301,0	52,8	22.704,0	3.850,0	54,5	20.982,5
4	Đông Sơn	175,0	44,3	775,0	182,0	45,2	823,0	100,0	45,8	458,0
5	Nông Cống	976,0	41,2	4.025,0	867,0	41,5	3.601,0	850,0	42,5	3.612,5
6	Thiệu Sơn	1.661,0	45,0	7.470,0	1.484,0	45,3	6.718,0	1.025,0	46,0	4.715,0
7	Hà Trung	1.192,0	43,3	5.163,0	1.080,0	46,2	4.991,0	950,0	47,0	4.465,0
8	Yên Định	4.180,0	53,1	22.187,0	3.159,0	53,0	16.746,0	3.000,0	53,8	16.140,0
9	Thiệu Hoá	2.571,0	50,6	12.997,0	1.896,0	51,7	9.811,0	1.800,0	52,5	9.450,0
10	Vĩnh Lộc	2.972,0	48,6	14.430,0	2.582,0	48,7	12.580,0	2.450,0	50,0	12.250,0
II	Vùng ven biển	8.141,0	46,0	37.471,0	7.900,0	47,0	37.149,0	7.200,0	47,9	34.518,0
1	TP. Sầm Sơn	8,0	45,0	36,0	301,0	40,5	1.220,0	200,0	41,0	820,0
2	Quảng Xương	1.182,0	42,5	5.019,0	640,0	43,3	2.773,0	600,0	44,0	2.640,0
3	Nga Sơn	847,0	41,2	3.486,0	764,0	42,9	3.274,0	600,0	44,0	2.640,0
4	Hoảng Hóa	3.222,0	53,6	17.260,0	3.188,0	55,0	17.532,0	3.050,0	55,6	16.958,0
5	Hải Lặc	1.515,0	46,9	7.106,0	1.332,0	47,9	6.385,0	1.200,0	49,0	5.880,0
6	TX. Nghi Sơn	1.367,0	33,4	4.564,0	1.675,0	35,6	5.965,0	1.550,0	36,0	5.580,0
II	Vùng trung du miền núi	29.373,0	37,9	111.419,0	21.942,0	42,1	92.390,0	20.905,0	43,4	90.831,1
1	Thạch Thành	3.140,0	37,6	11.821,0	2.594,0	39,7	10.305,0	2.350,0	40,5	9.517,5
2	Cẩm Thủy	5.892,0	41,0	24.147,0	4.410,0	42,8	18.888,0	3.955,0	46,0	18.329,6
3	Ngọc Lặc	6.765,0	44,6	30.141,0	3.644,0	49,0	17.853,0	3.750,0	51,0	19.125,0
4	Lạng Chánh	1.197,0	39,1	4.676,0	1.311,0	41,3	5.417,0	1.000,0	42,0	4.200,0
5	Như Xuân	780,0	31,3	2.439,0	710,0	33,8	2.398,0	700,0	35,0	2.450,0
6	Như Thanh	849,0	38,1	3.234,0	692,0	41,0	2.839,0	650,0	42,0	2.730,0
7	Thường Xuân	1.129,0	48,7	5.498,0	1.236,0	50,3	6.221,0	1.200,0	51,8	6.216,0
8	Bà Thước	2.438,0	31,1	7.577,0	2.228,0	36,7	8.179,0	2.200,0	37,5	8.250,0
9	Quan Hoá	2.627,0	41,6	10.916,0	2.444,0	50,5	12.353,0	2.200,0	50,9	11.198,0
10	Quan Sơn	2.202,0	22,6	4.968,0	1.858,0	27,9	5.176,0	1.900,0	28,5	5.415,0
11	Mường Lát	2.354,0	25,5	6.002,0	815,0	33,9	2.761,0	1.000,0	34,0	3.400,0

- Ứng dụng khoa học công nghệ, bảo vệ môi trường: đã du tuyển chọn được các giống ngô mới có năng suất, chất lượng cao để bổ sung vào cơ cấu giống của tỉnh; ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất giống hạt ngô lai F1, diện tích sản xuất hàng năm 250 - 300 ha, diện tích sử dụng giống ngô biến đổi gen khoảng 3.000 ha; đẩy mạnh việc đưa các giống ngô mới có năng suất và chất lượng cao, thích ứng với biến đổi khí hậu vào sản xuất, đến nay tỷ lệ sử dụng các giống ngô tiên bộ kỹ thuật đạt 95%.

- Hệ thống cơ sở chế biến, tiêu thụ sản phẩm: trên địa bàn tỉnh có 03 doanh nghiệp chế biến ngô, tổng công suất 120 nghìn tấn/năm; 6.829 cơ sở xay xát gạo, ngô phân bố khắp các huyện trong tỉnh; ngô trên địa bàn tỉnh chủ yếu được chế biến thông qua xay xát phục vụ sản xuất thức ăn chăn nuôi.

2.1.3. Hạn chế, yếu kém và nguyên nhân

a) Hạn chế, yếu kém:

- Về quy mô sản xuất: quy mô sản xuất các sản phẩm nông nghiệp chủ lực vẫn còn nhỏ lẻ, phân tán, khó khăn trong xây dựng và mở rộng quy mô vùng sản xuất hàng hoá tập trung, áp dụng đồng bộ các tiến bộ kỹ thuật.

- Về vùng tập trung: cơ sở hạ tầng phục vụ cho sản xuất các sản phẩm nông nghiệp chủ lực mặc dù đã được đầu tư, nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu

cầu sản xuất hàng hóa tập trung chuyên canh; tích tụ tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao theo Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 11/01/2019 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh còn chậm.

- Cơ cấu giống, mùa vụ: quá trình chuyển dịch cơ cấu giống, cơ cấu thời vụ còn chậm dẫn đến hệ số sử dụng đất thấp, nhất là việc mở rộng diện tích gieo trồng rau, quả vụ Đông.

- Về phương thức sản xuất: hình thức tổ chức sản xuất mặc dù đã có chuyển biến tích cực, song số hợp tác xã, tổ hợp tác hoạt động có hiệu quả chưa nhiều; sản xuất nông hộ vẫn chiếm tỷ trọng cao.

- Về sản xuất theo chuỗi giá trị: liên kết sản xuất, cung ứng, tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị giữa người nông dân với các tổ chức kinh tế, hợp tác xã còn chưa nhiều, quy mô nhỏ, chưa có nhiều doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư vào nông nghiệp.

- Về ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất: cơ giới hóa, ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật, sản xuất nông nghiệp an toàn, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao còn hạn chế. Diện tích, số lượng các sản phẩm nông nghiệp chủ lực được cấp chứng nhận an toàn, hữu cơ còn ít.

- Về chế biến, tiêu thụ sản phẩm: công nghiệp chế biến, bảo quản nông sản chưa phát triển; thị trường tiêu thụ, sức cạnh tranh của sản phẩm chưa thật sự ổn định; việc giải quyết đầu ra cho sản phẩm nông sản chủ lực của tỉnh còn hạn chế dẫn đến giá trị gia tăng thấp.

- Về xây dựng thương hiệu: phần lớn các sản phẩm sản phẩm chủ lực của tỉnh chưa xây dựng được thương hiệu, nhãn mác, truy xuất nguồn gốc; sản phẩm hàng hóa có thương hiệu mạnh, giá trị gia tăng cao còn hạn chế.

- Về bảo vệ môi trường: tình trạng lạm dụng phân bón, thuốc Bảo vệ thực vật, thuốc kích thích sinh trưởng trong sản xuất trồng trọt vẫn còn khá phổ biến, gây ảnh hưởng môi trường và sức khỏe của người dân.

b) Nguyên nhân:

* Nguyên nhân khách quan:

- Là tỉnh có địa hình phức tạp; thiên tai ngày càng khắc nghiệt, gây thiệt hại nặng nề cho nông nghiệp nhất là lĩnh vực trồng trọt của tỉnh.

- Cơ sở hạ tầng nhiều nơi còn thấp kém, nhất là hệ thống tiêu ở đồng bằng, tưới ở miền núi, ven biển chưa thực sự đảm bảo yêu cầu và khả năng hạn chế thiệt hại do thiên tai,...

* Nguyên nhân chủ quan:

- Diện tích đất sản xuất nông nghiệp còn manh mún, nhỏ lẻ; việc áp dụng cơ giới hóa, tiến bộ khoa học vào sản xuất gặp nhiều khó khăn.

- Chưa quy hoạch, xác lập rõ ràng các vùng sản xuất tập trung với các sản phẩm nông nghiệp chủ lực; công tác thông tin, tuyên truyền, định hướng sản xuất, khuyến khích tiêu thụ sản phẩm an toàn, hữu cơ, chất lượng cao còn ít. Nguồn kinh phí bố trí cho các nhiệm vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn còn chưa đáp ứng yêu cầu.

- Ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp còn thiếu đồng bộ, manh mún, chưa có nhiều mô hình ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao.

- Thiếu sự liên kết trong tổ chức sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm; thu hút doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư vào sản xuất, chế biến công nghiệp, chế biến công nghệ cao trong nông sản còn hạn chế; tiêu thụ một số sản phẩm nông sản gặp nhiều khó khăn.

- Công tác dự báo cung cầu, tổ chức thị trường tiêu thụ sản phẩm còn hạn chế; quảng bá, xúc tiến thương mại, hỗ trợ tiêu sản phẩm chưa được quan tâm đúng mức, hiệu quả chưa cao; hoạt động giao dịch thương mại điện tử đối với nông sản phát triển chậm.

- Các cơ chế chính sách hỗ trợ đầu tư vào nông nghiệp còn thiếu đồng bộ, thiếu tính đột phá, nhất là chính sách về đất đai chưa thực sự thuận lợi để thu hút đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

2.2. Lĩnh vực chăn nuôi

2.2.1. Đánh giá tổng quát lĩnh vực chăn nuôi

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân giai đoạn 2016 - 2020 đạt 5,21%/năm.

- Tỷ trọng chăn nuôi chiếm 32% trong giá trị sản xuất nông nghiệp.

- Đến năm 2020 sản lượng thịt hơi đạt 238 nghìn tấn, tăng 23,64 nghìn tấn; sản lượng trứng 172,76 triệu quả, tăng 51,2 triệu quả; sản lượng sữa 43,53 nghìn tấn, tăng 38,06 nghìn tấn so với năm 2015.

2.2.2. Đánh giá sản phẩm chủ lực

a) Thịt và trứng gia cầm

- Quy mô, địa điểm sản xuất: đến năm 2020 tổng đàn gia cầm 22,37 triệu con (trong đó đàn gà 16 triệu con), tăng 4,564 triệu con so với năm 2015; sản lượng thịt 55,0 nghìn tấn, tăng 16,52 nghìn tấn; sản lượng trứng 172,76 triệu quả, tăng 51,2 triệu quả so với năm 2015. Giá trị sản xuất (giá so sánh năm 2010) thịt và trứng gia cầm năm 2020 đạt 2.348 tỷ đồng, chiếm 34% tổng giá trị sản xuất ngành chăn nuôi. Trên địa bàn tỉnh có nhiều doanh nghiệp chăn nuôi gia cầm lớn đang đầu tư, phát triển, như: Công ty CP Nông sản Phú Gia (20 trang trại chủ yếu ở huyện Ngọc Lặc và Thọ Xuân); Công ty TNHH Việt Hưng (8 trang trại chủ yếu ở huyện Hậu Lộc và Nga Sơn); Công ty Japfa Việt Nam (125 trang trại ở huyện Yên Định, Hậu Lộc, Thọ Xuân và Như Thanh); C.P Việt Nam (18 trang trại ở huyện Quảng Xương, Hậu Lộc, Quảng Xương), Golden (40 trang trại ở huyện Hậu Lộc, Nga Sơn),... Các trang trại chăn nuôi gia cầm chủ yếu là gà gia công của các công ty tập trung ở các huyện: Yên Định, Thọ Xuân, Hậu Lộc, Như Thanh, Nga Sơn, Ngọc Lặc, với quy mô chăn nuôi 10.000 con/lứa, đặc biệt 03 trang trại của Công ty CP nông sản phú gia công xuất nuôi 100.000 con/lứa.

- Cơ cấu giống vật nuôi: trong chăn nuôi gia cầm, gà 16 triệu con, chiếm 70%, thủy cầm 7 triệu con, 30%; 85% đàn gia cầm được lai hóa từ các giống gà: Sasso, Lương Phượng, vịt Triết Giang, vịt CV Layer, super M,...; ngoài ra còn bảo tồn, lai tạo các giống đặc sản (vịt cỏ, vịt Cổ Lũng,...).

- Phương thức chăn nuôi: hiện nay, trên địa bàn tỉnh chăn nuôi gia cầm vẫn chủ yếu theo phương thức nông hộ (nhỏ lẻ, phân tán) chiếm khoảng 85% tổng đàn; 15% chăn nuôi theo phương thức trang trại, doanh nghiệp, hợp tác xã.

- Ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, bảo vệ môi trường: trong các trang trại chăn nuôi gia cầm, đã ứng dụng tiến bộ KHKT, công nghệ cao theo chuỗi khép kín từ khâu con giống, thức ăn, chế biến và tiêu thụ sản phẩm, bảo vệ môi trường, đáp ứng nhu cầu thực phẩm an toàn cho người tiêu dùng và hướng tới xuất khẩu; các tập đoàn, Công ty, như: Công ty Japfa Comfeed, Dabaco, Golden... và đặc biệt là tập đoàn CP Group đã đầu tư chăn nuôi theo chuỗi, ứng dụng công nghệ cao; trong đó, Công ty Cổ phần chăn nuôi CP Việt Nam (CP Group) đang liên kết chăn nuôi hầu hết ở các huyện, nơi có điều kiện về đất đai, có đồng bộ về hạ tầng trang thiết bị chăn nuôi, kiểm soát dịch bệnh gắn với bảo vệ môi trường và có thị trường tiêu thụ ổn định.

- Tình hình liên kết theo chuỗi giá trị: hình thành và phát triển chăn nuôi gia theo chuỗi liên kết chăn nuôi gà gắn với chế biến và tiêu thụ ở các huyện, như: Yên Định, Thọ Xuân, Hậu Lộc, Nga Sơn, Triệu Sơn,... với Công ty CP Nông sản Phú Gia; Công ty chăn nuôi Thọ Xuân; Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Hiền Nhuận; Công ty TNHH thực phẩm sạch Phúc Vinh, tập đoàn Japva Việt Nam, Dabaco, tập đoàn CP Việt Nam,...

- Hệ thống chế biến: Công ty CP nông sản Phú Gia và Tập đoàn Mastergood - Hungary đầu tư dự án xây dựng nhà máy giết mổ, chế biến gia cầm xuất khẩu VietAvis tại xã Hoàng Quỳ, huyện Hoàng Hóa, với tổng vốn đầu tư 300 tỷ đồng (quy mô giai đoạn 1 đạt 2.500 con gia cầm/giờ đã đi vào hoạt động từ tháng 11/2019), tổng công suất thiết kế dự án đạt 8.000 con/giờ gắn với chuỗi liên kết chăn nuôi gà công nghệ cao, gồm 20 cụm gà liên kết 4A trên địa bàn tỉnh, sản lượng từ 12 - 15 triệu con/năm.

- Thị trường tiêu thụ: 55% sản lượng thịt gia cầm, 85% sản lượng trứng cung cấp cho thị trường trong tỉnh, đáp ứng được 98% nhu cầu tiêu thụ trong tỉnh và 45% sản lượng thịt gia cầm sản, 15% sản lượng trứng sản xuất ra xuất tỉnh ngoài (như: Hà Nội, Ninh Bình, Nghệ An, Bắc Giang,...).

- Xây dựng thương hiệu: đến hết năm 2020, đã có 01 sản phẩm “Trứng sạch Hiền Nhuận” của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Hiền Nhuận tại xã Đông Tiến, huyện Đông Sơn được xếp hạng OCOP cấp tỉnh 3 sao.

Biểu 08. Tình hình chăn nuôi gia cầm trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2015 – 2020

TT	Huyện	Năm 2015			Năm 2019			Năm 2020		
		Tổng đàn gia cầm (1.000 con)	Thịt gia cầm (tấn)	Trứng gia cầm (1.000 quả)	Tổng đàn gia cầm (1.000 con)	Thịt gia cầm (tấn)	Trứng gia cầm (1.000 quả)	Tổng đàn gia cầm (1.000 con)	Thịt gia cầm (tấn)	Trứng gia cầm (1.000 quả)
	Toàn Tỉnh	17.806	38.480	121.560	21.086	47.900	157.630	22.370	55.000	172.760
I	Vùng đồng bằng	8.723	19.135	60.049	10.018	23.155	75.497	10.127	26.797	81.926
1	TP. Thanh Hoá	418	815	2.801	432	907	3.180	500	1.112	3.460
2	TX Bìn Sơn	97	218	640	160	376	1.162	150	349	1.050
3	Tho Xuân	1.108	2.493	7.590	1.367	3.349	10.266	1.382	4.300	12.250
4	Đồng Sơn	667	1.494	4.636	647	1.579	4.924	650	1.576	4.778
5	Nông Cống	1.649	3.694	11.242	1.757	4.030	13.107	1.495	5.011	14.295
6	Tiêu Sơn	1.051	2.438	7.304	1.163	2.931	8.850	1.200	2.904	8.844
7	Hà Trung	806	1.652	5.521	940	2.115	7.059	1.000	2.425	7.007
8	Yên Định	1.319	2.915	9.431	1.824	4.031	14.093	1.700	4.232	15.100
9	Thiệu Hoá	843	1.770	5.775	1.015	2.233	7.623	1.200	2.830	8.580
10	Vĩnh Lộc	765	1.645	5.110	713	1.604	5.233	850	2.058	6.562
II	Vùng ven biển	5.116	11.076	35.119	5.752	13.086	43.197	6.290	14.927	47.796
1	TP. Sầm Sơn	19	37	129	198	406	1.471	220	491	1.538
2	Quảng Xương	1.541	3.483	10.710	1.322	3.252	10.060	1.450	3.420	10.602
3	Nga Sơn	601	1.280	4.207	650	1.450	4.979	420	1.000	5.094
4	Hoảng Hoá	1.353	2.875	9.268	1.547	3.450	11.618	1.850	4.391	14.282
5	Hậu Lộc	821	1.745	5.534	1.094	2.440	8.096	1.350	3.240	9.130
6	TX Nghi Sơn	781	1.656	5.272	941	2.089	6.973	1.000	2.386	7.150
II	Vùng trung du miền núi	3.967	8.269	26.392	5.316	11.659	38.936	5.953	13.275	43.039
1	Thạch Thành	446	932	2.993	797	1.745	5.874	850	1.986	6.044
2	Cẩm Thủy	505	1.035	3.409	797	1.714	5.906	800	1.886	5.720
3	Ngọc Lặc	722	1.393	4.693	895	1.906	6.408	1.408	2.438	10.869
4	Lạng Chánh	227	490	1.453	309	698	2.182	350	864	2.380
5	Như Xuân	200	414	1.320	348	755	2.526	355	845	2.485
6	Như Thanh	313	679	2.128	418	949	3.118	350	787	2.450
7	Thường Xuân	325	689	2.194	497	1.103	3.683	520	1.265	3.718
8	Bà Thước	506	1.043	3.416	693	1.504	5.135	720	1.718	5.148
9	Quan Hoá	149	316	998	238	528	1.752	250	599	1.775
10	Quan Sơn	145	325	957	193	452	1.401	200	510	1.400
11	Mường Lát	429	952	2.831	131	304	951	150	377	1.050

b) Thịt lợn

- Quy mô, địa điểm sản xuất: năm 2020, tổng đàn lợn đứng thứ 4 toàn quốc với 1.182,3 nghìn con, tăng 299,3 nghìn con so với năm 2015; sản lượng thịt hơi 150 nghìn tấn, tăng 14,19 nghìn tấn so với năm 2015; giá trị sản xuất (giá so sánh năm 2010) đạt 2.471 tỷ đồng, chiếm 35,8% tổng giá trị sản xuất ngành chăn nuôi. Chăn nuôi lợn đang chuyển mạnh sang phát triển trang trại, quy mô lớn, tập trung; nhiều doanh nghiệp lớn đang đầu tư, phát triển sản xuất, như: Công ty CP Việt Nam (92 trang trại tập trung tại các huyện trên địa bàn tỉnh); Công ty CJ (18 trang trại tập trung tại các huyện: Như Xuân, Cẩm Thủy, Thạch Thành, Nga Sơn, Hậu Lộc); Công ty Japfa Việt Nam (04 trang trại tập trung ở huyện Như Xuân); Công ty Mavin (thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn). Các dự án chăn nuôi lợn ngoại hướng nạc lớn đang triển khai thực hiện, như: dự án khu trang trại chăn nuôi lợn hàng hóa chất lượng cao APPE tại huyện Lang Chánh với quy mô 10.000 nái và 83.700 lợn thịt/năm; dự án trang trại chăn nuôi và chế biến thực phẩm tại huyện Thạch Thành, Ngọc Lặc của Công ty NEWHOPE SINGAPORE PTE.LTD với quy mô 18.000 lợn giống cấp ông bà, bố mẹ; 500.000 lợn thương phẩm/năm; dự án khu chăn nuôi lợn giống và thương phẩm ứng dụng công nghệ cao của công ty DaBaCo Thanh Hóa với 5600 lợn giống cấp ông bà, bố mẹ, 156.700 lợn thương phẩm/năm; dự án khu

trang trại chăn nuôi lợn công nghệ cao tại huyện Như Thanh của Công ty cổ phần dinh dưỡng Việt Đức với quy mô 3600 con lợn nái cấp ông bà, và 6000 con lợn thương phẩm/năm; dự án chăn nuôi công nghệ cao của Công ty RTD với quy mô 1200 lợn nái, 4.800 lợn hậu bị; dự án Khu liên hợp sản xuất, chăn nuôi công nghệ cao của tập đoàn Xuân Thiện (03 dự án) với quy mô 15.000 lợn nái, 210.000 lợn thịt/năm.

- Cơ cấu giống: chăn nuôi lợn hướng nạc chiếm 65% tổng đàn, lợn lai chiếm 30% và 5% là lợn nội. Một số giống lợn cao sản được nhập ngoại, như: Đan Mạch, Mỹ, Hà Lan về nuôi trên địa bàn tỉnh như Yorkshire, Landrace, Largewhite, Duroc, Pietran,...

- Phương thức chăn nuôi: chăn nuôi lợn theo phương thức nông hộ chiếm khoảng 60% tổng đàn; chăn nuôi theo phương thức trang trại, doanh nghiệp, hợp tác xã chiếm khoảng 40% tổng đàn; với sự đầu tư của các tập đoàn, công ty về chăn nuôi lợn, như: Newhope, CJ Vina Agri, Mavin Ausfeed, Thái Dương, APPE, Dabaco... trong thời gian tới phương thức chăn nuôi nông hộ sẽ có xu hướng giảm mạnh và chuyển dịch chăn nuôi lợn theo hướng quy mô lớn, công nghệ cao.

- Tình hình liên kết theo chuỗi giá trị: hiện nay, Công ty cổ phần chăn nuôi CP Việt Nam đang liên kết chăn nuôi lợn ngoại hướng nạc hầu hết ở các huyện, nơi có điều kiện về đất đai, đồng bộ về hạ tầng, kiểm soát dịch bệnh gắn với bảo vệ môi trường và có thị trường tiêu thụ ổn định, như: Nga Sơn, Hà Trung, thị xã Nghi Sơn, Như Thanh, Hậu Lộc, Thọ Xuân, Triệu Sơn, Vĩnh Lộc, Yên Định,...

- Tình hình ứng dụng khoa học công nghệ cao vào sản xuất, bảo vệ môi trường: Chăn nuôi lợn theo quy mô lớn đề ứng dụng tiến bộ KHKT, công nghệ cao theo chuỗi khép kín từ khâu con giống, thức ăn, chế biến và tiêu thụ sản phẩm, bảo vệ môi trường, đáp ứng nhu cầu thực phẩm an toàn cho người tiêu dùng và hướng tới xuất khẩu; đến nay đã có 05 vùng chăn nuôi lợn an toàn nông hộ với sự tham gia của 1.925 hộ chăn nuôi, trong đó có 1.140 hộ đã được cấp giấy chứng nhận GAHP nông hộ; 06 trang trại chăn nuôi lợn theo quy trình thực hành chăn nuôi tốt (VietGAHP) với quy mô 15.000 con lợn thịt/năm.

- Hệ thống chế biến: hiện nay trên địa bàn toàn tỉnh chủ yếu là giết mổ nhỏ lẻ; có 32 cơ sở giết mổ thủ công tập trung với công suất 5 - 15 con/ngày; 02 cơ sở giết mổ lợn sữa xuất khẩu: Công ty TNHH Hoa Mai và Công ty chế biến súc sản Thanh Hóa với công Suất 1.000 - 1.500 con/ngày.

- Thị trường tiêu thụ sản phẩm: hiện nay, 75% lượng lợn sản xuất ra cung cấp cho thị trường trong tỉnh, đáp ứng được 95% nhu cầu tiêu thụ trong tỉnh và 25% lượng lợn sản xuất ra xuất tỉnh ngoài và xuất khẩu. Một số Công ty đang tham gia sản xuất, chế biến và tiêu thụ, như: Công ty Cổ phần nông sản thực phẩm Việt Hưng (AT Food); Công ty CP Nông sản Phú Gia (PICFood); Công ty CP Trang trại Trường Minh Thanh Hóa liên kết với Công ty tiêu thụ chế biến Bảo Châu Farm Hà Nội; Công ty Bắc Bình,... Sản phẩm xuất khẩu chủ yếu là lợn sữa cấp đông xuất khẩu sang các nước, bạn hàng truyền thống như: Hồng Kông, Malaysia, Singapore, Trung Quốc, Thái Lan.

Biểu 09. Tình hình chăn nuôi lợn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2015 – 2020

STT	Huyện	Năm 2015		Năm 2019		Năm 2020	
		Tổng đàn lợn (con)	Thịt lợn (tấn)	Tổng đàn lợn (con)	Thịt lợn (tấn)	Tổng đàn lợn (con)	Thịt lợn (tấn)
	Toàn Tỉnh	883.000	135.812	795.071	123.312	1.182.300	150.000
I	Vùng đồng bằng	300.900	47.493	326.189	45.708	461.108	61.036
1	TP. Thanh Hoà	11.300	2.016	9.988	1.547	22.834	2.857
2	TX Bìn Sơn	4.700	699	12.526	1.040	19.186	2.509
3	Thọ Xuân	43.400	6.812	64.245	6.348	71.672	9.456
4	Đông Sơn	10.300	1.816	13.343	1.666	35.382	4.627
5	Nông Cống	34.300	5.306	29.281	4.934	41.884	5.477
6	Triệu Sơn	57.300	9.246	55.085	8.529	90.343	11.814
7	Hà Trung	22.200	3.608	24.832	3.545	26.450	4.398
8	Yên Định	60.600	9.325	55.518	8.596	62.000	9.259
9	Thiệu Hoà	27.100	4.216	24.832	3.845	45.545	5.302
10	Vĩnh Lộc	29.700	4.449	36.539	5.658	45.812	5.337
II	Vùng ven biển	303.300	46.731	240.085	39.776	312.312	41.143
1	TP. Sầm Sơn	1.900	302	6.259	969	8.419	1.101
2	Quảng Xương	64.800	9.913	32.904	7.095	50.780	6.640
3	Nga Sơn	73.200	10.946	63.776	9.875	55.000	9.500
4	Hoàng Hóa	67.100	10.621	51.489	8.574	65.454	7.905
5	Hải Lặc	30.900	5.034	36.922	5.717	65.096	7.162
6	TX. Nghi Sơn	65.400	9.915	48.735	7.546	67.563	8.835
II	Vùng trung du miền núi	278.800	41.588	228.797	37.828	408.880	47.821
1	Thạch Thành	35.300	5.408	39.943	6.185	78.560	8.227
2	Cẩm Thủy	37.000	4.635	43.632	6.756	87.549	8.833
3	Ngọc Lặc	29.100	4.763	22.318	3.456	24.700	3.230
4	Lạng Chanh	17.200	2.498	11.984	2.056	29.026	3.080
5	Như Xuân	17.500	2.816	11.904	2.243	43.838	5.460
6	Như Thanh	18.100	2.908	17.935	2.777	28.626	3.743
7	Thường Xuân	33.400	4.999	18.899	3.926	28.949	3.786
8	Bà Thước	34.000	5.464	23.138	3.583	37.589	4.887
9	Quan Hoà	22.600	3.261	16.786	2.599	22.000	2.908
10	Quan Sơn	18.200	2.621	12.579	2.348	15.128	1.978
11	Mường Lát	16.400	2.215	9.679	1.899	12.915	1.689

c) Trâu thịt, bò thịt, bò sữa và các sản phẩm từ sữa bò*** Trâu thịt:**

- Quy mô sản xuất: đến năm 2020, tổng đàn trâu thịt đạt 136.370 nghìn con, giảm 538 con, sản lượng thịt 17,05 nghìn tấn, tăng 3,15 nghìn tấn so với năm 2015. Giá trị sản xuất (giá so sánh năm 2010) năm 2020 đạt 485 tỷ đồng, chiếm 7% tổng giá trị sản xuất ngành chăn nuôi.

- Cơ cấu đàn: trâu nội chiếm 85% tổng đàn; trâu lai chiếm 15% tổng đàn chủ yếu lai tạo trâu cái bản địa với trâu đực lai Murrah hoặc tinh trâu Murrah.

- Tình hình liên kết theo chuỗi giá trị: hiện nay chăn nuôi trâu vẫn chủ yếu là chăn nuôi nhỏ lẻ, chưa hình thành được hệ thống chuỗi liên kết; tuy nhiên trong thời gian qua việc chăn nuôi trâu hướng thịt tại các nông hộ chăn nuôi trên địa bàn toàn tỉnh, đặc biệt các huyện miền núi đem lại hiệu quả tích cực, góp phần tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người dân.

- Phương thức chăn nuôi: chủ yếu theo phương thức nhỏ lẻ, nông hộ chiếm khoảng 98% tổng đàn và khoảng 2% được chăn nuôi theo hình thức trang trại.

- Tình hình ứng dụng khoa học công nghệ cao vào sản xuất, bảo vệ môi trường: việc ứng dụng khoa học công nghệ trong chăn nuôi trâu còn nhiều hạn

chế, tuy nhiên trong thời gian qua, tại một số địa phương, việc lai tạo đàn trâu nội với các giống trâu ngoại chất lượng cao như trâu Murrah đã đem lại hiệu quả tích cực (tỷ lệ trâu lai đạt 15%), công tác bảo vệ môi trường trong chăn nuôi được cải thiện.

Biểu 10. Tình hình chăn nuôi trâu thịt trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2015 – 2020

TT	Huyện	Năm 2015		Năm 2019		Năm 2020	
		Trâu thịt (con)	Sản lượng (tấn)	Trâu thịt (con)	Sản lượng (tấn)	Trâu thịt (con)	Sản lượng (tấn)
	Toàn Tỉnh	136.908	14.365	138.715	14.556	136.370	17.045
I	Vùng đồng bằng	30.322	3.183	27.540	2.890	27.136	3.392
1	TP. Thanh Hoá	179	19	202	21	212	27
2	TX Bùn Sơn	228	24	204	21	195	24
3	Tho Xuân	9.460	993	7.926	832	7.669	959
4	Đồng Sơn	120	13	105	11	107	13
5	Nông Công	3.187	334	3.351	352	3.259	407
6	Triệu Sơn	2.211	232	1.961	206	1.999	250
7	Hà Trung	1.933	203	1.679	176	1.705	213
8	Yên Định	6.822	716	5.970	626	5.837	730
9	Thiệu Hoá	1.096	115	913	96	907	113
10	Vĩnh Lộc	5.087	534	5.230	549	5.248	656
II	Vùng ven biển	4.229	443	3.672	385	3.499	437
1	TP. Sầm Sơn	51	5	55	6	57	7
2	Quảng Xương	525	55	462	48	245	31
3	Nga Sơn	362	38	256	27	457	57
4	Hoảng Hóa	249	26	251	26	235	29
5	Hậu Lộc	361	38	296	31	291	36
6	TX. Nghi Sơn	2.681	281	2.353	247	2.215	277
III	Vùng trung du miền núi	102.358	10.739	107.503	11.281	105.734	13.216
1	Thạch Thành	13.364	1.402	13.956	1.464	13.902	1.738
2	Cẩm Thủy	12.039	1.263	12.118	1.272	11.836	1.479
3	Ngọc Lặc	14.148	1.485	15.112	1.586	14.858	1.857
4	Lạng Chánh	9.038	948	8.383	880	8.298	1.037
5	Như Xuân	6.494	681	6.883	722	6.927	866
6	Như Thanh	6.788	712	6.871	721	6.804	851
7	Thường Xuân	12.870	1.351	13.283	1.394	12.931	1.616
8	Bá Thước	14.337	1.504	15.723	1.650	15.154	1.894
9	Quan Hoá	5.198	545	6.488	681	6.271	784
10	Quan Sơn	4.368	458	3.792	398	3.786	473
11	Mường Lát	3.716	390	4.893	513	4.969	621

*** Bò thịt, bò sữa và các sản phẩm từ sữa bò**

- Quy mô, địa điểm sản xuất: năm 2020, tổng đàn bò thịt đạt 169,928 nghìn con, tăng 30,105 nghìn con, sản lượng thịt 19,957 nghìn tấn, tăng 4,56 nghìn tấn; bò sữa 11,765 nghìn con, tăng 7,915 nghìn con, sản lượng sữa 43,53 nghìn tấn, tăng 38,061 nghìn tấn so với năm 2015. Giá trị sản xuất (giá so sánh năm 2010) bò thịt, bò sữa và các sản phẩm từ sữa năm 2020 đạt 913 tỷ đồng, chiếm 13,2% tổng giá trị sản xuất ngành chăn nuôi.

- Cơ cấu giống: bò thịt nội (bò vàng), chiếm 16,6% tổng đàn bò thịt; bò thịt lai chiếm 83,4% tổng đàn bò thịt; một số giống bò thịt lai được nhập ngoại từ Úc, Mỹ, Newzeland, Bỉ, Ấn Độ về nuôi trên địa bàn tỉnh như: bò HF thuần, bò vỗ béo Úc, tinh bò BBB của Bỉ, Brahman...

- Phương thức chăn nuôi: chăn nuôi bò thịt chủ yếu theo phương thức nhỏ lẻ, nông hộ chiếm khoảng 90% tổng đàn bò và khoảng 10% bò thịt được các Công ty, như: Công ty cổ phần Chăn nuôi Bá Thước, Công ty Anh Minh Giang chăn nuôi theo hướng ứng dụng công nghệ cao,.... 100% chăn nuôi bò sữa theo quy mô công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao.

- Tình hình liên kết theo chuỗi giá trị: bò thịt, hiện nay Công ty CP Anh Minh Giang đang liên kết với Công ty chế biến súc sản Thanh Hóa giết mổ, chế biến thịt bò Úc của Công ty và tiêu thụ tại các cửa hàng giới thiệu sản phẩm của Anh Minh Giang trên địa bàn Thành phố Thanh Hóa và một số huyện, sản phẩm thịt bò chất lượng cao được tạo ra trên cơ sở áp dụng đồng bộ khoa học công nghệ, chi phí hợp lý để tạo sản phẩm thịt bò cạnh tranh với bò nhập khẩu, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước, cho người nước ngoài sống và làm việc tại Việt Nam, khách du lịch,... Bò sữa: 100% chăn nuôi bò sữa theo quy mô công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao, liên kết sản xuất với người dân.

Biểu 11. Tình hình chăn nuôi bò thịt, bò sữa và các sản phẩm từ sữa bò trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2015 – 2020

STT	Huyện	Năm 2015				Năm 2019				Năm 2020			
		Bò thịt (con)	Sản lượng bò thịt (tấn)	Bò sữa (con)	Sản lượng sữa (tấn)	Bò thịt (con)	Sản lượng bò thịt (tấn)	Bò sữa (con)	Sản lượng sữa (tấn)	Bò thịt (con)	Sản lượng bò thịt (tấn)	Bò sữa (con)	Sản lượng sữa (tấn)
	Toàn Tỉnh	139.823	15.250	3.850	5.469	163.607	19.929	10.120	35.159	169.928	19.957	11.765	43.530
I	Vùng đồng bằng	52.983	6.866	1.850	1.969	54.589	6.649	7.620	29.784	56.676	6.656	9.265	34.280
1	TP. Thanh Hoá	2.015	275			1.905	232			1.979	232		
2	TX Bìn Sơn	780	187			802	98			833	98		
3	Thọ Xuân	6.338	809	1.850	1.969	6.141	748	1.500	4.980	6.373	748	1.750	6.475
4	Đông Sơn	2.860	383			2.227	271			2.314	272		
5	Nông Cống	5.395	576			7.125	868			7.402	869		
6	Triệu Sơn	8.580	946			8.528	1.039			8.860	1.041		
7	Hà Trung	3.510	406			3.607	439			3.748	440		
8	Yên Định	9.400	1.669			9.174	1.117	6.120	24.804	9.489	1.116	7.515	27.805
9	Thiệu Hoá	8.385	994			8.544	1.041			8.876	1.042		
10	Vĩnh Lộc	5.720	601			6.537	796			6.791	798		
II	Vùng ven biển	38.740	4.232	-	-	38.584	4.700	-	-	40.086	4.708	-	-
1	TP. Sầm Sơn	260	27			984	120			1.022	120		
2	Quảng Xương	5.980	652			5.483	668			5.696	669		
3	Nga Sơn	4.745	498			4.388	534			4.559	535		
4	Hoàng Hoá	10.335	1.297			9.989	1.217			10.378	1.219		
5	Hải Lặc	6.045	753			6.233	759			6.476	761		
6	TX Nghi Sơn	11.375	1.005			11.508	1.402			11.956	1.404		
II	Vùng trung du miền núi	48.100	4.152	2.000	3.500	70.434	8.580	2.500	5.375	73.166	8.593	2.500	9.250
1	Thạch Thành	5.005	755			7.693	937			7.992	939		
2	Cẩm Thủy	1.625	164			2.281	278			2.370	278		
3	Ngọc Lặc	2.665	522			4.431	540			4.603	541		
4	Lạng Chín	2.730	149			2.782	339			2.890	339		
5	Như Xuân	1.690	146			4.592	559			4.771	560		
6	Như Thành	2.015	326	2.000	3.500	4.178	509	2.500	5.375	4.331	509	2.500	9.250
7	Thường Xuân	3.315	335			4.195	511			4.358	512		
8	Bé Thuộc	6.825	703			10.441	1.272			10.848	1.274		
9	Quan Hoá	9.945	427			12.331	1.502			12.811	1.505		
10	Quan Sơn	5.460	377			7.143	870			7.421	872		
11	Mường Lát	6.825	248			10.368	1.263			10.771	1.265		

- Tình hình ứng dụng khoa học công nghệ cao vào sản xuất, bảo vệ môi trường: ứng dụng công nghệ thụ tinh nhân tạo bằng tinh phân giới tính cho bò sữa, thụ tinh nhân tạo nâng cao tầm vóc đàn bò thịt (tỷ lệ bò lai đạt 63%), cấy truyền phôi nâng cao khả năng chống bệnh cho bò, nhân nhanh giống tốt; xây dựng các mô hình trang trại chăn nuôi tập trung quy mô lớn, áp dụng hệ thống chuồng kín, nuôi sàn, điều hòa ẩm độ và nhiệt độ, xử lý chất thải và kiểm soát dịch bệnh theo hướng an toàn dịch bệnh, bảo vệ môi trường.

- Hệ thống chế biến và tiêu thụ sản phẩm: đối với bò thịt: hiện nay Công ty cổ phần Anh Minh Giang đang liên kết với Công ty chế biến súc sản Thanh

Hóa giết mổ, chế biến thịt bò Úc của Công ty và tiêu thụ tại các cửa hàng giới thiệu sản phẩm của Anh Minh Giang trên địa bàn thành phố Thanh Hóa và một số huyện đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước, cho người nước ngoài sống và làm việc tại Việt Nam, khách du lịch; hiện nay, 90% sản phẩm thịt bò sản xuất tiêu thụ cung ứng cho thị trường trong tỉnh (đáp ứng được 85% nhu cầu trong tỉnh), 10% cung ứng cho thị trường ngoài tỉnh. Đối với bò sữa: Thanh Hóa đã có nhà máy chế biến sữa Lam Sơn tại khu Công nghiệp Lễ Môn - Thành phố Thanh Hóa, sản phẩm chủ yếu là sữa tiệt trùng. Nhà máy chế biến sữa được đầu tư xây dựng hiện đại, máy móc thiết bị và công nghệ tiên tiến của châu Âu, đây là lợi thế lớn trong phát triển chăn nuôi bò sữa trên địa bàn tỉnh; sữa và các sản phẩm từ sữa của Vinamilk đang phục vụ tiêu dùng trong nước và tiến tới sẽ xuất khẩu; trong thời gian tới, Công ty TNHH Hai thành viên ứng dụng công nghệ cao nông nghiệp và thực phẩm sữa Yên Mỹ/Công ty TH True milk cùng với xây dựng khu trang trại bò sữa quy mô 20.000 con sẽ tiến hành xây dựng nhà máy sữa và đi vào hoạt động, sản xuất, cung ứng sữa và các sản phẩm từ sữa cho thị trường trong và ngoài nước.

2.2.3. Hạn chế, yếu kém và nguyên nhân

a) Hạn chế, yếu kém:

- Về quy mô: việc quy hoạch, bố trí đất đai cho phát triển chăn nuôi tập trung quy mô lớn, công nghệ cao còn gặp nhiều khó khăn, nhất là chuyển đổi, bố trí quỹ đất để thu hút đầu tư thực hiện các dự án chăn nuôi lớn.

- Về phương thức chăn nuôi: chăn nuôi vẫn chủ yếu là nhỏ lẻ, phân tán, quy mô nông hộ khó khăn trong ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, quản lý dịch bệnh, môi trường chăn nuôi và an toàn thực phẩm.

- Về sản xuất theo chuỗi: sản xuất chăn nuôi theo chuỗi liên kết gắn với bao tiêu sản phẩm chưa nhiều; chưa hình thành được nhiều các chuỗi giá trị sản xuất khép kín trong sản xuất từ chăn nuôi đến chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

- Về ứng dụng khoa học công nghệ cao vào sản xuất: việc ứng dụng công nghệ cao trong chăn nuôi còn hạn chế, đặc biệt là tại các gia trại, trang trại chăn nuôi lợn, gia cầm.

- Về chế biến và tiêu thụ sản phẩm: thị trường tiêu thụ sản phẩm thịt lợn, gia cầm, thịt bò không ổn định, thiếu bền vững, chưa có thị trường xuất khẩu; giá cả sản phẩm bấp bênh, chưa gắn kết chăn nuôi với giết mổ, chế biến, tiêu thụ sản phẩm; rủi ro trong sản xuất chăn nuôi vẫn còn cao.

- Về xây dựng thương hiệu: việc xây dựng và phát triển thương hiệu, giải quyết đầu ra cho các sản phẩm chăn nuôi còn hạn chế.

- Về bảo vệ môi trường: tình trạng xả nước thải trong chăn nuôi, tại các cơ sở giết mổ, cơ sở sơ chế biến, kinh doanh động vật ra môi trường và sử dụng chất cấm trong chăn nuôi vẫn còn xảy ra.

b) Nguyên nhân:

* Nguyên nhân khách quan:

- Địa hình chia cắt, phức tạp, kết cấu hạ tầng chưa hoàn thiện, môi trường đầu tư chưa thực sự hấp dẫn.

- Thiên tai, dịch bệnh gia súc, gia cầm còn xảy ra và diễn biến phức tạp; giá nguyên liệu, vật tư đầu vào cho chăn nuôi tăng cao, sản phẩm đầu ra chưa ổn định đã ảnh hưởng không tốt đến kết quả sản xuất.

* Nguyên nhân chủ quan:

- Quy mô chăn nuôi còn nhỏ lẻ; chưa thu hút được nhiều các doanh nghiệp đầu tư vào chế biến công nghiệp, chế biến công nghệ cao.

- Chưa quy hoạch, xác lập rõ ràng các vùng chăn nuôi tập trung để thu hút nhà đầu tư; nguồn lực đầu tư cho phát triển các sản phẩm chủ lực trong chăn nuôi chưa đáp ứng được nhu cầu.

- Tư duy, tập quán của một bộ phận nông dân vẫn đang xem chăn nuôi là ngành sản xuất kết hợp, tận dụng, chưa phải là ngành sản xuất chính trong nông nghiệp. Ở một số địa phương đội ngũ cán bộ chăn nuôi, thú y cơ sở còn mỏng, thiếu cán bộ có chuyên môn cao.

- Một số chính sách, như: Chính sách về đất đai, qui định về việc cấm chăn nuôi trong nội thành, nội thị, khu dân cư; giết mổ gia súc, gia cầm, môi trường chăn nuôi, hệ thống quản lý ngành thú y, chính sách hỗ trợ mạng lưới thú y viên cơ sở... đang là những khó khăn tác động đến việc phát triển chăn nuôi trên địa bàn.

2.3. Lĩnh vực lâm nghiệp

2.3.1. Đánh giá tổng quát về lĩnh vực lâm nghiệp

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân giai đoạn 2016 - 2020 đạt 7,98%/năm.

- Tỷ trọng ngành lâm nghiệp đến năm 2020 chiếm 7,9% trong giá trị sản xuất nông, lâm thủy sản.

- Hình thành và phát triển vùng thâm canh luồng với diện tích đến năm 2020 đạt 30,0 nghìn ha, rừng gỗ lớn 56,0 nghìn ha, quế 1.000 ha.

- Sản lượng khai thác gỗ đến năm 2020 đạt 700,15 nghìn m³, tăng 296,234 nghìn m³; tre luồng 60,0 triệu cây, tăng 15 triệu cây; nguyên liệu giấy ngoài gỗ 80 nghìn tấn, tăng 9,891 nghìn tấn so với năm 2015.

- Hàng năm trồng mới trên 10 nghìn ha rừng tập trung.

2.3.2. Đánh giá sản phẩm chủ lực

a) Gỗ và các sản phẩm từ gỗ:

- Địa điểm, quy mô sản xuất: toàn tỉnh hiện có 125 nghìn ha rừng gỗ trồng sản xuất (trong đó 56 nghìn ha rừng gỗ lớn), chủ yếu là lát, keo, xoan; hàng năm khai thác khoảng 10 nghìn ha, sản lượng khai thác bình quân 700 nghìn m³/năm; giá trị sản xuất (giá so sánh năm 2010) năm 2020 đạt 956 tỷ đồng, chiếm 47,3% giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp, thu nhập bình quân hàng năm đạt 12 - 15 triệu/ha. Tập trung chủ yếu ở các huyện miền núi, như: Thường Xuân 15,3 nghìn ha, Như Thanh 14,4 nghìn ha, Như Xuân 13,6 nghìn ha, Mường Lát 12,0

nghìn ha, Cẩm Thủy 10,8 nghìn ha, Thạch Thành 10,7 nghìn ha, Ngọc Lặc 9 nghìn ha, Lang Chánh 6,4 nghìn ha, Bá Thước 5,3 nghìn ha, Quan Hóa 3,3 nghìn, Quan Sơn 1,9 nghìn ha,....

- Vùng tập trung, thâm canh: hình thành và phát triển vùng nguyên liệu gỗ lớn tập trung cho công nghiệp chế biến, với diện tích năm 2020 đạt 56 nghìn ha, tăng 38,415 nghìn ha so với năm 2015. Tập trung tại 11 huyện miền núi.

- Phương thức sản xuất: diện tích rừng trồng gỗ chủ yếu là diện tích rừng giao cho các hộ gia đình, chiếm 70 %, các chủ rừng khác chiếm 30%”.

Biểu 12. Tình hình phát triển gỗ rừng trồng trên địa bàn tỉnh

TT	Huyện	Thực hiện năm 2020	
		Diện tích rừng trồng gỗ (ha)	Các sản phẩm từ gỗ (m3)
Toàn tỉnh		125.000	700.150
I	Vùng đồng bằng	13.000	38.109
1	TP. Thanh Hóa	-	-
2	TX. Bìn Sơn	500	619
3	Thọ Xuân	1.000	550
4	Đông Sơn	-	-
5	Nông Cống	1.200	6.773
6	Triệu Sơn	2.600	11.000
7	Hà Trung	3.400	9.186
8	Yên Định	400	150
9	Thiệu Hóa	100	40
10	Vĩnh Lộc	3.800	9.791
II	Vùng ven biển	9.300	28.270
1	TP. Sầm Sơn	-	-
2	Quảng Xương	200	50
3	Nga Sơn	100	50
4	Hoằng Hóa	800	50
5	Hậu Lộc	500	70
6	TX. Nghi Sơn	7.700	28.050
III	Vùng trung du miền núi	102.700	633.771
1	Thạch Thành	10.700	57.783
2	Cẩm Thủy	10.800	48.406
3	Ngọc Lặc	9.000	79.040
4	Lang Chánh	6.400	71.009
5	Như Xuân	13.600	138.502
6	Như Thanh	14.400	125.156
7	Thường Xuân	15.300	74.200
8	Bá Thước	5.300	22.800
9	Quan Hóa	3.300	16.360
10	Quan Sơn	1.900	366
11	Mường Lát	12.000	150

- Tình hình liên kết theo chuỗi giá trị: có khoảng 5% diện tích rừng trồng gỗ được liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ; 4.525,74 ha rừng trồng gỗ được cấp chứng chỉ rừng FSC gắn với bao tiêu sản phẩm từ rừng. Điển hình, như: Công ty TNHH gỗ Xuân Sơn với nhóm hộ huyện Thạch Thành (1990 hộ/3.354,92 ha rừng gỗ); nhà máy chế biến gỗ Thành Nam, Công ty TNHH công nghiệp gỗ Thanh Hoa,....

- Ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất: xây dựng được 15 nguồn giống và tuyển chọn được 5.000 cây trội của 12 loài cây lâm nghiệp (Giổi, Keo, Lim, Lát, Quế...), mỗi năm cung cấp khoảng 1.700 kg hạt giống chất lượng cao; xây dựng được 28 vườn ươm cây giống Lâm nghiệp cố định, 63 cơ sở sản xuất giống nhỏ lẻ cung cấp giống đảm bảo chất lượng cho trồng rừng, bình quân 15,6 triệu cây/năm; cấp chứng nhận 9.500 kg hạt giống (Keo tai tượng, Lim xanh, Lát hoa, Quế...), góp phần cải thiện đáng kể năng suất, chất lượng rừng trồng.

- Hệ thống cơ sở chế biến, tiêu thụ sản phẩm: trên địa bàn tỉnh có khoảng 178 nhà máy, cơ sở chế biến, sản xuất các sản phẩm từ nguyên liệu gỗ”, một số nhà máy chế biến gỗ có công suất lớn: Nhà máy chế biến gỗ Thành Nam, công suất: 180.000 m³ SP/năm; Công ty TNHH công nghiệp gỗ Thanh Hoa, công suất 30.000 m³ ván ép; Nhà máy gỗ Đạm Xuân, công suất 20.000 m³ gỗ xẻ/năm; Công ty TNHH Thanh Thành Đạt công suất 30.000 m³ ván sàn/năm. Thị trường xuất khẩu gỗ của tỉnh chủ yếu là các nước, như: Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Châu Âu, Bắc Mỹ,... Các sản phẩm xuất khẩu chủ yếu, như: Gỗ ép MDF, gỗ ván bóc, gỗ ghép thanh, ván sàn công nghiệp, gỗ lửa, mộc gia dụng, đồ gỗ trang trí, ván gỗ nhân tạo,...

- Xây dựng thương hiệu: một số sản phẩm chế biến từ gỗ đã có thương hiệu được các làng nghề tại xã Hoàng Hà, xã Hoàng Đạt (Hoàng Hóa) sản xuất, như: Tranh gỗ (tranh phong cảnh, tranh xuân hạ thu đông), khung gương, khung ảnh,...; tuy nhiên, lượng sản xuất không nhiều, chủ yếu phụ thuộc vào nhu cầu đặt hàng của khách hàng.

b) Tre, luồng, vầu và các sản phẩm từ tre, luồng, vầu

- Địa điểm, quy mô sản xuất: toàn tỉnh có trên 128 nghìn ha tre, luồng, vầu chủ yếu tập trung tại các huyện miền núi; trong đó, luồng chiếm 60,9%, vầu 7,4 %, các loại tre nứa khác 31,7%. Sản lượng khai thác hàng năm khoảng 60 triệu cây luồng và 80 nghìn vầu, tre nứa phục vụ xuất khẩu và chế biến, sản phẩm chủ yếu là đồ mỹ nghệ, đũa, tăm, nan, than hoạt tính, bột giấy giấy, vàng mã,... Giá trị sản xuất (giá so sánh năm 2010) năm 2020 đạt 483 tỷ đồng, chiếm 24,6% giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp”; giá trị xuất khẩu sản phẩm từ tre, luồng, vầu bình quân 2,17 triệu USD; giải quyết việc làm cho 102 ngàn lao động, chiếm 40,8% lao động trong ngành lâm nghiệp, thu nhập bình quân hàng năm đạt 7 - 9 triệu đồng/ha.

- Vùng tập trung, thâm canh: phát triển vùng trồng luồng thâm canh với diện tích đến năm 2020 đạt 30 nghìn ha; trữ lượng 187 triệu cây, bình quân 2.400 cây/ha, sản lượng khai thác 400 - 500 cây/ha/năm, tập trung tại 7 huyện miền núi: Quan Hóa, Lang Chánh, Ngọc Lặc, Quan Sơn, Thường Xuân, Bá Thước, Cẩm Thủy.

- Phương thức sản xuất: diện tích rừng tre, luồng, vầu được giao cho các gia đình chiếm khoảng 52,5%; các chủ rừng khác chiếm 47,5%.

Biểu 13. Tình hình phát triển tre, luồng trên địa bàn tỉnh

TT	Huyện	Năm 2020					
		Diện tích (ha)				Sản lượng khai thác	
		Tổng	Luồng	Vầu	Tre nửa	Luồng (nghìn cây)	Vầu, Tre nửa (tấn)
Toàn tỉnh		128.000	78.000	9.500	40.500	60.000	80.000
I	Vùng đồng bằng	1.343	1.157		186	817	20
1	TP. Thanh Hóa						
2	TX. Bỉm Sơn						
3	Thọ Xuân	1.090	1.090			797	
4	Đông Sơn						
5	Nông Cống						
6	Triệu Sơn	253	67		186	20	20
7	Hà Trung						
8	Yên Định						
9	Thiệu Hóa						
10	Vĩnh Lộc						
II	Vùng ven biển						
1	TP. Sầm Sơn						
2	Quảng Xương						
3	Nga Sơn						
4	Hoảng Hóa						
5	Hậu Lộc						
6	TX. Nghi Sơn						
III	Vùng trung du miền núi	126.657	76.843	9.500	40.314	59.183	79.980
1	Thạch Thành	257	232		25	125	
2	Cẩm Thủy	2.193	2.096		97	1.649	313
3	Ngọc Lặc	6.336	6.334		2	4.800	
4	Lạng Chánh	13.676	13.070	450	156	10.197	780
5	Như Xuân	1.132	127		1.005	70	1.170
6	Như Thanh	2.210	1032		1.178	778	2.318
7	Thường Xuân	3.794	2279		1.515	1.727	1.836
8	Bá Thước	11.337	11120		217	8.603	390
9	Quan Hóa	31.626	27.620	250	3.756	21.216	5.393
10	Quan Sơn	38.699	12.505	7.800	18.394	9.699	61.377
11	Mường Lát	15.397	428	1.000	13.969	319	6.403

- Tình hình liên kết theo chuỗi giá trị: có 02 doanh nghiệp liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ, cấp chứng chỉ FSC cho rừng tre, luồng, vầu (5.414 ha được cấp FSC): Công ty cổ phần Ngọc Sơn với nhóm hộ huyện Quan Sơn (69 hộ/3.045 ha rừng luồng, vầu); Công ty cổ phần BWG Mai Châu với nhóm hộ huyện Quan Hóa (545 hộ/2.369,6 ha rừng luồng).

- Ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất: thực hiện phục tráng, thâm canh rừng luồng có bón phân với diện tích 12.980 ha; góp phần thay đổi tập quán canh tác từ quảng canh, không bón phân chăm sóc sang thâm canh, bón phân chăm sóc cho rừng luồng; năng suất, chất lượng rừng luồng được cải thiện, tăng thu nhập cho người trồng luồng.

- Hệ thống cơ sở chế biến, tiêu thụ sản phẩm: có 50 cơ sở chế biến tre, luồng, vầu tập trung ở Quan Hóa, Bá Thước, Quan Sơn, Lang Chánh, Thường Xuân,... Điển hình, như: Công ty TNHH T&T, Công ty TNHH tre Xứ Thanh, Công ty xuất khẩu Phương Đông, Công ty Cổ phần BWG công suất 100.000 m³ tre ép tấm công nghiệp/năm và 144.000 tấn viên tre ép công nghiệp/năm (chế biến luồng có chứng chỉ FSC), Công ty cổ phần Ngọc Sơn (chế biến nửa vầu có chứng chỉ FSC) công suất 80.000 – 120.000 tấn sản phẩm/năm. Thị trường xuất khẩu tre, luồng, vầu và các sản phẩm từ tre, luồng, vầu đi khắp thế giới, tập trung chủ yếu tại các thị trường Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Malaysia, châu Âu, Bắc Mỹ,... Sản phẩm xuất khẩu: Hàng gia dụng, chiếu tre, hàng mây tre đan, hàng thủ công mỹ nghệ, ván ép tre luồng,...

- Xây dựng thương hiệu: đến hết năm 2020, đã có 01 sản phẩm “Ổng hút tre” của Công ty TNHH VIBABO tại xã Tân Thành, huyện Thường Xuân được xếp hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh 4 sao.

2.3.3. Hạn chế, yếu kém và nguyên nhân

a) Hạn chế, yếu kém:

- Về quy mô sản xuất: tăng trưởng của ngành lâm nghiệp thấp và chưa bền vững, lợi nhuận thấp, sức cạnh tranh yếu, tiềm năng tài nguyên rừng chưa được khai thác bền vững, nhất là lâm sản ngoài gỗ. Gỗ rừng trồng năng suất và chất lượng chưa cao, chưa đáp ứng đủ nhu cầu nguyên liệu gỗ lớn cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu, một số địa phương người dân khai thác rừng luồng quá mức nên một số nơi bị suy thoái mạnh.

- Về vùng thâm canh tập trung: diện tích rừng trồng nhỏ lẻ, manh mún, phân tán; rừng trồng sản xuất chủ yếu kinh doanh gỗ nhỏ cung cấp nguyên liệu băm dăm, một số nơi dân tự trồng mật độ quá dày làm cho tăng trưởng của rừng kém, giá trị thu nhập trên đơn vị diện tích rừng chưa cao.

- Về liên kết theo chuỗi giá trị: phần lớn các nhà máy chế biến chưa gắn kết với vùng nguyên liệu, chủ yếu thu mua tự do, trôi nổi và qua các đầu mối trung gian, không đáp ứng đủ nguyên liệu cho sản xuất.

- Về ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất: việc ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất giống còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu; cơ cấu giống cây trồng chưa phong phú chủ yếu là Keo, Lát, Xoan, chưa đáp ứng được mục tiêu lâu dài trồng rừng gỗ lớn phục vụ công nghiệp chế biến.

- Về chế biến, tiêu thụ lâm sản: sản phẩm chủ yếu là sản phẩm thô hoặc nguyên liệu trung gian; chưa có nhiều sản phẩm chế biến sâu, giá trị hàng hóa sau chế biến chưa cao.

b) Nguyên nhân:

* Nguyên nhân khách quan:

- Địa hình phức tạp, độ chia cắt lớn, nên hầu hết các khâu trong sản xuất lâm nghiệp từ tạo giống, trồng, chăm sóc, bảo vệ, khai thác lâm sản đều thực hiện theo phương thức thủ công là chủ yếu, chi phí nhân công lớn, làm giảm hiệu quả sản xuất.

- Tình hình thời tiết ngày càng diễn biến phức tạp, khô hạn kéo dài, bão lũ xảy ra thường xuyên gây thiệt hại không nhỏ tới diện tích rừng.

* Nguyên nhân chủ quan:

- Chu kỳ sản xuất của cây lâm nghiệp dài, lợi nhuận thấp, nhiều rủi ro và phân bố chủ yếu ở những vùng miền núi có điều kiện kinh tế, xã hội kém phát triển, làm giảm sức hút của các nhà đầu tư vào kinh doanh phát triển rừng.

- Việc nhân rộng một số mô hình sản xuất lâm nghiệp có hiệu quả kinh tế cao gặp khó khăn do thiếu nguồn vốn đầu tư và khả năng tiếp nhận khoa học kỹ thuật của người dân miền núi còn hạn chế.

- Cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất chưa đồng bộ, công nghệ chế biến còn lạc hậu.

- Các đối tượng là hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng khó tiếp cận với nguồn vốn trung và dài hạn của ngân hàng đầu tư phát triển và ngân hàng chính sách để đầu tư phát triển và kinh doanh rừng do quy định của chính sách tín dụng hiện nay.

- Bảo vệ môi trường: tình trạng xả thải chưa qua xử lý ra môi trường tại các cơ sở chế biến lâm sản vẫn còn xảy ra, đặc biệt là các cơ sở chế biến nhỏ, lẻ.

2.4. Lĩnh vực thủy sản

2.4.1. Đánh giá tổng quát về lĩnh vực thủy sản

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân giai đoạn 2016 - 2020 đạt 6,53%/năm.

- Tỷ trọng ngành thủy sản năm 2020 chiếm 23% trong giá trị sản xuất nông, lâm thủy sản.

- Hình thành và phát triển vùng thâm canh tôm chân trắng với diện tích năm 2020 đạt 500 ha.

- Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản đến năm 2020 đạt 19,5 nghìn ha, tăng 1.100 ha so với năm 2015 (trong đó, diện tích nuôi nước ngọt 14.150 ha, diện tích nuôi nước mặn, lợ 5.350 ha).

- Tổng sản lượng thủy sản năm 2020 đạt 193,9 nghìn tấn, tăng 50,48 nghìn tấn so với năm 2015; trong đó: sản lượng khai thác 130,2 nghìn tấn, tăng 36,08 nghìn tấn; sản lượng nuôi trồng 63,6 nghìn tấn, tăng 14,4 nghìn tấn so với năm 2015.

2.4.2. Sản phẩm chủ lực

a) Tôm

- Địa điểm, quy mô sản xuất: diện tích tôm nuôi đến năm 2020 đạt 4.100 ha, tăng 27 ha; sản lượng 7.000 tấn, tăng 3.460 tấn so với năm 2015; thu nhập trung bình đạt 600 triệu/ha/vụ... Giá trị sản xuất (giá so sánh năm 2010) năm 2020 đạt 674 tỷ đồng, đạt 11,2% so với tổng giá trị sản xuất trong lĩnh vực thủy sản. Trong đó: Tôm sú diện tích nuôi 3.600 ha, sản lượng đạt 1.000 tấn; tôm chân trắng thâm canh diện tích nuôi 500 ha, sản lượng 6.000 tấn. Diện tích nuôi tôm tập trung tại các huyện ven biển: Hoằng Hóa, Quảng Xương, Nga Sơn, Hậu Lộc, thị xã Nghi Sơn, Nông Cống, thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn.

Biểu 14. Tình hình sản xuất tôm trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2015 – 2020

TT	Huyện	Năm 2015			Năm 2019			Năm 2020		
		Tổng (ha)	Tôm chân trắng	Tôm sú	Tổng (ha)	Tôm chân trắng	Tôm sú	Tổng (ha)	Tôm chân trắng	Tôm sú
	Tổng	4.073	170	3.903	4.084	350	3.734	4.100	500	3.600
1	TP. Thanh Hoá				51		51	30		30
2	TP. Sầm Sơn	50		50	65	14	51	28	6	22
3	Nga Sơn	429	10	419	418	15	403	580	34	546
4	Hậu Lộc	419	24	395	483	86	397	510	110	400
5	Hoằng Hóa	1.563	38	1.525	1.665	105	1.560	1.650	120	1.530
6	Quảng Xương	755	35	720	677	30	647	700	70	630
7	TX. Nghi Sơn	641	63	578	505	100	405	400	150	250
8	Nông Cống	216		216	220		220	202	10	192

- Phương thức sản xuất: chủ yếu là hộ gia đình, quy mô 2 ha/hộ, có hộ nuôi 20 ha/hộ; hình thức nuôi gồm: Nuôi thâm canh, siêu thâm canh tôm he chân trắng và nuôi quảng canh cải tiến đối với tôm sú.

- Tình hình liên kết theo chuỗi giá trị: có khoảng 7,3% diện tích nuôi tôm được liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ (thông qua 12 hợp tác xã và 03 tổ cộng đồng).

- Ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất: 100% các cơ sở nuôi tôm he chân trắng ứng dụng công nghệ cao, như: nuôi tôm thâm canh, nuôi trong nhà màng, nhà kính, nuôi tôm nhiều giai đoạn, nuôi siêu thâm canh trên bề xi măng, bể bạt HDPE,... Đã nhân giống và đưa vào sản xuất giống tôm sú có giá trị kinh tế cao, đáp ứng được 15% nhu cầu giống tôm sú.

- Hệ thống cơ sở chế biến, tiêu thụ sản phẩm: sản phẩm tôm chủ yếu được sơ chế, bảo quản đông lạnh và được tiêu thụ chủ yếu là thị trường nội địa, thông qua các kênh phân phối: Chợ đầu mối, siêu thị, chợ truyền thống, nhà hàng,...

b) Sản phẩm hải sản khai thác xa bờ

- Sản lượng khai thác, năng lực tàu thuyền: Thanh Hoá có chiều dài bờ biển

102 km, với 6 huyện, thành phố ven biển, có vùng lãnh hải rộng lớn hơn 1,7 vạn km². Theo những nghiên cứu trước đây về trữ lượng nguồn lợi hải sản khoảng hơn 165.000 tấn trong đó vùng biển xa bờ khoảng 100.000 tấn, vùng biển ven bờ và vùng lòng là 65.000 tấn; nguồn lợi hải sản vùng biển Thanh Hoá đa dạng về chủng loại, có nhiều loài hải sản có giá trị kinh tế cao như: ốc hương, sò, phi, hàu, hải sâm, trai ngọc, cá chim, cá thu, cá lù, cá đé, tôm he, tôm bộp, tôm sú, mực nang, mực ống, cua xanh.v.v... Tổng số tàu cá khai thác ở vùng khơi (có chiều dài từ 15m trở lên) đến năm 2020 đạt 1.337 chiếc; sản lượng khai thác xa bờ 86,212 nghìn tấn. Giá trị sản xuất (giá so sánh năm 2010) năm 2020 đạt 2.412 tỷ đồng, chiếm 40% giá trị sản xuất ngành thủy sản. Tập trung tại các huyện, thị xã, thành phố: Thị xã Nghi Sơn 24,015 nghìn tấn, thành phố Sầm Sơn 21,457 nghìn tấn, Hậu Lộc 18,6 nghìn tấn, Hoằng Hóa 14,6 nghìn tấn, Quảng Xương 7,36 nghìn tấn, Nga Sơn 140 tấn, thành phố Thanh Hóa 40 tấn.

- Cơ cấu theo nghề: Cơ cấu nghề khai thác thủy sản trong tỉnh rất đa dạng, từ các nghề truyền thống khai thác ven bờ đến các nghề khai thác xa bờ, cơ cấu nghề được phân bổ chủ yếu: nghề lưới kéo, chiếm 16,6%; nghề lưới vây, chiếm 1,99%; nghề lưới rê, chiếm 26,26%; nghề câu, chiếm 8,01%; nghề chụp, chiếm 8,02%; hậu cần, chiếm 1,92%; nghề lồng bẫy và nghề khác, chiếm 37,11% tổng số tàu cá đã đăng ký.

- Tổ chức hoạt động trên biển: tổ chức lại sản xuất trên biển theo mô hình tổ đoàn kết đối với khai thác vùng biển khơi và mô hình đồng quản lý đối với vùng biển ven bờ; hiện toàn tỉnh có 389 tổ đoàn kết trên biển với 1.975 tàu cá, tăng 173 tổ và 314 tàu cá so với năm 2015, thu hút 14.294 lao động tham gia, góp phần phát huy sức mạnh tập thể, nâng cao hiệu quả trong khai thác thủy sản, hạn chế tai nạn trên biển, đồng thời góp phần bảo vệ chủ quyền biển đảo.

- Ứng dụng khoa học công nghệ trong khai thác: hiện nay, nhiều tàu cá khai thác xa bờ đã chủ động ứng dụng công nghệ tiến tiến vào sản xuất, như: ứng dụng máy dò cá sona cho nghề lưới vây, lưới kéo; đèn Led trong nghề lưới chụp mực, trang bị máy thông tin liên lạc tầm xa VX1700 kết nối định vị vệ tinh GPS, thiết bị giám sát hành trình; cải tiến các nghề khai thác để hiệu quả hơn, như: nghề vây, lưới rê, lưới kéo, màn chụp, lồng bẫy giúp tăng sản lượng và chất lượng sản phẩm khai thác xa bờ; hiện nay đã có 350 tàu cá (chiếm 26%) tàu cá xa bờ được 100% lắp đặt hàm bảo quản cách nhiệt bằng vật liệu PU (Polyurethan).

- Liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ chế biến, tiêu thụ: sản phẩm khai thác xa bờ chủ yếu phục vụ nhu cầu tiêu dùng của nhân dân trong tỉnh thông qua các chợ, siêu thị, cửa hàng, nhà hàng... và cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy chế biến trong tỉnh chế biến, xuất khẩu sang thị trường quốc tế, như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Mỹ, Nga. Ngày 30/6/2019, Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) đã được thông qua, là điều kiện thuận lợi mở rộng thị trường xuất khẩu.

c) Ngao và các sản phẩm nuôi biển

*** Ngao:**

- Quy mô sản xuất: diện tích ngao nuôi đến năm 2020 đạt 1.250 ha, giảm

250 ha so với năm 2015; sản lượng ổn định hàng năm 15 nghìn tấn; Giá trị sản xuất (giá so sánh năm 2010) năm 2020 đạt 268 tỷ đồng, chiếm 4,4% giá trị sản xuất ngành thủy sản. Tập trung tại các huyện, thị xã: Hậu Lộc, Nga Sơn, thị xã Nghi Sơn, Quảng Xương, Hoằng Hóa.

- Liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ chế biến, tiêu thụ: ngao nuôi được Công ty Công ty Cổ phần Xuất khẩu thủy sản Thanh Hóa thu mua và chế biến đông lạnh (nguyên liệu trong tỉnh chỉ đáp ứng khoảng 80% nhu cầu nguyên liệu của nhà máy); thị trường tiêu thụ chủ yếu thông qua các kênh phân phối: Chợ đầu mối hải sản, siêu thị, chợ truyền thống,...

- Ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất: đã nhân giống và đưa vào sản xuất giống ngao Bến Tre có giá trị kinh tế cao, đáp ứng được 50% nhu cầu giống ngao; xây dựng các mô hình nuôi ngao thâm canh tại các huyện Nga Sơn, Hậu Lộc, Hoằng Hóa, Quảng Xương.

b) Các sản phẩm nuôi biển

- Quy mô sản xuất: sản phẩm nuôi biển được xác định là sản phẩm nuôi trồng trong ao đầm nước lợ và nuôi lồng, nuôi giàn trên biển. Bao gồm: Cá nuôi lồng, nuôi giàn (cá song, cá giò, cá hồng mỹ, cá vược,...); cá nuôi trong ao nước lợ (cá hồng mỹ, cá vược, cá đối mực,...), cua xanh, hào, ... Giai đoạn 2016 - 2020, tình hình nuôi biển trên địa bàn tỉnh ổn định về diện tích, thể tích lồng nuôi và sản lượng; giá trị sản xuất hàng năm (giá so sánh năm 2010) đạt khoảng 139 tỷ đồng/năm; các sản phẩm nuôi biển chính trên địa bàn tỉnh, gồm:

- Cơ cấu các sản phẩm nuôi biển: chủ yếu là cá biển nuôi lồng, nuôi trong ao nước lợ, cua xanh; cụ thể:

+ Cá biển nuôi lồng: được nuôi ở xã Nghi Sơn, Hải Hà, Hải Thanh, Hải Bình, Hải Châu (thị xã Nghi Sơn) và xã Quảng Nham (huyện Quảng Xương) trên quy mô hộ gia đình. Loại lồng nuôi chủ yếu theo kiểu truyền thống; kích cỡ 01 ô lồng trung bình 3m x 3m x 3m, 01 cụm lồng thường có 6 ô lồng nhỏ và lớn nhất có khoảng 16 ô lồng kết hợp lại, các ô lồng liên kết bằng gỗ, luồng và được giữ nổi bởi 8-16 phao nhựa. Hầu hết các hộ nuôi cá biển không nuôi đơn loài, chủ yếu nuôi đa loài (nuôi kết hợp các loài với nhau trong cùng lồng/bè, nhưng trong mỗi ô lồng đều nuôi đơn loài). Trong đó đối tượng nuôi chủ yếu là cá vược mõm nhọn, cá song, cá hồng mỹ, cá giò, cá chim vây vàng, ... Số lượng lồng nuôi khoảng 3.654 ô lồng/175 hộ nuôi, sản lượng đạt 250 - 300 tấn/năm, giá trị sản xuất năm 2020 đạt 45 tỷ đồng.

+ Cá biển nuôi trong ao nước lợ: được nuôi ở các vùng triều với đối tượng nuôi chính là cá hồng mỹ và cá vược; tuy nhiên đến nay diện tích nuôi chưa nhiều (khoảng 20 ha), sản lượng 200 tấn; giá trị sản xuất khoảng 10 tỷ đồng.

+ Cua xanh: được nuôi xen ghép với nuôi tôm sú, sản lượng đạt 600 tấn/năm, giá trị sản xuất khoảng 73,0 tỷ đồng.

- Phương thức sản xuất: diện tích nuôi chủ yếu ở quy mô nông hộ.

- Liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ chế biến, tiêu thụ: các sản phẩm nuôi biển được các thương lái, doanh nghiệp thu mua và tiêu thụ thông qua các kênh phân phối: Chợ đầu mối, siêu thị, chợ truyền thống, nhà hàng,...

- Ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất: từ năm 2016 - 2018, Viện Nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản III đã thực hiện thành công đề tài “nghiên cứu ứng dụng mô hình nuôi tôm hùm, cá giò, ốc hương kết hợp với hàu Thái Bình Dương trên vùng biển Hòn Mê” từ nguồn kinh phí hỗ trợ phát triển khoa học công nghệ của tỉnh Thanh Hóa, trong đó mô hình nuôi cá giò theo hướng công nghiệp bằng lồng HDPE. Đến nay đã phát triển được 10 ô lồng tại khu vực.

Biểu 15. Tình hình sản xuất ngao và các sản phẩm nuôi biển trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2015 – 2020

T T	Huyện	Năm 2015				Năm 2019				Năm 2020			
		Ngao nuôi (ha)	Cá biển nuôi lồng (m3)	Cá biển nuôi ao (ha)	Cua (ha)	Ngao nuôi (ha)	Cá biển nuôi lồng (m3)	Cá biển nuôi ao (ha)	Cua (ha)	Ngao nuôi (ha)	Cá biển nuôi lồng (m3)	Cá biển nuôi ao (ha)	Cua (ha)
	Tổng	1.500		4	3.903	1.313	95.000	18	3.734	1.250	95.000	20	3.600
1	TP. Thanh Hoá								51				30
2	TP. Sầm Sơn			2	50			2	51			2	22
3	Nga Sơn	505			419	440		3	403	440		3	546
4	Hậu Lộc	780			395	702		7	397	655		7	400
5	Hoàng Hóa	100		2	1.525	36			1.560	20		2	1.530
6	Quảng Xương	45	2.700		720	65	7.000		647	65	7.000		630
7	TX. Nghi Sơn	70	80.000		578	70	88.000	3	405	70	88.000	3	250
8	Nông Cống				216			3	220			3	192

2.4.3. Hạn chế, yếu kém và nguyên nhân

a) Hạn chế, yếu kém

- Diện tích nuôi tôm thâm phát triển chậm, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất còn thấp, đặc biệt là ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất tôm quy mô công nghiệp. Trong nuôi ngao một số cơ sở nuôi chưa tuân thủ quy trình kỹ thuật nuôi theo hướng dẫn về mật độ, kỹ thuật nuôi, nên vẫn còn xảy ra dịch bệnh; trong nuôi tôm sú, một số vùng nuôi chưa có hệ thống cấp nước riêng biệt, do đó không đáp ứng nuôi an toàn sinh học, khó khăn cho việc kiểm soát dịch bệnh, ô nhiễm môi trường.

- Việc áp dụng các tiến bộ, công nghệ mới vào khai thác và bảo quản sản phẩm khai thác xa bờ còn hạn chế; chưa chấp hành nghiêm ghi, nộp nhật ký khai thác theo quy định. Hạ tầng các cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão với cầu cảng, luồng lạch hiện nay quá tải so với năng lực tàu cá trong tỉnh; hệ thống thông tin giám sát tàu cá hiện có chưa đáp ứng được đảm bảo an toàn cho người và tàu cá khi hoạt động trên biển, đặc biệt là trong mùa mưa bão. Trạm bờ quản lý tàu cá của tỉnh hiện nay có quy mô nhỏ, chưa đồng bộ và chưa đáp ứng được nhu cầu tiếp nhận, xử lý thông tin quản lý khai thác thủy sản hiện nay. Tổn thất sau thu hoạch trong khai thác thủy sản còn cao, ước tính khoảng 20 - 25% giá trị sản phẩm.

- Hiệu quả nuôi ngao và các sản phẩm nuôi biển không ổn định; thường xuyên bị thiệt hại do ảnh hưởng của môi trường và dịch bệnh; việc ứng dụng công nghệ tiên tiến trong nuôi biển còn hạn chế.

b) Nguyên nhân:

* Nguyên nhân khách quan: thời tiết diễn biến bất thường, biến đổi khí hậu, thiên tai ngày càng khắc nghiệt; dịch bệnh xảy ra và diễn biến phức tạp, khó lường gây ảnh hưởng trực tiếp tới sản xuất nông nghiệp nói chung và sản xuất thủy sản nói riêng.

* Nguyên nhân chủ quan:

- Tình trạng xả thải chưa qua xử lý ra môi trường tại các cơ sở chế biến thủy hải sản vẫn còn xảy ra, đặc biệt là các cơ sở chế biến nhỏ, lẻ.

- Hiện trạng hệ thống hạ tầng nuôi tôm phần lớn mới chỉ đáp ứng cho hình thức nuôi quảng canh (do hệ thống cấp thoát nước chung nhau, hệ thống giao thông không thuận lợi, không có điện cho vùng nuôi,...), nên gặp khó khăn khi phát triển nuôi tôm thâm canh.

- Trong nuôi ngao, người dân chưa tuân thủ kỹ thuật nuôi thả, một độ nuôi cao gấp nhiều lần so với quy định.

- Các cơ sở nuôi cá lồng, nuôi hào hiện nay nằm trong khu vực phát triển kinh tế công nghiệp, không có quy hoạch cho phát triển nuôi trồng thủy sản lồng bè; các cơ sở nuôi tự phát, không đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản lồng bè.

III. ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CÁC CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN CÁC SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP CHỦ LỰC CỦA TỈNH

1. Cơ chế, chính sách của Trung ương

- Chương trình Mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững: giai đoạn 2016 - 2020, tổng kinh phí thực hiện 297.243 triệu đồng; trồng 5.618,3 ha rừng tập trung (trong đó đặc dụng 62,9 ha, phòng hộ 30 ha, sản xuất 5.525,4 ha), chăm sóc rừng 188,1 ha rừng (trong đó chăm sóc rừng phòng hộ 132,6 ha, chăm sóc rừng đặc dụng 55,5 ha); khoanh nuôi tái sinh 14.739,8 lượt ha rừng, khoán, hỗ trợ bảo vệ 414.528,8 lượt ha rừng.

- Một số chính sách phát triển thủy sản theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ: giai đoạn 2016 - 2020, các ngân hàng thương mại ký hợp đồng cho vay 653 tỷ đồng, đã giải ngân 652 tỷ đồng cho 58 chủ tàu đi khai thác có hiệu quả (35 tàu vỏ gỗ và 23 tàu vỏ thép); 1.921 tàu cá mua bảo hiểm thân tàu, trang thiết bị, ngư lưới cụ và 14.853 thuyền viên tàu cá mua bảo hiểm tai nạn thuyền viên với tổng kinh phí 37.142 triệu đồng; hỗ trợ 684 chuyến biển vận chuyển hàng hóa cho các tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ với tổng số tiền là 28.700 triệu đồng; hỗ trợ đào tạo, hướng dẫn thuyền viên 873 với số tiền 1.734 triệu đồng.

- Chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ (nay là Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 18/4/2018): đã thực hiện hỗ trợ 03 dự án được hỗ trợ đầu tư (dự án xây dựng trang trại chăn nuôi lợn ngoại tập trung của Công ty CP đầu tư và phát triển chăn nuôi giống Việt Nam; xây dựng trang trại chăn nuôi lợn ngoại tập trung của Công ty CP Trung Tấn Phong; xây dựng trang trại chăn nuôi tổng hợp của Công ty TNHH Agri Phú Nguyễn); 19 dự án được hỗ trợ miễn, giảm tiền thuê đất, với tổng kinh phí 58.200 triệu đồng.

- Chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ theo Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 4/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ: kinh phí đã hỗ trợ 127.500 triệu đồng; hỗ trợ thụ tinh nhân tạo cho đàn trâu, bò và lợn; mua trâu, bò, lợn đực giống; xử lý chất thải trong chăn nuôi; đào tạo công tác thụ tinh nhân tạo và cấp bình ni tơ bảo quản tinh trong phối giống cho các hộ chăn nuôi.

- Chính sách hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh theo Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 của Chính phủ: kinh phí đã hỗ trợ trên 430.000 triệu đồng; hỗ trợ mua giống cây trồng, vật nuôi bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh khôi phục sản xuất.

- Chính sách khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa theo Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg, ngày 13/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ: kinh phí đã hỗ trợ 4.600 triệu đồng.

- Chính sách hỗ trợ sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi: giai đoạn 2016 - 2020, đã hỗ trợ cho các đơn vị làm nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh thực hiện tưới, tiêu đất sản xuất nông nghiệp, cấp nước nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối, tiêu thoát nước khu vực nông thôn và đô thị, với tổng kinh phí thực hiện 1.817.800 triệu đồng.

2. Cơ chế, chính sách của Tỉnh

- Cơ chế, chính sách khuyến khích thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo Quyết định số 5643/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh. Ngân sách tỉnh đã hỗ trợ 404.906,14 triệu đồng để kiên cố hóa 103,53 km kênh mương nội đồng; 105,36 km đường giao thông nội đồng; mua 33 máy cày và 39 máy thu hoạch lúa; 244,5 ha rau an toàn tập trung chuyên canh; 574.153 m² nhà lưới phục vụ sản xuất rau an toàn; 74 cửa hàng kinh doanh, tiêu thụ rau an toàn; duy trì kiểm soát chất lượng và dán tem hàng năm cho 374,5 ha sản xuất rau an toàn; mua 08 máy thu hoạch mía; xây dựng hệ thống tưới mía mặt ruộng đảm bảo tưới cho 1.242 ha mía thâm canh; phân bón thực hiện thâm canh rừng luồng với diện tích 12.980 ha; xây dựng mới và nâng cấp 59,27 km đường lâm nghiệp; hỗ trợ thuê đất, thuê mặt nước cho 254 ha; xây dựng hạ tầng đến chân hàng rào cho 28 khu trang trại chăn nuôi tập trung quy mô lớn; liên kết sản xuất và bao tiêu sản phẩm trồng trọt với diện tích 17.135,8 ha; giải phóng mặt bằng cho 05 dự án.

- Cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất giống cây trồng vật nuôi trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 5637/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh: Đã thực hiện hỗ trợ 71.388,91 triệu đồng để nghiên cứu, chọn tạo 01 giống lúa lai F1; 07 giống lúa thuần chất lượng cao; sản xuất 1.546,5 ha hạt giống lúa lai F1 và 6.262,4 ha giống lúa thuần chất lượng; du nhập, khảo nghiệm 06 giống mía mới có năng suất, chữ đường cao; sản xuất 10,334 triệu cây giống mía bằng phương pháp nuôi cấy mô; nuôi giữ được 1.800 - 2.000 con lợn nái ngoại sinh sản cấp ông, bà cung cấp hàng năm khoảng 10.000 lợn cái hậu bị bố mẹ; nuôi giữ giống đàn gia cầm: 2.000 gà mái, 500 ngan mái và 4.000 vịt mái; sản xuất 7,2 tấn giống cá chép bố mẹ; 8 tấn giống cá rô phi bố mẹ.

- Chính sách khuyến khích phát triển khoa học và công nghệ trở thành khâu đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020 theo Nghị quyết số 81/NQ-2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh: đã thực hiện hỗ trợ 15.949 triệu đồng, gồm: hỗ trợ ứng dụng công nghệ cao trong bảo quản hải sản đánh bắt xa bờ 5.421 triệu đồng; hỗ trợ ứng dụng công nghệ cao, quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong sản xuất lúa gạo chất lượng cao theo chuỗi giá trị trên quy mô lớn 3.000 triệu đồng; hỗ trợ ứng dụng công nghệ cao, quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nuôi tôm chân trắng nước mặn theo chuỗi giá trị trên quy mô lớn 2.528 triệu đồng; hỗ trợ ứng dụng công nghệ cao trong giết mổ, chế biến gia súc, gia cầm gắn với phát triển chăn nuôi theo chuỗi giá trị trên quy mô lớn 5.000 triệu đồng.

- Chính sách khuyến khích tích tụ, tập trung đất đai để phát triển sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 theo Nghị quyết số 192/2019/NQ-HĐND ngày 16/10/2019 của HĐND tỉnh: năm 2020, diện tích được giao hỗ trợ thực hiện theo chính sách là 982 ha (trong đó: hỗ trợ nhóm cây rau, cây hoa, cây dưa và tôm he chân trắng; nhóm cây ăn quả, cây dược liệu và nhóm cây lúa, cây mía, cây thức ăn chăn nuôi 1.317 ha); tổng kinh phí hỗ trợ 12.293 triệu đồng. Ước thực hiện đến hết năm 2020 đạt 12.293 triệu đồng (bằng 100% KH).

- Chính sách hỗ trợ sản xuất vụ Đông: hàng năm UBND tỉnh Thanh Hoá đã ban hành chính sách hỗ trợ sản xuất vụ Đông, với tổng kinh phí thực hiện giai đoạn 2016 - 2020 đạt 36.504 triệu đồng.

- Chính sách hỗ trợ các hoạt động khuyến nông: giai đoạn 2016 - 2020, triển khai thực hiện chương trình khuyến nông địa phương, ngân sách tỉnh đã thực hiện hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông với tổng kinh phí 34.621 triệu đồng.

Nhìn chung, các cơ chế, chính sách của Trung, của tỉnh ban hành trong thời gian qua được các địa phương, doanh nghiệp và người dân đồng tình ủng hộ; triển khai thực hiện tích cực, có hiệu quả, góp phần tích tụ ruộng đất, phát triển sản xuất hàng hóa theo hướng quy mô lớn, tập trung, khuyến khích đầu tư cơ sở hạ tầng, đẩy mạnh cơ giới hóa các khâu trong sản xuất, nâng cao chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm, chuyển đổi cơ cấu giống, chủ động được nguồn giống tốt... Ngoài nguồn vốn đầu tư của ngân sách Nhà nước, đã huy động được các nguồn vốn khác để phát triển các sản phẩm nông nghiệp; khuyến khích các doanh nghiệp tham gia đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; tạo điều kiện cho nông dân mở rộng sản xuất, đồng thời có các hợp tác xã, doanh nghiệp là cầu nối cho tiêu thụ sản phẩm, tăng thu nhập cho người dân; góp phần phát triển các chuỗi liên kết sản xuất. Tuy nhiên, từ thực tế cho thấy, các chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, thời gian qua còn có những điểm chưa thực sự đồng bộ, mức hỗ trợ chưa cao, chưa nhiều, mới chỉ tập trung hỗ trợ vật tư đầu vào là chủ yếu; việc hỗ trợ đổi mới hình thức tổ chức sản xuất, liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp chủ lực còn thấp; việc thu hút doanh nghiệp vào đầu tư sản xuất nông nghiệp còn hạn chế,...

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Giai đoạn 2016 - 2020, sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh mặc dù gặp nhiều khó khăn, thách thức đã tác động bất lợi đến hoạt động sản xuất kinh doanh và đời sống Nhân dân. Song, được sự quan tâm chỉ đạo, hỗ trợ Trung ương, sự nỗ lực của các cấp, các ngành, cộng đồng doanh nghiệp, hợp tác xã và người dân nên phát triển nông nghiệp của tỉnh ta đã đạt được những kết quả khá toàn diện trên tất cả các lĩnh vực; sản xuất nông nghiệp phát triển với tốc độ khá và ổn định, góp phần tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội và ổn định an ninh, chính trị của tỉnh; từng bước hình thành nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn, công nghệ cao và các chuỗi giá trị trong nông nghiệp. Các sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa bước đầu phát triển trên cơ sở định hướng cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; có lợi thế so sánh và năng lực cạnh tranh vượt trội so với các sản phẩm nông nghiệp khác trên thị trường trong và ngoài tỉnh; có tiềm năng về quy mô và tốc độ tăng trưởng; thu hút được các nguồn lực đầu tư để tạo ra các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, ứng dụng khoa học công nghệ nâng cao khả năng cạnh tranh sản phẩm, gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm; có khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, phát triển nông nghiệp nói chung và các sản phẩm nông nghiệp chủ lực nói riêng trên địa bàn tỉnh vẫn còn những hạn chế, đó là: Sản xuất chủ yếu vẫn là sản xuất quy mô nhỏ, phân tán, hầu hết là sản xuất nông hộ; năng suất, chất lượng, khả năng cạnh tranh sản phẩm nông nghiệp còn thấp, hiệu quả sản xuất chưa cao; việc xây dựng thương hiệu, xúc tiến thương mại, phát triển thị trường tiêu thụ nông, lâm sản hàng hóa chưa được quan tâm đúng mức; chưa có sản phẩm nông nghiệp đặc trưng, có thể mạnh, sản lượng lớn, có thương hiệu để cạnh tranh với nông sản trong và ngoài nước; sản phẩm tiêu thụ chủ yếu là ở dạng thô, chưa qua chế biến nên giá trị và sức cạnh tranh của hàng hóa nông sản còn thấp. Thu hút đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của tỉnh.

Phần thứ hai
PHÁT TRIỂN CÁC SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP
CHỦ LỰC TỈNH THANH HÓA GIAI ĐOẠN 2021 - 2025,
ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

I. DỰ BÁO CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN CÁC SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP CHỦ LỰC TỈNH THANH HÓA

1. Dự báo về đất đai sản xuất nông nghiệp

Hiện nay, tỉnh Thanh Hoá có 1.079.345 ha đất đã sử dụng vào các mục đích, chiếm 97,11% diện tích tự nhiên của tỉnh, trong đó đất nông nghiệp 910.210 ha. Đất chưa sử dụng còn 32.120 ha, chiếm 2,89% tổng diện tích tự nhiên; ngoài ra còn có 3.389,7 ha đất có mặt nước ven biển có thể sử dụng vào nuôi trồng thủy sản mặn, lợ.

Dự báo đến năm 2025, diện tích đất nông nghiệp giảm còn 896.286 ha và giảm còn 887.004 ha vào năm 2030; trong đó: đất trồng lúa đến năm 2030 giảm 36.103 ha do chuyển sang nội bộ đất nông nghiệp, đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất dịch vụ thương mại, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất phát triển hạ tầng,... đất trồng cây hàng năm khác đến năm 2030 giảm 7.418 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp; đất trồng cây lâu năm đến năm 2030 giảm 2.103 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác; đất lâm nghiệp đến năm 2030 ổn định diện tích; đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2030 tăng 5.714 ha do chuyển từ đất trồng lúa, coi kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản; đất làm muối đến năm 2030 giảm 148 ha; đất nông nghiệp khác đến năm 2030 tăng 9.434 ha do chuyển từ nội bộ đất nông nghiệp, đất chưa sử dụng.

Biểu 16. Dự báo về đất đai sản xuất nông nghiệp tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030

Đơn vị tính: ha.

STT	Mục đích sử dụng đất	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030	So sánh (tăng, giảm (2030/2020))
	Tổng diện tích tự nhiên	1.111.465	1.111.465	1.111.465	
1	Đất nông nghiệp	910.210	896.286	887.004	-23.206
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	246.168	223.245	207.962	-38.206
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	202.816	181.155	166.713	-36.103
-	Đất trồng lúa	142.983	125.771	114.297	-28.686
-	Đất cây hàng năm khác	59.834	55.383	52.416	-7.418
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	43.352	42.090	41.249	-2.103
1.2	Đất lâm nghiệp	646.890	646.890	646.890	0
1.2.1	Đất rừng sản xuất	401.230	401.555	401.555	325
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	163.537	162.694	162.694	-843
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	82.123	82.641	82.641	518
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	13.586	17.014	19.300	5.714
1.4	Đất làm muối	262	173	114	-148
1.5	Đất nông nghiệp khác	3.304	8.964	12.738	9.434
2	Đất phi nông nghiệp	169.135	185.701	196.744	27.609
3	Đất chưa sử dụng	32.120	30.095	27.518	-4.602

2. Dự báo về dân số, lao động

Căn cứ vào định hướng phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 và xu thế phát triển chung trong điều kiện tiến bộ kỹ thuật cao ngày càng được ứng dụng mạnh mẽ vào cuộc sống trong những năm tới, dự báo quy mô dân số tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 có 3,78 triệu người, trong đó dân số ở nông thôn có khoảng 2,268 triệu người, chiếm 60% tổng dân số; định hướng đến năm 2030 có 3,95 triệu người, trong đó dân số ở nông thôn có khoảng 2,173 triệu người chiếm 55% tổng dân số.

Dự báo đến năm 2025, số lao động đang làm việc trong nền kinh tế là 2,46 triệu người; trong đó lao động trong lĩnh vực nông lâm thủy sản chiếm 30%; lao động trong lĩnh vực công nghiệp - xây dựng chiếm 34%; lao động trong lĩnh vực dịch vụ chiếm 36% tổng lao động toàn xã hội. Đến năm 2030, số lao động đang làm việc trong nền kinh tế 2,73 triệu người, trong đó lao động trong lĩnh vực nông lâm thủy sản chiếm 20%; lao động trong lĩnh vực công nghiệp - xây dựng chiếm 40%; lao động trong lĩnh vực dịch vụ chiếm 40% tổng lao động toàn xã hội.

3. Dự báo về thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp chủ lực trong nước và quốc tế

3.1. Thị trường thế giới

a) Lúa gạo: dự báo nhu cầu lúa gạo trên thế giới đang có xu hướng tăng, cần 49,5 triệu tấn vào năm 2025. Trong đó, Thái Lan và Việt Nam là hai nước xuất khẩu gạo tiêu biểu lớn nhất thế giới, chiếm khoảng 45% tổng xuất khẩu gạo thế giới. Đối với thị trường châu Á sẽ đẩy mạnh xuất khẩu gạo thơm, gạo nếp; khai thác các kênh xuất khẩu gạo trắng chất lượng cao vào thị trường Ả-rập Xê-út, Các tiểu vương quốc Ả-rập thống nhất. Riêng đối với thị trường Trung Quốc, thúc đẩy quan hệ thương mại gạo theo hướng ổn định, bền vững, hiệu quả; đưa sản phẩm gạo có chất lượng, thương hiệu, giá trị cao vào các kênh phân phối chính thức, trực tiếp.

b) Rau củ quả các loại:

- Việt Nam hiện đứng thứ 3 khu vực ASEAN về xuất khẩu rau quả (sau Thái Lan và Philippine). Theo FAO, nhu cầu tiêu thụ rau, quả trên thị trường thế giới tăng khoảng 3,6%/ năm trong khi khả năng tăng trưởng sản xuất chỉ 2,6%/ năm. Như vậy, rau quả Việt Nam nói chung, tỉnh Thanh Hóa nói riêng còn nhiều dư địa phát triển. Mục tiêu đặt ra với ngành hàng rau quả là ổn định mức tăng trưởng từ 20%/năm trở lên, phấn đấu năm 2030 đạt kim ngạch xuất khẩu đạt 7,0 tỷ USD.

- Dự báo cung, cầu của một số thị trường rau, quả trên thế giới trong thời gian tới như sau: nhu cầu về rau, quả chất lượng cao của Trung Quốc sẽ vẫn tăng mạnh; Hoa Kỳ là nhà sản xuất và xuất nhập khẩu rau, quả lớn trên thế giới, theo ước tính của Bộ Nông nghiệp Mỹ, xuất khẩu rau, quả tươi năm 2019 dự báo đạt khoảng 7,4 tỷ USD, với các thị trường chính là Canada, châu Âu và Hàn Quốc. Xuất khẩu rau, quả chế biến đạt khoảng 7,2 tỷ USD; EU là thị trường có

các quy định về chất lượng, an toàn thực phẩm đối với rau, quả đặc biệt cao trên thế giới, do đó để thâm nhập và mở rộng thị phần cho sản phẩm rau, quả tại thị trường này là một thách thức lớn; hiện nay, Nhật Bản vẫn phải nhập khẩu tới 1/3 nhu cầu trái cây tươi của nước này, dẫn đầu là chuối, dứa, kiwi, cam và nho.

c) Sản phẩm chăn nuôi:

- Năm 2019, thị trường lợn thế giới chao đảo vì khủng hoảng giá và thiếu hụt nguồn cung khi dịch tả lợn Châu Phi (ASF) bùng phát tại nhiều nhà sản xuất lợn lớn trên thế giới. Theo Bộ nông nghiệp Mỹ (USDA), sản lượng thịt lợn thế giới năm 2019 đạt 106 triệu tấn, giảm hơn 6% so với năm 2018; EU vẫn là nhà cung cấp thịt lợn lớn nhất thị trường quốc tế với khối lượng xuất khẩu tăng hơn 24% so với năm 2018, lên 3,65 triệu tấn. Khối lượng thịt lợn xuất khẩu của Hoa Kỳ tăng 7% so với năm 2018, lên 2,9 triệu tấn trong 2019; trong khi xuất khẩu thịt lợn của Canada giảm nhẹ 0,07%, xuống còn 1,33 triệu tấn.

- Mức tiêu dùng thịt trên thế giới dự báo sẽ tiếp tục tăng, trong đó mức tiêu dùng thịt gia cầm gia tăng nhanh hơn mức tiêu dùng thịt lợn và thịt bò. Mức tiêu dùng thịt trên thế giới dự báo sẽ tăng khoảng 1,6%/năm trong thời kỳ 2015 - 2025. Xuất khẩu thịt từ các nước xuất khẩu chủ yếu sẽ tăng 2,2%/năm. Trong đó, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu thịt bò sẽ đạt 2,7%/năm, thịt lợn 1,6%/năm và thịt gia cầm 2,2%/năm. Trong giai đoạn nêu trên, xuất khẩu thịt bò sẽ tăng 2,2 triệu tấn, thịt lợn tăng 1,1 triệu tấn và thịt gia cầm tăng 2,2 triệu tấn.

d) Sản phẩm lâm sản:

- Kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm gỗ hàng năm tăng, năm 2015 đạt 7,1 tỷ USD, năm 2019 đạt 11,3 tỷ USD, tăng 59,2% so với năm 2015, năm 2000, đạt 12 tỷ USD, tăng 69% so với năm 2015.

- Từ chỗ chỉ tập trung để tái xuất khẩu sang một nước thứ ba, đến nay các sản phẩm gỗ chế biến của Việt Nam đã có mặt ổn định ở trên 140 nước và vùng lãnh thổ trên toàn thế giới với nhiều doanh nghiệp trực tiếp xuất khẩu sang các thị trường dành cho người tiêu dùng. Trong đó, thị trường xuất khẩu lâm sản chính là các cường quốc như Mỹ, Trung Quốc, Hàn Quốc và các nước EU. Việt Nam hiện là quốc gia đứng thứ 5 thế giới, thứ 2 châu Á và đứng đầu các nước khu vực Đông Nam Á về xuất khẩu lâm sản. Tuy nhiên, thị trường trong nước với sức tiêu thụ của gần 100 triệu người dân có nhu cầu ngày càng tăng cao, ước tính khoảng 1 - 2 tỷ USD/năm lại đang chưa được chú ý đúng mức.

e) Sản phẩm thủy sản: triển vọng về dài hạn của ngành thủy sản tương đối tích cực. Trong giai đoạn 2016 - 2025, dự báo giá thủy sản sẽ tiếp tục tăng. Dự báo OECD và FAO chỉ ra rằng ngành nuôi trồng thủy sản sẽ là một trong những ngành tăng trưởng mạnh. Thương mại thủy sản phục vụ nhu cầu tiêu dùng được dự báo sẽ tăng 18% trong giai đoạn 2016 - 2025. Về dài hạn, ngành thủy sản Việt Nam phát triển, hình thành, tham gia kênh phân phối trên các thị trường lớn như Mỹ, EU, Nhật Bản và kênh phân phối cho khu vực Trung Đông, Bắc Phi. Xuất khẩu trực tiếp cho các hệ thống phân phối, các trung tâm thương mại, siêu thị...

3.2. Thị trường trong nước

Dự báo quy mô dân số của nước ta đến năm 2025 là 100 triệu người và đến năm 2030 là 104 triệu người. Để đảm bảo nhu cầu lương thực, thực phẩm thiết yếu cho nhu cầu tiêu dùng của người dân trong nước; theo mục tiêu được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề ra đến năm 2030, duy trì sản lượng lương thực 40 - 42 triệu tấn (trong đó lúa 35 triệu tấn) làm nòng cốt bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, cho chế biến trong công nghiệp, làm giống, dự trữ và một phần xuất khẩu. Ngoài ra các mặt hàng khác cũng được chú trọng nhằm đảm bảo phát triển bền vững như: sản lượng rau, đậu các loại đạt từ 20 - 22 triệu tấn; sản lượng cây ăn quả các loại từ 13 - 15 triệu tấn; sản lượng thịt hơi các loại 6,6 triệu tấn, sữa tươi từ 2,3 - 2,5 triệu tấn, trứng gia cầm từ 22 - 23 tỷ quả; sản lượng gỗ 20 - 22 triệu m³; sản lượng thủy sản từ 9 - 10 triệu tấn; trong đó sản lượng khai thác từ 3 - 3,3 triệu tấn, sản lượng nuôi trồng từ 6 - 6,7 triệu tấn...

Để đảm bảo an ninh lương thực, thực phẩm; theo tính toán, nhu cầu tiêu dùng một số nông sản chính đến các năm 2020 và 2030 của cả nước như sau:

Biểu 17. Nhu cầu tiêu dùng nông sản chính trong nước đến năm 2030

Đơn vị tính: 1.000 tấn.

TT	Hạng mục	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030
1	Thóc	26.960	31.200	36.000
2	Ngô	12.000	14.000	15.000
3	Rau các loại	14.000	15.500	17.800
4	Quả các loại	10.011	12.000	14.200
5	Thịt các loại	4.000	4.700	5.500
6	Trứng (triệu quả)	10.000	12.050	14.000
7	Thủy sản	3.500	4.000	4.700

3.3. Thị trường trong tỉnh

Thị trường trong tỉnh hiện nay có 3,66 triệu người, dự báo đến năm 2025 sẽ tăng lên khoảng 3,78 triệu người, năm 2030 khoảng 3,95 triệu người, trong đó dân số đô thị sẽ chiếm khoảng 40% năm 2025 và 45% năm 2030 và thu nhập bình quân đầu người sẽ gấp gần 2,5- 3 lần so với hiện nay nên sức mua các mặt hàng sẽ tăng mạnh. Mặt khác, với việc tiếp tục đầu tư phát triển khu các khu du lịch, hình thành các tua tuyến du lịch trên địa bàn tỉnh, lượng khách du lịch đến với Thanh Hoá được dự báo sẽ tăng với tốc độ khá nhanh; đây là thị trường đầy triển vọng đối với các mặt hàng nông lâm thủy sản của Thanh Hóa, đặc biệt là các sản phẩm an toàn, sạch. Đây là lợi thế so sánh và cũng đồng thời là thách thức đối với phát triển sản xuất nông nghiệp Thanh Hóa trong thời gian tới đây.

Trên địa bàn tỉnh có 3 siêu thị và hệ thống siêu thị kinh doanh các mặt hàng nông sản thực phẩm (Siêu thị Big C, siêu thị Co.opmart và hệ thống siêu thị VinMart); 398 chợ (gồm 10 chợ hạng 1 trong đó có 01 chợ đầu mối), 34 chợ hạng 2 và 354 chợ hạng 3); 27 điểm giới thiệu và bán sản phẩm địa phương được hình thành (gồm 7 bán hàng với tên gọi “*Tự hào hàng Việt Nam*” và 20 điểm giới thiệu, bán sản phẩm do các doanh nghiệp thiết lập). Tỷ lệ giá trị hàng hóa trên địa bàn tỉnh lưu thông qua các kênh chủ yếu gồm: Thông qua siêu thị,

Trung tâm thương mại (chiếm khoảng 25%); thông qua thương lái, đầu nậu (khoảng 12%); thông qua chợ dân sinh (khoảng 30%); tự cung, tự cấp (khoảng 3%); kênh lưu thông khác (khoảng 30%).

4. Dự báo về tiến bộ KHCN, công nghệ cao

Các kết quả nghiên cứu khoa học công nghệ đã và sẽ được ứng dụng vào phát triển sản xuất nông lâm nghiệp và nuôi thủy sản, cụ thể như sau:

a) Những tiến bộ thuộc lĩnh vực công nghệ sinh học: trong các giai đoạn tới công nghệ sinh học sẽ có những bước phát triển mạnh mẽ và được ứng dụng ngày càng sâu, rộng trong các hoạt động sản xuất nông - lâm - thủy sản. Dự báo các tiến bộ khoa học - công nghệ thuộc lĩnh vực công nghệ sinh học sẽ trở nên phổ biến và mang lại tác động tích cực thúc đẩy hoạt động sản xuất của các ngành cả về lượng và chất trong các giai đoạn đến năm 2025 và sau năm 2025 là:

- Trong nông nghiệp: công nghệ sinh học, nuôi cấy mô, công nghệ tế bào... sẽ tạo ra các giống cây trồng, vật nuôi có ưu thế thích nghi với điều kiện ngoại cảnh, có năng suất, chất lượng và độ đồng đều cao đáp ứng với yêu cầu ngày càng phong phú và đa dạng của thị trường. Đồng thời có thời gian sinh trưởng hợp lý, phù hợp với yêu cầu bố trí cơ cấu mùa vụ đối với các cây ngắn ngày, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất và phát huy được các điều kiện sinh thái của từng địa bàn (các chế độ nhiệt, ẩm), với cây lâu năm sẽ rút ngắn thời kỳ kiến thiết cơ bản, sớm cho sản phẩm. Trong chăn nuôi công nghệ sinh học còn góp phần nâng cao hiệu ích của thức ăn chế biến tổng hợp và thức ăn thô xanh.

- Trong lâm nghiệp: nhân nhanh các giống cây lâm nghiệp bằng công nghệ mô, hom, nuôi cấy mô thực vật... có khả năng tăng trưởng nhanh, sinh khối lớn góp phần tăng năng suất rừng trồng. Đồng thời có vai trò quan trọng nâng cao hiệu quả hoạt động bảo tồn và phục hồi, phát triển quỹ gen các loài động, thực vật tự nhiên và hoang dã quý hiếm đang có nguy cơ tuyệt chủng.

- Trong thủy sản: công nghệ sinh học được ứng dụng để phát triển, nâng cao hiệu quả sản xuất các loài, giống thủy sản nuôi trồng phục vụ cho yêu cầu mở rộng quy mô sản xuất theo hướng đa dạng hóa, đáp ứng yêu cầu thị trường cả về lượng và chất như: Sử dụng các hoocmol để điều khiển giới tính như cá rô phi đơn tính đực, sản xuất giống thủy sản (tôm, cua, ngao). Ngoài ra công nghệ sinh học còn được ứng dụng trong sản xuất, cung cấp thức ăn cho thủy sản nuôi, phòng ngừa dịch bệnh,...

b) Các tiến bộ về kỹ thuật canh tác: các công nghệ mới trong canh tác sẽ có bước phát triển mạnh mẽ, trở nên phổ biến trong hoạt động sản xuất như: Thủy canh (canh tác không dùng đất), canh tác trong hệ thống nhà kính, nhà lưới gắn với các công nghệ thâm canh cao (tự động hóa hệ thống tưới, ánh sáng, bón phân,...). Các công nghệ canh tác mới sẽ mang lại năng suất, chất lượng sản phẩm, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, tiết kiệm diện tích đất canh tác.

c) Các tiến bộ về công nghệ thông tin: những tiến bộ trong lĩnh vực công nghệ thông tin sẽ ngày càng được ứng dụng phổ biến tạo nguồn lực có tính đột phá thúc đẩy sự chuyển biến mạnh mẽ về chất trong các hoạt động sản xuất, đặc

biệt nâng cao năng lực quản lý, chỉ đạo, tổ chức sản xuất theo hướng thâm canh tự động hóa, phát triển lưu thông nhờ đáp ứng nhanh chóng, chính xác về thông tin phục vụ cho đầu tư sản xuất và lưu thông tiêu thụ sản phẩm.

5. Dự báo về biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh cây trồng vật nuôi

Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới, Việt Nam là một trong 5 nước trên thế giới sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Dưới tác động của biến đổi khí hậu toàn cầu, đến năm 2030 nhiệt độ trung bình có thể tăng thêm 0,7 0° so với nhiệt độ trung bình trong giai đoạn 1980 – 1999, lượng mưa trung bình hàng năm tăng 2,0%/năm so với trung bình giai đoạn 1980 - 1999 đồng thời lượng mưa phân bố ngày càng tập trung vào mùa mưa và ít hơn vào mùa khô. Những thay đổi này có thể tạo ra tác động trái chiều lên sản xuất nông nghiệp, đó là: Nhiệt độ tăng làm nhu cầu nước cho sản xuất trồng trọt cũng tăng theo; nhiệt độ tăng cũng làm giảm nghiêm trọng năng suất cây trồng; thời tiết thay đổi thất thường, hạn hán làm tăng áp lực dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi cũng như trong quá trình bảo quản, sơ chế.

Thanh Hóa là một trong những tỉnh chịu ảnh hưởng lớn của biến đổi khí hậu; với diện tích đất tự nhiên đứng thứ 5 toàn quốc, hệ thống sông ngòi dày đặc, địa hình có độ dốc lớn; mặt khác, Thanh Hóa có chiều dài đường bờ biển 102 km, thường xuyên chịu ảnh hưởng của các cơn bão nhiệt đới và hiện tượng nước biển dâng, gây nhiễm mặn và mất dần đất canh tác. Theo kịch bản dự báo của Bộ Tài nguyên và Môi trường năm 2016 “Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam”, khi nước biển dâng 50 cm do biến đổi khí hậu, Thanh Hóa có thể bị ngập mất 0,51% diện tích đất và nếu kịch bản nước biển dâng là 100 cm thì Thanh Hóa có thể bị ngập 1,43% diện tích đất. Ngoài ra, biến đổi khí hậu còn cho làm nhiệt độ tăng lên ảnh hưởng đến với sản xuất nông nghiệp, cơ cấu cây trồng, vật nuôi và mùa vụ có thể bị thay đổi ở một số vùng, trong đó vụ đông có thể bị rút ngắn lại hoặc thậm chí không còn vụ đông; vụ mùa kéo dài hơn. Nhiệt độ tăng làm tăng khả năng phát triển sâu bệnh, dịch bệnh dẫn đến giảm năng suất và sản lượng, tăng nguy cơ và rủi ro đối với nông nghiệp và an ninh lương thực.

6. Dự báo về xu thế, hợp tác liên kết trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp

Liên kết, hợp tác sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản là xu thế phát triển tất yếu trong sản xuất nông nghiệp; các hình thức liên kết, các mô hình sản xuất mới ra đời đã mở ra hướng đi, tạo động lực mới trong sản xuất nông nghiệp. Thời gian qua, nhiều mô hình liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp đã hình thành trên phạm vi cả nước nói chung, tỉnh Thanh Hóa nói riêng, giúp tăng năng suất, chất lượng cây trồng - vật nuôi, tăng giá trị sản phẩm và từng bước nâng cao thu nhập cho nông dân. Đây cũng là tiền đề quan trọng giúp các doanh nghiệp tạo ra vùng nguyên liệu lớn, mở rộng sản xuất, đưa nông sản đến với thị trường trong và ngoài nước. Các chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước được cụ thể hóa thông qua việc khuyến khích liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, phát triển HTX, xây dựng cánh đồng lớn... đáp ứng yêu cầu thực tiễn đời sống, giúp nông dân hưởng lợi trực tiếp.

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, việc liên kết, hợp tác sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản ngày càng có vai trò quan trọng, đặc biệt là với các doanh nghiệp thuộc các Hiệp hội ngành hàng. Vì vậy, liên kết, hợp tác sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản có ý nghĩa quan trọng trong chuỗi sản xuất nông nghiệp. Liên kết đòi hỏi các chủ thể phải tuân thủ các thỏa thuận trong các hợp đồng. Lâu nay, ở Việt Nam, những vấn đề liên quan đến cam kết hợp đồng trong liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ thường bị coi nhẹ, dẫn đến “bể kèo”. Tình trạng trên không chỉ ảnh hưởng đến hoạt động của các bên tham gia liên kết, mà trong bối cảnh hội nhập trong nước và quốc tế ngày càng mở rộng, sự hội nhập sẽ gặp nhiều khó khăn, tổn hại kinh tế khi vi phạm hợp đồng sẽ bị xử lý nghiêm khắc trong các hiệp định thương mại, trong các hợp đồng với các đối tác nước ngoài. Vì vậy, nâng cao ý thức pháp luật trong liên kết giữa sản xuất với chế biến và tiêu thụ nông sản là hết sức quan trọng.

7. Dự báo về hợp tác quốc tế

Hội nhập kinh tế quốc tế là cơ hội cho thị trường nông sản xuất khẩu, thu hút đầu tư, tiếp thu công nghệ, kỹ năng quản lý, để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh trong nông, lâm nghiệp, thủy sản. Thời gian qua, thực hiện các cam kết tự do hóa thương mại, Việt Nam đã tăng cường xuất khẩu các sản phẩm nông sản có lợi thế cạnh tranh, đồng thời nhập khẩu những nông sản chưa có thế mạnh; hội nhập quốc tế trong lĩnh vực nông nghiệp đã tạo điều kiện thúc đẩy sản xuất nông sản trong nước, cải thiện đời sống, tăng phúc lợi cho người tiêu dùng và phát triển mối quan hệ đa phương, hiệu quả với nhiều quốc gia trên thế giới.

Dự báo những tác động của Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) đến nông nghiệp Việt Nam: ngành chăn nuôi cả nước nói chung (tỉnh Thanh Hóa nói riêng) đang được đánh giá là lĩnh vực có nguy cơ dễ bị tổn thương nhất khi Việt Nam gia nhập Hiệp định CPTPP. Hiệp định thương mại tự do (EVFTA) và Hiệp định bảo hộ đầu tư (IPA) giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu đã được ký kết ngày 30/6/2019 và được phê chuẩn bởi Nghị viện châu Âu vào ngày 12/2/2020, được Quốc hội Việt Nam phê chuẩn vào ngày 8/6/2020. Hiệp định này đã có hiệu lực kể từ ngày 1/8/2020. Hiệp định thương mại tự do sẽ là cú hích rất lớn cho xuất khẩu của Việt Nam, giúp đa dạng hóa thị trường và mặt hàng xuất khẩu, đặc biệt là các mặt hàng nông, thủy sản cũng như những mặt hàng Việt Nam vốn có nhiều lợi thế cạnh tranh. Hiệp định bảo hộ đầu tư (IPA) với những cam kết dành đối xử công bằng, bình đẳng, bảo hộ an toàn và đầy đủ cho các khoản đầu tư và nhà đầu tư của nhau sẽ góp phần tích cực vào việc xây dựng môi trường pháp lý và đầu tư minh bạch, từ đó Việt Nam sẽ thu hút nhiều nhà đầu tư hơn đến từ EU và các nước khác.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN CÁC SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP CHỦ LỰC TỈNH THANH HÓA GIAI ĐOẠN 2021 - 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

1. Quan điểm phát triển

- Phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa dựa trên tiềm năng, lợi thế cạnh tranh của từng địa phương; phù hợp với quy hoạch tỉnh Thanh Hóa, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh và từng địa phương.

- Phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa đảm bảo theo hướng sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, đảm bảo năng suất, chất lượng; sản xuất vùng nguyên liệu gắn với chế biến tinh, chế biến sâu, đa dạng hóa sản phẩm gắn với thị trường tiêu thụ; nâng cao giá trị gia tăng, sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và thế giới để phát triển bền vững.

- Chủ thể thực hiện phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực là doanh nghiệp, hợp tác xã, nông hộ; trong đó, Nhà nước đóng vai trò về xây dựng thể chế, quản lý, định hướng phát triển, ban hành chính sách hỗ trợ.

2. Mục tiêu phát triển

1.1. Mục tiêu chung

Phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, khả năng cạnh tranh và phát triển bền vững; ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao, thông minh để hình thành các vùng chuyên canh sản xuất hàng hoá quy mô lớn, chất lượng cao; phát triển các chuỗi giá trị từ sản xuất, chế biến đến tiêu thụ; nâng cao hiệu quả sản xuất, thúc đẩy tăng trưởng nông lâm thủy sản từ đó nâng cao thu nhập cho người sản xuất và góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương, của tỉnh.

1.2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2025, định hướng đến năm 2030

1.2.1. Mục tiêu giai đoạn 2021 - 2025

- Tốc độ tăng giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản bình quân 3,2%; cơ cấu giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản đến hết năm 2025: nông nghiệp 65,2%, lâm nghiệp 10,3%, thủy sản 24,5%; sản lượng lương thực ổn định 1,5 triệu tấn (lúa gạo 1,3 triệu tấn; ngô 0,2 triệu tấn); giá trị sản xuất trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp bình quân năm 2025 đạt trên 100 triệu đồng.

- Quy mô sản xuất: lúa 216,7 nghìn ha gieo trồng, sản lượng lúa 1,3 triệu tấn, sản lượng gạo 880 nghìn tấn; rau, quả 55 nghìn ha gieo trồng, sản lượng 720 nghìn tấn; cây ăn quả 30,5 nghìn ha, sản lượng 490 nghìn tấn; mía 18 nghìn ha, sản lượng 1,26 triệu tấn; ngô 40 nghìn ha gieo trồng, sản lượng 200 nghìn tấn; đàn gia cầm 26 triệu con, thịt hơi 62 nghìn tấn, trứng 190 triệu quả; đàn lợn 2,2 triệu con, thịt hơi 330 nghìn tấn; trâu thịt 140 nghìn con, sản lượng 17,5 nghìn tấn; bò thịt 200 nghìn con, sản lượng thịt 25 nghìn tấn; bò sữa 50 nghìn con, sản lượng sữa 96 nghìn tấn; gỗ rừng trồng 125 nghìn ha, sản lượng 1.100 nghìn m³; tre, luồng, vầu 128 nghìn ha, sản lượng khai thác 63,6 triệu cây; tôm nuôi 4,1 nghìn ha, sản lượng 10,7 nghìn tấn; tàu cá khai thác xa bờ 1.350 cái, sản lượng khai thác 88 nghìn tấn; ngao nuôi 1 nghìn ha, sản lượng 13 nghìn tấn; các sản phẩm nuôi biển (diện tích nuôi lồng, giàn trên biển 70 nghìn m³, diện tích nuôi trong ao nước mặn, lợ 3.500 ha; sản lượng nuôi 3.200 tấn).

1.2.2. Định hướng đến năm 2030

- Tốc độ tăng giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản bình quân 2,7%; cơ cấu ngành nông lâm thủy sản đến năm 2030: nông nghiệp 63%, lâm nghiệp 11,5%, thủy sản 25,5%; sản lượng lương thực ổn định 1,5 triệu tấn (lúa gạo 1,3 triệu tấn; ngô 0,2 triệu tấn); giá trị sản xuất trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp bình quân năm 2030 đạt 120 triệu đồng.

- Quy mô sản xuất: lúa 200 nghìn ha gieo trồng, sản lượng lúa 1,3 triệu tấn, sản lượng gạo 900 nghìn tấn; rau, quả 60 nghìn ha gieo trồng, sản lượng 798 nghìn tấn; cây ăn quả 30,5 nghìn ha, sản lượng 610 nghìn tấn; mía 16,5 nghìn ha, sản lượng 1,287 triệu tấn; ngô 40 nghìn ha gieo trồng, sản lượng 200 nghìn tấn; đàn gia cầm 28 triệu con, thịt hơi 67 nghìn tấn, trứng 201 triệu quả; đàn lợn 2,2 triệu con, thịt hơi 330 nghìn tấn; trâu thịt 140 nghìn con, sản lượng 19 nghìn tấn; bò thịt 220 nghìn con, sản lượng thịt 29,2 nghìn tấn; bò sữa 75 nghìn con, sản lượng sữa 120 nghìn tấn; gỗ rừng trồng 125 nghìn ha, sản lượng 1.300 nghìn m³; tre, luồng, vầu 128 nghìn ha, sản lượng khai thác 64,6 triệu cây; tôm nuôi 4,1 nghìn ha, sản lượng 16 nghìn tấn; tàu cá khai thác xa bờ 1.500 cái, sản lượng khai thác 97 nghìn tấn; ngao nuôi 1 nghìn ha, sản lượng 13 nghìn tấn; các sản phẩm nuôi biển (diện tích nuôi lồng, giàn trên biển 70 nghìn m³, diện tích nuôi trong ao nước mặn, lợ 3.300 ha; sản lượng nuôi 4.150 tấn).

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CÁC SẢN PHẨM CHỦ LỰC TỈNH THANH HÓA GIAI ĐOẠN 2021 - 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

1. Nhiệm vụ phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030

1.1. Lĩnh vực trồng trọt:

1.1.1. Gạo

a) Xác định tổng thể quy mô sản xuất lúa:

- Đến năm 2025: diện tích gieo trồng lúa đạt 216,7 nghìn ha (trong đó, ổn định vùng lúa thâm canh năng suất, chất lượng cao 150 nghìn ha), năng suất lúa bình quân đạt 60 tạ/ha, sản lượng lúa đạt 1,3 triệu tấn, sản lượng gạo 880 nghìn tấn; giá trị sản xuất lúa gạo (giá so sánh năm 2010) đạt 7.230 tỷ đồng; giá trị thu nhập bình quân/01 ha đất trồng lúa ước đạt khoảng 50 triệu đồng/ha/vụ.

- Đến năm 2030: diện tích gieo trồng lúa giảm còn 200 nghìn ha (trong đó, ổn định vùng lúa thâm canh năng suất, chất lượng cao 150 nghìn ha), năng suất lúa bình quân đạt 65 tạ/ha, sản lượng lúa đạt 1,3 triệu tấn, sản lượng gạo 900 nghìn tấn; giá trị sản xuất lúa gạo (giá so sánh năm 2010) đạt 7.460 tỷ đồng; giá trị sản phẩm bình quân/01 ha đất trồng lúa ước đạt khoảng 60 triệu đồng.

Biểu 18. Quy mô và giá trị sản xuất sản phẩm lúa, gạo giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm		
			2020	2025	2030
1	Diện tích	1.000 ha	231,2	216,7	200,0
2	Sản lượng	1.000 tấn	1.373	1.300	1.300
3	Giá trị sản xuất lúa gạo	Tỷ đồng	7.100	7.230	7.460

(Chi tiết có Phụ biểu 01 kèm theo)

b) Xác định vùng sản xuất tập trung:

Xây dựng vùng lúa thâm canh năng suất, chất lượng cao 150 nghìn ha năm 2025, ổn định đến năm 2030; năng suất đến năm 2025 đạt 65 tạ/ha, đến năm 2030 đạt 70 tạ/ha. Tập trung trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố: Nông Cống 17.500 ha, Triệu Sơn 17.000 ha, Yên Định 15.700 ha, Thiệu Hóa 14.500 ha, Thọ Xuân 13.000 ha, Quảng Xương 11.000 ha, Hoằng Hóa 10.000 ha, Hà Trung 8.000 ha, Vĩnh Lộc 7.000 ha, Hậu Lộc 7.000 ha, Nga Sơn 6.500 ha, TP. Thanh Hóa 3.000 ha, Như Thanh 3.000 ha, Thạch Thành 3.000 ha, Cẩm Thủy 3.000 ha, Đông Sơn 2.500 ha, TX. Nghi Sơn 2.000 ha, Ngọc Lặc 2.000 ha, Bá Thước 1.700 ha, Như Xuân 1.500 ha, Thường Xuân 650 ha, Lang Chánh 250 ha, Quan Hóa 200 ha.

c) Hệ thống cơ sở chế biến:

Từng bước nâng cao hiệu quả các cơ sở chế biến hiện có; đầu tư, xây dựng thêm 05 nhà máy chế biến gạo chất lượng cao gắn với phát triển vùng nguyên liệu; công suất chế biến 30.000 - 50.000 tấn/năm/nhà máy) tại các huyện trọng điểm lúa của tỉnh, như: Thọ Xuân, Yên Định, Nông Cống, Hoằng Hóa, Quảng Xương; sản phẩm chế biến chủ yếu: Gạo chất lượng cao, gạo thơm, gạo hữu cơ, gạo đặc sản.

d) Liên kết sản xuất tiêu thụ sản phẩm:

- Phát triển mạnh các hình thức liên kết sản xuất giữa hộ nông dân, hợp tác xã nông nghiệp và các doanh nghiệp; xác định doanh nghiệp giữ vai trò hạt nhân cung ứng đầu vào sản xuất và thu mua lúa gạo cho nông dân.

- Tiếp tục nâng cao chất lượng các hợp tác xã nông nghiệp hiện có, xây dựng và hỗ trợ những hợp tác xã này trở thành trung tâm liên kết giữa nông dân và doanh nghiệp để thực hiện chuỗi giá trị sản xuất từ đầu vào đến đầu ra và tiêu thụ sản phẩm, gắn với ứng dụng công nghệ cao...

- Đến năm 2025, có 70% diện tích sản xuất lúa gạo được doanh nghiệp, hợp tác xã liên kết với các hộ dân sản xuất, chế biến và tiêu thụ; đến năm 2030, có 90% diện tích lúa gạo được doanh nghiệp, hợp tác xã liên kết với các hộ dân sản xuất, chế biến và tiêu thụ.

e) Ứng dụng khoa học công nghệ:

- Đẩy mạnh nghiên cứu chọn tạo, du nhập giống lúa mới và ứng dụng giống theo hướng tăng tỷ lệ giống tiến bộ, có năng suất, chất lượng cao, có khả năng chống chịu sâu bệnh và điều kiện bất thuận, phù hợp thị hiếu, thích ứng biến đổi khí hậu; phấn đấu đến năm 2025, nghiên cứu chọn tạo được 4 giống lúa mới; đến năm 2030, nghiên cứu chọn tạo được 8 giống lúa mới có năng suất, chất lượng cao, có khả năng chống chịu sâu bệnh và điều kiện bất thuận, phù hợp thị hiếu, thích ứng biến đổi khí hậu.

- Đến năm 2025, có 70%, tương ứng với 105.000 ha diện tích vùng lúa thâm canh năng suất, chất lượng cao sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn, VietGAP, trong đó có 5% sản xuất theo hữu cơ (TCVN 11041-6-2017); đến năm 2030, có 100%, tương ứng với 150 nghìn ha diện tích vùng lúa thâm canh năng suất, chất lượng cao sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn, VietGAP, trong đó có 10% sản xuất theo hữu cơ (TCVN 11041-6-2017).

- Đẩy mạnh cơ giới hóa trong sản xuất lúa; đến năm 2025, cơ giới hóa 100% khâu làm đất, 50% khâu gieo trồng và chăm sóc, 80% khâu thu hoạch, 100% khâu vận chuyển; đến năm 2030, cơ giới hóa 100% khâu làm đất, 70% khâu gieo trồng và chăm sóc, 95% khâu thu hoạch, 100% khâu vận chuyển.

- Ứng dụng phần mềm và cơ sở dữ liệu để quản lý chất lượng và phát triển thị trường, đảm bảo các sản phẩm lúa có truy xuất nguồn gốc đạt tiêu chuẩn an toàn, VietGAP, GAP khác, hữu cơ.

f) Định hướng thị trường và xây dựng thương hiệu:

- Định hướng về thị trường tiêu thụ: đến năm 2025, có 80% gạo và các sản phẩm chế biến từ gạo tiêu thụ trong nước, 20% khác xuất khẩu sang thị trường Châu Á (Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, ...); đến năm 2030 có 70% gạo và các sản phẩm chế biến từ gạo tiêu thụ trong nước, 30% để xuất khẩu sang thị trường Châu Á và hướng tới xuất khẩu tới các nước Châu Âu.

- Xây dựng thương hiệu: đến năm 2025, có ít nhất 04 sản phẩm lúa gạo được chứng nhận là sản phẩm OCOP cấp tỉnh (từ 3 - 4 sao); có 01 sản phẩm được công nhận về chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể,...; đến năm 2030, có ít nhất 06 sản phẩm lúa gạo được chứng nhận là sản phẩm OCOP cấp tỉnh (từ 3 - 4 sao); có 02 sản phẩm được công nhận về chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể,....

1.1.2. Rau, quả

a) Xác định tổng thể quy mô sản xuất rau, quả:

* Rau, quả:

- Tập trung phát triển theo hướng kết hợp cả về quy mô rau, quả vùng chuyên canh quanh năm và rau mùa vụ, đa dạng về chủng loại sản phẩm, gồm: Rau ăn lá; rau ăn quả các loại; rau lấy củ, rễ, thân và nấm. Bên cạnh các loại rau truyền thống, đẩy mạnh du nhập và phát triển các sản phẩm rau cao cấp, đặc sản (như các loại nấm, củ cải đỏ, ớt ngọt, ngô bao tử, dưa chuột bao tử, măng tây,...) nhằm đáp ứng tích cực thị trường đa dạng của tỉnh, phát huy lợi thế cạnh tranh, xuất khẩu và nâng cao giá trị, hiệu quả sản xuất.

- Đến năm 2025: diện tích gieo trồng rau, quả đạt 55 nghìn ha, sản lượng đạt 720 nghìn tấn. Giá trị sản xuất rau, quả (giá so sánh năm 2010) đạt 2.650 tỷ đồng; thu nhập bình quân/01 ha đất trồng rau, quả/vụ đạt khoảng 70 triệu đồng.

- Đến năm 2030: diện tích gieo trồng các loại rau đạt, quả 60 nghìn ha (trong đó, rau ăn quả 20 nghìn ha), sản lượng đạt 798 nghìn tấn. Giá trị sản xuất rau, quả (giá so sánh năm 2010) đạt 3.100 tỷ đồng; thu nhập bình quân/1 ha đất trồng rau, quả 75 triệu đồng/vụ.

* Cây ăn quả:

- Tập trung phát triển các loại cây ăn quả có giá trị kinh tế cao như: dưa, cam, bưởi, chuối, ôi,... gắn với công nghiệp chế biến tại các khu vực có điều kiện; ưu tiên phát triển các loại cây có múi (cam, bưởi) dọc tuyến đường Hồ Chí Minh, phát triển trồng chuối ở vùng đất tốt, đất bãi ven sông,... Đầu tư xây dựng

các trang trại kết hợp giữa trồng cây ăn quả và chăn nuôi; xây dựng các vườn đồi, cải tạo vườn tạp và các vùng cây ăn quả tập trung; đáp ứng yêu cầu cho đời sống nhân dân trong tỉnh và từng bước xây dựng thương hiệu gắn với bảo quản, chế biến để bán ra các thành phố lớn trong nước.

- Đến năm 2025: diện tích sản xuất cây ăn quả trên địa bàn tỉnh là 30,5 nghìn ha, sản lượng 490 nghìn tấn; giá trị sản xuất đạt 5.718 tỷ đồng, bình quân giá trị thu nhập/ha/năm đạt 200 triệu đồng.

- Đến năm 2030: diện tích trồng cây ăn quả ổn định 30,5 nghìn ha, sản lượng đạt 610 nghìn tấn; giá trị sản xuất đạt 9.150 tỷ đồng, bình quân giá trị thu nhập/ha/năm đạt 300 triệu đồng.

Biểu 19. Quy mô và giá trị sản xuất sản phẩm rau, quả giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm		
			2020	2025	2030
1	Rau, quả				
-	Diện tích	1.000 ha	50,6	55,0	60,0
-	Sản lượng	1.000 tấn	580,7	720,0	798,0
-	Giá trị sản xuất rau, quả	Tỷ đồng	2.100	2.650	3.100
2	Cây ăn quả				
-	Diện tích	1.000 ha	21,686	30,50	30,5
-	Sản lượng	1.000 tấn	30,48	490,0	610,0
-	Giá trị sản xuất rau, quả	Tỷ đồng	2.152	5.718	9.150

(chi tiết có Phụ biểu 02, 03 kèm theo)

b) Xác định vùng sản xuất tập trung:

- **Rau, quả:** xây dựng vùng rau an toàn tập trung theo hình thức cánh đồng mẫu lớn, áp dụng quy trình thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) đến năm 2025 đạt 14.300 ha đất canh tác; đến năm 2030, mở rộng diện tích rau an toàn lên 20.000 ha đất canh tác. Tập trung trên địa bàn 27 huyện, thị xã, thành phố: Thọ Xuân 3.500 ha, Yên Định 2.980 ha, Hậu Lộc 2.400 ha, Hoằng Hóa 1.600 ha, Nga Sơn 1.320 ha, Vĩnh Lộc 1.120 ha, Thiệu Hóa 1.100 ha, Triệu Sơn 1.040 ha, Quảng Xương 1.040 ha, Nông Cống 700 ha, thị xã Nghi Sơn 500 ha, thành phố Thanh Hóa 350 ha, Hà Trung 340 ha, Đông Sơn 320 ha, Thạch Thành 230 ha, Cẩm Thủy 180 ha, thành phố Sầm Sơn 170 ha, thị xã Bỉm Sơn 170 ha, Như Xuân 140 ha, Ngọc Lặc 130 ha; Lang Chánh 130 ha; Thường Xuân 130 ha, Như Thanh 110 ha, Bá Thước 110 ha, Quan Hóa 110 ha, Quan Sơn 40 ha, Mường Lát 40 ha.

- **Cây ăn quả:** xây dựng vùng sản xuất cây ăn quả tập trung với diện tích đến năm 2025 đạt 18 nghìn ha; đến năm 2030 tăng lên 20 nghìn ha; trong đó: Dứa 3.000 ha (tại các huyện: Thạch Thành, Yên Định, Ngọc Lặc, Bỉm Sơn, Hà Trung, Như Xuân, Cẩm Thủy,...); cam 2.530 ha (tại các huyện: Thọ Xuân, Thạch Thành, Như Xuân, Yên Định, Bá Thước, Cẩm Thủy, Ngọc Lặc,...); bưởi 2.800 ha (tại các huyện: Thọ Xuân, Yên Định, Thạch Thành, Cẩm Thủy, Như Xuân, Như Thanh, Thường Xuân,...); Chuối 3.000 ha (tại các huyện: Hà Trung,

Triệu Sơn, Ngọc Lặc, Quảng Xương, Vĩnh Lộc, Cẩm Thủy, Thường Xuân,...); ổi 700 ha (tại các huyện: Thạch Thành, Yên Định, Vĩnh Lộc, Triệu Sơn, Thọ Xuân); táo 700 ha (tại các huyện: Yên Định, Vĩnh Lộc, Triệu Sơn, Thọ Xuân); nhãn, vải 2.500 ha (tại các huyện: Triệu Sơn, Thọ Xuân, Ngọc Lặc, Cẩm Thủy, Bá Thước,...); xoài 2.000 ha (tại các huyện: Bá Thước, Lang Chánh, Cẩm Thủy, Như Xuân, Như Thanh,...); na 2.300 ha (tại các huyện: Lang Chánh, Bá Thước, Ngọc Lặc, Cẩm Thủy, Như Thanh, Như Xuân); macca 500 ha (tại các huyện: Thạch Thành, Cẩm Thủy, Bá Thước, Ngọc Lặc,...); bơ bút 200 ha (tại các huyện: Thạch Thành, Như Xuân, Như Thanh, Ngọc Lặc,...),...

c) Hệ thống cơ sở chế biến:

- **Rau, quả:** đổi mới công nghệ chế biến của các cơ sở hiện có để tăng năng suất, chất lượng và đa dạng hóa các sản phẩm rau, quả đảm bảo đáp ứng nhu cầu tiêu thụ thị trường. Tiếp tục kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư xây dựng 10 nhà máy chế biến, bảo quản rau, quả tươi gắn với phát triển vùng nguyên liệu (bình quân 2.000 ha/dự án; công suất 50.000 tấn rau, quả/năm/nhà máy) tại Thành phố Thanh Hóa, thị xã Nghi Sơn, huyện Hậu Lộc, Thọ Xuân, Yên Định, Thiệu Hóa, Nông Cống,... Hình thành hệ thống các xưởng sơ chế đóng gói, các kho lạnh bảo quản trung chuyển ngay tại các vùng sản xuất chuyên canh tập trung nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch.

- **Cây ăn quả:** kêu gọi đầu tư xây dựng nhà máy chế biến trái cây tươi xuất khẩu gắn với xây dựng vùng sản xuất cây ăn quả tập trung của tỉnh, quy mô 7.000 ha tại các huyện Thạch Thành, Ngọc Lặc. Đầu tư xây dựng hệ thống bảo quản sâu, như: Bảo quản lạnh sâu, bảo quản yếm khí, sản xuất, chế biến quả đóng hộp, nước ép hoa quả, ô mai, xi rô, bánh kẹo, rượu,...

d) Liên kết sản xuất tiêu thụ sản phẩm:

- **Rau, quả:** bên cạnh các hợp tác xã, doanh nghiệp, các cửa hàng tiêu thụ rau an toàn hiện có đang thực hiện liên kết sản xuất, bao tiêu sản phẩm; tiếp tục nhân rộng và phát triển các chuỗi liên kết với các hợp tác xã, doanh nghiệp, các cửa hàng tiêu thụ rau, quả an toàn và các nhà máy chế biến rau, quả mới để tiêu thụ sản phẩm. Đến năm 2025, có 70% và đến năm 2030, có 100% diện tích sản xuất rau an toàn được doanh nghiệp, hợp tác xã, cửa hàng tiêu thụ rau an toàn và các nhà máy chế biến rau liên kết với các hộ dân sản xuất và tiêu thụ.

- **Cây ăn quả:** đẩy mạnh phát triển các hình thức liên kết sản xuất giữa hộ nông dân, hợp tác xã nông nghiệp và các doanh nghiệp; xác định doanh nghiệp giữ vai trò hạt nhân cung ứng đầu vào sản xuất và thu mua, chế biến cho nông dân. Đến năm 2025, có 65% diện tích sản xuất cây ăn quả tập trung được doanh nghiệp, hợp tác xã liên kết với các hộ dân sản xuất, tiêu thụ; đến năm 2030, có 90% diện tích cây ăn quả tập trung được doanh nghiệp, hợp tác xã liên kết với các hộ dân sản xuất, tiêu thụ.

e) Ứng dụng khoa học công nghệ:

- **Rau, quả:** đẩy mạnh ứng dụng công nghệ nhà kính, nhà lưới sản xuất rau, quả. Ứng dụng công nghệ cao, công nghệ số, công nghệ sinh học, cơ khí mới

trong quản lý, giám sát, điều khiển tưới nước, bón phân, phòng trừ sâu, bệnh; quản lý sản phẩm theo chuỗi giá trị; truy xuất nguồn gốc, xây dựng và bảo vệ thương hiệu sản phẩm để tạo ra các sản phẩm an toàn có giá trị kinh tế cao phục vụ chế biến và xuất khẩu. Đến năm 2025, có 100% diện tích sản xuất rau, quả chuyên canh tập trung thực hiện sản xuất rau an toàn, có 50% diện tích rau ở vùng sản xuất chuyên canh được áp dụng công nghệ cao, sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ (TCVN 11041-2-2017) đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Đến năm 2030, có 70% diện tích sản xuất rau, quả chuyên canh tập trung áp dụng công nghệ cao; sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ.

- **Cây ăn quả:** đẩy mạnh việc cấp mã số vùng trồng cây ăn quả, nhất là các vùng trồng cây ăn quả tập trung; tăng cường công tác nghiên cứu khoa học, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật canh tác các loại cây ăn quả từ khâu giống, gốc ghép phù hợp, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất đặc biệt công nghệ nhà lưới, nhà kính, tưới nước tiên tiến, tiết kiệm, kỹ thuật bao trái, quản lý dịch hại tổng hợp, ứng dụng quy trình xử lý lộc, ra hoa, đậu quả và rải vụ sản xuất, xử lý ra hoa cách năm, cải tạo vườn cây.... Đến năm 2025, có 30% diện tích sản xuất tập trung được chứng nhận VietGAP, 25% sản xuất ứng dụng công nghệ cao; đến năm 2030, có 75% diện tích sản xuất tập trung được chứng nhận VietGAP, 70% sản xuất ứng dụng công nghệ cao.

f) Định hướng thị trường và xây dựng thương hiệu:

- Định hướng thị trường:

+ **Rau, quả:** xây dựng phần mềm, cơ sở dữ liệu, Website kết nối người sản xuất đến người tiêu dùng theo hướng thương mại điện tử; hỗ trợ liên kết đưa sản phẩm vào các siêu thị, bếp ăn tập thể; hỗ trợ mở các cửa hàng rau an toàn trực tiếp từ người sản xuất không qua trung gian thị trường. Đến năm 2025, có 90% sản phẩm rau, quả tươi cung cấp cho thị trường trong và ngoài tỉnh và 10% xuất khẩu sang các nước Trung Quốc, Nhật Bản, Mỹ,...; đến năm 2030, có 85% sản phẩm rau, quả tươi tiêu thụ trong và ngoài tỉnh nước, 15% xuất khẩu sang các nước Trung Quốc, Nhật Bản, Mỹ.

+ **Cây ăn quả:** thực hiện đa dạng hóa các hình thức tiêu thụ, như thông qua thương lái, tiêu thụ trực tiếp qua các nhà hàng, bếp ăn tập thể, chợ đầu mối, siêu thị; đẩy mạnh xúc tiến thương mại, kết nối cung cầu,... Đến năm 2025, có 95% sản phẩm quả tươi cung cấp cho thị trường trong và ngoài tỉnh và 5% sản phẩm quả tươi (như, quýt hoi, Quýt vôi, bưởi lùn văn, dưa lưới, dưa vàng,...) xuất khẩu sang các nước Trung Quốc, Nhật Bản,...; đến năm 2030, có 90% sản phẩm quả tươi tiêu thụ trong và ngoài tỉnh nước, 10% xuất khẩu sang các nước Trung Quốc, Nhật Bản, Mỹ.

- Xây dựng thương hiệu:

+ **Rau, quả:** đến năm 2025, có 03 sản phẩm rau, quả an toàn được chứng nhận là sản phẩm OCOP cấp tỉnh (từ 3 - 4 sao); đến năm 2030, có 06 sản phẩm rau an toàn được chứng nhận là sản phẩm OCOP cấp tỉnh (từ 3 - 4 sao).

+ **Cây ăn quả:** đến năm 2025, có 10 sản phẩm cây ăn quả được chứng nhận

là sản phẩm OCOP cấp tỉnh (từ 3 - 4 sao); có 06 sản phẩm cây ăn quả được công nhận là sản phẩm chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể; đến năm 2030, có 15 sản phẩm cây ăn quả được chứng nhận là sản phẩm OCOP cấp tỉnh (từ 3 - 4 sao); có 08 sản phẩm được công nhận là sản phẩm chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể.

1.1.3. Mía đường

a) Xác định tổng thể quy mô sản xuất mía:

Tiếp tục rà soát chuyển đổi diện tích đất trồng mía đòi hỏi hiệu quả sang trồng các loại cây trồng khác có hiệu quả kinh tế cao hơn: vùng đất bãi sang trồng ngô dày, cỏ chăn nuôi, cây họ đậu; vùng có độ dốc trên 15 độ sang trồng cỏ chăn nuôi, cây ăn quả, cây lâm nghiệp. Tập trung thâm canh, sử dụng giống có năng suất và trữ lượng đường cao (trữ lượng đường bình quân đạt 12 ccs).

- Đến năm 2025: diện tích mía giảm còn 18 nghìn ha, năng suất đạt 700 tạ/ha, sản lượng 1,26 triệu tấn. Giá trị sản xuất mía đường (giá so sánh năm 2010) đạt 860 tỷ đồng; giá trị sản phẩm bình quân/01 ha đất trồng mía đạt khoảng 70 triệu đồng.

- Đến năm 2030: diện tích mía giảm còn 16,5 nghìn ha (100% là mía nguyên liệu), năng suất đạt 780 tạ/ha, sản lượng 1,287 triệu tấn. Giá trị sản xuất mía đường (giá so sánh năm 2010) đạt 880 tỷ đồng; giá trị sản phẩm bình quân/01 ha đất trồng mía đạt khoảng 90 triệu đồng.

Biểu 20. Quy mô và giá trị sản xuất sản phẩm mía đường giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm		
			2020	2025	2030
1	Diện tích	1.000 ha	18,9	18,0	16,5
2	Sản lượng	1.000 tấn	1.213	1.260	1.287
3	Giá trị sản xuất mía đường	Tỷ đồng	795	860	880

(chi tiết có Phụ biểu 04 kèm theo).

b) Xác định vùng sản xuất tập trung:

Xây dựng vùng sản xuất mía nguyên liệu thâm canh có quy mô hàng hóa tập trung, phục vụ các nhà máy chế biến đường trên địa bàn tỉnh, với diện tích đến năm 2025 đạt 16,5 nghìn ha và ổn định đến năm 2030; năng suất mía đạt 700 tạ/ha năm 2025 và 780 tạ/ha vào năm 2030. Tập trung tại các huyện: Thạch Thành 4.200 ha, Bá Thước 1.800 ha, Ngọc Lặc 1.500 ha, Cẩm Thủy 1.700 ha, Thọ Xuân 1.500 ha, Như Thanh 1.300 ha, Như Xuân 1.450 ha, Thường Xuân 650ha, Nông Cống 500 ha, thị xã Bỉm Sơn 500 ha, Triệu Sơn 400 ha, Yên Định 300 ha, Vĩnh Lộc 300, Lang Chánh 200 ha, Hà Trung 150 ha, Thiệu Hóa 50 ha.

c) Hệ thống cơ sở chế biến: tập trung đầu tư đổi mới công nghệ, hiện đại hóa quá trình sản xuất của các nhà máy chế biến đường trên địa bàn tỉnh để giảm nhân công, giảm giá thành sản phẩm, đồng thời nâng cao chất lượng sản phẩm.

d) Liên kết sản xuất tiêu thụ sản phẩm: 100% diện tích mía nguyên liệu được các Công ty mía đường liên kết với người dân sản xuất, chế biến và tiêu thụ.

e) Ứng dụng khoa học công nghệ:

- Thực hiện tốt việc du nhập, khảo nghiệm và tuyển chọn, phục tráng các giống mía có tiềm năng năng suất cao, chịu thâm canh, hàm lượng đường cao, khả năng tái sinh tốt và phù hợp để chuyển giao cho người sản xuất; phấn đấu đến năm 2025, có 70% sử dụng giống mới có năng suất, chất lượng cao, sạch bệnh được sản xuất từ phương pháp nuôi cấy mô; đến năm 2030, có 100% sử dụng giống mới có năng suất, chất lượng cao, sạch bệnh được sản xuất từ phương pháp nuôi cấy mô.

- Tổ chức phát triển sản xuất mía theo hướng thâm canh công nghệ cao,... để có sản phẩm đảm bảo chất lượng, cạnh tranh được với các sản phẩm đường nhập khẩu.

- Đẩy mạnh cơ giới hóa trong tất cả các khâu trong sản xuất mía; phấn đấu đến năm 2025, cơ giới hóa 95% khâu làm đất, 70% khâu trồng và chăm sóc mía, 50% khâu thu hoạch - bóc xếp mía và đến năm 2030, cơ giới hóa 100% khâu làm đất, 90% khâu trồng và chăm sóc mía, 80% khâu thu hoạch - bóc xếp mía.

- Ứng dụng và du nhập các loại vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất thâm canh cây mía; các thiết bị và hệ thống tưới đảm bảo đến năm 2025, có 70% diện tích mía được tưới bằng hệ thống tưới và đến năm 2030 có 90% diện tích mía được tưới bằng hệ thống tưới.

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong truy suất nguồn gốc sản phẩm mía đường để kết nối giữa người sản xuất với người tiêu dùng theo hướng thương mại điện tử.

f) Định hướng thị trường và xây dựng thương hiệu:

- Định hướng thị trường: đến năm 2025 và định đến năm 2030, 100% các sản phẩm đường được tiêu thụ ở thị trường nội địa.

- Về xây dựng thương hiệu: đến năm 2025, có 01 sản phẩm được chứng nhận là sản phẩm OCOP cấp tỉnh (từ 3 - 4 sao); đến năm 2030 có 02 sản phẩm được chứng nhận là sản phẩm OCOP cấp tỉnh (từ 3 - 4 sao) và 01 sản phẩm được công nhận là sản phẩm chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể.

1.1.4. Ngô

a) Xác định tổng thể quy mô sản xuất ngô:

- Đến năm 2025: diện tích gieo trồng ngô đạt 40 nghìn ha, năng suất ngô bình quân đạt 50 tạ/ha, sản lượng 0,2 triệu tấn; giá trị sản xuất ngô (giá so sánh năm 2010) đạt 900 tỷ đồng; giá trị thu nhập bình quân đất trồng ngô ước đạt khoảng 40 triệu đồng/ha/vụ.

- Đến năm 2030: diện tích gieo trồng ngô ổn định 40 nghìn ha, năng suất ngô bình quân đạt 50 tạ/ha, sản lượng 0,2 triệu tấn; giá trị sản xuất ngô (giá so sánh năm 2010) đạt 900 tỷ đồng; giá trị thu nhập bình quân đất trồng ngô ước đạt khoảng 50 triệu đồng/ha/vụ.

**Biểu 21. Quy mô và giá trị sản xuất cây ngô giai đoạn 2021 - 2025,
định hướng đến năm 2030**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm		
			2020	2025	2030
1	Diện tích	1.000 ha	42,7	40,0	40,0
2	Sản lượng	1000 tấn	200,2	200	200
3	Giá trị sản xuất ngô	Tỷ đồng	920	900	900

(Chi tiết có Phụ biểu 05 kèm theo)

b) Xác định vùng sản xuất tập trung:

Xây dựng vùng sản xuất gieo trồng ngô thâm canh năng suất, chất lượng cao 20 nghìn ha năm 2025 và ổn định diện tích đến năm 2030; tập trung trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố: Cẩm Thủy 3.000 ha; Thọ Xuân 3.000 ha; Ngọc Lặc 2.000 ha; Yên Định 2.000 ha; Thạch Thành 1.700 ha; Hoằng Hóa 1.200 ha; Thiệu Hóa 1.200 ha; Vĩnh Lộc 1.000 ha; Triệu Sơn 700 ha; Bá Thước 600 ha; Nông Cống, thị xã Nghi Sơn, Như Xuân, Như Thanh, Thường Xuân 500 ha/huyện; Nga Sơn 300 ha; Quảng Xương 300 ha;...

c) Hệ thống cơ sở chế biến: nâng cao hiệu hoạt động của 03 doanh nghiệp chế biến ngô, tổng công suất 120 nghìn tấn/năm hiện có; đầu tư, xây dựng nhà máy chế biến ngô gắn với phát triển vùng nguyên liệu; công suất chế biến 30.000 - 50.000 tấn/năm/nhà máy), diện tích vùng nguyên liệu 10.000 ha tại các huyện trọng điểm ngô của tỉnh, như: Cẩm Thủy, Thọ Xuân, Yên Định.

d) Liên kết sản xuất tiêu thụ sản phẩm:

- Phát triển mạnh các hình thức liên kết sản xuất giữa hộ nông dân, hợp tác xã nông nghiệp và các doanh nghiệp; xác định doanh nghiệp giữ vai trò hạt nhân cung ứng đầu vào sản xuất và thu mua ngô cho nông dân.

- Đến năm 2025, có 50% diện tích sản xuất ngô được doanh nghiệp, hợp tác xã liên kết với các hộ dân sản xuất, chế biến và tiêu thụ; đến năm 2030, có 70% diện tích ngô được doanh nghiệp, hợp tác xã liên kết với các hộ dân sản xuất, chế biến và tiêu thụ.

e) Ứng dụng khoa học công nghệ:

- Đẩy mạnh nghiên cứu chọn tạo, du nhập giống ngô mới và ứng dụng giống theo hướng tăng tỷ lệ giống tiến bộ, có năng suất, chất lượng cao phục vụ chế biến; phân đầu đến năm 2025, nghiên cứu chọn tạo được 02 giống ngô mới; đến năm 2030, nghiên cứu chọn tạo được 04 giống ngô mới có năng suất, chất lượng cao, có khả năng chống chịu sâu bệnh và điều kiện bất thuận, phù hợp thị hiếu, thích ứng biến đổi khí hậu.

- Đến năm 2025, có 40% tương ứng với 8 nghìn ha diện tích vùng sản xuất gieo trồng ngô thâm canh năng suất, chất lượng cao được sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn, VietGAP, trong đó có 5% sản xuất theo hữu cơ (TCVN 11041-6-2017); đến năm 2030, có 70%, tương ứng với 14 nghìn ha diện tích vùng sản xuất gieo trồng ngô thâm canh năng suất, chất lượng cao được sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn, VietGAP, trong đó có 10% sản xuất theo hữu cơ (TCVN 11041-6-2017).

- Đẩy mạnh cơ giới hóa trong sản xuất ngô; đến năm 2025, cơ giới hóa 90% khâu làm đất, 5% khâu gieo trồng và chăm sóc, 70% khâu thu hoạch, 95% khâu vận chuyển; đến năm 2030, cơ giới hóa 95% khâu làm đất, 15% khâu gieo trồng và chăm sóc, 80% khâu thu hoạch, 100% khâu vận chuyển.

- Ứng dụng phần mềm và cơ sở dữ liệu để quản lý chất lượng và phát triển thị trường, đảm bảo các sản phẩm ngô có truy xuất nguồn gốc đạt tiêu chuẩn an toàn, VietGAP, GAP khác, hữu cơ.

f) Định hướng thị trường và xây dựng thương hiệu:

- Định hướng về thị trường tiêu thụ: đến năm 2025, có 90% ngô và các sản phẩm chế biến từ ngô tiêu thụ trong nước, 10% khác xuất khẩu sang thị trường Châu Á (Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, ...); đến năm 2030 có 80% ngô và các sản phẩm chế biến từ ngô tiêu thụ trong nước, 20% để xuất khẩu sang thị trường Châu Á.

- Xây dựng thương hiệu: đến năm 2025, có ít nhất 01 sản phẩm ngô được chứng nhận là sản phẩm OCOP cấp tỉnh (từ 3 - 4 sao); đến năm 2030, có ít nhất 02 sản phẩm ngô được chứng nhận là sản phẩm OCOP cấp tỉnh (từ 3 - 4 sao).

1.2. Lĩnh vực chăn nuôi

1.2.1. Thịt và trứng gia cầm

a) Xác định tổng thể quy mô sản xuất:

- Đến năm 2025: tổng đàn gia cầm đạt 26 triệu con; sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 62 nghìn tấn; sản lượng trứng đạt 190 triệu quả. Giá trị sản xuất (giá so sánh năm 2010) thịt và trứng gia cầm đạt 2.600 tỷ đồng.

- Đến năm 2030: tổng đàn gia cầm đạt 28 triệu con; sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 67 nghìn tấn. Sản lượng trứng đạt 201 triệu quả. Giá trị sản xuất (giá so sánh năm 2010) thịt và trứng gia cầm đạt 3.100 tỷ đồng.

Biểu 22. Quy mô và giá trị sản xuất sản phẩm thịt và trứng gia cầm giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm		
			2020	2025	2030
1	Tổng đàn	Triệu con	22,37	26,0	28,0
2	Sản lượng thịt hơi	Nghìn tấn	55,0	62,0	67,0
3	Sản lượng trứng	Triệu quả	172,76	190	201,0
4	Giá trị sản xuất	Tỷ đồng	2.348	2.600	3.100

(chi tiết có Phụ biểu 06 kèm theo)

b) Xác định vùng sản xuất tập trung, quy mô lớn:

Xây dựng và phát triển ổn định vùng chăn nuôi gà lông màu tập trung theo hướng công nghệ cao; đến năm 2025, tổng đàn gà đạt 10 triệu con; đến năm 2030 đạt 12 triệu con. Tập trung tại các dự án, như: Công ty cổ phần Nông sản Phú Gia (20 trang trại tại các huyện Ngọc Lặc và Thọ Xuân); Công ty Japfa Việt Nam (125 trang trại tập trung tại các huyện Yên Định, Hậu Lộc, Thọ

Xuân và Như Thanh); Công ty C.P Việt Nam (18 trang trại tập trung tại các huyện Quảng Xương và Hậu Lộc); Công ty Golden (40 trang trại tập trung tại các huyện Hậu Lộc, Nga Sơn); Công ty TNHH Master Poultry đầu tư Trại chăn nuôi gà tại huyện Ngọc Lặc với quy mô 356.400 con gà thịt/năm; Công ty TNHH Việt Phương tại huyện Quảng Xương với quy mô 800.000 con/trang trại/năm;,... Ngoài ra, tiếp tục đầu tư các dự án chăn nuôi gà tập trung tại các huyện: Ngọc Lặc, Như Xuân, Như Thanh, Thường Xuân, Bá Thước, Vĩnh Lộc, Lang Chánh, Thạch Thành, Cẩm Thủy với quy mô mỗi dự án 100.000 gà thịt/năm hoặc 20.000 gà sinh sản trở lên; phát triển thêm khoảng 50 trang trại quy mô lớn, 100 trang trại quy mô vừa tại các huyện: Ngọc Lặc, Như Xuân, Như Thanh, Thường Xuân, Yên Định, Thọ Xuân, Bá Thước, Lang Chánh, Vĩnh Lộc, Triệu Sơn, Cẩm Thủy,....

c) Xây dựng hệ thống cơ sở chế biến:

Bên cạnh hệ thống cơ sở chế biến hiện có, như: Nhà máy giết mổ - chế biến gia cầm xuất khẩu tại xã Hoằng Quý, huyện Hoằng Hóa với công suất giết mổ giai đoạn 1 là 2.500 con gia cầm/giờ, công suất thiết kế dự án đạt 8.000 con/giờ gắn với chuỗi liên kết chăn nuôi gà công nghệ cao gồm 20 cụm trại gà liên kết 4A trên địa bàn tỉnh, sản lượng từ 12 - 15 triệu con/năm. Tiếp tục kêu gọi đầu tư xây dựng các nhà máy chế biến thịt gia cầm gắn với chuỗi cửa hàng cung cấp thực phẩm an toàn tại các huyện Yên Định, Thạch Thành, Ngọc Lặc, Như Xuân với công suất 8-11 tấn thịt gia cầm/ngày.

d) Liên kết sản xuất tiêu thụ sản phẩm:

- Phát triển các chuỗi liên kết chăn nuôi an toàn dịch bệnh 4A để cung ứng sản phẩm cho Nhà máy giết mổ, chế biến gia cầm xuất khẩu Viet Avis tại xã Hoằng Quý, huyện Hoằng Hóa hướng tới xuất khẩu sản phẩm thịt gà chất lượng cao đi thị trường các nước trên thế giới, dự kiến đến năm 2023 xuất khẩu được lô hàng thịt gà đầu tiên ra nước ngoài.

- Tiếp tục phát triển các mô hình chuỗi liên kết trong chăn nuôi giữa người chăn nuôi và các doanh nghiệp (sở hữu công nghệ, vốn, kỹ thuật, giống và bao tiêu đầu ra sản phẩm) hướng tới hình thành các chuỗi liên kết khép kín để quản lý tốt vấn đề phát sinh tại các khâu.

- Đến năm 2025, có 50% tổng đàn gia cầm; đến năm 2030, có 60% tổng đàn gia cầm được các Công ty, như: Công ty cổ phần Nông sản Phú Gia, Công ty TNHH Việt Hưng, C.P Việt Nam, Golden, Công ty TNHH Hiền Nhuận,... liên kết với các chủ trang trại sản xuất, thu mua, chế biến và tiêu thụ.

e) Ứng dụng khoa học công nghệ:

- Du nhập, sản xuất các giống gà có chất lượng và khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu tốt vào trong chăn nuôi; ưu tiên chính sách cho các doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất và chăn nuôi gia cầm. Đến năm 2025 sản xuất đáp ứng 60%, đến năm 2030 sản xuất đáp ứng 75% giống gia cầm nuôi trong tỉnh.

- Đẩy mạnh chuyển giao nhanh và đồng bộ các tiến bộ KHKT vào sản xuất như chăn nuôi. Đến năm 2025 có 75% và đến năm 2030 có 95% các trang trại chăn nuôi áp dụng quy trình thực hành chăn nuôi gà theo VietGAHP, an toàn sinh học, kiểm soát dịch bệnh.

- Ứng dụng khoa học công nghệ để xử lý chất thải: đến năm 2025, có 75% và đến năm 2030, có 90% các trang trại chăn nuôi ứng dụng khoa học công nghệ để xử lý chất thải trong chăn nuôi sử dụng đệm lót sinh học, chế phẩm men vi sinh, giảm thiểu ô nhiễm môi trường; tạo cơ chế khuyến khích các cơ sở phát triển các sản phẩm sạch và thân thiện với môi trường.

f) Định hướng thị trường và xây dựng thương hiệu:

- Định hướng thị trường: tập trung thị trường tiêu thụ nội tỉnh, mở rộng các tỉnh khu vực phía Bắc và tiến tới xuất khẩu các nước trong khu vực; sản phẩm thịt và trứng gia cầm xuất khẩu đến năm 2025 chiếm tỷ trọng 5% và tăng lên 10% năm 2030.

- Xây dựng thương hiệu sản phẩm đối với các con nuôi đặc sản, như: gà ri, gà mía, gà đồi, vịt cỏ, vịt bầu, vịt Cổ Lũng,... đến năm 2025, có 02 sản phẩm được chứng nhận là sản phẩm OCOP cấp tỉnh (từ 3 - 4 sao) và 01 sản phẩm được công nhận là sản phẩm chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể; đến năm 2030, có 04 sản phẩm được chứng nhận là sản phẩm OCOP cấp tỉnh (từ 3 - 4 sao) và 02 sản phẩm được công nhận là sản phẩm chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể.

1.2.2. Thịt lợn

a) Xác định tổng thể quy mô sản xuất:

- Đến năm 2025: tổng đàn lợn đạt 2,2 triệu con (trong đó: lợn hướng nạc 1,2 triệu con; lợn sữa 325 nghìn con; lợn rừng, lợn mán, lợn lòi lai 28 nghìn con); sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 330 nghìn tấn. Giá trị sản xuất (giá so sánh năm 2010) thịt lợn đạt 3.750 tỷ đồng.

- Đến năm 2030: tổng đàn lợn duy trì 2,2 triệu con (trong đó: lợn hướng nạc đạt 1,2 triệu con; lợn sữa đạt 360 nghìn con; lợn rừng, lợn mán, lợn lòi lai đạt 28 nghìn con); sản lượng thịt hơi xuất chuồng ổn định 330 nghìn tấn. Giá trị sản xuất (giá so sánh năm 2010) thịt lợn đạt 3.850 tỷ đồng.

**Biểu 23. Quy mô và giá trị sản xuất sản phẩm thịt lợn
giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm		
			2020	2025	2030
1	Tổng đàn	Triệu con	1,1823	2,2	2,2
2	Sản lượng thịt hơi	Nghìn tấn	150,0	330,0	330,0
3	Giá trị sản xuất	Tỷ đồng	2.471	6.250	6.250

(chi tiết có Phụ biểu 07 kèm theo)

b) Xác lập vùng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn:

Phát triển vùng chăn nuôi lợn hướng nạc theo quy mô tập trung, ứng dụng

công nghệ cao; đến năm 2025 tổng đàn lợn hướng nạc đạt 1,2 triệu con sản lượng thịt hơi đạt 200 nghìn tấn và ổn định đến năm 2030. Địa điểm tập trung tại các dự án, như: dự án chăn nuôi lợn Công nghệ cao của Tập đoàn Xuân Thiện tại huyện Ngọc Lặc, Cẩm Thủy, Lang Chánh với quy mô 45.000 nái và 315.000 lợn thịt/năm; khu trang trại chăn nuôi lợn hàng hóa chất lượng cao APPE tại huyện Lang Chánh với quy mô 10.000 nái và 83.700 lợn thịt/năm; dự án trang trại chăn nuôi và chế biến thực phẩm tại huyện Thạch Thành, Ngọc Lặc của Công ty NEWHOPE SINGAPORE PTE.LTD, với quy mô 18.000 lợn giống cấp ông bà, bố mẹ và 500.000 lợn thương phẩm/năm; dự án khu chăn nuôi lợn giống và thương phẩm ứng dụng công nghệ cao của công ty DaBaCo Thanh Hóa, với quy mô 156.700 lợn thương phẩm/năm; dự án khu trang trại chăn nuôi lợn công nghệ cao tại huyện Như Thanh của Công ty cổ phần dinh dưỡng Việt Đức với quy mô 3600 con lợn nái cấp ông bà và 6000 con lợn thương phẩm/năm; Công ty TNHH Xây dựng vận tải Thành Tín, với quy mô 20.000 lợn thịt/năm tại huyện Cẩm Thủy; Công ty CP đầu tư, thương mại và chăn nuôi Yên Phong, với quy mô 20.000 lợn thịt/năm tại huyện Bá Thước; Công ty cổ phần Hoàng Tuấn Farm, với quy mô 12.000 con lợn thịt/lứa tại huyện Bá Thước,... Bên cạnh đó, tiếp tục phát triển thêm các dự án chăn nuôi lợn tập trung tại các huyện: Ngọc Lặc, Như Xuân, Như Thanh, Thường Xuân, Thạch Thành, Lang Chánh, Bá Thước, Cẩm Thủy với quy mô mỗi dự án 10.000 lợn thịt/năm hoặc 500 lợn sinh sản trở lên; phát triển thêm khoảng 50 trang trại quy mô lớn, 100 trang trại quy mô vừa tại các huyện: Ngọc Lặc, Như Xuân, Như Thanh, Thường Xuân, Bá Thước, Lang Chánh, Vĩnh Lộc, Cẩm Thủy, Thạch Thành.

b) Hệ thống cơ sở chế biến:

Hiện nay, trên địa bàn toàn tỉnh chủ yếu là giết mổ nhỏ lẻ, có 32 cơ sở giết mổ thủ công tập trung với công suất 5-15 con/ngày; 02 cơ sở giết mổ lợn sữa xuất khẩu: Công ty TNHH Hoa Mai và Công ty chế biến súc sản Thanh Hóa với công suất 1000-1500 con/ngày. Định hướng trong thời gian tới thu hút kêu gọi đầu tư 02 nhà máy giết mổ lợn tại huyện Ngọc Lặc và thị xã Nghi Sơn với công suất 10-15 tấn/ngày và các cơ sở chế biến thịt gia súc, gia cầm có công nghệ, thiết bị hiện đại và khép kín (bao gồm: Dây chuyền giết mổ, làm chín, đóng gói chân không thịt gà; dây chuyền giết mổ thịt lợn mảnh; hệ thống kho lạnh cấp đông đảm bảo yêu cầu công nghệ; trang, thiết bị kiểm nghiệm chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn quốc tế).

c) Liên kết sản xuất tiêu thụ sản phẩm:

- Duy trì ổn định các chuỗi liên kết giữa chủ trang trại với công ty Công ty CP Việt Nam; Công ty CJ; Công ty Japfa Việt Nam; Công ty Mavin; Công ty Dabaco,... các doanh nghiệp này cam kết tiêu thụ sản lợn thịt hơi và đưa đi chế biến tiêu thụ trên phạm vi cả nước.

- Đối với lợn sữa xuất khẩu do Công ty TNHH Hoa Mai và Công ty chế biến súc sản Thanh Hóa tăng quy mô, công suất của 2 nhà máy giết mổ, chế biến, tăng cường xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường tiêu thụ sang các nước, duy trì và ký kết xuất khẩu sang các nước, bạn hàng truyền thống như Hồng Kông, Malaysia, Singapore, Trung Quốc, Thái Lan.

- Đến năm 2025, có 70% tổng lợn thịt; đến năm 2030, có 85% tổng đàn lợn thịt chăn nuôi theo hướng tập trung, quy mô lớn công nghệ cao được các Công ty, như: Công ty CP Việt Nam; Công ty CJ; Công ty Japfa Việt Nam; Công ty Mavin; Công ty Dabaco,..... liên kết với các chủ trang trại sản xuất, chế biến và tiêu thụ.

d) Ứng dụng khoa học công nghệ:

- Du nhập các giống lợn cấp cụ kỵ ông bà cho năng suất chất lượng và khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu tốt vào trong chăn nuôi như: Yorkshire, Landrace, Largewhite, Duroc, Pietran,... Đến năm 2025 đàn nái ngoại chiếm 55%; đến năm 2030 chiếm 70% tổng đàn nái trên địa bàn tỉnh.

- Đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao nhanh và đồng bộ các tiến bộ KHKT vào sản xuất như chăn nuôi. Đến năm 2025, có 75%; đến năm 2030 có 95% các trang trại chăn nuôi áp dụng quy trình thực hành chăn nuôi lợn theo VietGAHP, an toàn sinh học, kiểm soát dịch bệnh.

- Trang trại chăn nuôi tập trung ứng dụng khoa học công nghệ, quy mô chuồng kín hiện đại, nuôi các giống lợn có năng suất cao, chất lượng tốt; ứng dụng công nghệ trong quản lý sản xuất phục vụ việc truy xuất nguồn gốc sản phẩm, tạo thương hiệu cho sản phẩm; sử dụng công nghệ trong giết mổ, sơ chế, đóng gói, tiêu thụ thịt mát, tiến tới chế biến tinh, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm; ứng dụng công nghệ ELISA, PCR, các bộ kit trong chẩn đoán bệnh động vật; vắc-xin phòng bệnh chế tạo bằng công nghệ,...

e) Định hướng thị trường và xây dựng thương hiệu:

- Đến năm 2025, có 65% sản lượng thịt lợn sản xuất ra cung cấp cho thị trường trong tỉnh, đáp ứng cơ bản nhu cầu tiêu thụ trong tỉnh; 35% sản lượng thịt lợn cung cấp ra tỉnh ngoài; đến năm 2030, có 60% sản lượng thịt lợn cung cấp cho thị trường trong tỉnh, đáp ứng được nhu cầu tiêu thụ trong tỉnh; 40% sản lượng thịt lợn cung cấp ra tỉnh ngoài.

- Xây dựng thương hiệu đối với sản phẩm lợn thịt, lợn sữa, lợn mán, lợn cỏ, lợn rừng; đến năm 2025, có 02 sản phẩm thịt lợn được chứng nhận là sản phẩm OCOP cấp tỉnh (từ 3 - 4 sao); đến năm 2030, có 03 sản phẩm được chứng nhận là sản phẩm OCOP cấp tỉnh (từ 3 - 4 sao).

1.2.3. Trâu thịt, bò thịt, bò sữa và các sản phẩm từ sữa bò

a) Xác định tổng thể quy mô sản xuất:

*** Trâu thịt:**

- Đến năm 2025: tổng đàn trâu 200 nghìn con (trong đó, đàn trâu thịt 140 nghìn con), sản lượng thịt 17,5 nghìn tấn. Giá trị sản xuất (giá so sánh năm 2010) trâu thịt đạt 500 tỷ đồng.

- Đến năm 2030: ổn định đàn trâu 200 nghìn con (trong đó, đàn trâu thịt 140 nghìn con), sản lượng thịt 19 nghìn tấn. Giá trị sản xuất (giá so sánh năm 2010) trâu thịt đạt 600 tỷ đồng.

*** Bò thịt, bò sữa và các sản phẩm từ sữa bò**

- Đến năm 2025: tổng đàn bò thịt đạt 200 nghìn con (trong đó bò thịt lai chiếm 180 nghìn con), sản lượng thịt 25 nghìn tấn; đàn bò sữa 50 nghìn con, sản lượng sữa 96 nghìn tấn. Giá trị sản xuất (giá so sánh năm 2010) bò thịt, bò sữa và các sản phẩm từ sữa đạt 1.390 tỷ đồng.

- Đến năm 2030: tổng đàn bò thịt 220 nghìn con (trong đó bò lai 200 nghìn con), sản lượng thịt 29,2 nghìn tấn; đàn bò sữa 75,0 nghìn con, sản lượng sữa 120 nghìn tấn. Giá trị sản xuất (giá so sánh năm 2010) bò thịt, bò sữa và các sản phẩm từ sữa đạt 1.900 tỷ đồng.

Biểu 24. Quy mô và giá trị sản xuất sản phẩm bò thịt, bò sữa và các sản phẩm từ sữa giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm		
			2020	2025	2030
1	Tổng đàn				
-	Trâu thịt	1.000 con	136,37	140,0	140,0
-	Bò thịt	1.000 con	169,928	200,0	220,0
-	Bò sữa	1.000 con	11,765	50	75
2	Sản lượng thịt hơi	1.000 tấn	37,002	42,32	48,20
-	Trâu thịt		17,045	17,5	19,0
-	Bò thịt	1.000 tấn	19,957	25,0	29,2
3	Sản lượng sữa	Nghìn tấn	43,53	96	120
4	Giá trị sản xuất	Tỷ đồng	1.398	1.890	2.500

(chi tiết có Phụ biểu 08, 09 kèm theo)

b) Xác định vùng sản xuất tập trung, quy mô lớn:

- Vùng chăn nuôi trâu thịt: vùng chăn nuôi trâu tập trung đến năm 2025 đạt 15 nghìn con và đến năm 2030 tăng lên 20 nghìn con, tập trung chủ yếu tại 11 huyện miền núi của tỉnh.

- Vùng chăn nuôi bò thịt: xây dựng vùng chăn nuôi bò thịt chất lượng cao, đến năm 2025 đạt 75 nghìn con và ổn định đến năm 2030. Địa điểm tại các huyện: Bá Thước, Ngọc Lặc, Thạch Thành, Lang Chánh, Thường Xuân; bò thịt chất lượng cao lai tạo tại chỗ đang phát triển ở các huyện trọng điểm chăn nuôi bò cái nền lai máu ngoại Zebu ở Cẩm Thủy, Như Xuân, Thạch Thành và tiến tới phát triển ở hầu hết các huyện trung du, miền núi.

- Vùng chăn nuôi bò sữa: đến năm 2025 đạt 50 nghìn con, đến năm 2030 đạt 75 nghìn con: trong đó: Công ty TNHH một thành viên bò sữa Thống Nhất Thanh Hóa đầu tư dự án trung tâm các trang trại chăn nuôi bò sữa chất lượng cao với quy mô 16 nghìn con (tại các huyện: Yên Định, Ngọc Lặc, Cẩm Thủy, Thọ Xuân); dự án trang trại bò sữa Vinamilk Organic Thanh Hóa 2.000 con tại thị trấn Thống Nhất, huyện Yên Định; trang trại bò sữa số 1 (Trại Sao Vàng-Thọ Xuân) 1.500 con; Trại bò sữa số 2 tại huyện Như Thanh 2.000 con; Công ty CP ứng dụng công nghệ cao nông nghiệp và thực phẩm sữa TH xây dựng các cụm trang trại tại huyện Nông Cống và Như Thanh với quy mô 20.000 con; một số huyện trọng điểm có lợi thế sẽ được tiếp tục đầu tư chăn nuôi bò sữa như: Ngọc Lặc, Cẩm Thủy, Triệu Sơn, Như Xuân.

c) Hệ thống cơ sở chế biến:

- Đối với trâu, bò thịt: thu hút đầu tư xây dựng 05 nhà máy chế biến, bảo quản, tiêu thụ thịt gia súc với công suất 12 - 15 tấn thịt gia súc/ngày tại các huyện: Bá Thước, Ngọc Lặc, Lang Chánh, Như Xuân, Thạch Thành.

- Đối với bò sữa: tỉnh Thanh Hóa đã có nhà máy chế biến sữa Lam Sơn tại khu Công nghiệp Lễ Môn, thành phố Thanh Hoá, cung cấp cho thị trường sản phẩm chủ yếu là sữa tiệt trùng. Sữa và các sản phẩm từ sữa của Vinamilk đang phục vụ tiêu dùng trong nước và tiến tới sẽ xuất khẩu; trong thời gian tới, Công ty TNHH Hai thành viên ứng dụng công nghệ cao nông nghiệp và thực phẩm sữa TH xây dựng khu trang trại bò sữa quy mô 20.000 con sẽ tiến hành xây dựng nhà máy sữa và đi vào hoạt động, sản xuất, cung ứng sữa và các sản phẩm từ sữa cho thị trường trong và ngoài nước.

d) Liên kết sản xuất tiêu thụ sản phẩm:

- Đối với trâu thịt: hiện nay chăn nuôi trâu vẫn chủ yếu là quy mô nông hộ, chưa hình thành được hệ thống chuỗi liên kết; phấn đấu đến năm 2025, có 20% đàn trâu được nuôi tại các trang trại, hợp tác xã, 80% nuôi tại các nông hộ; đến năm 2030, có 30% đàn trâu được nuôi tại các trang trại, hợp tác xã, 70% nuôi tại các nông hộ.

- Đối với bò thịt: hiện nay Công ty cổ phần Anh Minh Giang đang liên kết với Công ty chế biến súc sản Thanh Hóa giết mổ, chế biến thịt bò Úc của Công ty và tiêu thụ tại các cửa hàng giới thiệu sản phẩm của Anh Minh Giang trên địa bàn thành phố Thanh Hóa và một số huyện đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước, cho người nước ngoài sống và làm việc tại Việt Nam, khách du lịch,... Đến năm 2025, có 60% và đến năm 2030, có 80% tổng đàn bò thịt chất lượng cao trên địa bàn tỉnh được các Công ty, trang trại chăn nuôi liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ theo chuỗi giá trị.

- Đối với bò sữa: 100% tổng đàn bò sữa được các Công ty, như: Vinamilk, TH True-milk liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ.

e) Ứng dụng khoa học công nghệ:

- Đến năm 2025 tỷ lệ lai hóa đàn trâu đạt 35%, đến năm 2030 tăng lên 40%; tập trung chủ yếu tại các huyện, như: Thạch Thành, Hà Trung, Vĩnh Lộc, Thọ Xuân,....

- Đàn bò thịt chất lượng cao lai tạo tại chỗ phát triển ở các huyện trọng điểm chăn nuôi bò cái nền lai máu ngoại Zebu, BBB... ở Cẩm Thủy, Như Xuân, Yên Định, Thạch Thành, Như Thanh, Triệu Sơn và tiến tới phát triển ở hầu hết các huyện trung du, miền núi. Đến năm 2025, tổng đàn bò thịt lai chiếm 90%, bò thịt nội (bò vàng), chiếm 10% tổng đàn bò thịt; đến năm 2030, tổng đàn bò thịt lai chiếm 95%, bò thịt nội (bò vàng), chiếm 5% tổng đàn bò thịt.

- 100% các doanh nghiệp chăn nuôi bò sữa trên địa bàn đã xây dựng và chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh, áp dụng tiêu chuẩn quốc tế (GlobGAP) trong chăn nuôi, với các loại máy móc và công nghệ hiện đại, tiên tiến tự động hóa như: hệ thống theo dõi sức khỏe đàn bò, máy vắt sữa tự động, ...

- Ứng dụng các công nghệ hiện đại, các chế phẩm men vi sinh trong xử lý môi trường chăn nuôi.

f) Định hướng thị trường và xây dựng thương hiệu

- Đối với trâu thịt: đến năm 2025, có 70% sản phẩm trâu thịt sản xuất tiêu thụ cung ứng cho thị trường trong tỉnh (đáp ứng cơ bản nhu cầu tiêu thụ trong tỉnh), 30% cung ứng cho thị trường ngoài tỉnh; đến năm 2030, có 55% sản phẩm trâu thịt sản xuất tiêu thụ cung ứng cho thị trường trong tỉnh, 45% cung ứng cho thị trường ngoài tỉnh.

- Đối với bò thịt: đến năm 2025, có 55% sản phẩm thịt bò sản xuất tiêu thụ cung ứng cho thị trường trong tỉnh (đáp ứng được 90% nhu cầu), 45% cung ứng cho thị trường ngoài tỉnh; đến năm 2030, có 45% sản phẩm thịt bò sản xuất tiêu thụ cung ứng cho thị trường trong tỉnh (đáp ứng được 95% nhu cầu), 55% cung ứng cho thị trường ngoài tỉnh.

- Đối với bò sữa: hiện nay, các sản phẩm từ sữa của các Công ty đã có thương hiệu trên thị trường trong nước và quốc tế; các sản phẩm sữa sản xuất ra được tiêu thụ tại thị trường trong nước và xuất khẩu.

- Xây dựng thương hiệu sản phẩm trâu thịt, bò thịt, bò sữa và các sản phẩm từ sữa bò Thanh Hóa; đến năm 2025, có 01 sản phẩm được chứng nhận là sản phẩm OCOP cấp tỉnh (từ 3 - 4 sao) và đến năm 2030, có 02 sản phẩm được chứng nhận là sản phẩm OCOP cấp tỉnh (từ 3 - 4 sao).

1.3. Lĩnh vực lâm nghiệp

1.3.1. Gỗ và các sản phẩm từ gỗ:

a) Xác định tổng thể quy mô sản xuất:

- Đến năm 2025: diện tích rừng trồng đạt 125 nghìn ha (trong đó, diện tích rừng trồng gỗ lớn 56 nghìn ha); sản lượng khai thác ước đạt 1.100 nghìn m³ (trong đó sản lượng gỗ lớn 500 nghìn m³). Giá trị sản xuất (giá so sánh năm 2010) gỗ và các sản phẩm từ gỗ ước đạt 1.680 tỷ đồng.

- Đến năm 2030: ổn định diện tích rừng trồng 125 nghìn ha (trong đó, duy trì diện tích rừng trồng gỗ lớn 56 nghìn ha); sản lượng khai thác ước đạt 1.300 nghìn m³ (trong đó sản lượng gỗ lớn 675 nghìn m³). Giá trị sản xuất (giá so sánh năm 2010) gỗ và các sản phẩm từ gỗ ước đạt 1.970 tỷ đồng.

Biểu 25. Quy mô và giá trị sản xuất sản phẩm gỗ và các sản phẩm từ gỗ giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm		
			2020	2025	2030
1	Diện tích rừng trồng	ha	125.000	125.000	125.000
2	Sản lượng gỗ	m ³	70.150	1.100.000	1.300.000
3	Giá trị sản xuất gỗ và các sản phẩm gỗ	Tỷ đồng	956	1.680	1.970

(chi tiết có Phụ biểu 10 kèm theo)

b) Xác định vùng sản xuất tập trung, quy mô lớn:

Xây dựng vùng sản xuất gỗ lớn có quy mô hàng hóa tập trung, với diện tích ổn định 56.000 ha đến năm 2025 và năm 2030; trong đó giai đoạn 2021 - 2025, chuyển hóa 3.000 ha, khai thác và trồng lại 15.000 ha, chăm sóc bảo vệ 38.000 ha; giai đoạn 2026 - 2030, chăm sóc và bảo vệ 36.000 ha, khai thác và trồng lại 20.000 ha với các loài cây chủ yếu là Keo tai tượng, Lát Hoa và Xoan,... Tập trung chủ yếu trên địa bàn các huyện miền núi. Mường Lát 10.000 ha, Như Xuân 6.500 ha, Như Thanh 5.800 ha, Thường Xuân 5.500 ha, Lang Chánh 5.500 ha, Thạch Thành 5.500 ha, Cẩm Thủy 4.000 ha, Ngọc Lặc 4.000 ha, Bá Thước 3.500 ha, Quan Hóa 2.500 ha, Quan Sơn 2.000 ha, Vĩnh Lộc 1.200 ha.

c) Hệ thống cơ sở chế biến:

Bên cạnh việc ổn định công suất các nhà máy chế biến gỗ: Thành Nam, công suất 180.000 m³ SP/năm; Thanh Hoa, công suất 30.000 m³ ván ép; Đạm Xuân, công suất 20.000 m³ gỗ xẻ/năm; Thanh Thành Đạt, công suất 30.000 m³ ván sàn/năm; Xuân Sơn, công suất 10.000 m³ gỗ nan thanh/năm; nhà máy chế biến giấy sao vàng. Thời gian tới, phát triển chế biến có chiều sâu theo hướng công nghiệp hiện đại, tạo ra sản phẩm chất lượng cao, thay thế dần các sản phẩm thô (dăm gỗ,...) như hiện nay.

d) Liên kết sản xuất tiêu thụ sản phẩm: xây dựng và phát triển liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị sản phẩm từ khâu sản xuất đến tiêu thụ, giữa người trồng rừng và cơ sở chế biến. Khuyến khích doanh nghiệp hỗ trợ chủ rừng xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng FSC gắn với bao tiêu sản phẩm từ rừng. Đến năm 2025, có 16% và đến năm 2030, có 20% diện tích gỗ rừng trồng liên kết cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững FSC.

e) Ứng dụng khoa học công nghệ:

- Trong nghiên cứu, sản xuất giống: duy trì và ổn định 15 nguồn giống đã được công nhận, tổ chức lựa chọn bổ sung từ 1 - 2 nguồn giống từ rừng trồng và rừng tự nhiên phục vụ sản xuất gieo ươm, trồng rừng. Nghiên cứu và ứng dụng công nghệ mô, hom để nhân nhanh các giống cây lâm nghiệp mới có tốc độ sinh trưởng cao, chất lượng gỗ tốt. Chú trọng công tác nghiên cứu bảo tồn và phát triển các giống cây lâm sản ngoài gỗ, cây dược liệu.

- Về cơ giới hóa: đẩy mạnh áp dụng cơ giới hoá trong trồng rừng, đặc biệt là khai thác rừng trồng.

- Về công nghệ thông tin: ứng dụng kỹ thuật tiên tiến, công nghệ thông tin vào công tác quản lý và theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, quản lý và dự báo phòng chống cháy rừng, phòng chống sâu bệnh.

- Về chế biến: ứng dụng công nghệ hiện đại, đa dạng các sản phẩm, tăng cường năng lực thiết kế, tạo dáng, mẫu mã sản phẩm, xúc tiến thương mại nhằm giảm tỷ lệ sản phẩm chế biến thô, sản phẩm chế biến từ nguyên liệu gỗ nhỏ, giảm cơ sở chế biến quy mô nhỏ thủ công. Đến năm 2025 tập trung nâng cao chất lượng sản phẩm chế biến tinh, sâu để xuất khẩu; đến 2030 tiếp tục nâng cao chất lượng, áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong chế biến, hạn chế xuất khẩu thô nhằm tăng giá trị xuất khẩu.

f) Định hướng thị trường và xây dựng thương hiệu:

- Định hướng thị trường: đối với thị trường nội địa: tập trung vào sản xuất các hàng hóa phục vụ nhu cầu thiết yếu như: sản phẩm mộc xây dựng, mộc gia dụng (giường, tủ, bàn ghế), đồ gỗ trang trí, ván gỗ nhân tạo... Đối với thị trường xuất khẩu. Tập trung phát triển các sản phẩm có ưu thế cạnh tranh cao như đồ gỗ nội thất, đồ gỗ ngoài trời và đồ mộc mỹ nghệ bằng nguồn nguyên liệu gỗ được khai thác từ rừng đã được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững FSC để xuất khẩu sang thị trường các nước tham gia Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA). Dự kiến đến năm 2025, có 85% gỗ và các sản phẩm từ gỗ được tiêu thụ trong nước, 15% xuất khẩu; đến năm 2030, có 75% gỗ và các sản phẩm từ gỗ được tiêu thụ trong nước, 25% xuất khẩu.

- Xây dựng thương hiệu: hỗ trợ tạo điều kiện cho doanh nghiệp xây dựng thương hiệu sản phẩm lâm sản; giới thiệu và quảng bá những sản phẩm gỗ và lâm sản ngoài gỗ của tỉnh ra thị trường,... Đẩy mạnh xây dựng thương hiệu cho các doanh nghiệp sử dụng gỗ từ rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững FSC, có thể truy xuất được nguồn gốc rõ ràng; đến năm 2025, có 01 sản phẩm gỗ và các sản phẩm từ gỗ được chứng nhận là sản phẩm OCOP cấp tỉnh (từ 3 - 4 sao) và đến năm 2030 có 02 sản phẩm gỗ và các sản phẩm từ gỗ được chứng nhận là sản phẩm OCOP cấp tỉnh (từ 3 - 4 sao).

1.3.2. Tre, luồng, vầu và các sản phẩm từ tre, luồng, vầu

a) Xác định tổng thể quy mô sản xuất:

Đến năm 2025: diện tích tre, luồng, vầu 128 nghìn ha (trong đó diện tích luồng 78 nghìn ha); sản lượng khai thác đạt 63,6 triệu cây và 84 nghìn tấn nguyên liệu giấy ngoài gỗ. Giá trị sản xuất (giá so sánh năm 2010) tre, luồng, vầu và các sản phẩm từ tre, luồng, vầu đạt 600 tỷ đồng.

- Đến năm 2030: diện tích tre, luồng, vầu ổn định 128 nghìn ha (trong đó diện tích luồng 78 nghìn ha); sản lượng khai thác 64,6 triệu cây và 85 nghìn tấn nguyên liệu giấy ngoài gỗ. Giá trị sản xuất (giá so sánh năm 2010) tre, luồng, vầu và các sản phẩm từ tre, luồng, vầu đạt 625 tỷ đồng.

**Biểu 26. Quy mô sản xuất tre, luồng, vầu trên địa bàn tỉnh
giai đoạn 2021 – 2025, định hướng đến năm 2030**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm		
			2020	2025	2030
1	Diện tích tre, luồng, vầu	ha	128.000	128.000	128.000
-	Diện tích luồng	ha	78.000	78.000	78.000
-	Diện tích vầu	ha	9.500	9.500	9.500
-	Diện tích tre các loại	ha	40.500	40.500	40.500
2	Sản lượng khai thác				
-	Luồng	triệu cây	60,0	63,2	64,6
-	Vầu, tre nửa	nghìn tấn	80,0	84,0	85,0
3	Giá trị sản xuất	tỷ đồng	483	600	625

(chi tiết có Phụ biểu 11 kèm theo)

b) Xác định vùng sản xuất tập trung, quy mô lớn:

Xây dựng vùng sản xuất tre, luồng, vầu có quy mô hàng hóa tập trung, với diện tích đến năm 2025 là 112 nghìn ha (trong đó, luồng 77 nghìn ha, nửa vầu 35 nghìn ha) và ổn định diện tích các vùng sản xuất tập trung đến năm 2030. Tập trung trên địa bàn các huyện: Quan Sơn, Quan Hóa, Lang Chánh, Bá Thước, Ngọc Lặc, Cẩm Thủy, Thường Xuân.

c) Hệ thống cơ sở chế biến:

Bên cạnh việc ổn định công suất các nhà máy chế biến của các doanh nghiệp: Công ty Cổ phần BWG công suất 100 nghìn m³ tre ép tấm công nghiệp/năm và 144 nghìn tấn viên tre ép công nghiệp/năm (chế biến luồng có chứng chỉ FSC); Công ty cổ phần Ngọc Sơn (chế biến nửa vầu có chứng chỉ FSC) công suất 80 - 120 nghìn tấn sản phẩm/năm. Đến năm 2030, ưu tiên thu hút các dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến sản phẩm từ cây luồng gắn với phát triển vùng nguyên liệu huyện Quan Hóa với quy mô Công suất 10.000 m³/năm, nhà máy chế biến sản phẩm từ cây nửa, vầu gắn với phát triển vùng nguyên liệu tại huyện Quan Sơn với quy mô 2 - 2,5 triệu sản phẩm mỹ nghệ xuất khẩu/năm.

d) Liên kết sản xuất tiêu thụ sản phẩm:

Hình thành liên kết chặt chẽ giữa doanh nghiệp và chủ rừng thông qua các hợp đồng bao tiêu sản phẩm. Đến năm 2025, có 8% diện tích tre, luồng, vầu; đến năm 2030, có 12% diện tích tre, luồng, vầu được liên kết cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững FSC.

e) Ứng dụng khoa học công nghệ:

- Đẩy mạnh việc áp dụng các công nghệ hiện đại vào chế biến tre luồng, trong đó tập trung vào các công nghệ sản xuất sản phẩm thay thế gỗ như tấm tre ép, các sản phẩm công nghệ cao từ sợi như vật liệu composite, tận dụng các phế liệu từ tre sẽ làm nguyên liệu sản xuất viên nén.

- Khuyến khích doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh hỗ trợ chủ rừng xây dựng phương án quản lý rừng bền vững, cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững FSC; đến năm 2025 diện tích rừng tre, luồng, vầu được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững đạt 10.000 ha, năm 2030 đạt 15.000 ha.

f) Định hướng thị trường và xây dựng thương hiệu:

- Định hướng về thị trường: đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại, dự báo thị trường, khuyến khích, tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp, các nhà khoa học trong và ngoài tỉnh ký kết hợp đồng sản xuất, tiêu thụ sản phẩm để phát triển và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm tre, luồng, vầu trong nước và từng bước xuất khẩu. Đối với tiêu thụ nội địa, tập trung các sản phẩm vật liệu xây dựng, hàng gia dụng (chiếu tre, tấm, màn, đũa, hàng mây tre đan, hàng thủ công mỹ nghệ, than hoạt tính), giấy, bột giấy; đối với thị trường xuất khẩu, tập trung các sản phẩm: Ván ép tre luồng, than hoạt tính, hàng thủ công mỹ nghệ..., xuất khẩu sang các nước Mỹ, Nhật Bản, EU... Đến năm 2025, có 85% sản phẩm từ tre, luồng, vầu tiêu thụ trong nước, 15% xuất khẩu; đến năm 2030, có 75% sản phẩm từ tre, luồng, vầu tiêu thụ trong nước, 25% xuất khẩu.

- Xây dựng thương hiệu: tập trung xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm tre, luồng, vầu có nguyên liệu từ diện tích đã được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững FSC, như: sản phẩm luồng huyện Quan Hóa và sản phẩm nửa vầu huyện Quan Sơn. Đến năm 2025, có 01 sản phẩm được chứng nhận là sản phẩm OCOP cấp tỉnh (từ 3 - 4 sao) và đến năm 2030, có 02 sản phẩm được chứng nhận là sản phẩm OCOP cấp tỉnh (từ 3 - 4 sao).

1.4. Lĩnh vực thủy sản

1.4.1. Tôm:

a) Xác định tổng thể quy mô sản xuất:

- Đến năm 2025: diện tích tôm nuôi đạt 4.100 ha; sản lượng 10.700 tấn. Giá trị sản xuất (giá so sánh năm 2010) tôm nuôi đạt 1.435 tỷ đồng.

- Đến năm 2030: ổn định diện tích tôm nuôi 4.100 ha; sản lượng 16.000 tấn. Giá trị sản xuất (giá so sánh năm 2010) tôm nuôi đạt 2.050 tỷ đồng.

Biểu 27. Quy mô và giá trị sản xuất sản phẩm tôm nuôi giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm		
			2020	2025	2030
1	Diện tích	ha	4.100	4.100	4.100
2	Sản lượng	tấn	7.000	10.700	16.000
3	Giá trị sản xuất	tỷ đồng	674	1.435	2.050

(chi tiết có Phụ biểu 12 kèm theo)

b) Xác định vùng sản xuất tập trung:

- Vùng nuôi tôm sú tập trung: đến năm 2025 đạt 3.400 ha và giảm xuống còn 3.100 ha vào năm 2030. Diện tích nuôi tập trung tại các huyện: Hoằng Hóa 1.323 ha, Quảng Xương 530 ha, Nga Sơn 460 ha, Hậu Lộc 318 ha, Nông Cống 217 ha, thị xã Nghi Sơn 200 ha, TP. Thanh Hóa 30 ha, TP. Sầm Sơn 22 ha.

- Vùng nuôi tôm chân trắng: đến năm 2025 đạt 700 ha và tăng lên 1.000 ha vào năm 2030. Diện tích nuôi tập trung tại các huyện: Hậu Lộc 270 ha, Hoằng Hóa 240 ha, thị xã Nghi Sơn 200 ha, Quảng Xương 170 ha, Nga Sơn 94 ha, Nông Cống 20 ha, thành phố Sầm Sơn 6 ha.

c) Định hướng liên kết sản xuất:

Đến năm 2025, có 1.000 ha diện tích nuôi tôm (chiếm 25%) và đến năm 2030, có 2.500 ha diện tích nuôi tôm (chiếm 60%), được các Công ty, HTX liên kết với các hộ dân sản xuất, chế biến, tiêu thụ.

d) Ứng dụng khoa học công nghệ: đưa giống mới vào sản xuất, tổ chức sản xuất theo tiêu chuẩn chứng nhận VietGAP để nhanh chóng tiếp cận thị trường và đáp ứng yêu cầu, thị hiếu của người tiêu dùng; ứng dụng công nghệ cao để nuôi tôm công nghiệp. Đến năm 2025, có 50% diện tích nuôi tôm được chứng nhận sản xuất theo tiêu chuẩn VietGap, 30% diện tích nuôi thâm canh công nghệ cao trong nhà bạt, nhà kính; đến năm 2030, có 70% diện tích nuôi tôm được chứng nhận sản xuất theo tiêu chuẩn VietGap, 50% diện tích nuôi thâm canh công nghệ cao trong nhà bạt, nhà kính.

e) Hệ thống cơ sở chế biến:

- Đầu tư phát triển hạ tầng thiết yếu như hệ thống cấp, thoát nước chính, hệ thống điện, đường giao thông phục vụ nuôi tôm nước lợ cho 7 vùng nuôi, với diện tích 1.346 ha, gồm: vùng nuôi xã Nga Tiến, Nga Tân, Nga Thủy huyện Nga Sơn (diện tích 285 ha); vùng nuôi xã Hoằng Yến, huyện Hoằng Hóa (diện tích 270 ha); vùng nuôi xã Hoằng Phong, huyện Hoằng Hóa (225 ha); vùng nuôi xã Hoằng Lưu, huyện Hoằng Hóa (105 ha); vùng nuôi xã Hoằng Châu, huyện Hoằng Hóa (225 ha); vùng nuôi trồng thủy sản xã Đa Lộc, huyện Hậu Lộc (diện tích 64 ha); vùng nuôi xã Quảng Trung, huyện Quảng Xương (diện tích 172 ha).

- Bên cạnh các cơ sở chế biến hiện có, đến năm 2030 đầu tư xây dựng 03 nhà máy chế biến thủy tại thành phố Sầm Sơn, huyện Hậu Lộc và thị xã Nghi Sơn với công suất mỗi nhà máy chế biến 20.000 tấn/năm.

f) Định hướng thị trường và xây dựng thương hiệu:

- Định hướng về thị trường: tăng cường liên kết người sản xuất với các chuỗi siêu thị, cửa hàng an toàn thực phẩm và các công ty chế biến nhằm mở rộng thị trường tiêu thụ; duy trì các thị trường hiện tại và mở rộng xuất khẩu sang các thị trường tiềm năng (Hàn Quốc, Nhật Bản, Châu Âu, Mỹ,...), chuyển dần từ xuất khẩu tiểu ngạch sang xuất khẩu chính ngạch sang thị trường Trung Quốc và tiếp cận, mở rộng các thị trường khác. Định hướng đến năm 2025, có 70% sản phẩm tôm tiêu thụ trong nước, 30% xuất khẩu; đến năm 2030, có 50% sản phẩm tôm tiêu thụ trong nước, 50% xuất khẩu.

- Xây dựng thương hiệu cho tôm nuôi sinh thái ở những địa phương có điều kiện để nâng cao giá trị sản phẩm, đến năm 2025, có 01 sản phẩm được chứng nhận là sản phẩm OCOP cấp tỉnh (từ 3 - 4 sao) và đến năm 2030 có 02 sản phẩm được chứng nhận là sản phẩm OCOP cấp tỉnh (từ 3 - 4 sao).

1.4.2. Sản phẩm hải sản khai thác xa bờ:

a) Xác định quy mô sản xuất:

Phát triển đội tàu cá khai thác vùng khơi (theo hạn ngạch đã xác định) đánh bắt đối tượng chủ lực có giá trị kinh tế cao, các nghề khai thác có tính chọn lọc cao, thân thiện với môi trường theo hướng nâng cao hiệu quả; từng bước hiện đại hóa đội tàu khai thác, thay thế vỏ gỗ bằng vỏ thép, vật liệu mới.

- Đến năm 2025: tổng số tàu cá khai thác xa bờ (khai thác vùng khơi) là 1.350 cái, tổng công suất khai thác 437.000 CV, sản lượng khai thác ước đạt 88 nghìn tấn. Giá trị sản xuất (giá so sánh năm 2010) hải sản khai thác xa bờ đạt 2.500 tỷ đồng.

- Đến năm 2030: tổng số tàu cá khai thác xa bờ (khai thác vùng khơi) là 1.500 cái, tổng công suất khai thác 486.700 CV, sản lượng khai thác ổn định 97 nghìn tấn. Giá trị sản xuất (giá so sánh năm 2010) hải sản khai thác xa bờ ước đạt 2.785 tỷ đồng.

Biểu 28. Quy mô và giá trị sản xuất sản phẩm hải sản khai thác xa bờ giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm		
			2020	2025	2030
1	Tổng số tàu cá khai thác xa bờ	Chiếc	1.337	1.350	1.500
2	Công suất tàu khai thác xa bờ	CV	442.514	437.000	486.700
3	Sản lượng khai thác	Tấn	86.212	88.000	97.000
4	Giá trị sản xuất	Tỷ đồng	2.412	2.500	2.785

(chi tiết có Phụ biểu 13 kèm theo)

b) Định hướng vùng sản xuất:

Tập trung khai thác vùng khơi vùng biển Vịnh Bắc bộ chiếm khoảng 80% tổng số tàu cá xa bờ của tỉnh; 20% tàu cá xa bờ của tỉnh hoạt động vùng khơi vùng biển Trung bộ và Nam bộ.

c) Liên kết sản xuất tiêu thụ sản phẩm:

Củng cố và phát triển các mô hình tổ đoàn kết đối với khai thác vùng biển khơi, sản xuất theo chuỗi nhằm nâng cao hiệu quả và giảm thất thoát sau thu hoạch, nhất là phát triển mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi, như: tàu khai thác hải sản - tàu dịch vụ hậu cần - cơ sở chế biến, tiêu thụ sản phẩm nhằm nâng cao giá trị sản phẩm khai thác, hiệu quả hoạt động và hỗ trợ, giúp đỡ trong sản xuất nhất là trong công tác phòng tránh thiên tai và tìm kiếm cứu nạn trên biển. Đến năm 2025, có 60% sản lượng khai thác xa bờ; đến năm 2030, có 80% sản lượng khai thác xa bờ được các Công ty liên kết với chủ tàu cá thu mua, chế biến và tiêu thụ.

d) Ứng dụng khoa học công nghệ:

Ứng dụng công nghệ vệ tinh, viễn thám, GIS, GPS... vào quản lý, kiểm soát khai thác tàu cá; nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ kỹ thuật mới trong khai thác và bảo quản sản phẩm trên tàu khai thác để nâng cao giá trị sản phẩm khai thác, có sản phẩm chất lượng cho phục vụ chế chế biến và xuất khẩu. Đến năm 2025, có 50% và đến năm 2030 có 80% tàu cá khai thác hải sản xa bờ hoạt động dài ngày trên biển và các tàu thu mua có hầm bảo quản bằng vật liệu cách nhiệt, lắp máy cấp đông hoặc máy phủ lạnh, công nghệ bảo quản mới nhằm đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, giảm tổn thất sau thu hoạch.

e) Cơ sở bảo quản, chế biến và dịch vụ hậu cần nghề cá:

Đầu tư xây dựng, hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng và dịch vụ hậu cần nghề cá, nâng cao nhân lực đảm bảo phục vụ tốt nhu cầu phát triển ngành khai thác, quy trình giám sát và truy xuất nguồn gốc nguyên liệu thủy sản khai thác, như: nâng cấp, mở rộng 03 công trình cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá (cảng cá Lạch Hới, phường Quảng Tiến, thành phố Sầm Sơn; cảng cá Hoằng

Trường, xã Hoảng Trường, huyện Hoảng Hóa; cảng cá kết hợp với khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá thuộc xã Hòa Lộc, huyện Hậu Lộc); xây dựng cảng cá Hòn Mê, cảng cá Nghi Sơn; cảng cá Quảng Nham, Quảng Xương; đầu tư xây dựng khu neo đậu kênh Sao La, huyện Nga Sơn đảm bảo cho tàu cá tại các huyện và vùng phụ cận neo đậu tránh trú bão an toàn; tạo thuận lợi trong khâu bốc dỡ sản phẩm, tiếp cận các dịch vụ hậu cần nghề cá. Từng bước phát triển đội tàu dịch vụ, thu mua, bảo quản và sơ chế sản phẩm trên biển để tiết kiệm thời gian và giảm chi phí cho các đội tàu đánh bắt, nhất là đội tàu xa bờ; đến năm 2030 có khoảng 200 tàu dịch vụ hậu cần.

f) Định hướng về thị trường và xây dựng thương hiệu:

- Định hướng về thị trường: đối với thị trường xuất khẩu: xuất khẩu các sản phẩm chất lượng cao sang các thị trường Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Mỹ, Châu Âu,... Thị trường nội địa: cung ứng cho thị trường trong tỉnh và tỉnh ngoài, như: Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh,... Đến năm 2025, có 70% sản phẩm khai thác xa bờ tiêu thụ trong nước, 30% sản phẩm xuất khẩu; đến năm 2030, có 60% sản phẩm khai thác xa bờ, 40% sản phẩm xuất khẩu.

- Xây dựng thương hiệu: hỗ trợ các doanh nghiệp tham gia các hội chợ, chương trình xúc tiến thương mại trong và ngoài nước. Xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm được chế biến từ hải sản khai thác xa bờ; đến năm 2025, có 02 sản phẩm được chứng nhận là sản phẩm OCOP cấp tỉnh (từ 3 - 4 sao) và đến năm 2030, có 03 sản phẩm được chứng nhận là sản phẩm OCOP cấp tỉnh (từ 3 - 4 sao).

1.4.3. Ngao và các sản phẩm nuôi biển

a) Xác định quy mô sản xuất:

- Ngao nuôi: đến năm 2025, tổng diện tích ngao nuôi đạt 1.000 ha, sản lượng 13.000 tấn, giá trị sản xuất (giá so sánh năm 2010) ngao nuôi đạt 265 tỷ đồng; đến năm 2030, ổn định diện tích 1.000 ha, sản lượng đạt 13.000 tấn, giá trị sản xuất (giá so sánh năm 2010) ổn định 265 tỷ đồng.

- Các sản phẩm nuôi biển: phát triển nuôi lồng, giàn trên biển đảo Hòn Mê (cá song, cá giò, cá hồng mỹ, cá vược,...) và nuôi trong ao nước mặn, lợ ven biển (cá hồng mỹ, cá vược, cá đối mực, cua xanh, hàu, ...); giảm dần diện tích nuôi lồng, giàn trên biển tại các khu neo đậu tàu thuyền, khu vực sản xuất công nghiệp, Khu Kinh tế Nghi Sơn; tập trung phát triển nuôi cá lồng trên biển khu vực đảo Hòn Mê với công nghệ nuôi lồng tiên tiến, năng suất cao; nuôi cua xanh xen ghép với tôm sú. Đến năm 2025, diện tích nuôi lồng, giàn trên biển 70 nghìn m³, diện tích nuôi trong ao nước mặn, lợ 3.500 ha, sản lượng nuôi biển 3.200 tấn, giá trị sản xuất (giá so sánh năm 2010) các sản phẩm nuôi biển đạt 355 tỷ đồng; đến năm 2030, ổn định diện tích nuôi lồng, giàn trên biển 70 nghìn m³, giảm diện tích nuôi trong ao nước mặn, lợ 3.300 ha, sản lượng nuôi biển 4.150 tấn, giá trị sản xuất (giá so sánh năm 2010) ổn định 400 tỷ đồng.

Biểu 29. Quy mô và giá trị sản xuất ngao nuôi và các sản phẩm nuôi biển giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm		
			2020	2025	2030
1	Diện tích				
-	Ngao	ha	1.250	1.000	1.000
-	Các sản phẩm nuôi biển				
+	Nguôi lồng, giàn trên biển	m ³	95.000	70.000	70.000
+	Nguôi trong ao ven biển	ha	3.620	3.500	3.300
2	Sản lượng				
-	Ngao	tấn	15.000	13.000	13.000
-	Các sản phẩm nuôi biển	tấn	1.500	3.200	4.150
3	Giá trị sản xuất	Tỷ đồng	548	620	665

(chi tiết có Phụ biểu 14, 15 kèm theo)

b) Định hướng vùng sản xuất:

- Ngao nuôi: phát triển vùng sản xuất ngao nuôi tập trung với diện tích đến năm 2025 đạt 1.000 ha và ổn định diện tích đến năm 2030. Tập trung ở các vùng bãi triều thuộc các huyện: Hậu Lộc 540 ha, Nga Sơn 340 ha, thị xã Nghi Sơn 45 ha, Quảng Xương 65 ha, Hoằng Hóa 10 ha.

- Các sản phẩm nuôi biển: vùng nuôi cá lồng trên biển đảo Hòn Mê; vùng nuôi cua xanh xen ghép với tôm sú (tại các huyện Nga Sơn, Hoằng Hóa, Hậu Lộc, Quảng Xương, Nông Cống, thị xã Nghi Sơn); nuôi cá biển trong ao ven biển (tại các huyện Hậu Lộc, Hoằng Hóa, Sầm Sơn, Nghi Sơn).

c) Liên kết sản xuất tiêu thụ sản phẩm:

Các cơ sở, nhà máy chế biến liên kết với các hộ nông dân nuôi ngao và các sản phẩm nuôi biển cung cấp giống, hướng dẫn kỹ thuật nuôi, đầu tư hạ tầng thiết yếu và đảm bảo đầu ra cho sản phẩm.

d) Ứng dụng khoa học công nghệ:

Ứng dụng các tiến bộ khoa học trong sản xuất giống và nuôi thương phẩm cá biển, cua xanh, ... Đến năm 2025, có 100% diện tích nuôi ngao và 80% các sản phẩm nuôi biển được tổ chức sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP để sản phẩm đáp ứng yêu cầu, thị hiếu của người tiêu dùng; đến năm 2030, có 100% các sản phẩm nuôi biển được tổ chức sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP.

e) Cơ sở bảo quản, chế biến:

Bên cạnh cơ sở chế biến hiện có, mời gọi đầu tư thêm 02 nhà máy chế biến tại huyện Nga Sơn và Hậu Lộc, công suất mỗi nhà máy khoảng 5.000 tấn/năm. Đầu tư phát triển hạ tầng thiết yếu như hệ thống cấp, thoát nước chính, hệ thống điện, đường giao thông phục vụ nuôi ngao, nuôi cua, nuôi cá biển trong ao.

f) Định hướng về thị trường và xây dựng thương hiệu:

- Định hướng về thị trường: đến năm 2025, có 70% ngao và các sản phẩm nuôi biển tiêu thụ trong nước, 30% xuất khẩu; đến năm 2030, có 65% ngao và các sản phẩm nuôi biển tiêu thụ trong nước, 35% xuất khẩu.

- Xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm nuôi biển ở những địa phương có điều kiện để nâng cao giá trị sản phẩm, đến năm 2025 có 02 sản phẩm (ngao và cá biển nuôi lồng đảo Mê) được chứng nhận là sản phẩm OCOP cấp tỉnh (từ 3 - 4 sao); đến năm 2030 có 03 sản phẩm được chứng nhận là sản phẩm OCOP,

2. Giải pháp phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực

2.1. Giải pháp về giống

- Tăng cường công tác chọn tạo và phát triển các giống cây trồng mới năng suất, chất lượng cao, chống chịu sâu bệnh và điều kiện bất thuận; cải tiến tính trạng các cây trồng (lúa, ngô, rau, quả, mía, cây thức ăn chăn nuôi, cây gai xanh) theo hướng có năng suất, chất lượng cao phục vụ xuất khẩu và thích ứng với biến đổi khí hậu. Chọn tạo giống vật nuôi (gia cầm, bò, lợn) có năng suất, chất lượng cao, kháng bệnh, giống thích ứng với biến đổi khí hậu. Chọn tạo giống cây lâm nghiệp nhập nội và bản địa làm gỗ lớn; cây lâm sản ngoài gỗ (tre, luồng) có năng suất, chất lượng, lợi thế cạnh tranh cao. Nghiên cứu làm chủ và phát triển công nghệ chọn tạo giống bố mẹ và kỹ thuật sản xuất giống đối với một số giống thủy sản chủ lực (tôm, ngao) sạch bệnh.

- Đẩy mạnh công tác nhập nội, mua bản quyền giống mới; bình tuyển cây đầu dòng, chọn lọc cây trội; xây dựng và chăm sóc vườn cây đầu dòng, rừng giống, vườn giống; sản xuất giống các cấp; bảo quản, chế biến hạt giống theo hướng công nghiệp; nhập công nghệ sản xuất giống, hoàn thiện công nghệ sản xuất giống; đào tạo, tập huấn; kiểm soát chất lượng giống,...

- Đầu tư nâng cấp, hiện đại hóa các cơ sở nghiên cứu, sản xuất giống cây trồng, vật nuôi (Viện/Trường/Trung tâm) của tỉnh. Hỗ trợ đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng (giao thông, thủy lợi, xử lý chất thải...) các vùng sản xuất giống tập trung, tạo điều kiện thuận lợi để công nghiệp hóa sản xuất giống. Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư sản xuất, chế biến giống theo hướng công nghiệp hiện đại.

2.2. Giải pháp về bố trí đất đai

- Rà soát kế hoạch sử dụng đất để xây dựng các vùng sản xuất chuyên canh, các vùng trọng điểm sản xuất các sản phẩm nông nghiệp chủ lực nhằm thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất.

- Tập trung triển khai thực hiện tốt Nghị quyết 13-NQ/TU ngày 10/01/2019 của BCH Đảng bộ tỉnh về tích tụ tập trung đất đai để phát triển sản xuất nông nghiệp quy mô lớn ứng dụng công nghệ cao đến năm 2025, định hướng đến 2030.

- Hạn chế việc thu hồi đất nông nghiệp cho các mục đích khác; tiếp tục chuyển đổi diện tích đất trồng lúa, mía, sắn,... kém hiệu quả sang các loại cây trồng khác có hiệu quả kinh tế cao hơn.

- Khuyến khích doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ gia đình, cá nhân thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, hình thành các vùng sản xuất quy mô lớn. Bố trí hợp lý khu vực chăn thả phục vụ phát triển chăn nuôi gia súc; hình thành những khu chăn nuôi tập trung xa khu dân cư, dễ cách ly và xử lý môi trường theo quy định của Luật Chăn nuôi.

2.3. Giải pháp về cơ sở vật chất, hạ tầng

Rà soát, lồng ghép các chương trình, dự án, đặc biệt là Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới để làm mới và hoàn thiện các công trình về thủy lợi, điện, giao thông nội đồng... phục vụ cho các vùng sản xuất tập trung. Quan tâm đầu tư cho các vùng sản xuất hàng hóa trọng điểm và vùng khó khăn; thực hiện tốt chủ trương xã hội hóa đầu tư, nhằm huy động nguồn lực từ các doanh nghiệp, tổ chức và người dân đầu tư vào nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới. Trong đó tập trung vào 01 số lĩnh vực sau:

- Tăng cường đầu tư để hoàn thiện hệ thống giao thông nội đồng các vùng sản xuất hàng hóa tập trung và hệ thống giao thông đến các vùng sản xuất để thuận tiện cho việc vận chuyển vật tư và tiêu thụ sản phẩm.

- Tập trung đầu tư hoàn thiện hệ thống thủy lợi nội đồng, củng cố hệ thống thủy nông cơ sở đáp ứng yêu cầu sản xuất lúa và cây rau màu, yêu cầu chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa; ưu tiên đầu tư các vùng đất chuyên canh.

- Tăng đầu tư cơ sở hạ tầng cho nuôi trồng thủy sản tập trung (tôm he chân trắng quy mô công nghiệp, ngao), hệ thống cảnh báo và giám sát môi trường, hệ thống quản lý dịch bệnh và thú y thủy sản; tiếp tục đầu tư sắp xếp quy hoạch các dự án cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão.

- Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống đài trạm thông tin ven biển phục vụ tàu thuyền đánh bắt hải sản, chủ động ứng phó với các cơn bão, sóng thần và các tai nạn, rủi ro trên biển, tăng cường bảo vệ, hỗ trợ đảm bảo an toàn cho ngư dân hoạt động trên biển, nhất là ở các khu vực xa bờ.

2.4. Giải pháp về khoa học công nghệ

Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ trở thành khâu đột phá để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp chủ lực; trong đó, Viện Nông nghiệp Thanh Hóa là đơn vị đầu mối về nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng KHCN trong nông nghiệp.

- Tập trung tạo bước chuyển biến mạnh mẽ trong nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ vào sản xuất; ưu tiên tập trung trên một số lĩnh vực: Giống, bảo vệ thực vật, thú y, kiểm tra chất lượng giống, phân bón, công nghệ sinh học, quy trình sản xuất thực hành nông nghiệp tốt; bảo quản, chế biến sản phẩm nông sản, sản xuất nông nghiệp công nghệ cao.

- Nhân rộng các mô hình ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học, sản xuất nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp xanh trong trồng trọt, chăn nuôi có hiệu quả đã được khẳng định; đẩy mạnh sản xuất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi thủy sản theo hướng an toàn đạt tiêu chuẩn VietGAP, Hữu cơ trong nước và nước ngoài (JAS, IFOAM)... nhằm nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm.

- Xây dựng các mô hình ứng dụng công nghệ trong chế biến, bảo quản nông sản, xử lý môi trường và phát triển bền vững. Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, sản xuất nông nghiệp; xây dựng các mô hình ứng dụng công nghệ trong sản xuất, chế biến, bảo quản nông sản, xử lý môi trường nhằm phát triển nông nghiệp xanh, bền vững.

- Đẩy mạnh xã hội hóa một số loại hình dịch vụ sự nghiệp công lập theo hướng tự chủ, tự chịu trách nhiệm; huy động sự tham gia của tất cả các thành phần kinh tế, đặc biệt các doanh nghiệp ngoài nhà nước vào các hoạt động khoa học công nghệ, đào tạo và các dịch vụ nông nghiệp khác; phân cấp mạnh mẽ hoạt động khuyến nông cho các tổ chức nông dân và doanh nghiệp.

- Ưu tiên thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào các vùng, khu nông nghiệp công nghệ cao để phát triển các sản phẩm chủ lực; trong đó, quan tâm đến nghiên cứu, hoàn thiện và phát triển các quy trình công nghệ trong sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả kinh tế cao; bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp theo hướng tinh, sâu; đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại;...

- Đào tạo, bồi dưỡng để hình thành đội ngũ cán bộ quản lý, kỹ thuật và công nghệ đủ về số lượng, có trình độ kỹ thuật độ cao trong lĩnh vực nông nghiệp và sinh học, phục vụ các chương trình, đề án nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong theo dõi sự biến đổi khí hậu, nhiệt độ, môi trường, độ ẩm, các tác động ảnh hưởng đến quá trình sản xuất nông nghiệp, như: Xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu phục vụ quản lý, phát triển nông nghiệp và nông thôn; triển khai hệ thống giám sát môi trường nông nghiệp đối với khu trang trại tập trung, quy mô lớn; thí điểm triển khai hệ thống cảnh báo cho cây trồng trong các vùng, khu nông nghiệp công nghệ cao và một số trang trại, hộ gia đình.

2.5. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

- Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, trong đó có lựa chọn trọng tâm, trọng điểm như: Đào tạo lao động nông thôn có trình độ sơ cấp nghề; kỹ thuật viên cần có chứng chỉ hành nghề; tập huấn kỹ thuật cho lao động trực tiếp sản xuất nông nghiệp; đào tạo lao động nông thôn có chứng chỉ nghề để đủ điều kiện hợp đồng lao động với các doanh nghiệp nông nghiệp.

- Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý hợp tác xã, tổ hợp tác: Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuẩn cho các cán bộ quản lý hợp tác xã, tổ hợp tác; phát hiện, tổng kết các mô hình thực tiễn về kinh tế hợp tác, hợp tác xã, tổ chức, liên kết sản xuất để phổ biến, nhân rộng thông qua các chương trình bồi dưỡng, tập huấn phù hợp. Đào tạo, tập huấn cho cán bộ và thành viên HTX; đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với phát triển các sản phẩm OCOP.

- Xây dựng đội ngũ chuyên gia và nhà khoa học giỏi trong từng lĩnh vực, từng sản phẩm nông nghiệp tỉnh có lợi thế. Xây dựng đội ngũ trí thức phục vụ nông nghiệp nông thôn; xây dựng quỹ cho trí thức trẻ vay lập nghiệp ở nông thôn (xây dựng doanh nghiệp, xây dựng trang trại, mở dịch vụ khoa học công nghệ, dịch vụ nông nghiệp...), thu hút trí thức trẻ về làm việc ở nông thôn.

- Khuyến khích các trường đại học tham gia nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ thông qua việc đẩy mạnh phương thức đặt hàng giao trực tiếp trong lĩnh vực khoa học công nghệ, ưu tiên tạo ra sản phẩm, quy trình công nghệ cao phục vụ phát triển sản phẩm chủ lực của ngành Nông nghiệp và PTNT.

- Tổ chức rà soát hệ thống khuyến nông từ tỉnh đến huyện, xã; đào tạo tập huấn để nâng cao trình độ cán bộ khuyến nông; xây dựng mạng lưới khuyến nông tham gia trực tiếp vào chuyển giao khoa học công nghệ, tiên bộ kỹ thuật gắn với đào tạo nghề cho nông dân trên sản phẩm có lợi thế của vùng.

2.6. Giải pháp phát triển các hình thức tổ chức sản xuất

- Tập trung đổi mới tổ chức sản xuất theo hướng phát triển hợp tác, liên kết giữa doanh nghiệp, HTX, tổ hợp tác và người dân trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, trong đó doanh nghiệp giữ vai trò nòng cốt định hướng sản xuất, ứng dụng khoa học công nghệ, xây dựng và quản lý thương hiệu, tiêu thụ sản phẩm.

- Xây dựng và nhân rộng các mô hình, chuỗi liên kết sản xuất trồng trọt có hiệu quả cao đã và đang thực hiện thành công trên địa bàn tỉnh; phát triển chăn nuôi theo hình thức trang trại tập trung quy mô lớn, hiện đại. Liên kết với các cơ sở chế biến để hình thành vùng nguyên liệu tập trung quy mô lớn gắn với cấp chứng chỉ FSC. Thành lập các tổ cộng đồng, hợp tác xã tại các vùng nuôi nhằm hỗ trợ nhau trong dịch vụ đầu vào, kỹ thuật nuôi cũng như tiêu thụ sản phẩm; phát triển mạnh các tổ đoàn kết trên biển.

- Phát triển HTX sản xuất nông nghiệp kiểu mới để đẩy mạnh liên kết phát triển vùng nguyên liệu cung cấp cho doanh nghiệp chế biến, tạo thành các chuỗi giá trị sản xuất, chế biến và tiêu thụ, nâng cao giá trị sản phẩm nông nghiệp; hỗ trợ và tạo điều kiện cho các hợp tác xã, cơ sở, làng nghề xây dựng thương hiệu sản phẩm, xây dựng chỉ dẫn địa lý của đặc sản xứ Thanh, đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, tăng cường năng lực cạnh tranh cho các sản phẩm chủ lực, sản phẩm OCOP.

- Phát huy vai trò đầu tàu của doanh nghiệp trong chuỗi liên kết để hình thành vùng nguyên liệu sản xuất, hỗ trợ đầu vào và thu mua sản phẩm cho nông dân, từng bước tiến tới xây dựng thương hiệu sản phẩm nông sản; đẩy mạnh liên kết, ký kết hợp đồng sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản.

2.7. Giải pháp về thu gom, bảo quản sản phẩm sau thu hoạch, chế biến sản phẩm

- Tập trung sản xuất các sản phẩm nông nghiệp chủ lực theo vùng, gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm để thu hút các doanh nghiệp có khả năng chế biến vào đầu tư chế biến tinh, sâu; đẩy mạnh cơ giới hóa vào các khâu từ sản xuất - bảo quản - chế biến - vận chuyển và tiêu thụ sản phẩm, áp dụng quản lý chất lượng tiên tiến (GHP, DNP, HACCP, ISO...), kết hợp tổ chức sản xuất theo chuỗi, nâng cao giá trị gia tăng.

- Tạo điều kiện thuận lợi để các thành phần kinh tế tiếp cận được các nguồn vốn để đầu tư công nghệ thu hoạch, bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp, như: Trong trồng trọt: Đầu tư nâng cấp, đầu tư mới các nhà máy có dây truyền thiết bị công nghệ hiện đại chế biến đường, lúa gạo, ngô xuất khẩu. Lắp đặt hệ thống nhà mát, nhà lạnh trong bảo quản rau, quả. Chăn nuôi, thủy sản: Xây mới các cơ sở giết mổ tập trung; các nhà máy chế biến hành phẩm, chủ

động tiêu thụ thịt tại chỗ, nâng cao giá trị gia tăng. Lâm nghiệp: Đổi mới công nghệ, thiết bị của các cơ sở hiện có, sản xuất các sản phẩm theo hướng chế biến tinh, sâu; loại bỏ sản xuất dăm gỗ, ván bóc; thu hút đầu tư xây dựng các nhà máy chế biến các sản phẩm: Ván HDF, ván thanh, ván sàn, ván ốp tường, đồ gỗ xuất khẩu ngay tại các vùng nguyên liệu tập trung.

- Khuyến khích, tạo cơ chế hỗ trợ hình thành các mô hình liên kết, hợp tác về sản xuất và tiêu thụ nông sản (Tổ hợp tác, HTX, doanh nghiệp,...) theo hướng chuyên môn hóa và ưu tiên hỗ trợ mua sắm máy móc, thiết bị, công nghệ sau thu hoạch với các chính sách ưu đãi về tín dụng; hướng các chính sách hỗ trợ của nhà nước về đào tạo nhân lực và nâng cao trình độ quản lý. Xây dựng mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị khép kín: Thu hoạch - phơi sấy - sơ chế, giết mổ - bảo quản - chế biến - tiêu thụ.

2.8. Giải pháp về xây dựng thương hiệu, xúc tiến thương mại và phát triển thị trường

a) Đẩy mạnh việc triển khai xây dựng, duy trì, phát triển thương hiệu cho nhóm nông sản chủ lực: đề xuất các nhiệm vụ duy trì, phát triển quảng bá sản phẩm đã có thương hiệu trên địa bàn tỉnh trên cơ sở điều tra, khảo sát về tình hình sản xuất, thị trường tiêu thụ của các sản phẩm, đánh giá những thuận lợi và khó khăn của từng sản phẩm trong nhóm nông sản chủ lực đã có thương hiệu; xây dựng các dự án khoa học công nghệ phù hợp cho từng sản phẩm, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ mới, công nghệ cao để nâng cao năng suất, chất lượng các sản phẩm đã có thương hiệu; Tổ chức tuyên truyền nâng cao nhận thức về vai trò các sản phẩm nổi tiếng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Thông qua các hình thức tuyên truyền và quảng bá nhằm thúc đẩy sản xuất và mở rộng thị trường tiêu thụ cho các sản phẩm có thương hiệu của tỉnh.

b) Tăng cường quản lý chất lượng sản phẩm đã có thương hiệu:

- Xây dựng kế hoạch quản lý, kiểm soát chất lượng sản phẩm nông sản sử dụng nhãn hiệu giai đoạn 2021 - 2025. Quản lý, kiểm soát chất lượng sản phẩm trong chuỗi giá trị sản phẩm nông sản từ khâu sản xuất (giống cây trồng, vật tư nông nghiệp, quy trình sản xuất, chăm sóc,...) đến sơ chế, phân loại, bảo quản sau thu hoạch (các trung tâm sau thu hoạch, doanh nghiệp, cơ sở) chế biến và tiêu thụ sản phẩm hàng hóa.

- Hướng dẫn các doanh nghiệp, HTX, tổ hợp tác, cơ sở, đầu mối thu mua nông sản, nông hộ sử dụng nhãn hiệu, xây dựng kế hoạch và các điều kiện để chuẩn hóa sản phẩm đạt tiêu chuẩn đủ điều kiện đăng ký sử dụng nhãn hiệu; chịu trách nhiệm tổ chức kiểm tra, kiểm soát và công bố chất lượng và phân loại nông sản được gắn nhãn hiệu trước khi tiêu thụ.

- Các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tiến hành giám sát quá trình thực hiện của các đơn vị được sử dụng nhãn hiệu chứng nhận; định kỳ và đột xuất lấy mẫu kiểm tra chất lượng sản phẩm, thực hiện các chế tài đối với các sản phẩm không đạt chất lượng và các hành vi vi phạm pháp luật về an toàn vệ sinh thực phẩm, sử dụng nhãn hiệu không hợp pháp.

- Tuyên truyền cho các đối tượng: hộ nông dân, HTX, tổ hợp tác, các doanh nghiệp trực tiếp sản xuất hoặc tham gia vào chuỗi sản xuất, cung cấp dịch vụ, giúp nâng cao ý thức, thực hiện tốt công tác quản lý chất lượng sản phẩm, nâng cao giá trị thương hiệu trong quá trình triển khai thực hiện.

c) Quảng bá thương hiệu các sản phẩm nông sản đã có thương hiệu:

- Tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân tiếp cận với thị trường, giới thiệu sản phẩm đã có thương hiệu ra ngoài tỉnh thông qua các hội trợ, triển lãm...

- Xây dựng, đăng tải các phim tư liệu sản phẩm nông sản đã có thương hiệu trên các Đài Phát thanh - Truyền hình Trung ương và địa phương, Internet, mạng xã hội và quảng bá ở nước ngoài. Xây dựng trang thông tin về thương hiệu các sản phẩm nông sản của tỉnh phục vụ quảng bá trên các báo, tạp chí,...

- Xây dựng chuyên trang Website thương hiệu sản phẩm nông sản Thanh Hóa phục vụ người tiêu dùng trong việc truy cập, tìm kiếm các sản phẩm chất lượng mang thương hiệu.

- Hợp tác với các trung tâm phân phối nông sản lớn, với đơn vị dịch vụ du lịch (cơ sở lưu trú, lễ hành, phương tiện vận chuyển công cộng...) để quảng bá nông sản của tỉnh. Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ cho các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm nông sản đã có thương hiệu hoạt động xúc tiến thương mại theo các Chương trình xúc tiến thương mại Quốc gia, Chương trình xúc tiến thương mại Du lịch và Đầu tư của tỉnh. Xây dựng trung tâm trưng bày, giới thiệu và bán các sản phẩm mang thương hiệu của tỉnh ở các địa bàn cửa ngõ và các trung tâm thương mại, du lịch của tỉnh.

d) Tăng cường xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường tiêu thụ:

- Đẩy mạnh hỗ trợ triển khai thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại để thúc đẩy tiếp cận thị trường cả trong nước và quốc tế, tạo đầu ra cho nông sản hàng hóa.

- Dự báo thị trường cho các doanh nghiệp sản xuất, chế biến nông sản, đặc biệt là người dân để họ có định hướng, phương án sản xuất phù hợp.

- Tăng cường nghiên cứu phân khúc thị trường tiêu thụ, kết nối với nhiều kênh phân phối, trong đó có hợp tác liên kết giữa các doanh nghiệp hoạt động thương mại tại các thị trường tiêu thụ sản phẩm.

- Tiếp tục đầu tư nâng cấp, cải tạo, xây dựng mới chợ nông thôn, chợ đầu mối tiêu thụ nông sản hàng hóa, các khu giết mổ gia súc gia cầm tập trung và trung tâm thương mại, siêu thị.

- Quy hoạch sắp xếp lại các điểm tiêu thụ nông thủy sản theo hệ thống nhằm gia tăng sức mua cho người dân tại chỗ và khách vãng lai, khách du lịch đối với hàng nông thủy sản hàng hóa là thế mạnh của tỉnh; nhất là đặc sản truyền thống nổi tiếng của tỉnh.

2.9. Nhóm giải pháp về bảo vệ môi trường

- Tuyên truyền, vận động người dân bảo vệ môi trường, bảo vệ sức khỏe

cho người sản xuất và góp phần bảo đảm sự phát triển bền vững của ngành nông nghiệp thông qua hành động thu gom, phân loại, xử lý các loại rác thải. Khuyến khích người dân sử dụng phế phẩm nông nghiệp để làm phân bón, thức ăn chăn nuôi; tận dụng phụ phẩm nông nghiệp từ thân cây, lá cây để ủ làm phân xanh hữu cơ bón cho cây trồng thay thế các loại phân hóa học, vừa giảm chi phí sản xuất, vừa bảo vệ môi trường.

- Ứng dụng khoa học, công nghệ, kỹ thuật cao, thân thiện với môi trường trong sản xuất nông nghiệp,... Khuyến khích các cơ sở sản xuất, chế biến nông sản đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ thiết bị, hiện đại hóa các công nghệ truyền thống theo phương châm kết hợp giữa công nghệ tiên tiến với công nghệ truyền thống. Khuyến khích sử dụng năng lượng tái tạo, năng lượng sạch.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát về ô nhiễm môi trường tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề và các cơ sở sản xuất, kinh doanh; kiểm tra, giám sát chặt chẽ hoạt động sản xuất, kinh doanh, sử dụng thuốc BVTV, thú y, hóa chất, chất cấm trong trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo quy định.

- Tăng cường các hoạt động giám sát chất lượng, quan trắc và cảnh báo ô nhiễm môi trường; đầu tư trang thiết bị giám sát, quan trắc môi trường; nâng cao năng lực giám sát chất lượng và cảnh báo ô nhiễm môi trường; rà soát và xây dựng hoàn chỉnh mạng lưới quan trắc.

2.10. Giải pháp về nguồn vốn

Thu hút mọi nguồn vốn đầu tư cho phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh, bao gồm vốn đầu tư trong nước (ngân sách nhà nước, doanh nghiệp, các tổ chức tín dụng, của nhân dân,...); vốn đầu tư nước ngoài (các dự án ADB, JICA, WB, vốn tài trợ của các tổ chức phi chính phủ ...).

a) Nguồn vốn từ ngân sách nhà nước:

- Vốn đầu tư từ khu vực Nhà nước bao gồm vốn ngân sách (địa phương và Trung ương), vốn lồng ghép các chương trình mục tiêu quốc gia, trái phiếu Chính phủ, vốn ODA, tín dụng đầu tư của Nhà nước và các dự án đầu tư của Trung ương trên địa bàn tỉnh... Nguồn vốn này có vai trò hết sức quan trọng trong việc đầu tư phát triển nông nghiệp, đặc biệt là đầu tư xây dựng hạ tầng phục vụ sản xuất các sản phẩm nông nghiệp chủ lực:

- Để đảm bảo nguồn vốn này, một mặt Nhà nước cần quan tâm dành nguồn vốn ngân sách và tín dụng ưu đãi để hỗ trợ đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn, mặt khác cần tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và có các biện pháp khuyến khích tiết kiệm cho đầu tư phát triển để tăng tỷ lệ tích lũy từ nội bộ nền kinh tế, từ đó tăng cường đầu tư cho lĩnh vực sản xuất nông nghiệp.

- Tăng hợp lý tỷ trọng vốn đầu tư của ngân sách nhà nước phục vụ phát triển nông nghiệp; nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm giải trình trong công tác quản lý, sử dụng đầu tư công từ ngân sách nhà nước và các nguồn hợp tác phát triển.

- Phối hợp chặt chẽ với các Bộ ngành Trung ương trong việc xây dựng chương trình, thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia như: Chương trình

giảm nghèo nhanh và bền vững theo Nghị quyết 30a của Chính phủ; Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới; vốn trái phiếu Chính phủ... Đồng thời triển khai các công trình, dự án của Bộ ngành đang thực hiện trên địa bàn tỉnh đúng đúng tiến độ, nhất là các dự án lớn về thủy lợi, cảng, thủy sản... nhằm đảm bảo nguồn vốn cho đầu tư phát triển.

b) Nguồn vốn đầu tư của doanh nghiệp và dân cư:

- Vốn doanh nghiệp:

+ Để có thể huy động tối đa nguồn vốn đầu tư từ các doanh nghiệp, trước tiên Luật doanh nghiệp phải được triển khai mạnh trên địa bàn; đẩy nhanh tốc độ cổ phần hóa doanh nghiệp với các hình thức thích hợp để tạo ra được một đội ngũ các doanh nghiệp nông nghiệp hoạt động có hiệu quả, mang lại lợi ích ngày càng tăng cho toàn xã hội.

+ Để các doanh nghiệp thu được lợi nhuận cao hơn, qua đó nguồn thu của nhà nước từ thành phần này tăng lên, cần khuyến khích và tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp nông nghiệp xây dựng trang trại, khu chăn nuôi tập trung, mở rộng quy mô sản xuất, tìm kiếm thị trường tiêu thụ, tìm kiếm đối tác liên doanh; mở rộng các hoạt động tín dụng, ngân hàng, cho các doanh nghiệp vay vốn ưu đãi với những cơ chế thuận lợi; tạo điều kiện cho các doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả và đảm bảo thực hiện tốt nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước.

+ Đẩy mạnh thực hiện cải cách hành chính, thực hiện mô hình một cửa, một cửa liên thông, tạo môi trường đầu tư kinh doanh thực sự thông thoáng. Đổi mới và tăng cường công tác xúc tiến đầu tư, tập trung vào các nhà đầu tư có nhiều tiềm năng, thế mạnh trong việc khai thác, sử dụng có hiệu quả các lợi thế của vùng... để thu hút các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh tham gia đầu tư phát triển sản xuất.

- Vốn từ các thành phần sản xuất tư nhân và hộ gia đình:

+ Phát triển các hình thức đầu tư có sự tham gia giữa nhà nước và tư nhân trong đầu tư hạ tầng, ứng dụng công nghệ cao, tăng cường huy động các nguồn vốn đầu tư phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực.

+ Kết hợp giữa huy động nguồn vốn đầu tư của Nhà nước với sức đóng góp của nhân dân để thực hiện đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất như thủy lợi nhỏ, kiên cố hóa kênh mương, giao thông nông thôn...

+ Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tư nhân bỏ vốn đầu tư mua sắm máy móc thiết bị phục vụ sản xuất, từng bước cơ giới hóa để giảm bớt thời gian lao động nông nghiệp, mở rộng các ngành nghề, phát triển sản xuất kinh doanh, nhất là sản xuất hàng hóa phục vụ cho xuất khẩu.

+ Công bố công khai, rộng rãi các quy hoạch, kế hoạch và các cơ chế, chính sách của tỉnh trên các phương tiện thông tin đại chúng, cổng thông tin điện tử của tỉnh, website của các ngành, địa phương, tạo điều kiện cho doanh nghiệp nghiên cứu, tìm kiếm cơ hội đầu tư.

c) Nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển:

- Triển khai thực hiện tốt Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07/9/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

- Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, giảm thiểu các đầu mối tiếp xúc, xúc tiến đầu tư, tạo mọi điều kiện thuận lợi để thu hút các dự án đầu tư trên địa bàn, khuyến khích các dự án đang hoạt động đầu tư mở rộng sản xuất.

- Áp dụng chính sách hỗ trợ tài chính, tín dụng cho các sản xuất các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh. Chuyển hình thức cho vay bằng thế chấp tài sản sang hình thức cho vay theo dự án, đặc biệt là hướng ưu tiên cho các ngành công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản, nông nghiệp công nghệ cao công nghiệp xuất khẩu và sử dụng nhiều lao động.

d) Nguồn vốn đầu tư nước ngoài: trong điều kiện khả năng huy động nguồn vốn trong nước còn hạn hẹp, nguồn vốn đầu tư nước ngoài, chủ yếu là ODA, FDI và vốn tài trợ của các tổ chức Quốc tế như WB, ADB, JICA... Nguồn vốn này có ý nghĩa hết sức quan trọng, nó không chỉ tạo nguồn vốn cho đầu tư phát triển trên địa bàn mà còn là cơ hội để đổi mới công nghệ, đào tạo cán bộ kỹ thuật và mở rộng thị trường. Do vậy, cần mở rộng hợp tác với các tổ chức tài chính lớn như WB, ADB, KEXIMBANK, JICA,... để tranh thủ nguồn vốn ODA đầu tư cho các dự án phát triển nông nghiệp, nông thôn; tiếp tục bổ sung các chính sách ưu đãi đầu tư để thu hút các nhà đầu tư nước ngoài, thực hiện các chương trình xúc tiến đầu tư ở ngoài nước, kêu gọi đầu tư dưới nhiều hình thức, đầu tư trực tiếp và gián tiếp. Xác định danh mục dự án cần sử dụng nguồn vốn ODA theo thứ tự ưu tiên để bố trí kế hoạch trung hạn, dài hạn. Xây dựng các dự án có căn cứ để tranh thủ các nguồn vốn của các tổ chức quốc tế.

2.11. Giải pháp về cơ chế chính sách

- Triển khai thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách của Trung ương, tỉnh ban hành khuyến khích, tạo động lực cho phát triển sản xuất nông nghiệp nói chung và các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh nói riêng.

- Rà soát, sửa đổi, ban hành mới các cơ chế, chính sách phát triển nông nghiệp phù hợp theo hướng giảm số lượng các cơ chế chính sách, giảm số lượng các hạng mục hỗ trợ, tăng định mức hỗ trợ và tập trung hỗ trợ những nội dung, hạng mục quan trọng có tính chất “đòn bẩy” để tạo động lực thúc đẩy phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực, như: Hỗ trợ sản xuất giống, tổ chức sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm; hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật cho các vùng sản xuất chuyên canh, tập trung, quy mô lớn;....

IV. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN KÊU GỌI ĐẦU TƯ

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quy mô đầu tư	Giai đoạn đầu tư	Vốn đầu tư (tỷ đồng)
	TỔNG SỐ				32.645
I	Lĩnh vực công nghệ cao				3.115
1	Dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật khu nông nghiệp công nghệ cao Lam Sơn - Sao Vàng	Huyện Thọ Xuân	800 - 1.000 ha	2021 - 2025	1.000
2	Dự án đầu tư xây dựng vùng nông nghiệp công nghệ cao các huyện dọc đường Hồ Chí Minh	huyện trung du, miền núi	Mía thâm canh 7.000 ha; rau an toàn 1.000 ha; 02 trang trại bò thịt chất lượng cao, qui mô 3.000 con/trang trại; khu liên hợp sản xuất thức ăn chăn nuôi kết hợp nuôi lợn hướng nạc, quy mô 70 nghìn con,...	2021 - 2025	2.115
II	Lĩnh vực trồng trọt				4.850
1	Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến gạo xuất khẩu gắn với phát triển vùng lúa thâm canh năng suất chất lượng cao	Tại các huyện: Thọ Xuân, Yên Định, Nông Cống, Hoằng Hóa, Quảng Xương.	Công suất 30.000 – 50.000 tấn/năm/nhà máy	2021-2030	1.000
2	Đầu tư, xây dựng nhà máy chế biến ngô gắn với phát triển vùng nguyên liệu.	Tại các huyện trọng điểm ngô của tỉnh	Công suất 30.000 – 50.000 tấn/năm; diện tích vùng nguyên liệu 10.000 ha.	2021-2030	350
3	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến và xuất khẩu rau, quả (10 dự án)	Các huyện: Hoằng Hóa, Thọ Xuân, Yên Định, Thiệu Hóa, Nông Cống, Hậu Lộc, Hoằng Hóa, Nga Sơn,...	2.000 ha/dự án; công suất 50.000 tấn rau, quả/năm/nhà máy	2021-2030	2.500
4	Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến trái cây tươi xuất khẩu gắn với xây dựng vùng sản xuất cây ăn quả tập trung của tỉnh.	Các huyện: Thạch Thành, Ngọc Lặc	3.000 ha	2021-2025	1.000
III	Lĩnh vực chăn nuôi				22.900
1	Dự án kku liên hợp sản xuất, chăn nuôi, chế biến thực phẩm công nghệ cao Xuân Thiện Thanh Hoá tại huyện Ngọc Lặc, Lang Chánh và huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hoá	Các huyện: Ngọc Lặc, Cẩm Thủy, Lang Chánh	Quy mô 45.000 lợn nái, 315.000 lợn thịt/năm.	2021-2030	22.000

2	Các dự án đầu tư chăn nuôi gà thịt công nghệ cao, để cung cấp nguyên liệu cho nhà máy giết mổ, chế biến xuất khẩu thịt gà VietAvis (10 khu)	Các huyện trung du, miền núi thấp, đồng bằng	10 chuồng/khu dự án, quy mô 26.000 gà thịt/chuồng	2021-2030	550
3	Nhà máy giết mổ, chế biến, bảo quản, tiêu thụ thịt gia súc gắn với chuỗi cửa hàng cung cấp thực phẩm an toàn (5 cơ sở)	Các huyện: Yên Định, Thạch Thành, Ngọc Lặc, Như Xuân, thị xã Nghi Sơn	12-15 tấn thịt gia súc, gia cầm/ngày	2021-2030	350
IV	Lĩnh vực lâm nghiệp				1.900
1	Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến sản phẩm từ cây luồng gắn với phát triển vùng nguyên liệu	Huyện Quan Hóa	Công suất nhà máy 10.000 m ³ /năm; vùng nguyên liệu 20.000 ha.	2021 - 2030	700
2	Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến sản phẩm từ cây nứa, vầu gắn với phát triển vùng nguyên liệu	Huyện Quan Sơn	Các sản phẩm mỹ nghệ xuất khẩu 2 -2,5 triệu sản phẩm/năm; sản phẩm nan thanh 20.000 tấn; sản phẩm nứa, vầu ghép tấm 2.000 m ³ , vùng nguyên liệu 20.000 - 25.000 ha.	2021 - 2030	450
3	Đầu tư nhà máy chế biến gỗ công nghiệp gắn với phát triển vùng nguyên liệu gỗ lớn	Các huyện miền núi	5.000 – 10.000 ha	2021-2025	750
V	Lĩnh vực thủy sản				1.780
1	Đầu tư phát triển hạ tầng thiết yếu như hệ thống cấp, thoát nước chính, hệ thống điện, đường giao thông phục vụ nuôi tôm nước lợ cho 7 vùng nuôi	Các huyện: Nga Sơn, Hoằng Hóa, Hậu Lộc Quảng Xương	1.346 ha	2021-2026	135
2	Dự án nuôi trồng thủy sản bằng lồng, bè trên vùng biển đảo Hòn Mê.	Thị xã Nghi Sơn	Quy mô 88 ha (nuôi tôm hùm 15 ha, nuôi cá biển 73 ha)	2021 - 2025	240
3	Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến Thủy sản	Thành phố Sầm Sơn, Thị xã Nghi Sơn, huyện Hậu Lộc	Công suất 20.000 tấn/năm/nhà máy	2021-2035	900
4	Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng khai thác hải sản	Cảng cá Lạch Hới; cảng cá Hoằng Trường; cảng cá kết hợp với khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá, huyện Hậu Lộc.	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng 03 cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền nghề cá, góp phần nâng cao hiệu quả khai thác hải sản, giảm tổn thất sau thu hoạch giảm từ 20 - 30% hiện nay xuống còn 5 – 8% vào năm 2025	2021-2026	505

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Kinh phí thực hiện

Tổng vốn phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 là 45.545 tỷ đồng. Trong đó:

- Vốn ngân sách nhà nước 1.600 tỷ đồng (chiếm 3,51%); bao gồm:
 - + Vốn ngân sách Trung ương 700 tỷ đồng; hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao cho vùng sản xuất tập trung.
 - + Vốn ngân sách tỉnh: 700 tỷ đồng (nguồn vốn sự nghiệp kinh tế của tỉnh thực hiện các cơ chế, chính sách; lồng ghép thực hiện các cơ chế, chính sách đang còn hiệu lực giai đoạn 2021 – 2025; hỗ trợ thực hiện công tác tuyên truyền, đào tạo, tập huấn phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực; hỗ trợ xây dựng các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi đối với các sản phẩm nông nghiệp chủ lực; hỗ trợ xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm nông nghiệp chủ lực).
 - + Vốn ngân sách huyện, xã: 200 tỷ đồng.
- Các nguồn vốn huy động hợp pháp khác 43.945 tỷ đồng, chiếm 96,49% (nguồn vốn của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước).

2. Phân kỳ bố trí kinh phí

- Giai đoạn 2021 - 2025 là 27.067 tỷ đồng, trong đó vốn ngân sách nhà nước 700 tỷ đồng (vốn ngân sách Trung ương 300 tỷ đồng; vốn ngân sách tỉnh 300 tỷ đồng, vốn ngân sách huyện, xã 100 tỷ đồng; các nguồn vốn huy động hợp pháp khác 26.367 tỷ đồng).
- Giai đoạn 2026 - 2030 là 18.478 tỷ đồng, trong đó vốn ngân sách nhà nước 900 tỷ đồng (vốn ngân sách Trung ương 400 tỷ đồng; vốn ngân sách tỉnh 400 tỷ đồng, vốn ngân sách huyện, xã 100 tỷ đồng; các nguồn vốn huy động hợp pháp khác 17.578 tỷ đồng).

Biểu 30: Tổng hợp nhu cầu vốn đầu tư phát triển nông nghiệp đến năm 2025, định hướng đến năm 2030

Đơn vị tính: tỷ đồng

ST T	Chỉ tiêu	Tổng số		Giai đoạn			
				2021 - 2025		2026 - 2030	
		Kinh phí	Cơ cấu (%)	Kinh phí	Cơ cấu (%)	Kinh phí	Cơ cấu (%)
	Tổng	45.545	100	27.067	59,43	18.478	40,57
1	Ngân sách nhà nước	1.600	3,51	700	1,54	900	1,98
1.1	Ngân sách Trung ương	700	1,54	300	0,66	400	0,88
1.2	Ngân sách Tỉnh	700	1,54	300	0,66	400	0,88
a	Lồng ghép thực hiện các cơ chế, chính sách đang còn hiệu lực giai đoạn 2021 - 2025	120	0,26	120	0,26		
b	Chính sách thực hiện hỗ trợ phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực	580	1,27	180	0,40	400	0,88
c	Ngân sách huyện, xã	200	0,44	100	0,22	100	0,22
2	Vốn huy động hợp pháp khác	43.945	96,49	26.367	57,89	17.578	38,59

Phần thứ ba **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Đề án; chủ động lồng ghép các mục tiêu, nhiệm vụ của Đề án với các chương trình và đề án của tỉnh và địa phương có liên quan.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan đề xuất xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá, định kỳ hằng năm báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả triển khai thực hiện Đề án.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Căn cứ kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025, có trách nhiệm tham mưu cân đối, bố trí vốn hỗ trợ đầu tư cho một số hạng mục công trình thuộc đối tượng đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước, đảm bảo phù hợp với quy định của Luật Đầu tư công, các quy định hiện hành và khả năng cân đối nguồn vốn. Đồng thời, tham mưu, hướng dẫn lồng ghép các nguồn vốn đầu tư trên địa bàn để triển khai thực hiện các nội dung của Đề án.

3. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị liên quan tham mưu cân đối, bố trí kinh phí thực hiện các cơ chế, chính sách của tỉnh để hỗ trợ phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh.

4. Sở Khoa học và Công nghệ

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị liên quan đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu, khảo nghiệm, thử nghiệm, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong lĩnh vực nông, lâm, thủy sản đối với sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm nông nghiệp chủ lực; ưu tiên tham mưu cân đối, bố trí nguồn vốn do Trung ương hỗ trợ và nguồn vốn sự nghiệp khoa học của tỉnh phục vụ chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, công nghệ cao để phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh; nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước, tăng cường tập huấn, kiểm tra, hướng dẫn, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân thực hiện sở hữu trí tuệ, quản lý, sử dụng thương hiệu sản phẩm nông nghiệp chủ lực.

5. Sở Công Thương

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị liên quan, nghiên cứu tham mưu các chính sách thương mại của tỉnh và tổ chức thực hiện tốt các chính sách của Trung ương để hỗ trợ khuyến khích phát

triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực; hướng dẫn các hàng rào kỹ thuật và điều hành hoạt động xuất, nhập khẩu; xúc tiến thương mại, liên kết, tìm kiếm các nhà phân phối hỗ trợ tiêu thụ nông sản.

6. Sở Tài nguyên và Môi trường

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị liên quan xác định diện tích đất nông nghiệp (trong đó, có các vùng nông nghiệp tập trung) được phân bổ chỉ tiêu trong quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện, cấp xã để tổng hợp vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, cấp huyện làm căn cứ giao đất, cho thuê đất thực hiện các dự án trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

7. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị liên quan ưu tiên lồng ghép, tổ chức thực hiện tốt chương trình đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực liên quan đến các nội dung của Đề án.

8. Sở Thông tin và Truyền thông

Chỉ đạo, hướng dẫn Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Thanh Hóa và các cơ quan thông tin truyền thông trên địa bàn tỉnh tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, tạo chuyển biến sâu sắc về nhận thức của cán bộ, đảng viên và Nhân dân trong tỉnh về phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực. Lập chuyên trang, chuyên mục để kịp thời thông tin về các mô hình tốt, các điển hình tiên tiến, để các địa phương, doanh nghiệp, người dân học tập và làm theo.

9. Văn phòng điều phối chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh

Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị liên quan đẩy mạnh công tác tuyên truyền, tập huấn Chương trình “mỗi xã một sản phẩm” (Chương trình OCOP); đồng thời, phối hợp giám sát tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm; hỗ trợ các khâu: hướng dẫn kỹ thuật, ứng dụng khoa học công nghệ, tín dụng,... hỗ trợ phát triển các mô hình tổ chức sản xuất; hoàn thiện nâng cấp các sản phẩm đăng ký tham gia Chương trình OCOP; đẩy mạnh các hoạt động xây dựng thương hiệu, xúc tiến thương mại, quảng bá đối với các sản phẩm OCOP đạt tiêu chuẩn.

10. Liên minh Hợp tác xã

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các cơ quan liên quan tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn, hỗ trợ thành lập mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp; thực hiện hiệu quả chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã; hỗ trợ phát triển mô hình hợp tác, liên kết doanh nghiệp, hợp tác xã, nông hộ trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp chủ lực.

11. Hội Nông dân tỉnh

Tăng cường công tác thông tin tuyên truyền, phát động các phong trào thi đua đến cán bộ, hội viên, nông dân,... tích cực tham gia đầu tư phát triển sản

xuất các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh, đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm; chỉ đạo xây dựng nhiều mô hình phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực trong nông dân; vận động hội viên, nông dân sản xuất giỏi, ứng dụng công nghệ cao, thông minh trong sản xuất, chế biến sản phẩm nông nghiệp chủ lực; tổ chức cho hội viên, nông dân tham gia giám sát vệ sinh an toàn thực phẩm; hỗ trợ hội viên Hội Nông dân được tiếp cận các cơ chế, chính sách, nguồn vốn ưu đãi để phát triển kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp chủ lực.

12. Các sở, ban, ngành liên quan

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao tích cực, chủ động phối hợp chặt chẽ với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo, triển khai thực hiện các nội dung của Đề án, đảm bảo hoàn thành mục tiêu đề ra ở mức cao nhất trong thời gian sớm nhất.

13. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Thanh Hóa và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh

Tích cực tuyên truyền, vận động Nhân dân, đoàn viên, hội viên thực hiện tốt nội dung Đề án; lựa chọn, xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp chủ lực có hiệu quả để vận động đoàn viên, hội viên tích cực hưởng ứng tham gia thực hiện; tăng cường vai trò của Mặt trận Tổ quốc tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội trong quá trình thực hiện công tác giám sát, phản biện xã hội trong việc thực hiện các cơ chế, chính sách phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh.

14. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

- Xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện Đề án cụ thể đến từng sản phẩm nông nghiệp chủ lực; trong đó, xác định rõ vị trí, quy mô, sản lượng, giá trị, thương hiệu, định hướng thị trường tiêu thụ sản phẩm; đồng thời, phát triển các sản phẩm có lợi thế của địa phương theo Chương trình mỗi xã một sản phẩm.

- Triển khai rà soát, điều chỉnh cơ cấu sản xuất theo hướng tập trung phát triển cây trồng, vật nuôi là chủ lực của địa phương, có khả năng cạnh tranh phù hợp với quy hoạch phát triển của ngành và nhu cầu thị trường; nghiên cứu, xây dựng mô hình sản xuất và các cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển phù hợp, hiệu quả.

- Vận dụng linh hoạt cơ chế, chính sách của tỉnh để khuyến khích đầu tư phù hợp với tiềm năng, lợi thế và nhu cầu của địa phương để thu hút vốn đầu tư xã hội cho phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các sở, ngành triển khai thực hiện các nội dung của Đề án trên địa bàn quản lý.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

PHẦN PHỤ BIỂU

Phụ biểu 01:

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT LÚA GẠO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, GIAI ĐOẠN 2021 - 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

TT	Huyện	Giải đoạn 2021 - 2025																Định hướng đến năm 2030				
		Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024			Năm 2025								
		Diện tích (ha)	Năng suất lúa (tạ/ha)	Sản lượng lúa (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất lúa (tạ/ha)	Sản lượng lúa (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất lúa (tạ/ha)	Sản lượng lúa (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất lúa (tạ/ha)	Sản lượng lúa (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất lúa (tạ/ha)	Sản lượng lúa (tấn)	Sản lượng gạo (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất lúa (tạ/ha)	Sản lượng lúa (tấn)	Sản lượng gạo (tấn)	
	Toàn Tỉnh	230.000	58,1	1.335.487	223.600	58	1.306.690	221.600	59	1.296.650	219.500	59	1.285.573	216.700	60	1.300.000	880.000	200.000	7	130.000	900.000	
I	Vùng đồng bằng	122.270	62,7	766.337	117.900	63	746.240	117.800	63	741.300	114.960	64	734.050	115.550	63	727.330	491.525	105.500	68	715.950	502.500	
1	TP Thanh Hóa	7.300,0	61,0	44.500	6.800	62	42.000	6.800	61	41.500	6.500	63	41.000	6.600	62	40.920	28.609	5.000	65,0	32.500	23.100	
2	TX Bỉm Sơn	700,0	51,0	3.572	600	53	3.200	600	52	3.100	600	51	3.050	650	60	3.900	2.221	500	65,0	3.250	2.300	
3	Thị Xuân	15.320,0	65,0	99.580	14.100	69	97.000	14.900	64	96.000	14.500	66	95.500	14.000	65	91.000	60.032	13.500	70,0	94.500	66.200	
4	Đông Sơn	7.300,0	62,0	45.260	6.700	62	41.540	6.500	63	41.000	6.000	68	40.500	5.000	63	31.500	20.770	2.500	68,0	17.000	12.200	
5	Nông Cống	19.750,0	63,0	124.425	19.300	63	122.300	19.400	63	122.200	19.000	64	121.000	19.000	62	117.800	84.095	18.500	67,0	123.950	89.200	
6	Triệu Sơn	19.000,0	62,0	117.800	18.500	62	115.000	18.500	62	114.700	18.000	64	114.500	18.800	62	116.560	78.095	17.500	67,0	117.250	83.500	
7	Hà Trung	10.200,0	56,2	57.320	9.900	57	56.000	9.900	56	55.700	9.500	57	54.000	10.000	60	60.000	39.440	9.000	65,0	58.500	41.000	
8	Yên Định	17.900,0	65,8	117.780	17.600	66	116.000	17.200	67	115.500	17.000	67	114.000	17.500	65	113.750	74.523	16.000	70,0	112.000	75.900	
9	Thiệu Hóa	15.700,0	65,0	102.100	15.400	65	100.200	15.100	66	99.100	15.000	66	98.500	15.500	64	99.200	68.818	15.000	70,0	105.000	73.500	
10	Vĩnh Lộc	9.100,0	59,3	54.000	9.000	59	53.000	8.900	59	52.500	8.860	59	52.000	8.500	62	52.700	34.922	8.000	65,0	52.000	35.600	
II	Vùng ven biển	54.050	57	310.760	52.300	58	303.000	51.100	59	300.200	51.650	58	298.400	48.950	60	294.625	209.791	44.600	66	292.650	202.300	
1	TP Sầm Sơn	1.400,0	37,9	5.300	1.000	45	4.500	800	53	4.200	600	67	4.000	950	55	5.225	2.546	800	60,0	4.800	3.100	
2	Quảng Xương	12.750,0	62,6	79.800	12.400	63	78.000	12.200	64	77.500	12.400	62	77.000	12.000	61	72.600	55.741	11.500	65,0	74.750	52.300	
3	Nga Sơn	8.500,0	58,8	50.000	8.400	59	49.500	8.200	60	49.000	8.200	59	48.500	8.000	62	49.600	31.149	7.000	67,0	46.900	30.500	
4	Hoàng Hoa	12.500,0	61,4	76.750	12.000	62	74.000	11.800	62	73.500	12.100	61	73.400	12.000	64	76.800	53.467	10.500	68,0	71.400	50.000	
5	Hậu Lộc	9.300,0	58,8	54.680	9.000	59	53.000	8.900	59	52.500	9.000	58	52.500	9.000	60	54.000	37.609	7.500	68,0	51.000	35.700	
6	TX Nghi Sơn	9.600,0	46,1	44.230	9.500	46	44.000	9.200	47	43.500	9.350	46	43.000	7.000	52	36.400	29.279	7.300	60,0	43.800	30.700	
III	Vùng trung du miền núi	53.680	48	258.390	53.400	48	257.450	52.700	48	255.150	52.890	48	253.125	52.200	53	278.128	178.233	49.900	58	291.500	195.200	
1	Thạch Thành	8.600,0	48,2	41.480	8.550	48	41.300	8.400	49	41.000	8.400	48	40.000	8.500	55	46.750	27.499	7.500	60,0	45.000	27.500	
2	Cẩm Thủy	7.450,0	52,7	39.240	7.400	53	39.000	7.300	53	38.500	7.350	52	38.000	7.200	55	39.600	27.803	7.000	62,0	43.400	30.800	
3	Ngọc Lặc	6.940,0	50,4	34.970	6.900	50	34.700	6.800	51	34.500	6.800	50	34.200	6.400	56	35.840	25.540	6.000	62,0	37.200	26.000	
4	Lạng Chánh	2.400,0	44,0	10.560	2.350	45	10.500	2.300	45	10.450	2.300	45	10.400	2.400	52	12.480	7.414	2.000	58,0	14.500	9.400	
5	Nhuệ Xuân	4.600,0	48,8	22.470	4.600	49	22.500	4.500	49	22.000	4.550	49	22.000	4.400	53	23.320	16.345	4.500	60,0	27.000	19.500	
6	Nhuệ Thành	5.900,0	54,5	32.160	5.860	55	32.000	5.800	55	31.700	5.830	54	31.500	5.650	59	33.053	21.292	5.500	62,0	34.100	22.700	
7	Thường Xuân	5.370,0	48,8	26.200	5.370	49	26.200	5.300	49	26.000	5.370	48	26.000	5.350	55	29.425	17.554	5.000	58,0	29.000	19.400	
8	Bà Thước	5.000,0	50,7	25.350	5.000	51	25.400	5.000	51	25.300	5.000	51	25.300	4.850	55	26.675	16.440	4.500	57,0	25.650	16.900	
9	Quan Hóa	2.100,0	41,2	8.650	2.050	41	8.500	2.000	42	8.450	2.000	42	8.450	2.050	47	9.635	5.941	2.100	55,0	11.550	7.600	
10	Quan Sơn	2.320,0	40,4	9.380	2.320	41	9.400	2.300	41	9.350	2.320	40	9.350	2.450	45	11.025	7.048	2.300	50,0	11.500	7.500	
11	Mường Lát	3.000,0	26,4	7.930	3.000	27	7.950	3.000	26	7.900	3.000	26	7.923	2.950	35	10.325	5.448	3.000	42,0	12.600	7.900	

Phụ biểu 02:

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT RAU, QUẢ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, GIAI ĐOẠN 2021 - 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

TT	Huyện	Giai đoạn 2021 - 2025															Định hướng đến năm 2030		
		Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024			Năm 2025					
		Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	sản lượng (tấn)
	Toàn Tỉnh	51.000	115	588.778	52.000	118	612.549	53.000	119	628.154	54.000	120	650.455	55.000	130	720.000	60.000	133	798.000
I	Vùng đồng bằng	24.640	124	306.151	25.080	126	317.262	25.670	127	325.127	26.200	130	340.742	26.800	138	370.400	30.100	140	420.000
1	TP Thanh Hóa	2.500	128	32.000	2.600	128	33.280	2.800	128	35.840	2.900	128	37.120	3.000	140	42.000	3.500	130	45.500
2	TX Bỉm Sơn	240	130	3.120	260	130	3.380	270	120	3.240	350	130	4.550	400	130	5.200	500	135	6.750
3	Thọ Xuân	4.100	145	59.450	4.150	145	60.175	4.100	130	53.300	4.000	145	58.000	4.000	150	60.000	4.000	150	60.000
4	Đông Sơn	950	132	12.540	700	132	9.240	800	132	10.560	600	132	7.920	600	140	900	600	145	8.700
5	Nông Cống	3.600	130	46.800	3.650	140	51.100	3.700	135	49.950	3.700	140	51.800	3.800	150	57.000	4.500	150	67.500
6	Triệu Sơn	2.500	113	28.250	2.670	120	32.040	2.750	130	35.750	3.000	120	36.000	3.000	125	37.500	3.500	128	44.800
7	Hà Trung	1.500	106	15.900	1.550	110	17.050	1.600	110	17.600	1.700	125	21.250	1.700	110	18.700	2.000	110	22.000
8	Yên Định	4.400	120	52.768	4.500	120	53.968	4.550	120	54.567	4.600	120	55.167	4.700	149	69.800	5.000	150	75.000
9	Thiệu Hoá	2.500	113	28.297	2.600	113	29.429	2.700	136	36.720	2.850	141	40.185	3.000	145	43.500	3.500	145	50.750
10	Vĩnh Lộc	2.350	115	27.025	2.400	115	27.600	2.400	115	27.600	2.500	115	28.750	2.600	137	35.800	3.000	130	39.000
II	Vùng ven biển	13.360	116	154.633	13.840	121	167.293	14.160	124	175.032	14.570	125	181.719	14.900	136	202.700	16.800	138	231.400
1	TP Sầm Sơn	500	55	2.750	600	55	3.300	650	55	3.575	750	110	8.250	800	100	8.000	800	105	8.400
2	Quảng Xương	2.360	135	31.860	2.450	135	33.075	2.500	135	33.750	2.550	135	34.425	2.600	145	37.700	3.000	145	43.500
3	Nga Sơn	2.260	115	25.990	2.300	115	26.450	2.350	115	27.025	2.450	126	30.870	2.500	140	35.000	3.000	140	42.000
4	Hoằng Hoà	3.940	142	55.948	3.940	142	55.948	3.960	142	56.232	3.970	142	56.374	4.000	150	60.000	4.500	150	67.500
5	Hậu Lộc	2.450	89	21.805	2.650	120	31.800	2.750	120	33.000	2.850	120	34.200	3.000	140	42.000	3.500	140	49.000
6	TX Nghi Sơn	1.850	88	16.280	1.900	88	16.720	1.950	110	21.450	2.000	88	17.600	2.000	100	20.000	2.000	105	21.000
III	Vùng trung du miền núi	13.000	98	127.994	13.080	98	127.994	13.170	97	127.994	13.230	97	127.994	13.300	111	146.900	13.100	112	146.600
1	Thạch Thành	2.000	115	23.000	2.000	115	23.000	2.000	115	23.000	2.000	115	23.000	2.000	120	24.000	2.200	120	26.400
2	Cẩm Thủy	2.030	103	20.909	2.050	85	17.425	2.070	112	23.184	2.090	85	17.765	2.100	110	23.100	2.200	110	24.200
3	Ngọc Lặc	2.000	98	19.600	1.950	99	19.208	1.900	121	22.990	1.850	99	18.223	1.800	100	18.000	1.200	110	13.200
4	Lạng Chanh	850	110	9.350	830	79	6.524	820	98	8.036	820	79	6.445	800	90	7.200	800	90	7.200
5	Như Xuân	1.240	145	17.980	1.260	125	15.750	1.280	125	16.000	1.280	125	16.000	1.350	150	20.200	1.400	150	21.000
6	Như Thanh	1.250	110	13.750	1.260	110	13.860	1.280	110	14.080	1.280	110	14.080	1.300	120	15.600	1.300	120	15.600
7	Thường Xuân	650	143	9.295	750	130	9.750	850	130	11.050	950	130	12.350	1.000	147	14.700	1.000	147	14.700
8	Bà Thước	1.580	105	16.590	1.590	105	16.695	1.590	105	16.695	1.590	105	16.695	1.600	110	17.600	1.600	110	17.600
9	Quan Hoá	390	77	3.003	395	44	1.738	400	88	3.520	400	75	3.000	400	50	2.000	400	50	2.000
10	Quan Sơn	870	76	6.612	850	48	4.038	830	80	6.640	820	88	7.216	800	50	4.000	800	50	4.000
11	Mường Lát	140	68	952	145	30	435	150	70	1.050	150	60	900	150	35	500	200	35	700

Phụ biểu 03:

**KẾ HOẠCH SẢN XUẤT CÂY ĂN QUẢ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, GIAI ĐOẠN 2021 - 2025,
ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**

TT	Huyện	Tổng diện tích đến năm 2030 (ha)	Trong đó:							
			Cam	Bưởi	Chuối	Xoài	Dứa	Nhãn, Vải	Na	Cây khác
Tổng		30.500	2.530	2.800	3.000	2.000	3.000	2.400	2.200	12.570
I	Vùng đồng bằng	14.930	1.075	1.280	1.560	710	1.400	1.020	890	6.995
1	TP Thanh Hóa	900	100	100	130	70		90	90	320
2	TX Bim Sơn	1.180	70	80		50		100	60	820
3	Thọ Xuân	1.750	300	200	220	90		120	120	700
4	Đông Sơn	650	65	80	120	50		80	60	195
5	Nông Cống	1.350	120	120	150	90		120	100	650
6	Triệu Sơn	1.700	100	150	220	90		120	100	920
7	Hà Trung	2.400	70	130	200	60	900	90	70	880
8	Yên Định	2.200	120	200	150	90	500	120	120	900
9	Thiệu Hoá	700	50	90	120	50		80	70	240
10	Vĩnh Lộc	2.100	80	130	250	70		100	100	1.370
II	Vùng ven biển	3.060	170	320	580	200		210	270	1.310
1	TP Sầm Sơn	350		30		30			30	260
2	Quảng Xương	720	40	70	120	50		60	60	320
3	Nga Sơn	460	40	80	200	30		30	40	40
4	Hoằng Hoá	550	40	50	120	30		40	60	210
5	Hậu Lộc	700	30	50	80	30		40	40	430
6	TX. Nghi Sơn	280	20	40	60	30		40	40	50
III	Vùng trung du miền núi	12.510	1.285	1.200	860	1.090	1.600	1.170	1.040	4.265
1	Thạch Thành	2.600	300	200	250	110	500	150	120	970
2	Cẩm Thủy	1.900	150	130	150	110	200	150	120	890
3	Ngọc Lặc	1.900	120	130	120	120	500	150	120	640
4	Lạng Chánh	650	80	120	60	100		120	120	50
5	Như Xuân	1.450	300	120	60	90	200	100	80	500
6	Như Thanh	1.300	80	120	80	90	200	100	80	550
7	Thường Xuân	870	90	120	70	90		120	120	260
8	Bá Thước	810	90	120	70	90		120	100	220
9	Quan Hoá	180	40	50		80				10
10	Quan Sơn	450	20	50		100		80	90	110
11	Mường Lát	400	15	40		110		80	90	65

Phụ biểu 04:

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT MÍA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, GIAI ĐOẠN 2021 - 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

TT	Huyện	Giai đoạn 2021 - 2025															Định hướng đến năm 2030		
		Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024			Năm 2025					
		Diện tích mía (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích mía (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích mía (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích mía (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích mía (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích mía (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
	Toàn Tỉnh	19.500	618	1.205.540	19.000	644	1.223.195	18.600	671	1.247.845	18.300	694	1.270.130	18.000	700	1.260.000	16.500	780	1.287.000
I	Vùng đồng bằng	4.920	620	304.945	5.115	642	328.490	5.020	683	343.075	4.975	715	355.490	3.850	742	285.600	3.700	815	301.700
1	TP Thanh Hóa	20	650	1.300	20	670	1.340	25	680	1.700	25	700	1.750						
2	TX Bìn Sơn	600	600	36.000	700	620	43.400	700	650	45.500	700	680	47.600	500	750	37.500	500	815	40.750
3	Thọ Xuân	1.850	625	115.625	2.000	650	130.000	2.000	700	140.000	2.000	730	146.000	1.500	750	112.500	1.500	820	123.000
4	Đông Sơn	10	640	640	15	660	990	15	690	1.035	20	720	1.440						
5	Nông Cống	700	650	45.500	700	670	46.900	600	690	41.400	600	710	42.600	600	720	43.200	500	800	40.000
6	Triệu Sơn	420	600	25.200	400	630	25.200	400	670	26.800	400	720	28.800	400	750	30.000	400	820	32.800
7	Hà Trung	270	600	16.200	270	630	17.010	270	670	18.090	250	700	17.500	150	720	10.800	150	810	12.150
8	Yên Định	500	620	31.000	480	620	29.760	480	680	32.640	450	720	32.400	350	750	26.250	300	820	24.600
9	Thiệu Hoá	120	640	7.680	100	680	6.800	100	710	7.100	100	730	7.300	50	750	3.750	50	820	4.100
10	Vĩnh Lộc	430	600	25.800	430	630	27.090	430	670	28.810	430	700	30.100	300	720	21.600	300	810	24.300
II	Vùng ven biển	190	622	11.825	255	646	16.475	255	666	16.995	265	684	18.120						
1	TP Sầm Sơn	15	600	900	15	630	945	20	650	1.300	20	670	1.340						
2	Quảng Xương	20	700	1.400	25	730	1.825	25	750	1.875	30	760	2.280						
3	Nga Sơn	20	630	1.260	25	650	1.625	25	670	1.675	30	680	2.040						
4	Hoằng Hoá	20	630	1.260	25	650	1.625	25	670	1.675	30	680	2.040						
5	Hậu Lộc	35	630	2.205	30	650	1.950	35	670	2.345	35	680	2.380						
6	TX Nghi Sơn	80	600	4.800	135	630	8.505	125	650	8.125	120	670	8.040						
III	Vùng trung du miền núi	14.390	618	888.770	13.630	644	878.230	13.325	666	887.775	13.060	686	896.520	14.150	689	974.400	12.800	770	985.300
1	Thạch Thành	4.900	625	306.250	4.600	650	299.000	4.600	670	308.200	4.500	690	310.500	4.500	704	317.400	4.200	748	314.300
2	Cẩm Thủy	1.950	620	120.900	1.950	650	126.750	1.900	680	129.200	1.800	700	126.000	1.800	720	129.600	1.700	800	136.000
3	Ngọc Lặc	2.150	620	133.300	2.100	650	136.500	2.050	670	137.350	2.000	690	138.000	2.000	700	140.000	1.500	800	120.000
4	Lạng Chánh	350	600	21.000	300	620	18.600	250	630	15.750	250	640	16.000	200	650	13.000	200	780	15.600
5	Như Xuân	1.050	600	63.000	670	620	41.540	650	630	40.950	650	640	41.600	1.500	650	97.500	1.450	780	113.100
6	Như Thanh	320	600	19.200	300	600	18.000	300	600	18.000	300	600	18.000	1.500	600	90.000	1.300	760	98.800
7	Thường Xuân	1.070	600	64.200	1.050	620	65.100	1.000	660	66.000	1.000	700	70.000	700	720	50.400	650	780	50.700
8	Bà Thước	2.500	620	155.000	2.600	650	169.000	2.500	670	167.500	2.500	690	172.500	1.950	700	136.500	1.800	760	136.800
9	Quan Hoà	40	590	2.360	20	620	1.240	25	640	1.600	20	650	1.300						-
10	Quan Sơn	40	590	2.360	20	620	1.240	25	640	1.600	20	650	1.300						
11	Mường Lát	20	600	1.200	20	630	1.260	25	650	1.625	20	660	1.320						

Phụ biểu 05:

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT CÂY NGŨ O LÃY HẠT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, GIAI ĐOẠN 2021 - 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

TT	Huyện	Giai đoạn 2021 - 2025															Định hướng đến năm 2030		
		Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024			Năm 2025					
		Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
	Toàn Tỉnh	46.000	45,0	207.000	44.000	45,9	201.900	42.200	46,5	196.050	42.200	46,5	196.050	40.000	50,0	200.000	40.000	50,0	200.000
I	Vùng đồng bằng	15.340	49	75.834	14.150	52	73.350	13.050	54	70.300	13.050	54	70.300	13.500	54,1	73.020	13.500	54,1	73.020
1	TP. Thanh Hoà	500	48	2.420	400	50,0	2.000	300	63,3	1.900	300	63,3	1.900	500	48,0	2.400	500	48,0	2.400
2	TX Bìn Sơn	90	41	368	50	50,0	250	50	40,0	200	50	40,0	200	50	48,0	240	50	48,0	240
3	Tho Xuân	3.900	52	20.100	3.700	54,1	20.000	3.600	55,6	20.000	3.600	55,6	20.000	3.500	57,6	20.160	3.500	57,6	20.160
4	Đông Sơn	150	39	580	50	40,0	200							100	50,0	500	100	50,0	500
5	Nông Công	1.000	48	4.768	850	52,9	4.500	600	66,7	4.000	600	66,7	4.000	700	52,0	3.640	700	52,0	3.640
6	Triệu Sơn	1.300	47	6.068	1.000	55,0	5.500	900	55,6	5.000	900	55,6	5.000	1.000	50,0	5.000	1.000	50,0	5.000
7	Hà Trung	1.000	44	4.385	900	44,4	4.000	800	43,8	3.500	800	43,8	3.500	850	48,0	4.080	850	48,0	4.080
8	Yên Định	3.000	52	15.450	3.000	51,3	15.400	2.800	54,3	15.200	2.800	54,3	15.200	3.000	57,0	17.100	3.000	57,0	17.100
9	Thiệu Hoá	1.900	50	9.555	1.800	52,8	9.500	1.700	52,9	9.000	1.700	52,9	9.000	1.800	55,0	9.900	1.800	55,0	9.900
10	Vĩnh Lộc	2.500	49	12.140	2.400	50,0	12.000	2.300	50,0	11.500	2.300	50,0	11.500	2.000	50,0	10.000	2.000	50,0	10.000
II	Vùng ven biển	8.060	47	37.911	7.250	49	35.600	6.600	50	32.900	6.600	50	32.900	6.000	55,1	33.040	6.000	55,1	33.040
1	TP. Sầm Sơn	200	44	885	200	40,0	800	100	40,0	400	100	40,0	400	200	50,0	1.000	200	50,0	1.000
2	Quảng Xương	660	42	2.775	500	42,0	2.100	400	50,0	2.000	400	50,0	2.000	500	48,0	2.400	500	48,0	2.400
3	Nga Sơn	750	45	3.349	700	45,7	3.200	600	50,0	3.000	600	50,0	3.000	500	50,0	2.500	500	50,0	2.500
4	Hoàng Hóa	3.100	53	16.529	3.000	53,3	16.000	2.800	56,4	15.800	2.800	56,4	15.800	2.800	56,0	18.140	2.800	56,0	18.140
5	Hải Lặc	1.350	48	6.421	1.250	48,0	6.000	1.200	47,5	5.700	1.200	47,5	5.700	1.000	50,0	5.000	1.000	50,0	5.000
6	Thị xã Nghi Sơn	2.000	40	7.952	1.600	46,9	7.500	1.500	40,0	6.000	1.500	40,0	6.000	1.000	40,0	4.000	1.000	40,0	4.000
III	Vùng trung du miền núi	22.600	41	93.255	22.600	41	92.950	22.550	41	92.850	22.550	41	92.850	20.500	45,8	93.940	20.500	45,8	93.940
1	Thanh Thành	2.400	40	9.655	2.400	39,6	9.500	2.400	39,6	9.500	2.400	39,6	9.500	2.300	45,0	10.350	2.300	45,0	10.350
2	Cẩm Thủy	4.000	46	18.235	4.000	45,5	18.200	4.000	45,5	18.200	4.000	45,5	18.200	3.800	50,0	19.000	3.800	50,0	19.000
3	Ngoài Lặc	3.800	46	17.490	3.800	46,1	17.500	3.800	46,1	17.500	3.800	46,1	17.500	3.700	50,0	18.500	3.700	50,0	18.500
4	Lạng Chánh	1.135	40	4.573	1.135	39,6	4.500	1.130	39,8	4.500	1.130	39,8	4.500	1.000	45,0	4.500	1.000	45,0	4.500
5	Như Xuân	1.045	37	3.865	1.045	36,4	3.800	1.000	37,0	3.700	1.000	37,0	3.700	700	43,0	3.010	700	43,0	3.010
6	Như Thành	1.140	39	4.487	1.140	39,5	4.500	1.140	39,5	4.500	1.140	39,5	4.500	600	48,0	2.880	600	48,0	2.880
7	Thường xuân	1.270	46	5.900	1.270	46,5	5.900	1.270	46,5	5.900	1.270	46,5	5.900	1.200	45,0	5.400	1.200	45,0	5.400
8	Bá Thước	2.750	38	10.365	2.750	37,6	10.350	2.750	37,6	10.350	2.750	37,6	10.350	2.000	44,0	8.800	2.000	44,0	8.800
9	Quan Hoá	2.200	46	10.216	2.200	46,4	10.200	2.200	46,4	10.200	2.200	46,4	10.200	2.200	50,0	11.000	2.200	50,0	11.000
10	Quan Sơn	1.940	29	5.569	1.940	28,9	5.600	1.940	28,9	5.600	1.940	28,9	5.600	2.000	35,0	7.000	2.000	35,0	7.000
11	Mường Lát	920	32	2.900	920	31,5	2.900	920	32	2.900	920	32	2.900	1.000	35,0	3.500	1.000	35,0	3.500

Phụ biểu 06:

KẾ HOẠCH CHĂN NUÔI GIA CÀM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, GIAI ĐOẠN 2021 - 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

ST T	Huyện	Giai đoạn 2021 - 2025															Định hướng đến năm 2030		
		Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024			Năm 2025			Tổng đàn gia cầm (1.000 con)	Thịt gia cầm (tấn)	Trứng gia cầm (1.000 quả)
		Tổng đàn gia cầm (1.000 con)	Thịt gia cầm (tấn)	Trứng gia cầm (1.000 quả)	Tổng đàn gia cầm (1.000 con)	Thịt gia cầm (tấn)	Trứng gia cầm (1.000 quả)	Tổng đàn gia cầm (1.000 con)	Thịt gia cầm (tấn)	Trứng gia cầm (1.000 quả)	Tổng đàn gia cầm (1.000 con)	Thịt gia cầm (tấn)	Trứng gia cầm (1.000 quả)	Tổng đàn gia cầm (1.000 con)	Thịt gia cầm (tấn)	Trứng gia cầm (1.000 quả)			
	Toàn Tỉnh	23.000	57.000	175.000	23.500	59.000	175.000	24.500	60.200	178.500	25.000	61.300	185.000	26.000	62.000	190.000	28.000	67.000	201.000
I	Vùng đồng bằng	10.625	28.400	81.800	10.710	27.600	88.100	11.120	27.900	86.700	11.090	29.700	90.650	11.300	27.650	90.300	11.500	29.850	84.330
1	TP. Thanh Hóa	450	1.000	3.350	500	1.400	3.900	500	1.400	4.000	500	1.100	3.900	500	1.300	3.900	500	1.360	4.060
2	TX. Bỉm Sơn	150	300	1.250	160	400	1.100	190	400	1.500	190	400	1.200	200	450	1.300	200	460	1.380
3	Thọ Xuân	1.580	4.900	13.000	1.600	4.200	23.600	1.600	4.100	10.500	1.500	4.600	22.250	1.400	3.500	20.500	1.300	5.370	11.480
4	Đông Sơn	735	1.800	5.800	650	1.900	5.300	700	2.000	10.300	700	2.000	5.700	700	1.950	5.700	700	2.000	5.980
5	Nông Cống	1.850	6.200	14.000	1.650	4.200	11.400	1.900	4.700	15.400	1.900	6.400	13.500	2.000	4.850	14.000	2.000	4.910	14.630
6	Thiệu Sơn	1.200	2.900	9.000	1.250	3.300	9.000	1.250	3.200	8.700	1.250	3.000	9.100	1.300	3.250	9.300	1.300	3.290	9.810
7	Hà Trung	920	2.200	6.900	1.000	2.800	7.700	1.000	2.700	7.300	1.000	2.400	7.700	1.000	2.650	7.600	1.000	2.700	8.050
8	Yên Định	1.900	4.700	14.500	1.800	4.700	13.000	1.850	4.700	14.200	1.900	4.700	14.000	2.000	5.000	14.500	2.000	4.990	14.840
9	Thiệu Hoà	1.090	2.600	8.200	1.200	2.900	8.100	1.200	2.900	8.600	1.200	2.800	8.000	1.200	2.800	8.000	1.200	2.820	8.380
10	Vĩnh Lộc	750	1.800	5.800	900	1.800	5.000	930	1.800	6.200	950	2.300	5.300	1.000	1.900	5.500	1.000	1.930	5.720
II	Vùng ven biển	6.570	15.500	49.375	6.250	15.200	44.500	6.275	15.100	44.200	6.280	14.800	44.900	6.300	14.600	45.200	6.500	15.370	46.850
1	TP. Sầm Sơn	220	500	1.650	220	500	1.500	235	600	1.700	240	500	1.650	250	600	1.700	250	600	1.800
2	Quảng Xương	1.500	3.500	11.300	1.450	3.500	11.400	1.450	3.400	9.900	1.450	3.400	11.500	1.450	3.300	11.500	1.450	3.990	11.900
3	Nga Sơn	750	1.800	5.700	430	900	3.300	440	1.000	3.400	440	1.000	3.400	450	950	3.500	450	890	3.760
4	Hoàng Hoá	1.650	3.900	12.300	1.800	4.500	12.300	1.800	4.400	13.800	1.800	4.300	12.400	1.800	4.250	12.500	2.000	4.260	12.660
5	Hải Lặc	1.350	3.200	10.125	1.350	3.100	8.400	1.350	3.000	9.200	1.350	3.200	8.450	1.350	2.900	8.500	1.350	2.950	8.760
6	TX. Nghi Sơn	1.100	2.600	8.300	1.000	2.700	7.600	1.000	2.700	6.200	1.000	2.400	7.500	1.000	2.600	7.500	1.000	2.680	7.980
III	Vùng trung du miền núi	5.805	13.100	43.825	6.540	16.200	42.400	7.105	17.200	47.600	7.630	16.800	49.450	8.400	19.750	54.500	10.000	21.420	69.820
1	Thanh Thành	900	2.100	6.750	880	2.200	5.900	920	2.200	5.900	950	2.200	6.350	1.000	2.300	6.500	1.000	2.320	6.900
2	Cẩm Thủy	850	2.000	6.375	850	2.100	6.000	870	2.200	5.800	900	2.100	6.400	900	2.200	6.300	1.000	2.210	6.580
3	Ngọc Lặc	980	1.700	7.350	1.700	4.100	9.400	1.850	4.400	13.000	1.950	3.400	10.800	2.000	4.650	11.000	3.000	2.200	24.150
4	Lạng Chánh	300	700	2.250	350	900	2.500	350	900	1.900	350	900	2.550	350	870	2.500	350	890	2.650
5	Như Xuân	390	900	3.000	360	900	2.400	365	900	2.600	380	900	2.500	380	860	3.000	400	880	2.600
6	Như Thanh	430	1.000	3.250	500	1.200	3.200	750	1.800	4.900	1.100	2.500	7.100	1.700	3.900	10.800	2.000	8.000	12.300
7	Thường Xuân	510	1.200	3.850	530	1.400	3.800	550	1.400	3.500	550	1.300	3.950	550	1.400	4.000	600	1.360	4.050
8	Bà Thước	750	1.800	5.700	750	1.900	5.100	800	1.900	5.700	800	1.900	5.500	850	2.000	6.000	950	2.020	6.010
9	Quan Hoá	285	700	2.200	260	600	1.700	270	600	1.800	270	600	1.800	280	640	1.850	300	640	1.900
10	Quan Sơn	250	600	1.900	210	500	1.400	220	500	1.400	220	600	1.450	230	530	1.500	240	530	1.590
11	Mường Lát	160	400	1.200	150	400	1.000	160	400	1.100	160	400	1.050	160	400	1.050	160	360	1.080

Phụ biểu 07:

KẾ HOẠCH CHĂN NUÔI LỢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, GIAI ĐOẠN 2021 - 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

TT	Huyện	Giai đoạn 2021 - 2025										Định hướng đến năm 2030	
		Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025			
		Tổng đàn lợn (con)	Thịt lợn (tấn)	Tổng đàn lợn (con)	Thịt lợn (tấn)	Tổng đàn lợn (con)	Thịt lợn (tấn)	Tổng đàn lợn (con)	Thịt lợn (tấn)	Tổng đàn lợn (con)	Thịt lợn (tấn)	Tổng đàn lợn (con)	Thịt lợn (tấn)
	Toàn Tỉnh	1.185.000	160.000	1.250.000	180.000	1.300.000	200.000	1.700.000	260.000	2.200.000	330.000	2.200.000	330.000
I	Vùng đồng bằng	458.500	66.150	462.000	72.100	449.000	74.150	432.000	72.150	419.000	69.300	419.000	69.300
1	TP. Thanh Hóa	13.500	2.500	12.000	2.300	10.000	2.100	10.000	2.200	8.000	1.800	8.000	1.800
2	TX. Bỉm Sơn	21.000	3.300	21.000	3.300	18.000	3.100	12.000	2.300	8.000	1.400	8.000	1.400
3	Tho Xuân	82.000	12.900	82.000	14.800	80.000	14.500	73.000	13.500	70.000	13.000	70.000	13.000
4	Đông Sơn	18.000	2.300	18.000	2.600	17.000	2.400	17.000	2.500	13.000	2.000	13.000	2.000
5	Nông Cống	45.000	5.700	45.000	6.500	45.000	6.500	45.000	6.500	50.000	7.400	50.000	7.400
6	Thiệu Sơn	80.000	10.500	80.000	10.900	75.000	11.100	70.000	10.500	70.000	10.500	70.000	10.500
7	Hà Trung	32.000	6.500	32.000	7.000	30.000	7.150	30.000	7.150	25.000	6.000	25.000	6.000
8	Yên Định	75.000	11.000	78.000	12.500	79.000	13.500	80.000	13.700	80.000	13.500	80.000	13.500
9	Thiệu Hoá	39.000	4.550	41.000	5.000	43.000	5.900	43.000	5.900	45.000	6.200	45.000	6.200
10	Vĩnh Lộc	53.000	6.900	53.000	7.200	52.000	7.900	52.000	7.900	50.000	7.500	50.000	7.500
II	Vùng ven biển	324.500	44.850	324.000	46.500	324.000	50.900	331.000	51.700	345.000	53.700	345.000	53.700
1	TP. Sầm Sơn	7.500	1.500	7.000	1.500	6.000	1.400	6.000	1.400	5.000	1.200	5.000	1.200
2	Nga Sơn	79.000	13.200	79.000	13.500	73.000	13.500	70.000	13.000	70.000	13.000	70.000	13.000
3	Quảng Xương	60.000	7.800	60.000	8.200	65.000	9.800	65.000	9.800	70.000	10.500	70.000	10.500
4	Hoằng Hoá	62.000	7.450	62.000	7.700	65.000	9.000	70.000	9.500	70.000	9.500	70.000	9.500
5	Hầu Lộc	41.000	5.300	41.000	5.500	43.000	6.500	50.000	7.500	60.000	9.000	60.000	9.000
6	TX. Nghi Sơn	75.000	9.600	75.000	10.100	72.000	10.700	70.000	10.500	70.000	10.500	70.000	10.500
III	Vùng trung du miền núi	402.000	49.000	464.000	61.400	527.000	74.950	937.000	136.150	1.436.000	207.000	1.436.000	207.000
1	Thanh Thành	75.000	9.300	85.000	12.000	95.000	13.800	180.000	25.500	350.000	50.500	350.000	50.500
2	Cẩm Thủy	62.000	7.650	80.000	11.500	90.000	13.050	120.000	17.600	185.000	27.000	185.000	27.000
3	Ngọc Lặc	40.000	4.950	40.000	5.200	45.000	6.500	200.000	31.000	320.000	46.500	320.000	46.500
4	Lạng Chánh	35.000	4.400	45.000	5.900	55.000	8.000	100.000	14.500	150.000	22.000	150.000	22.000
5	Như Xuân	35.000	4.400	50.000	6.500	60.000	8.700	95.000	14.000	135.000	19.500	135.000	19.500
6	Như Thanh	35.000	4.650	35.000	4.900	35.000	5.400	40.000	6.200	45.000	7.000	45.000	7.000
7	Thường Xuân	30.000	2.850	32.000	3.200	35.000	3.900	35.000	3.900	40.000	4.500	40.000	4.500
8	Bà Thước	35.000	4.150	40.000	5.000	55.000	7.650	110.000	15.500	150.000	21.500	150.000	21.500
9	Quan Hoá	26.000	3.350	26.000	3.500	26.000	3.900	26.000	3.900	26.000	3.900	26.000	3.900
10	Quan Sơn	17.000	1.800	18.000	2.000	18.000	2.200	18.000	2.200	20.000	2.500	20.000	2.500
11	Mường Lát	12.000	1.500	13.000	1.700	13.000	1.850	13.000	1.850	15.000	2.100	15.000	2.100

Phụ biểu 08:

KẾ HOẠCH CHĂN NUÔI TRÁU THỊT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, GIAI ĐOẠN 2021 - 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

TT	Huyện	Giai đoạn 2021 - 2025										Định hướng đến năm 2030	
		Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025			
		Tổng đàn (con)	Sản lượng (tấn)	Tổng đàn (con)	Sản lượng (tấn)	Tổng đàn (con)	Sản lượng (tấn)	Tổng đàn (con)	Sản lượng (tấn)	Tổng đàn (con)	Sản lượng (tấn)	Tổng đàn (con)	Sản lượng (tấn)
	Toàn Tỉnh	136.500	17.062	140.000	17.500	140.000	17.500	140.000	17.500	140.000	17.500	140.000	19.000
I	Vùng đồng bằng	27.062	3.383	27.062	3.383	27.062	3.383	27.062	3.383	27.062	3.383	27.062	3.673
1	TP. Thanh Hóa	203	25	203	25	203	25	203	25	203	25	203	28
2	TX. Bỉm Sơn	189	24	189	24	189	24	189	24	189	24	189	26
3	Thị xã Xuân	7.700	962	7.700	962	7.700	962	7.700	962	7.700	962	7.700	1.045
4	Đông Sơn	105	13	105	13	105	13	105	13	105	13	105	14
5	Nông Cống	3.220	402	3.220	402	3.220	402	3.220	402	3.220	402	3.220	437
6	Triệu Sơn	1.995	249	1.995	249	1.995	249	1.995	249	1.995	249	1.995	271
7	Hà Trung	1.715	214	1.715	214	1.715	214	1.715	214	1.715	214	1.715	233
8	Yên Định	5.845	731	5.845	731	5.845	731	5.845	731	5.845	731	5.845	793
9	Thiệu Hóa	840	105	840	105	840	105	840	105	840	105	840	114
10	Vĩnh Lộc	5.250	656	5.250	656	5.250	656	5.250	656	5.250	656	5.250	712
II	Vùng ven biển	3.458	432	3.458	432	3.458	432	3.458	432	3.458	432	3.458	469
1	TP. Sầm Sơn	56	7	56	7	56	7	56	7	56	7	56	8
2	Nga Sơn	455	57	455	57	455	57	455	57	455	57	455	62
3	Quảng Xương	245	31	245	31	245	31	245	31	245	31	245	33
4	Hoảng Hoá	238	30	238	30	238	30	238	30	238	30	238	32
5	Hậu Lộc	294	37	294	37	294	37	294	37	294	37	294	40
6	TX. Nghi Sơn	2.170	271	2.170	271	2.170	271	2.170	271	2.170	271	2.170	294
III	Vùng trung du miền núi	105.980	13.247	109.480	13.685	109.480	13.685	109.480	13.685	109.480	13.685	109.480	14.858
1	Thạch Thành	13.650	1.706	13.650	1.706	13.650	1.706	13.650	1.706	13.650	1.706	13.650	1.852
2	Cẩm Thủy	11.900	1.487	12.250	1.531	12.250	1.531	12.250	1.531	12.250	1.531	12.250	1.662
3	Ngọc Lặc	14.700	1.837	14.700	1.837	14.700	1.837	14.700	1.837	14.700	1.837	14.700	1.995
4	Lạng Chánh	8.400	1.050	8.400	1.050	8.400	1.050	8.400	1.050	8.400	1.050	8.400	1.140
5	Như Xuân	7.000	875	7.700	962	7.700	962	7.700	962	7.700	962	7.700	1.045
6	Như Thành	6.860	857	7.700	962	7.700	962	7.700	962	7.700	962	7.700	1.045
7	Thường Xuân	12.950	1.619	13.230	1.654	13.230	1.654	13.230	1.654	13.230	1.654	13.230	1.795
8	Bà Thước	15.260	1.907	15.400	1.925	15.400	1.925	15.400	1.925	15.400	1.925	15.400	2.090
9	Quan Hoà	6.370	796	6.650	831	6.650	831	6.650	831	6.650	831	6.650	902
10	Quan Sơn	3.850	481	4.550	569	4.550	569	4.550	569	4.550	569	4.550	617
11	Mường Lát	5.040	630	5.250	656	5.250	656	5.250	656	5.250	656	5.250	712

Phụ biểu 09:

KẾ HOẠCH CHĂN NUÔI BÒ THỊT, BÒ SỮA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, GIAI ĐOẠN 2021 - 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

TT	Huyện	Giai đoạn 2021 - 2025																Định hướng đến năm 2030							
		Năm 2021				Năm 2022				Năm 2023				Năm 2024								Năm 2025			
		Bò thịt (con)	Sản lượng bò thịt (tấn)	Bò sữa (con)	Sản lượng sữa (tấn)	Bò thịt (con)	Sản lượng bò thịt (tấn)	Bò sữa (con)	Sản lượng sữa (tấn)	Bò thịt (con)	Sản lượng bò thịt (tấn)	Bò sữa (con)	Sản lượng sữa (tấn)	Bò thịt (con)	Sản lượng bò thịt (tấn)	Bò sữa (con)	Sản lượng sữa (tấn)	Bò thịt (con)	Sản lượng bò thịt (tấn)	Bò sữa (con)	Sản lượng sữa (tấn)	Bò thịt (con)	Sản lượng bò thịt (tấn)	Bò sữa (con)	Sản lượng sữa (tấn)
	Toàn Tỉnh	172.477	20.955	15.000	55.500	175.064	21.488	19.000	70.300	176.639	22.777	19.000	70.300	178.229	23.802	19.000	70.300	200.000	24.820	50.000	96.000	220.000	29.200	75.000	120.000
I	Vùng đồng bằng	57.526	6.989	12.700	46.990	58.389	7.173	16.650	61.605	58.914	7.603	16.650	61.605	59.444	7.945	16.650	61.605	66.706	8.278	44.000	84.480	73.376	9.739	59.000	94.400
1	TP. Thanh Hóa	2.009	244			2.039	256			2.057	272			2.076	284			2.329	289			2.562	340		
2	TX. Bỉm Sơn	846	103			858	108			866	114			874	120			981	122			1.079	143		
3	Tho Xuân	6.468	786	1.800	6.660	6.565	806	2.000	7.400	6.624	854	2.000	7.400	6.684	892	2.000	7.400	7.500	931	4.000	7.680	8.251	1.095	7.000	11.200
4	Đông Sơn	2.348	285			2.384	292			2.405	310			2.427	324			2.723	338			2.996	398		
5	Nông Cống	7.513	913	2.700	9.990	7.626	936	6.000	22.200	7.694	992	6.000	22.200	7.764	1.036	6.000	22.200	8.712	1.081	20.000	38.400	9.583	1.272	25.000	40.000
6	Triệu Sơn	8.993	1.093			9.128	1.120			9.210	1.187			9.293	1.241			10.428	1.294	2.000	3.840	11.471	1.523	5.000	8.000
7	Hà Trung	3.804	462			3.861	474			3.896	502			3.931	525			4.411	547			4.852	644		
8	Yên Định	9.642	1.171	8.200	30.340	9.786	1.201	8.650	32.005	9.875	1.273	8.650	32.005	9.963	1.330	8.650	32.005	11.180	1.387	18.000	34.560	12.299	1.632	22.000	35.200
9	Thiệu Hóa	9.010	1.095			9.145	1.122			9.227	1.189			9.310	1.243			10.447	1.297			11.492	1.525		
10	Vĩnh Lộc	6.893	837			6.996	858			7.059	910			7.123	951			7.993	992			8.792	1.167		
II	Vùng ven biển	40.687	4.943			41.297	5.067			41.669	5.371			42.044	5.613			47.180	5.855			51.898	6.888		
1	TP. Sầm Sơn	1.037	126			1.053	129			1.062	137			1.072	143			1.203	149			1.323	176		
2	Quảng Xương	5.781	702			5.868	720			5.921	763			5.974	798			6.704	832			7.374	979		
3	Nga Sơn	4.627	562			4.696	576			4.739	611			4.781	638			5.365	666			5.902	783		
4	Hoằng Hóa	10.534	1.280			10.692	1.312			10.788	1.390			10.885	1.453			12.214	1.516			13.436	1.783		
5	Hải Lộc	6.573	799			6.671	819			6.731	868			6.792	907			7.622	946			8.384	1.113		
6	TX. Nghi Sơn	12.135	1.474			12.317	1.511			12.428	1.602			12.540	1.674			14.072	1.746			15.479	2.054		
III	Vùng trung du miền núi	74.264	9.023	2.300	8.510	75.378	9.248	2.350	8.695	76.056	9.803	2.350	8.695	76.741	10.244	2.350	8.695	86.115	10.687	6.000	11.520	94.726	12.573	16.000	25.600
1	Thanh Thành	8.112	986			8.234	1.010			8.308	1.071			8.383	1.119			9.407	1.167			10.347	1.373	1.000	1.600
2	Cẩm Thủy	2.406	292			2.442	300			2.464	318			2.486	332			2.790	346	1.500	2.880	3.069	407	4.000	6.400
3	Ngọc Lặc	4.672	568			4.742	582			4.785	617			4.828	645			5.418	672	1.500	2.880	5.960	791	3.000	4.800
4	Lạc Thành	2.933	356			2.977	365			3.004	387			3.031	405			3.402	422			3.742	497		
5	Như Xuân	4.842	588			4.915	603			4.959	639			5.004	668			5.615	697	500	960	6.177	820	2.500	4.000
6	Như Thành	4.396	534	2.300	8.510	4.462	547	2.350	8.695	4.502	580	2.350	8.695	4.543	606	2.350	8.695	5.097	633	2.500	4.800	5.607	744	5.500	8.800
7	Thường Xuân	4.424	537			4.490	551			4.530	584			4.571	610			5.129	637			5.642	749		
8	Bà Thước	11.010	1.338			11.176	1.371			11.276	1.453			11.378	1.519			12.767	1.584			14.044	1.864		
9	Quan Hóa	13.003	1.580			13.198	1.619			13.317	1.716			13.436	1.794			15.078	1.871			16.586	2.201		
10	Quên Sơn	7.532	915			7.645	938			7.714	994			7.783	1.039			8.734	1.084			9.608	1.275		
11	Mường Lát	10.933	1.328			11.097	1.361			11.197	1.443			11.297	1.508			12.677	1.573			13.945	1.851		

Phụ biểu 10:

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN GỖ RỪNG TRỒNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, GIAI ĐOẠN 2021 - 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

TT	Huyện	Giai đoạn 2021 - 2025										Định hướng đến năm 2030	
		Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025			
		Diện tích rừng trồng gỗ (ha)	Các sản phẩm từ gỗ (m3)	Diện tích rừng trồng gỗ (ha)	Các sản phẩm từ gỗ (m3)	Diện tích rừng trồng gỗ (ha)	Các sản phẩm từ gỗ (m3)	Diện tích rừng trồng gỗ (ha)	Các sản phẩm từ gỗ (m3)	Diện tích rừng trồng gỗ (ha)	Các sản phẩm từ gỗ (m3)	Diện tích rừng trồng gỗ (ha)	Các sản phẩm từ gỗ (m3)
	Toàn tỉnh	125.000	780.000	125.000	860.000	125.000	940.000	125.000	1.020.000	125.000	1.100.000	125.000	1.300.000
I	Vùng đồng bằng	13.000	42.455	13.000	46.810	13.000	51.164	13.000	55.518	13.000	59.873	13.000	168.159
1	TP. Thanh Hóa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	0
2	TX. Bỉm Sơn	500	690	500	761	500	832	500	902	500	973	500	5.184
3	Tho Xuân	1.000	613	1.000	676	1.000	738	1.000	801	1.000	864	1.000	9.158
4	Đông Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	68
5	Nông Cống	1.200	7.545	1.200	8.319	1.200	9.093	1.200	9.867	1.200	10.641	1.200	18.193
6	Triệu Sơn	2.600	12.255	2.600	13.511	2.600	14.768	2.600	16.025	2.600	17.282	2.600	38.293
7	Hà Trung	3.400	10.233	3.400	11.283	3.400	12.332	3.400	13.382	3.400	14.432	3.400	40.901
8	Yên Định	400	167	400	184	400	201	400	219	400	236	400	1.359
9	Thiệu Hóa	100	45	100	49	100	54	100	58	100	63	100	537
10	Vĩnh Lộc	3.800	10.908	3.800	12.026	3.800	13.145	3.800	14.264	3.800	15.383	3.800	54.466
II	Vùng ven biển	9.300	31.494	9.300	34.724	9.300	37.954	9.300	41.185	9.300	44.415	9.300	59.616
1	TP. Sầm Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97
2	Quảng Xương	200	56	200	61	200	67	200	73	200	79	200	1.412
3	Nga Sơn	100	56	100	61	100	67	100	73	100	79	100	233
4	Hoảng Hóa	800	56	800	61	800	67	800	73	800	79	800	1.127
5	Hải Lộc	500	78	500	86	500	94	500	102	500	110	500	3.639
6	TX. Nghi Sơn	7.700	31.249	7.700	34.454	7.700	37.659	7.700	40.864	7.700	44.069	7.700	53.108
III	Vùng trung du miền núi	102.700	706.051	102.700	778.466	102.700	850.881	102.700	923.297	102.700	995.712	102.700	1.072.225
1	Thạch Thành	10.700	64.373	10.700	70.975	10.700	77.578	10.700	84.180	10.700	90.782	10.700	99.046
2	Cẩm Thủy	10.800	53.926	10.800	59.457	10.800	64.988	10.800	70.519	10.800	76.049	10.800	119.474
3	Ngọc Lặc	9.000	88.054	9.000	97.085	9.000	106.117	9.000	115.148	9.000	124.179	9.000	109.395
4	Lạng Chánh	6.400	79.107	6.400	87.220	6.400	95.334	6.400	103.447	6.400	111.561	6.400	90.732
5	Như Xuân	13.600	154.298	13.600	170.123	13.600	185.949	13.600	201.774	13.600	217.599	13.600	200.743
6	Như Thanh	14.400	139.430	14.400	153.730	14.400	168.031	14.400	182.331	14.400	196.632	14.400	214.073
7	Thường Xuân	15.300	82.662	15.300	91.140	15.300	99.619	15.300	108.097	15.300	116.575	15.300	195.411
8	Bá Thước	5.300	25.400	5.300	28.005	5.300	30.611	5.300	33.216	5.300	35.821	5.300	35.057
9	Quan Hóa	3.300	18.226	3.300	20.095	3.300	21.964	3.300	23.834	3.300	25.703	3.300	4.972
10	Quan Sơn	1.900	408	1.900	450	1.900	491	1.900	533	1.900	575	1.900	3.077
11	Mường Lát	12.000	167	12.000	184	12.000	201	12.000	219	12.000	236	12.000	245

Phụ biểu 11:

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRE, LUỒNG, VÀU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, GIAI ĐOẠN 2021 - 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

TT	Huyện	Giai đoạn 2021 - 2025															Định hướng đến năm 2030		
		Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024			Năm 2025					
		Diện tích tre, luống, vầu (ha)	Tre, luống, vầu (1.000 cây)	Nguyên liệu giấy ngoài gỗ (tấn)	Diện tích tre, luống, vầu (ha)	Tre, luống, vầu (1.000 cây)	Nguyên liệu giấy ngoài gỗ (tấn)	Diện tích tre, luống, vầu (ha)	Tre, luống, vầu (1.000 cây)	Nguyên liệu giấy ngoài gỗ (tấn)	Diện tích tre, luống, vầu (ha)	Tre, luống, vầu (1.000 cây)	Nguyên liệu giấy ngoài gỗ (tấn)	Diện tích tre, luống, vầu (ha)	Tre, luống, vầu (1.000 cây)	Nguyên liệu giấy ngoài gỗ (tấn)	Diện tích tre, luống, vầu (ha)	Tre, luống, vầu (1.000 cây)	Nguyên liệu giấy ngoài gỗ (tấn)
	Toàn tỉnh	128.000	60.720	83.000	128.000	61.440	81.600	128.000	62.160	82.400	128.000	62.880	83.200	128.000	63.600	84.000	128.000	64.600	85.000
I	Vùng đồng bằng	1.343	764	300	1.343	784	303	1.343	804	306	1.343	834	309	1.343	864	312	1.343	988	737
1	TP. Thanh Hóa																		
2	TX. Bỉm Sơn																		
3	Tho Xuân	1.090	764		1.090	784		1.090	804		1.090	834		1.090	864		1.090	927	
4	Đông Sơn																		
5	Nông Cống																		272
6	Thiệu Sơn	253		300	253		303	253		306	253		309	253		312	253	61	447
7	Hà Trung																		0,0
8	Yên Định																		
9	Thiệu Hóa																		
10	Vĩnh Lộc																		
II	Vùng ven biển																		
1	TP. Sầm Sơn																		
2	Quảng Xương																		
3	Nga Sơn																		
4	Hoàng Hóa																		
5	Hải Lặc																		
6	TX. Nghi Sơn																		18
III	Vùng trung du miền núi	126.657	59.957	80.500	126.657	60.657	81.297	126.657	74.944	82.094	126.657	62.047	82.891	126.657	62.737	83.688	126.657	63.612	84.263
1	Thanh Thành	257	162		257	162		257	162		257	162		257	162		257	154	59
2	Cẩm Thủy	2.193	1.681	157	2.193	1.701	158	2.193	1.721	160	2.193	1.741	161	2.193	1.749	163	2.193	1.666	233
3	Ngọc Lặc	6.336	5.360		6.336	5.400		6.336	5.440		6.336	5.480		6.336	5.540		6.336	5.339	5
4	Lạng Chánh	13.676	10.725	979	13.676	10.825	989	13.676	10.925	999	13.676	11.025	1.008	13.676	11.095	1.018	13.676	11.513	853
5	Như Xuân	1.132	89	1.624	1.132	89	1.640	1.132	13.676	1.656	1.132	89	1.672	1.132	89	1.688	1.132	77	1.268
6	Như Thanh	2.210	722	1.903	2.210	722	1.922	2.210	722	1.941	2.210	722	1.960	2.210	722	1.979	2.210	680	2.456
7	Thường Xuân	3.794	1.952	2.449	3.794	1.972	2.473	3.794	1.992	2.497	3.794	2.012	2.521	3.794	2.035	2.546	3.794	1.938	1.945
8	Ba Thước	11.337	8.359	351	11.337	8.439	355	11.337	8.519	358	11.337	8.599	362	11.337	8.650	365	11.337	8.473	433
9	Quan Hóa	31.626	20.916	6.517	31.626	21.256	6.581	31.626	21.596	6.645	31.626	21.926	6.711	31.626	22.323	6.774	31.626	22.632	5.704
10	Quan Sơn	38.699	9.691	42.329	38.699	9.791	42.749	38.699	9.891	43.168	38.699	9.991	43.587	38.699	10.073	44.006	38.699	10.741	64.534
11	Mường Lát	15.397	299	24.191	15.397	299	24.430	15.397	299	24.670	15.397	299	24.909	15.397	299	25.149	15.397	400	6.773

Phụ biểu 12:

KẾ HOẠCH NUÔI TÔM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, GIAI ĐOẠN 2021 - 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

TT	Huyện	Giai đoạn 2021 - 2025										Định hướng đến năm 2030	
		Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025			
		Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)
	Toàn Tỉnh	4.100	8.800	4.100	9.100	4.100	9.440	4.100	9.990	4.100	10.700	4.100	16.000
1	TP. Sầm Sơn	28	86	28	70	28	70	28	70	28	70	28	90
2	Quảng Xương	678	1.130	678	1.130	678	1.200	678	1.250	678	1.260	700	2.730
3	Nga Sơn	514	630	514	700	514	800	544	900	544	950	554	1.530
4	Hoảng Hoá	1.524	2.300	1.546	2.400	1.546	2.450	1.546	2.500	1.546	2.600	1.563	4.000
5	Hậu Lộc	514	1.920	514	2.000	514	2.100	514	2.300	514	2.800	588	4.155
6	TX. Nghi Sơn	550	2.590	550	2.650	550	2.650	550	2.650	550	2.670	400	3.125
7	TP. Thanh Hóa	82	24	60	20	60	20	30	20	30	10	30	10
8	Nông Công	210	120	210	130	210	150	210	300	210	340	237	360

Phụ biểu 13:

KẾ HOẠCH KHAI THÁC XA BỜ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, GIAI ĐOẠN 2021 - 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

TT	Huyện	Giai đoạn 2021 - 2025															Định hướng đến năm 2030		
		Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024			Năm 2025					
		Số lượng tàu cá xa bờ	Công suất (CV)	Sản lượng (tấn)	Số lượng tàu cá xa bờ	Công suất (CV)	Sản lượng (tấn)	Số lượng tàu cá xa bờ	Công suất (CV)	Sản lượng (tấn)	Số lượng tàu cá xa bờ	Công suất (CV)	Sản lượng (tấn)	Số lượng tàu cá xa bờ	Công suất (CV)	Sản lượng (tấn)	Số lượng tàu cá xa bờ	Công suất (CV)	Sản lượng (tấn)
	Toàn Tỉnh	1.330	424.820	86.300	1.330	424.820	86.500	1.340	432.000	87.250	1.350	437.000	88.000	1.350	437.000	88.000	1.500	486.700	97.000
1	TP. Sầm Sơn	263	99.990	22.500	263	99.990	22.500	268	105.000	22.350	272	108.500	22.200	272	108.500	22.200	297	118.500	24.250
2	Quảng Xương	165	37.263	8.090	165	37.263	8.100	169	38.000	8.050	169	36.500	8.000	169	36.500	8.000	186	40.200	9.000
3	Nga Sơn	5	2.084	150	5	2.084	150	5	2.100	150	5	2.100	150	5	2.100	150	7	2.900	200
4	Hoằng Hoá	146	48.231	10.000	146	48.231	11.500	146	49.000	12.050	146	47.500	12.600	146	47.500	12.600	164	53.400	14.000
5	Hậu Lộc	323	94.932	20.500	323	94.932	20.000	323	95.000	20.500	327	98.500	21.000	327	98.500	21.000	368	110.900	22.500
6	TX Nghi Sơn	426	141.426	25.000	426	141.426	24.200	426	141.500	24.100	428	142.500	24.000	428	142.500	24.000	479	159.500	27.000
7	TP. Thanh Hóa	2	894	60	2	894	50	3	1.400	50	3	1.400	50	3	1.400	50	3	1.400	50

Phụ biểu 14:

KẾ HOẠCH NUÔI NGAO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, GIAI ĐOẠN 2021 - 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

TT	Huyện	Giai đoạn 2021 - 2025										Định hướng đến năm 2030	
		Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025			
		Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)
	Toàn Tỉnh	1.250	15.000	1.200	15.000	1.200	15.000	1.200	15.000	1.000	13.000	1.000	13.000
1	Quảng Xương	65	820	65	800	65	800	65	800	65	800	65	800
2	Nga Sơn	440	4.500	387	4.300	387	4.300	387	4.300	340	3.800	340	3.800
3	Hoảng Hoá	20	200	90	1.080	90	1.080	90	1.100	10	120	10	120
4	Hậu Lộc	628	8.780	571	8.000	571	8.000	571	8.200	540	7.780	540	7.780
5	TX. Nghi Sơn	97	700	87	820	87	820	87	600	45	500	45	500

Phụ biểu 15:

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN CÁC SẢN PHẨM NUÔI BIỂN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, GIAI ĐOẠN 2021 - 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

TT	Huyện	Giai đoạn 2021 - 2025																							
		Năm 2021				Năm 2022				Năm 2023				Năm 2024				Năm 2025				Định hướng đến năm 2030			
		Sản phẩm nuôi lồng, giàn trên biển		Sản phẩm nuôi trong ao nước mặn, lợ		Sản phẩm nuôi lồng, giàn trên biển		Sản phẩm nuôi trong ao nước mặn, lợ		Sản phẩm nuôi lồng, giàn trên biển		Sản phẩm nuôi trong ao nước mặn, lợ		Sản phẩm nuôi lồng, giàn trên biển		Sản phẩm nuôi trong ao nước mặn, lợ		Sản phẩm nuôi lồng, giàn trên biển		Sản phẩm nuôi trong ao nước mặn, lợ		Sản phẩm nuôi lồng, giàn trên biển		Sản phẩm nuôi trong ao nước mặn, lợ	
		Thể tích (m3)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Thể tích (m3)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Thể tích (m3)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Thể tích (m3)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Thể tích (m3)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Thể tích (m3)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)
	Toàn Tỉnh	95.000	300	3.580	900	95.000	400	3.560	1.000	80.000	590	3.550	1.200	77.000	900	3.520	1.400	70.000	1.500	3.500	1.700	70.000	1.500	3.300	2.650
1	Nga Sơn			468	125			465	145			463	165			456	195			449	225			418	410
2	Hậu Lộc			411	160			407	160			403	180			396	210			389	240			352	365
3	Hoảng Hoá			1.395	280			1.393	330			1.390	360			1.382	380			1.380	226			1.298	615
4	TP Sầm Sơn			25	25			25	25			28	55			31	85			31	85			33	105
5	TP Thanh Hóa			77	15			78	25			79	35			79	45			81	65			84	95
6	Quảng Xương	7.000	25	616	115	7.000	50	608	125	7.000	120	601	145	7.000	100	592	165	7.000	150	584	215	7.000	150	571	375
7	TX Nghi Sơn	88.000	275	381	110	88.000	350	379	120	73.000	470	377	150	70.000	800	375	190	63.000	1.350	374	230	63.000	1.350	351	395
8	Nông Công			207	70			205	70			209	110			209	130			212	180			193	290